HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

SÁCH HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

KINH TẾ VĨ MÔ

Biên soạn : Ths. TRẦN THỊ HÒA

Lưu hành nội bộ

HÀ NỘI - 2006

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh tế vĩ mô là một môn kinh tế cơ sở, đề cập đến các lý thuyết và các phương pháp phân tích sự vận động của các mối quan hệ kinh tế trên bình diện tổng thể nền kinh tế. Là môn khoa học nền tảng, cơ sở cho các khoa học kinh tế chuyên ngành khác.

Nền kinh tế quốc dân, bao gồm nhiều thị trường, nhiều thành phần kinh tế, nhiều bộ phận cấu thành có liên quan mật thiết với nhau. Mỗi biến động của một thị trường, một thành phần, một bộ phận đều tác động đến các cân bằng tổng thể của nền kinh tế. Kinh tế vĩ mô quan tâm đến những mối quan hệ tổng thể này nhằm phát hiện, phân tích và mô tả bản chất của các biến đổi kinh tế, tìm ra các nguyên nhân gây nên sự mất ổn định ảnh hưởng tới hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế. Cũng từ đó kinh tế vĩ mô nghiên cứu, đưa ra các chính sách và công cụ tác động vào nền kinh tế nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế của nền kinh tế như: tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế và phân phối công bằng.

Với tập tài liệu "Sách hướng dẫn học tập môn kinh tế vĩ mô cho đối tượng đại học đào tạo từ xa" được kết cấu thành 8 chương:

- Chương 1: Một số vấn đề cơ bản về kinh tế học
- Chương 2: Khái quát về kinh tế học vĩ mô
- Chương 3: Tổng sản phẩm và thu nhập quốc dân
- Chương 4: Tổng cầu và chính sách tài khoá
- Chương 5: Tiền tệ và chính sách tiền tệ
- Chương 6: Tổng cung và chu kỳ kinh doanh
- Chương 7: Thất nghiệp và lạm phát
- Chương 8: Kinh tế vĩ mô của nền kinh tế mở

Nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản của kinh tế học vĩ mô, tập tài liệu này được trình bày theo cách tiếp cận từ từ, phân tích kinh tế được tiến hành với nền kinh tế khép kín đến nền kinh tế mở.

Mỗi chương được kết cấu thành 4 phần: Phần giới thiệu chương nhằm giới thiệu khái quát nội dung của chương và yêu cầu đối với người học khi nghiên cứu chương đó. Phần nội dung chương, được biên soạn theo trình tự, kết cấu nội dung của môn học một cách cụ thể, chi tiết, đơn giản giúp cho người học có thể nắm bắt nội dung một cách nhanh chóng. Phần tóm tắt nội dung và những vấn đề cần nghi nhớ, nhằm mục đích nhắc lại các thuật ngữ then chốt, nội dung cốt lõi của chương. Phần bài tập và câu hỏi củng cố lý thuyết, phần này gồm các câu hỏi củng cố lý thuyết, câu hỏi lựa chọn câu trả lời đúng, giải thích và bài tập. Đây là phần luyện tập khi học viên đã nghiên cứu song nội dung của mỗi chương.

Tập tài liệu hướng dẫn học tập môn kinh tế vĩ mô cho đối tượng đại học từ xa, lần đầu tiên được biên soạn, nên không tránh khỏi những sai sót. Rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của bạn đọc và các thày cô giáo.

Xin trân trọng cám ơn!

Tác giả
Ths Trần Thị Hoà

CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ KINH TẾ HỌC

GIỚI THIỆU

Chương này cung cấp những kiến thức cơ bản về một số khái niệm, quy luật, công cụ phân tích quan trọng của kinh tế học hiện đại, nhằm giúp cho sinh viên có được kiến thức ban đầu về môn học như:

Kinh tế học là gì? các đặc trưng, đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu của kinh tế học, sự khác biệt giữa kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô, sự khác biệt trong phương pháp nghiên cứu của kinh tế học với các khoa học kinh tế khác. Cách thức tổ chức của một nền kinh tế hỗn hợp, các chức năng cơ bản của một nền kinh tế trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế như sản xuất cái gì?; sản xuất như thế nào?; sản xuất cho ai? Các tác nhân trong nền kinh tế hỗn hợp, vai trò của các tác nhân trong nền kinh tế và sự ảnh hưởng qua lại giữa chúng trong nền kinh tế hỗn hợp.

Trong chương này cũng nhằm trang bị cho sinh viên một số khái niệm cơ bản của kinh tế học như "các yếu tố sản xuất", "giới hạn khả năng sản xuất", "chi phí cơ hội". Một số quy luật kinh tế như "quy luật chi phí tương đối ngày càng tăng"; "quy luật thu nhập có xu hướng giảm dần";...

Trang bị cho sinh viên phương pháp phân tích cung – cầu hạt nhân của phân tích kinh tế. Việc xác định giá cả, sản lượng thông qua cung, cầu; xác định mức sản lượng và giá cả cân bằng; các nhân tố ảnh hưởng đến cung, cầu, sự thay đổi điểm cân bằng khi cung, cầu thay đổi.

Sau khi nghiên cứu chương này sinh viên cần phải đạt được các yêu cầu sau:

1. Sinh viên phải nắm vững các khái niệm, phạm trù lý thuyết
2. Phải vận dụng lý thuyết để giải quyết các bài tập dưới các dạng:
    - Phân tích giới hạn khả năng sản xuất
    - Xác định chi phí cơ hội của các quyết định kinh tế
    - Phân tích cung cầu

NỘI DUNG

1.1. KHÁI NIỆM, NHỮNG ĐẶC TRƯNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ HỌC.

1.1.1. Khái niệm kinh tế học.

Kinh tế học là môn khoa học ra đời cách đây hơn hai thế kỷ. Từ đó đến nay kinh tế học đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, do đó cũng đã xuất hiện khá nhiều các định nghĩa về kinh tế học. Sau đây xin trình bày 3 khái niệm về kinh tế học được nhiều nhà kinh tế hiện nay sử dụng.

(1). Kinh tế học là môn học nghiên cứu xem xã hội sử dụng như thế nào nguồn tài nguyên khan hiếm để sản xuất ra những hàng hoá cần thiết và phân phối cho các thành viên trong xã hội.

(2). Kinh tế học là môn khoa học nghiên cứu hoạt động của con người trong sản xuất và tiêu thụ hàng hoá.

(3). Kinh tế học là môn khoa học nghiên cứu việc lựa chọn cách sử dụng hợp lý nhất các nguồn lực để sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ nhằm thoả mãn cao nhất nhu cầu cho mọi thành viên trong xã hội.

Kinh tế học có quan hệ chặt chẽ với nhiều môn khoa học khác như: triết học, kinh tế chính trị học, sử học, xã hội học,... và đặc biệt có liên quan chặt chẽ với toán học và thống kê học.

Kinh tế học được chia làm 2 phân ngành lớn là kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô

- Kinh tế vĩ mô nghiên cứu hoạt động của toàn bộ tổng thể rộng lớn của toàn bộ nền kinh tế như: Tăng trưởng kinh tế, sự biến động của giá cả (lạm phát), việc làm của cả quốc gia (thất nghiệp), cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái,...

Ví dụ: Nền kinh tế Việt Nam năm 2004 tăng trưởng 7,2%, lạm phát 8%, cán cân thương mại cân bằng,... Đây là tín hiệu phản ánh nền kinh tế của Việt Nam đang trên đà phát triển,..."

- Kinh tế vi mô nghiên cứu sự hoạt động của các các tế bào kinh tế trong nền kinh tế là các doanh nghiệp, hộ gia đình, nghiên cứu những yếu tố quyết định giá cả, số lượng sản phẩm,... trong các thị trường riêng lẻ.

Ví dụ: Trên thị trường Hà Nội, vào dịp tết nguyên đán 2005, hàng thuỷ sản được tiêu thụ mạnh, do đó giá có thể tăng nhẹ.

Tuỳ theo cách thức sử dụng, kinh tế học được chia thành hai dạng kinh tế học là kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc. Kinh tế học thực chứng là để trả lời câu hỏi: Là bao nhiêu? là gì? Như thế nào?; còn kinh tế học chuẩn tắc là để trả lời câu hỏi: Nên làm cái gì?, Làm như thế nào?... Mỗi vấn đề kinh tế cụ thể đều thường được tiến hành từ kinh tế học thực chứng rồi chuyển sang kinh tế học chuẩn tắc.

Kinh tế học thực chứng là việc mô tả và phân tích sự kiện, những mối quan hệ trong nền kinh tế .Ví dụ: hiện nay, tỷ lệ lạm phát là bao nhiêu? nếu tăng trưởng kinh tế là 8% thì tỷ lệ lạm phát sẽ thay đổi thế nào?

Kinh tế học chuẩn tắc đề cập đến cách thức, đạo lý được giải quyết bằng sự lựa chọn. Ví dụ: Tỷ lệ lạm phát đến mức nào thì có thể chấp nhận được? Có nên tăng tỷ lệ lãi suất ngân hàng không?...

1.1.2. Những đặc trưng cơ bản của kinh tế học

(1) Kinh tế học nghiên cứu sự khan hiếm các nguồn lực một cách tương đối với nhu cầu kinh tế xã hội.

Đây là đặc trưng kinh tế cơ bản gắn liền với tiền đề nghiên cứu và phát triển của môn kinh tế học. Không thể sản xuất một loại hàng hoá nào đó để thoả mãn đầy đủ mọi nhu cầu của con người được.Vì nhu cầu thì đa dạng, còn nguồn lực thì hữu hạn do đó cần phải cân đối, lựa chọn.

(2) Tính hợp lý của kinh tế học

Đặc trưng này thể hiện ở chỗ, khi phân tích hoặc lý giải một sự kiện kinh tế nào đó, cần phải dựa trên các giả thiết hợp lý nhất định và diễn biến của sự kiện kinh tế này. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tính chất hợp lý chỉ có tính chất tương đối vì nó phụ thuộc vào điều kiện môi trường của sự kiện kinh tế.

Ví dụ 1: Muốn phân tích hành vi người tiêu dùng muốn mua thứ gì? số lượng là bao nhiêu? thì kinh tế học giả định họ tìm cách mua được nhiều hàng hoá dịch vụ nhất trong số thu nhập hạn chế của mình.

Ví dụ 2: Để phân tích xem doanh nghiệp sẽ sản xuất cái gì, bao nhiêu? bằng cách nào? có thể giả định rằng doanh nghiệp sẽ tìm cách tối đa hoá lợi nhuận trong giới hạn nguồn lực của doanh nghiệp.

(3) Kinh tế học là một bộ môn nghiên cứu mặt lượng

Với đặc trưng này kinh tế học thể hiện kết quả nghiên cứu kinh tế bằng các con số có tầm quan trọng đặc biệt. Khi phân tích kết quả của các hoạt động chỉ nhận định nó tăng lên hay giảm đi thì chưa đủ mà phải thấy được sự biến đổi của nó như thế nào là bao nhiêu?

Ví dụ: Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp A năm 2005 là khả quan, chưa đủ, chưa thấy được điều gì. Mà khả quan như thế nào? phải được lượng hoá thông qua các chi tiêu kinh tế như: Doanh thu tăng 20% so với năm 2004 với mức tăng 400 tỷ đồng; lợi nhuận tăng 22% so với năm 2004, mức tăng tăng là 150 tỷ đồng,...

(4) Tính toàn diện và tính tổng hợp

Đặc trưng này của kinh tế học là khi xem xét các hoạt động và sự kiện kinh tế phải đặt nó trong mối liên hệ với các hoạt động, sự kiện kinh tế khác trên phương diện của một nền kinh tế thậm chí có những sự kiện phải đạt trong mối quan hệ quốc tế.

Ví dụ: "Trong giai đoạn 2000- 2005 nền kinh tế Việt Nam có mức tăng trương cao ổn định". Để có cơ sở của nhận định này nhà nghiên cứu phải có số liệu lý giải, chứng minh điều đó là tốc độ tăng trường bình quân hàng năm của Việt Nam là 7%, lạm phát từ 6-8%/ năm,... và tốc độ tăng trưởng của các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

(5) Kết quả nghiên cứu của kinh tế học chỉ xác định được ở mức trung bình. Vì các kết quả này phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố khác nhau ảnh hưởng tới chỉ tiêu kinh tế nghiên cứu, trong đó có rất nhiều yếu tố chỉ có thể xác định được xu hướng ảnh hưởng mà không thể xác định được mức độ ảnh hưởng.

1.1.3. Phương pháp luận nghiên cứu kinh tế học

Có thể khái quát phương pháp luận nghiên cứu của kinh tế học thông qua 4 giai đoạn như sau:

(1). Khi nghiên cứu các hiện tượng kinh tế các nhà kinh tế thường dùng phương pháp quan sát.

Vì các hiện tượng kinh tế hết sức phức tạp, thường xuyên biến động, chịu ảnh hưởng của rất nhiều nhân tố khách quan và chủ quan. Các quan hệ kinh tế rất vô hình, mà chung ta chỉ có thể suy đoán thông qua các biểu hiện bên ngoài thị trường của nó

Ví dụ: Muốn nghiên cứu về lạm phát của thời kỳ nào đó, thì phải quan sát sự thay đổi giá cả của tất các hàng hoá đang được giao dịch trên thị trường của thời kỳ đó.

(2). Thu thập các số liệu phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu

Ví dụ: Muốn biết lạm phát hiện nay là bao nhiêu, đã phải là nguy cơ chưa thì cần phải có số liệu, căn cứ ban đầu để phân tích. Số liệu để tiến hành nghiên cứu lạm phát là số liệu về nền kinh tế tăng trưởng hay suy thoái, mức giá cả chung của các hàng hoá và dịch vụ trong nền kinh tế, ...

(3) Tiến hành phân tích với các phương pháp phân tích thích hợp

Mỗi một sự kiện kinh tế, mỗi một chỉ tiêu kinh tế sẽ có cách phân tích khác nhau, có thể dùng phương pháp phân tích này hay phương pháp phân tích khác, hoặc kết hợp của một số phương pháp phân tích. Kinh tế học ngoài những phương pháp của các khoa học kinh tế nói chung, thì kinh tế học sử dụng các phương pháp pháp phân tích đặc thù. Đó là những phương pháp trừu tượng hoá, bóc tách các nhân tố không định nghiên cứu (cố định các nhân tố này) để xem xét các mối quan hệ kinh tế giữa các biến số cơ bản liên quan trực tiếp tới sự kiện nghiên cứu. Ví dụ như là phương pháp thông kê, mô hình toán, kinh tế lượng, phương pháp cân bằng tổng thể và cân bằng bộ phận,...

(4) Rút ra các kết luận đối chiếu với thực tế, phát hiện ra điểm bất hợp lý, đề ra các giả thiết mới rồi lại kiểm nghiệm bằng thực tế. Quá trình này lặp đi lặp lại tới khi nào kết quả rút ra sát thực với thực tế, khi đó quá trình nghiên cứu mới kết thúc.

1.2. TỔ CHỨC KINH TẾ CỦA MỘT NỀN KINH TẾ HỖN HỢP

1.2.1. Ba chức năng cơ bản của một nền kinh tế

Tất cả các nền kinh tế quốc dân, trong mọi giai đoạn phát triển đều phải thực hiện ba chức năng cơ bản sau:

(1) Sản xuất ra những hàng hoá và dịch vụ nào? với số lượng bao nhiêu?

Cơ sở của chức năng này là sự khan hiếm các nguồn lực so với nhu cầu của xã hội. Nhiệm vụ chủ yếu mà của bất kỳ nền kinh tế nào cũng cần phải giải quyết là giảm đến mức tối thiểu sự lãng phí trong việc sản xuất ra những sản phẩm không cần thiết, và tăng cường đến mức tối đa những sản phẩm cần thiết.

(2) Các hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra như thế nào

Việc giải quyết đúng đắn vấn đề này thông thường đồng nghĩa với việc sử dụng số lượng đầu vào ít nhất để sản xuất ra số lượng sản phẩm đầu ra nhất định.

(3) Hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra cho ai? hay sản phẩm quốc dân được phân phối thế nào cho các thành viên trong xã hội.

Ba vấn đề nêu trên là những chức năng năng mà bất kỳ nền kinh tế nào cũng phải thực hiện, bất kể hình thức hay trình độ phát triển của nó như thế nào. Tất cả các chức năng này đều mạng tính lựa chọn, vì các nguồn lực để sản xuất ra sản phẩm đều khan hiếm. Cơ sở cho sự lựa chọn này là:

- Tồn tại các cách sử dụng khác nhau các nguồn lực trong việc sản xuất ra các sản phẩm khác nhau. Ví dụ: Sản xuất sản phẩm dệt may cần đầu vào là (lao động ngành dệt may, máy may, vải, sợi,...); còn sản xuất ô tô cần (lao động ngành cơ khí chế tạo, thép,...).

- Tồn tại các phương pháp khác nhau để sản xuất ra sản phẩm cụ thể. Ví dụ cũng là may mặc nhưng phương pháp thủ công khác với tự động hoá.

- Tồn tại các phương pháp khác nhau để phân phối hàng hoá và thu nhập cho các thành viên trong xã hội. Ví dụ: Tham gia sản xuất ra sản phẩm, người lao động nhận được tiền công tiền lương; doanh nghiệp nhận được lợi nhuận, Nhà nước thu được các khoản thuế. Các thành viên trong xã hội nhân được bao nhiêu là do cơ chế phân phối ở mỗi thời kỳ, mỗi quốc gia.

Những cách thức để giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản trên trong một nước cụ thể sẽ tuỳ thuộc vào lịch sử, hệ tư tưởng, và chính sách kinh tế cuả Quốc gia này.

1.2.2. Tổ chức kinh tế của một nền kinh tế hỗn hợp

Các hệ thống kinh tế khác nhau có những cách tổ chức kinh tế khác nhau để thực hiện ba chức năng cơ bản của nền kinh tế. Lịch sử phát triển của loài người cho thấy có các kiểu tổ chức sau:

(1) Nền kinh tế tập quán truyền thống: kểu tổ chức này tồn tại dưới thời công xã nguyên thuỷ. Trong xã hội này, các vấn đề kinh tế cơ bản là sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? phân phối cho ai? được quyết định theo tập quán truyền thống từ thế hệ trước sang thế hệ sau. Tự cung, tự cấp; cần cái gì thì sản xuất cái đó bằng tư liệu sản xuất của chính mình, không cần trao đổi.

(2) Nền kinh tế chỉ huy (kế hoạch hoá tập trung): là nền kinh tế giải quyết ba vấn đề kính tế cơ bản đều do Nhà nước quyết định, cân đối. Việc sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? phân phối cho ai đều được thực hiện theo kế hoạch tập trung thống nhất của Nhà nước.

(3) Nền kinh tế thị trường: trong nền kinh tế ba chức năng cơ bản là sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? sản xuất cho ai? được thực hiện thông qua cơ chế thị trường, do thị trường quyết định. Trong đó các cá nhân người tiêu dùng, và các doanh nghiệp tác động qua lại lẫn nhau trên thị trường để xác định một hệ thống giá cả, thị trường, lợi nhuận, thu nhập,...

(4) Nền kinh tế hỗn hợp: các hệ thống kinh tế hiện nay, không mang những hình thức kinh tế thuần tuý như thị trường, chi huy hay tự nhiên, mà là sự kết hợp các nhân tố của các loại hình kinh tế. Và điều đó gọi là nền kinh tế hỗn hợp. Trong nền kinh tế hỗn hợp các thể chế công cộng và tư nhân đều có vai trò kiểm soát kinh tế. Thông qua bàn tay "vô hình" của thị trường và bàn tay "hữu hình" của Nhà nước. Các nhà kinh tế chia các tác nhân trong nền kinh tế hỗn hợp thành 4 nhóm, nhằm giải thích hành vi và phương thức thực hiện các chức năng chủ yếu của từng nhóm. Các nhóm này tác động qua lại lẫn nhau tạo thành một hệ thống kinh tế hỗn hợp. Trong nền kinh tế hỗn hợp, cơ chế thị trường sẽ xác định giá cả và sản lượng trong nhiều lĩnh vực còn Chính phủ sẽ điều tiết thị trường thông qua thuế, chi tiêu của Chính phủ, luật pháp,... Mô hình kinh tế hỗn hợp của từng nước có thể khác nhau, tuỳ thuộc vào mức độ can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế, và đối với thị trường.

1.2.2.1. Người tiêu dùng cuối cùng

Người tiêu dùng cuối cùng là tất cả các cá nhân và hộ gia đình, họ mua hàng hoá và dịch vụ để thoả mãn những nhu cầu tiêu dùng của họ: Ví dụ như mua lương thực, thực phẩm để ăn, mua quần áo để mặc,.... Người tiêu dùng cuối cùng có ảnh hưởng rất lớn đến việc quyết định sản xuất

cái gì trong nền kinh tế vì họ mua và tiêu dùng phần lớn các sản phẩm của nền kinh tế. Hành vi mua của người tiêu dùng bị thúc đẩy bởi một số yếu tố chung nào đó, và người ta có thể dự đoán với mức độ tin cậy nhất định. Yếu tố cơ bản trong yếu tố chung đó là người tiêu dùng muốn thoả mãn tối đa nhu cầu của họ với thu nhập hạn chế.

1.2.2.2. Các doanh nghiệp

Các doanh nghiệp là người sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ cung cấp cho xã hội, mục đích của họ khi thức hiện ba chức năng cơ bản sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? sản xuất cho ai? là thu được lợi nhuận cao nhất trong giới hạn nguồn lực của mình.

1.2.2.3. Chính phủ

Trong nền kinh tế hỗn hợp Chính phủ đồng thời vừa là người sản xuất và vừa là người tiêu dùng nhiều hàng hoá dịch vụ. Chính phủ tiêu dùng phục vụ vai trò quản lý điều hành của Chính phủ. Chính phủ là người sản xuất cũng giống như doanh nghiệp tư nhân, nhưng nó phức tạp hơn nhiều bởi vai trò quản lý kinh tế của Chính phủ và có thể phác hoạ thông qua 3 chức năng chủ yếu sau:

(1). Chức năng hiệu quả:

+ Để bảo đảm cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp có hiệu quả, sản xuất phát triển thì Nhà nước phải đưa ra các đạo luật như là chống độc quyền, chống ép giá, thuế,...

+ Để hạn chế tác động từ bên ngoài thì Chính phủ, càn phải đặt ra các luật lệ ngăn chặn các tác động tiêu cực như: ô nhiễm môi trường, huỷ hoại tài nguyên,...

(2). Chức năng công bằng

Trong nền kinh tế thị trường hàng hoá được phân phối cho người có nhiều tiền mua nhất chứ không phải cho người có nhu cầu lớn nhất. Do vậy, để bảo đảm sự công bằng trong xã hội, thì Chính phủ phải đưa ra các chính sách phân phối lại thu nhập. Ví dụ như hệ thống thuế thu nhập, bảo hiểm, trợ cấp,...

(3). Chức năng ổn định

Chính phủ còn phải thực hiện chức năng kinh tế vĩ mô là duy trì sự ổn định kinh tế. Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản cho thấy có thời kỳ tăng trưởng thì lạm phát tăng vọt, trong thời kỳ suy thoái nặng nề thì thất nghiệp lại cao dẫn đến những sự thăng trầm của chu kỳ kinh tế. Chính phủ có thể sử dụng các chính sách, công cụ của mình để tác động đến sản lượng và việc làm, làm giảm bớt các giao động của chu kỳ kinh doanh.

1.2.2.4. Người nước ngoài

Các cá nhân, các doanh nghiệp, Chính phủ nước ngoài tác động đến các hoạt động kinh tế diễn ra ở một nước thông qua việc mua bán hàng hoá và dịch vụ, vay mượn, viện trợ và đầu tư nước ngoài. Trong một số nước có nền kinh tế khá mở thì người nước ngoài có vai trò khá quan trọng.

1.3. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA KINH TẾ HỌC

1.3.1. Yếu tố sản xuất, giới hạn khả năng sản xuất, chi phí cơ hội

1.3.1.1. Các yếu tố sản xuất

Yếu tố sản xuất là đầu vào của quá trình sản xuất và được phân chia thành 3 nhóm:

(1). Đất đai và tài nguyên thiên nhiên: bao gồm toàn bộ đất dùng cho canh tác, xây dựng nhà ở, đường sá,... các loại nhiên liệu, khoảng sản, cây cối,...

(2). Lao động Là năng lực của con người được sử dụng theo một mức độ nhất định trong quá trình sản xuất. Người ta đo lường lao động bằng thời gian của lao động được sử dụng trong quá trình sản xuất.

(3) Tư bản: Là máy móc, đường sá, nhà xưởng,... được sản xuất ra rồi được sử dụng để sản xuất ra các hàng hoá khác. Việc tích luỹ các hàng hoá tư bản trong nền kinh tế có một vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả của sản xuất.

1.3.1.2. Giới hạn khả năng sản xuất

Khi xem xét một nền kinh tế với số lượng các yếu tố sản xuất và trình độ công nghệ cho trước. Khi quyết định sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào?, nền kinh tế phải lựa chọn xem các yếu tố hạn chế này được phân phối như thế nào giữa rất nhiều các hàng hoá khác nhau được sản xuất ra. Để đơn giản, giả sử rằng toàn bộ nguồn lực của nền kinh tế chỉ tập trung vào sản xuất 2 loại hàng hoá là thức ăn và quần áo. Để sử dụng hết nguồn lực của nền kinh tế, thì có thể có các cách lựa chọn tổ hợp thức ăn và quần áo trong bảng 1.1 sau đây để sản xuất.

Bảng 1.1 Những khả năng sản xuất thay thế khác nhau

Khả năng	Lương thực (tấn)	Quần áo (ngàn bộ)
A	0	7,5
B	1	7
C	2	6
D	3	4,5
E	4	2,5
F	5	0

Biểu diễn những khả năng này trên đồ thị và nối những điểm này lại ta được đường giới hạn khả năng sản xuất.

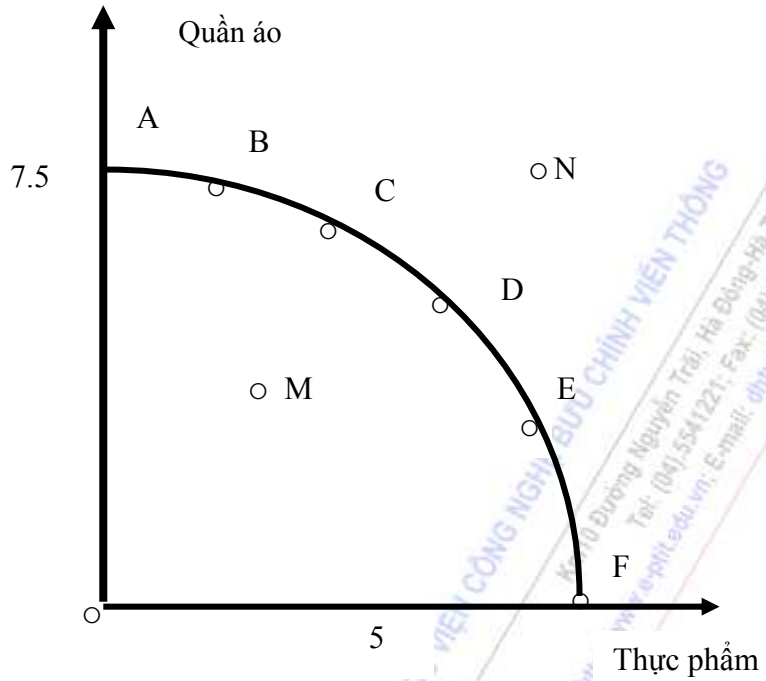

Hình 1.1: Đường giới hạn khả năng sản xuất

Phương án lựa chọn A là phương án toàn bộ nguồn lực chỉ sản xuất quần án, tại đây số lượng quần áo được sản xuất ra là nhiều nhất, còn thực phẩm bằng 0. Tại phương án F toàn bộ nguồn lực chỉ tập trung sản xuất lương thực và thực phẩm bằng 5 là nhiều nhất còn quần áo bằng không. Dọc theo đường cong từ phương án A đến phương án F thì quần áo giảm đi và lương thực tăng lên.

Phương án sản xuất A,B,C,D,E,F là những phương án có hiệu quả vì sử dụng hết nguồn lực, và tại đó muốn tăng một đơn vị sản phẩm đầu ra là quần áo thì phải cắt giảm đi những đơn vị sản phẩm đầu ra là lương thực. Phương án M là phương án sản xuất không có hiệu quả vì chưa sử dụng hết nguồn lực và tại M muốn tăng quần áo thì không cần phải cắt giảm lương thực vì còn nguồn lực. Phương án N là phương án không thể đạt được của nền kinh tế vì xã hội không đủ nguồn lực.

Vậy đường giới hạn khả năng sản xuất là một đường biểu diễn tập hợp tất cả các phương án sản xuất có hiệu quả; phương án sản xuất có hiệu quả là phương án mà tại đó muốn tăng một đơn vị sản phẩm đâu ra nào dó thì buộc phải cát giảm đi những đơn vị sản phẩm đầu ra khác. Trong một khoảng thời gian nhất định, mỗi một nền kinh tế có một đường giới hạn khả năng sản xuất. Khi các yếu tố sản xuất thay đổi thì đường giới hạn khả năng sản xuất cũng thay đổi theo. Nếu nguồn lực được mở rộng thì đường giới hạn khả năng sản xuất dịch chuyển sang bên phải, khi nguồn lực sản xuất bị thu hẹp lại thì đường giới hạn khả năng sản xuất sẽ dịch chuyển về phía bên trái.

1.3.1.3. Chi phí cơ hội

Trong một giới hạn nguồn lực, tại một thời điểm có thể có nhiều phương án để lựa chọn đó là các cơ hội có thể có. Khi chúng ta lựa chọn một phương nào đó và tiến hành thực hiện theo

phương án đó thì sẽ có các phương án khác, cơ hội khác bị bỏ qua. Trong các cơ hội bị bỏ qua cơ hội nào mạng lại thu nhập lớn nhất, cơ hội đó chính là chi phí cơ hội của phương án đã lựa chọn.Vậy chi phí cơ hội là chi phí lớn nhất của các phương án bị bỏ lỡ.

Ví dụ: một người có lượng tiền là 100 triệu đồng, người này có các cơ hội sử dụng số tiền này là: Phương án 1: tiết kiệm để ở gia đình và thu nhập tăng thêm bằng 0; phương án 2: gửi tiền tiết kiệm tại ngân hàng, thu nhập tăng thêm 6 triệu đồng; phương án 3: sử dụng tiền để mua trái phiếu, thu nhập trái phiếu là 8 triệu đồng; phương án 4: góp vốn kinh doanh dự kiến cuối năm thu được 10 triệu đồng lợi nhuận. Người này chọn phương án 2 là gửi tiền tiết kiệm tại ngân hàng, vậy các phương án bị bỏ qua là phương án 1,3,4. Chi phí cơ hội của việc lựa chọn phương án 2 là phương án 4 với chi phí là 10 triệu đồng.

1.3.2. Quy luật thu nhập giảm dần và quy luật chi phí tương đối ngày càng tăng.

(1). Quy luật thu nhập giảm dần được phát biểu như sau: Số lượng sản phẩm đầu ra có thêm sẽ ngày càng giảm nếu liên tiếp bỏ thêm từng đơn vị yếu tố đầu vào biến đổi nào đó với các yếu tố đầu vào khác chưa thay đổi.

(2). Quy luật chi phí tương đối ngày càng tăng được phát biểu như sau: để có thêm một số bằng nhau về một mặt hàng nào đó thì xã hội phải hi sinh ngày càng nhiều số lượng mặt hàng khác.

1.4. PHÂN TÍCH CUNG - CẦU

1.4.1. Phân tích cầu

1.4.1.1. Khái niệm cầu

Cầu là số lượng hàng hoá và dịch vụ nào đó mà người mua muốn mua, có khả năng mua, sẵn sàng mua ứng với từng mức giá trong một khoảng thời gian nào đó với các nhân tố ảnh hưởng đến cầu khác chưa thay đổi.

1.4.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu

Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu là các nhân tố, khi bản thân nó thay đổi, thì sẽ làm cho lượng cầu thay đổi theo. Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu được chia là 2 nhóm.

- Nhóm nội sinh: là các nhân tố khi thay đổi làm cho bản thân đường cầu thay đổi. Các nhân tố này là nhân tố quyết định hình dạng, xu hướng của đường cầu. Ví dụ như nhân tố giá (P)

- Nhóm ngoại sinh: Là nhóm nhân tố khi thay đổi, thì bản thân đường cầu không thay đổi mà chỉ dịch chuyển sang phải nếu lượng cầu tăng hoặc sang trái nếu lượng cầu giảm. Ví dụ như: thu nhập; tâm lý người tiêu dùng; chính sách của Nhà nước, giá cả hàng hoá liên quan;...

1.4.1.3. Hàm số cầu

Cầu là một hàm số biểu diễn mối quan hệ giữa lượng cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cầu:

$$Q^D = f\,(P, P_{liênquan}, TN, CS, TL,....)$$

Trong đó: Q^D là lượng cầu;

P giá cả của bản thân hàng hoá;

$P_{liênquan}$ là giá cả hàng hoá liên quan

TN: thu nhập của dân chung

CS: chính sách của Chính phủ

TL: tâm lý thói quen của người tiêu dùng.

...

1.4.1.4. Biểu cầu

Biểu cầu là một bảng số liệu mô tả mối quan hệ giữa lượng hàng hoá mà người tiêu dùng mua ứng với từng mức giá.

Ví dụ: Biểu cầu về sản phẩm A trên thị trường Hà Nội thánh 12 năm 2005

Giá bán (P) đơn vị tính (triệu đồng)	50	40	30	20	10
Lượng cầu (Q) đơn vị tính (sản phẩm)	18	20	24	30	40

1.4.1.5. Đường cầu

Đường cầu là đường biểu diễn mối quan hệ giữa lượng cầu và giá cả của một hàng hoá, dịch vụ nào đó trên một trục toạ độ. Trục tung phản ánh giá, trục hoành phản ánh lượng cầu. Nói cách khác đường cầu mô tả biểu cầu trên đồ thị.

Ví dụ: Mô tả biểu cầu của sản phẩm A trên thị trường Hà Nội tháng 12 năm 2005 bằng đồ thị, thì đây là đường cầu sản phẩm A trên thị trường Hà Nội tháng 12 năm 2005. Đường cầu có độ dốc âm thể hiện khi giá cả tăng thì lượng cầu giảm và ngược lại. Đường cầu dịch chuyển sang trái (D') khi các nhân tố ngoại sinh làm giảm lương cầu. Đường cầu dịch chuyển sang phải (D'') khi các nhân tố ngoại sinh thay đổi làm cho lượng cầu tăng.

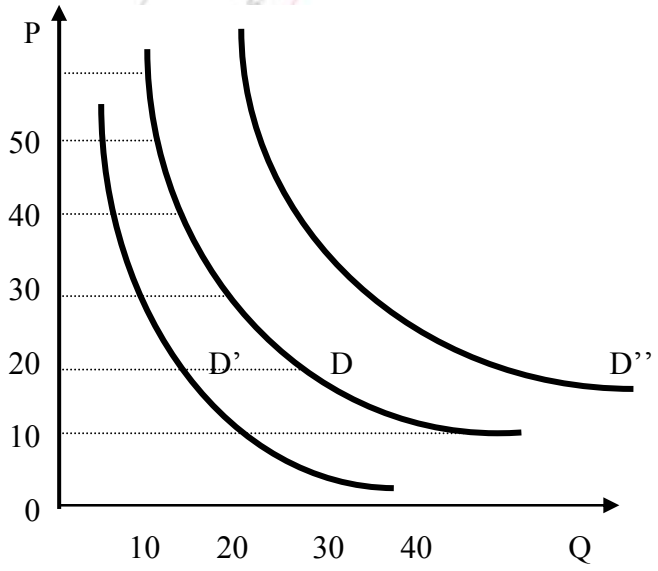

1.4.1.6. Luật cầu

Luật cầu thể hiện mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa giá cả và lượng cầu đối với hàng hoá thông thường (P↑→ Q↓; P↓ → Q↑)

1.4.2. Phân tích cung

(1). Khái niệm cung: cung là số lượng hàng hoá, dịch vụ nào đó mà doanh nghiệp có khả năng sản xuất và bán ra ứng với từng mức giá và trong một giới hạn nguồn lực nhất định.

(2). Các nhân tố ảnh hưởng đến cung: các nhân tố ảnh hưởng đến cung là các nhân tố khi nó thay đổi sẽ làm cho lượng cung thay đổi theo. Các nhân tố ảnh hưởng đến cung có thể chia ra làm 2 nhóm:

Nhóm nhân tố nội sinh: là những nhân tố quyết định đường cung của doanh nghiệp. Nhân tố này thay đổi thì đường cung cũng thay đổi theo.

Nhóm nhân tố ngoại sinh: là những nhân tố khi nó thay đổi thì chỉ làm đường cung dịch chuyển sang phải nếu lượng cung tăng; làm đường cung dịch chuyển sang trái nến nó làm cho lượng cung giảm.

(3). Hàm số cung: Cung là một hàm số biểu diễn mối quan hệ giữa lượng cung và các nhân tố ảnh hưởng đến cung.

$$Q^S = f(P, P_{Đầuvào}, CN, L, CS, ...)$$

Trong đó: Q^S: lượng cung sản phẩm nào đó

P: giá cả của bản thân hàng hoá

$P_{Đầuvào}$: giá cả của các yếu tố đầu vào

CN: công nghệ sản xuất

L: lực lượng lao động

CS: chính sách của Chính phủ tác động vào nền kinh tế.

...

(4). Biểu cung: Biểu cung là một bảng số liệu mô tả mối quan hệ giữa lượng hàng hoá mà doanh nghiệp có thể sản xuất và bán ra với từng mức giá.

Ví dụ: Biểu cung về sản phẩm A trên thị trường Hà Nội thánh 12 năm 2005

Giá bán (P) đơn vị tính (triệu đồng)	10	20	30	40	50
Lượng cung (Q) đơn vị tính (sản phẩm)	0	10	20	30	40

(5). Đường cung: đường cung là đường biểu diễn mối quan hệ giữa lượng cung và giá cả trên một trục toạ độ trục tung phản ánh giá cả, trục hoành phản ảnh lượng cung. Đường cung chính là phản ánh biểu cung trên đồ thị (P,Q).

Ví dụ: Mô tả đường cung của sản phẩm trên thị trường Hà Nội tháng 12 năm 2005

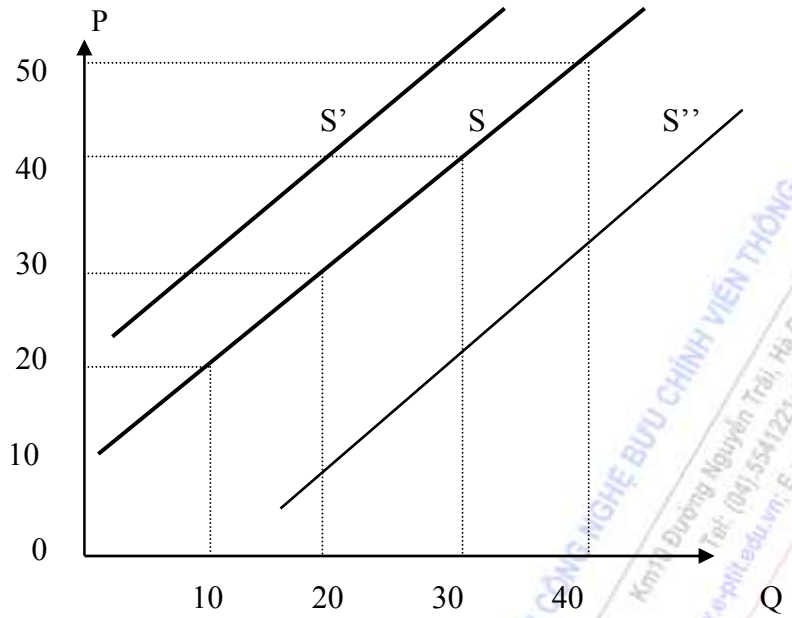

Đường cung của sản phẩm có độ dốc dương giá tăng thì lượng tăng, khi các nhân tố khác thay đổi làm cho lượng cung giảm thì đường cung dịch chuyển sang trái; khi các nhân tố khác thay đổi làm cho lượng cung tăng thì đường cung dịch chuyển sang phải.

(6) Luật cung: phát biểu giá cả và lượng cung có mối quan hệ tỷ lệ thuận. Giá tăng thì lượng cung tăng (P↑→ Q↑; P↓ → Q↓).

1.4.3. Cân bằng cung cầu

Khái niệm điểm cân bằng: Điểm cân bằng là điểm mà tại đó lượng cung bằng với lượng cầu xác định mức giá cả chung, giá cả thị trường.

$Q^* = Q^S = Q^D$; $P^* = P^S = P^D$

Có thể biểu diễn đường cung và đường cầu trên một trục toạ độ (P,Q), khi đó điểm cân bằng là điểm vừa nằm trên đường cung và vừa nằm trên đường cầu.

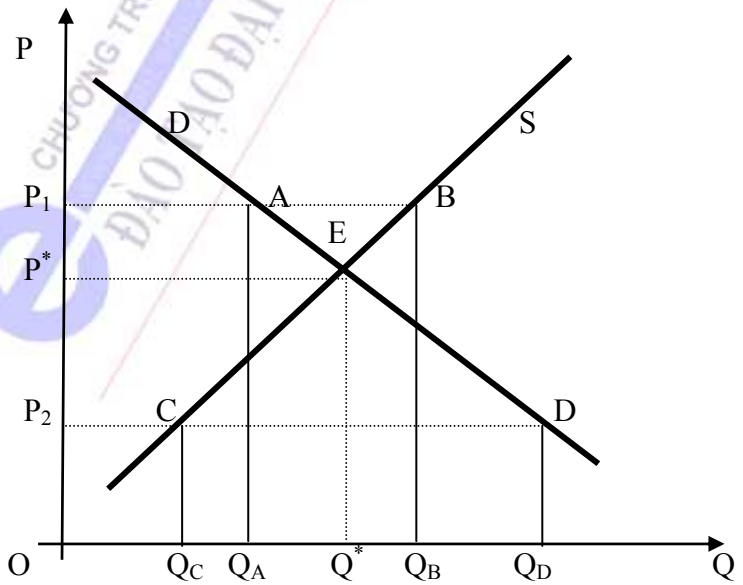

Cân bằng của thị trường chỉ là một trạng thái $E(P^*,Q^*)$, trên thực tế khi giá cả cao hơn giá thị trường $P_1 > P^*$ khi đó lượng cung là Q_B, lượng cầu là Q_A; $Q_B > Q_A$ có một lượng dư thừa hàng hoá trên thị trường là $\triangle Q = Q_B - Q_A$ chính lượng dư thừa này dẫn đến cạnh tranh giữa người bán với người bán làm giá cả giảm xuống tới P^*. Nếu giá trên thị trường là $P_2 < P^*$, khi đó lượng cầu (Q_C) nhỏ hơn lượng cung (Q_D). $Q_C < Q_D$ một mức $\triangle Q = Q_D - Q_C$, đây là lượng thiếu hụt hàng hoá trên thị trường dẫn đến cạnh tranh giữa người mua với người mua làm cho giá cả tăng lên từ P_2 tới P^*.

TÓM TẮT NỘI DUNG

1. Khái niệm kinh tế học*:* Kinh tế học là môn học nghiên cứu xem xã hội sử dụng như thế nào nguồn tài nguyên khan hiếm để sản xuất ra những hàng hoá cần thiết và phân phối cho các thành viên trong xã hội.

2. Kinh tế học có quan hệ chặt chẽ với nhiều môn khoa học khác như: Triết học, kinh tế chính trị học, sử học, xã hội học,... và đặc biệt có liên quan chặt chẽ với toán học và thống kê học.

3. Kinh tế học được chia làm 2 phân ngành lớn là kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô

4. Tuỳ theo cách thức sử dụng, kinh tế học được chia thành hai dạng kinh tế học là kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc.

5. Những đặc trưng cơ bản của kinh tế học:

- Kinh tế học nghiên cứu sự khán hiếm các nguồn lực một cách tương đối với nhu cầu kinh tế xã hội.
- Tính hợp lý của kinh tế học
- Kinh tế học là một bộ môn nghiên cứu mặt lượng
- Tính toàn diện và tính tổng hợp
- Kết quả nghiên cứu của kinh tế học chỉ xác định được ở mức trung bình.
- Phương pháp luận nghiên cứu kinh tế học

6. Có thể khái quát phương pháp luận nghiên cứu của kinh tế học thông 4 giai đoạn như sau:

- Khi nghiên cứu các hiện tượng kinh tế các nhà kinh tế thường dùng phương pháp quan sát.
- Thu thập các số liệu phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu
- Tiến hành phân tích với các phương pháp phân tích thích hợp
- Rút ra các kết luận đối chiếu với thực tế, phát hiện ra điểm bất hợp lý, đề ra các giả thiết mới rồi lại kiểm nghiệm bằng thực tế. Quá trình này lặp đi lặp lại tới khi nào kết quả rút ra sát thực với thực tế, khi đó quá trình nghiên cứu mới kết thúc.

7. Tổ chức kinh tế của một nền kinh tế hỗn hợp

- Tất cả các nền kinh tế quốc dân, trong mọi giai đoạn phát triển đều phải thực hiện ba chức năng cơ bản sau:

+ Sản xuất ra những hàng hoá và dịch vụ nào? với số lượng bao nhiêu?

+ Các hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra như thế nào

+ Hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra cho ai? hay sản phẩm quốc dân được phân phối thế nào cho các thành viên trong xã hội.

- Nền kinh tế hỗn hợp: các hệ thống kinh tế hiện nay, không mang những hình thức kinh tế thuần tuý như thị trường, chi huy hay tự nhiên, mà là sự kết hợp các nhân tố của các loại hình kinh tế. Và điều đó gọi là nền kinh tế hỗn hợp. Trong nền kinh tế hỗn hợp các thể chế công cộng và tư nhân đều có vai trò kiểm soát kinh tế. Thông qua bàn tay "vô hình" của thị trường và bàn tay "hữu hình" của Nhà nước. Các nhà kinh tế chia các tác nhân trong nền kinh tế hỗn hợp thành 4 nhóm, nhằm giải thích hành vi và phương thức thực hiện các chức năng chủ yếu của từng nhóm. Các nhóm này tác động qua lại lẫn nhau tạo thành một hệ thống kinh tế hỗn hợp.

a. Người tiêu dùng cuối cùng: Người tiêu dùng cuối cùng là tất cả các cá nhân và hộ gia đình, họ mua hàng hoá và dịch vụ để thoả mãn những nhu cầu tiêu dùng của họ.

b. Các doanh nghiệp: Các doanh nghiệp là người sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ cung cấp cho xã hội, mục đích của họ khi thức hiện ba chức năng cơ bản sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? sản xuất cho ai? là thu được lợi nhuận cao nhất trong giới hạn nguồn lực của mình.

c. Chính phủ: Trong nền kinh tế hỗn hợp Chính phủ đồng thời vừa là người sản xuất và vừa là người tiêu dùng nhiều hàng hoá dịch vụ. Chính phủ tiêu dùng phục vụ vai trò quản lý điều hành của Chính phủ. Chính phủ là người sản xuất cũng giống như doanh nghiệp tư nhân, nhưng nó phức tạp hơn nhiều bởi vai trò quản lý kinh tế của Chính phủ

d. Người nước ngoài: Các cá nhân, các doanh nghiệp, Chính phủ nước ngoài tác động đến các hoạt động kinh tế diễn ra ở một nước thông qua việc mua bán hàng hoá và dịch vụ, vay mượn, viện trợ và đầu tư nước ngoài.

8. Các yếu tố sản xuất:Yếu tố sản xuất là đầu vào của quá trình sản xuất và được phân chia thành 3 nhóm:

- Đất đai và tài nguyên thiên nhiên
- Lao động
- Tư bản

9. Giới hạn khả năng sản xuất: Đường giới hạn khả năng sản xuất là một đường biểu diễn tập hợp tất cả các phương án sản xuất có hiệu quả; phương án sản xuất có hiệu quả là phương án mà tại đó muốn tăng một đơn vị sản phẩm đâu ra nào đó thì buộc phải cắt giảm đi những đơn vị sản phẩm đầu ra khác.

10. Chi phí cơ hội: Chi phí cơ hội là chi phí lớn nhất của các phương án bị bỏ lỡ.

11. Quy luật thu nhập giảm dần được phát biểu như sau: Số lượng sản phẩm đầu ra có thêm sẽ ngày càng giảm nếu liên tiếp bỏ thêm từng đơn vị yếu tố đầu biến đổi vào nào đó với các yếu tố đầu vào khác chưa thay đổi.

12. Quy luật chi phí tương đối ngày càng tăng được phát biểu như sau: để có thêm một số bằng nhau về một mặt hàng nào đó thì xã hội phải hi sinh ngày càng nhiều số lượng mặt hàng khác.

13. Khái niệm cầu: Cầu là số lượng hàng hoá và dịch vụ nào đó mà người mua muốn mua, có khả năng mua, sẵn sàng mua ứng với từng mức giá trong một khoảng thời gian nào đó với các nhân tố ảnh hưởng đến cầu khác chưa thay đổi.

14. Hàm số cầu: Cầu là một hàm số biểu diễn mối quan hệ giữa lượng cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cầu: $Q^D = f(P, P_{liênquan}, TN, CS, TL,....)$

Trong đó: Q^D là lượng cầu;

P giá cả của bản thân hàng hoá;

$P_{liênquan}$ là giá cả hàng hoá liên quan

TN: thu nhập của dân chung

CS: chính sách của Chính phủ

TL: tâm lý thói quen của người tiêu dùng.

...

15. Biểu cầu: Biểu cầu là một bảng số liệu mô tả mối quan hệ giữa lượng hàng hoá mà người tiêu dùng mua ứng với từng mức giá.

16. Đường cầu: Đường cầu là đường biểu diễn mối quan hệ giữa lượng cầu và giá cả của một hàng hoá, dịch vụ nào đó trên một trục toạ độ. Trục tung phản ánh giá, trục hoành phản ánh lượng cầu. Nói cách khác đường cầu mô tả biểu cầu trên đồ thị.

17. Luật cầu: Luật cầu thể hiện mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa giá cả và lượng cầu đối với hàng hoá thông thường ($P\uparrow \rightarrow Q\downarrow$; $P\downarrow \rightarrow Q\uparrow$)

18. Khái niệm cung: Cung là số lượng hàng hoá, dịch vụ nào đó mà doanh nghiệp có khả năng sản xuất và bán ra ứng với từng mức giá và trong một gới hạn nguồn lực nhất định.

19. Hàm số cung: Cung là một hàm số biểu diễn mối quan hệ giữa lượng cung và các nhân tố ảnh hưởng đến cung.

$Q^S = f(P, P_{Đầuvào}, CN, L, CS,...)$

Trong đó: Q^S: lượng cung sản phẩm nào đó

P: giá cả của bản thân hàng hoá

$P_{Đầuvào}$: giá cả của các yếu tố đầu vào

CN: công nghệ sản xuất

L: lực lượng lao động

CS: chính sách của Chính phủ tác động vào nền kinh tế.

...

20. Biểu cung: Biểu cung là một bảng số liệu mô tả mối quan hệ giữa lượng hàng hoá mà doanh nghiệp có thể sản xuất và bán ra với từng mức giá.

21. Đường cung: đường cung là đường biểu diễn mối quan hệ giữa lượng cung và giá cả trên một trục toạ độ trục tung phản ánh giá cả, trục hoành phản ảnh lượng cung. Đường cung chính là phản ánh biểu cung trên đồ thị (P,Q).

22. Luật cung: Phát biểu giá cả và lượng cung có mối quan hệ tỷ lệ thuận. Giá tăng thì lượng cung tăng ($P\uparrow \rightarrow Q\uparrow$; $P\downarrow \rightarrow Q\downarrow$)

23. Cân bằng cung cầu: Điểm cân bằng là điểm mà tại đó lượng cung bằng với lượng cầu xác định mức giá cả chung, giá cả thị trường.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

CÂU HỎI LÝ THUYẾT

1. Kinh tế học là gì? sự khác nhau giữa kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô.

2. Thế nào là nền kinh tế hỗn hợp? Các tác nhân trong nền kinh tế hỗn hợp, tác động qua lại giữa chúng?

3. Giới hạn khả năng sản xuất là gì? cho ví dụ minh hoạ.

4. Chi phí cơ hội, ý nghĩa kinh tế của chi phí cơ hội? cho ví dụ minh hoạ?

BÀI TẬP

5. Hình dưới đây mô tả khả năng sản xuất về sản phẩm A và sản phẩm B

a. Hãy xét xem trong số những kết hợp của 2 hàng hoá dưới đây, điểm nào là điểm có hiệu quả, không hiệu quả, hoặc không thể đạt được.

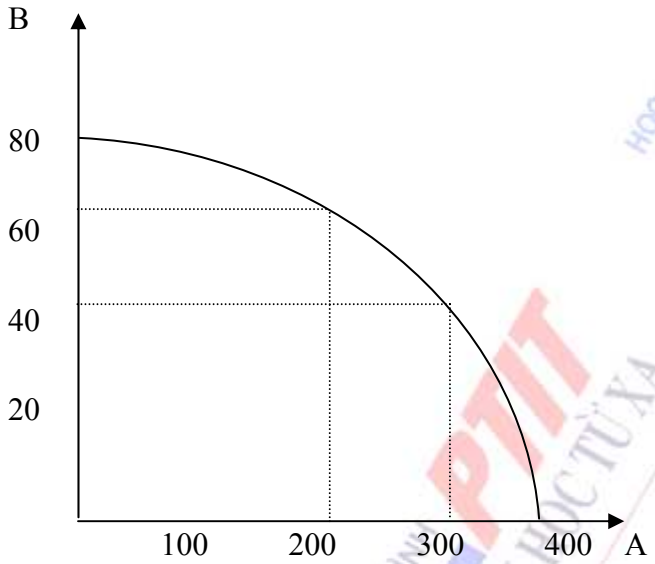

1. 60 sản phẩm B và 200 sản phẩm A.
2. 60 sản phẩm B và 80 sản phẩm A
3. 300 sản phẩm A và 40 sản phẩm B
4. 300 sản phẩm A và 35 sản phẩm B
5. 200 sản phẩm B và 80 sản phẩm A.

b. Giả sử nền kinh tế đang sản xuất dược 300 sản phẩm A và 40 sản phẩm B, nhưng lại muốn sản xuất thêm 20 sản phẩm B nữa. Trên đường giới hạn khả năng sản xuất, hãy xác định số lượng sản phẩm A bị cắt giảm để có thể sản xuất thêm được số lượng sản phẩm B.

c. Nếu tiếp tục sản xuất thêm 20 sản phẩm B nữa, thì phải hi sinh thêm bao nhiêu sản phẩm A mới có thể sản xuất thêm được số lượng sản phẩm B tăng thêm.

d. Có thể rút ra kết luận gì khi so sánh kết quả trả lời của câu b và c

6. Hình dưới đây chỉ ra sự lựa chọn của xã hội giữa các dịch vụ xã hội do Chính phủ cung cấp và hàng hoá cá nhân trên đường giới hạn khả năng sản xuất. Ba điểm A,B,C biểu hiện sự can thiệp của Chính phủ thông qua các dịch vụ xã hội. Hãy tìm các điểm cho thích hợp với các câu hỏi sau:

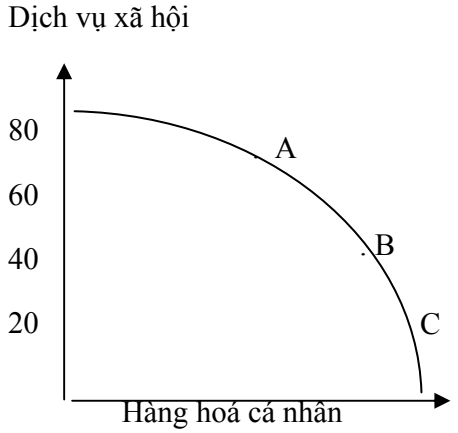

a. Một nền kinh tế mà Chính phủ can thiệp càng ít càng tốt, chỉ cung cấp khối lượng các dịch vụ cần thiết và tối thiểu.

b. Nền kinh tế mà Chính phủ chịu trách nhiệm rất nhiều, cung cấp dịch vụ ở mức tối đa.

c. Nền kinh tế ở đó có sự kết hợp vai trò chi phối của Chính phủ, và kinh tế tư nhân phát triển.

7. Giả sử rằng biểu cung và cầu về sản phẩm A trên thị trường Việt Nam tháng 12 năm 2004 như sau

Giá sản phẩm A đơn vị tính (1.000VND)	Lượng cầu sản phẩm A (1000 sản phẩm)	Lượng cung sản phẩm A (1000 sản phẩm)
16	60	180
14	80	140
12	100	100
10	120	60
8	140	20

a. Hãy biểu diễn các đường cung, cầu sản phẩm A trên đồ thị. Hãy xác định giá và sản lượng cân bằng.

b. Chỉ ra ảnh hưởng của giá sản phẩm đầu vào để sản xuất ra sản phẩm A giảm đến giá và sản lượng cân bằng của sản phẩm A. Minh hoạ kết quả bằng đồ thị.

c. Chỉ ra ảnh hưởng của việc tăng giá sản phẩm thay thế với sản phẩm A đến giá và sản lượng cân bằng của sản phẩm A. Minh hoạ bằng đồ thị.

8. Hãy đánh dấu (X) vào những ô tại đó có những yếu tố ảnh hưởng tới đường cung, cầu (khi nghiên cứu yếu tố nào đó giả định các yếu tố khác không đổi)

Các yếu tố ảnh hưởng	Sự dịch chuyển đường cầu (a)	Sự di chuyển tên đường cầu (b)	Sự dịch chuyển đường cung (c)	Sự di chuyển trên đường cung (d)
Giá hàng thay thế thay đổi				
Áp dụng công nghệ sản xuất mới				
Hàng hoá này trở thành mốt				
Thu nhập thay đổi				
Gá đầu vào của sản xuất thay đổi				

HÃY LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG VÀ GIẢI THÍCH

9. Ba vấn đề kinh tế: Sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? và sản xuất cho ai chỉ áp dụng:

a. Chủ yếu cho các xã hội mà nền kinh tế hoạt động theo nguyên tắc kế hoạch hoá tập trung.

b. Chỉ áp dụng cho các xã hội tư bản chủ nghĩa

c. Chỉ áp dụng cho xã hội kém phát triển

d. Cho tất cả các xã hội, trong mọi giai đoạn phát triển hay mọi thể chế chính trị.

e. Không nhất thiết áp dụng với các xã hội nêu trên, bởi vì chúng là các vấn đề nẩy sinh đối với doanh nghiệp tư nhân hoặc gia đình chứa không phải đối với xã hội.

10. Đường cầu hàng hoá X cho biết:

a. Số tiền chi mua hàng hoá X sẽ thay đổi như thế nào khi giá của nó thay đổi.

b. Bao nhiêu hàng hoá X sẽ được người mua tại mức giá cân bằng

c. Số lượng hàng hoá X được cung cấp trong từng thời kỳ theo mỗi mức giá, khi các nhân tố tác động đến lượng bán được giữ không đổi.

d. Một số lượng hàng hoá X được mọi người mua trong từng thời kỳ, theo mỗi mức giá, khi các nhân tố tác động đến cầu được coi như không đổi.

11. Nếu đường cầu dịch chuyển sang trái, thì một cách giải thích hợp lý nhất đối với sự dịch chuyển đó là:

a. Về một lý do nào đó làm lượng cung hàng hoá X giảm xuống

b. Thị hiếu người tiêu dùng thay đổi theo hướng họ thích hàng hoá này hơn và họ muốn mua nhiều hơn đối với mọi mức giá.

c. Mức giá hàng hoá X tăng lên làm cho mọi người quyết định mua ít hàng hoá này hơn so với trước

d. Vì một lý do nào khác không phải lý do nêu trên

12. Chi phí cơ hội là:

a. Là các chi phí cần phải chi ra để thực hiện phương án kinh doanh nào đó

b. Là khoản chi phí tăng thêm để sản xuất ra hàng hoá dịch vụ tăng thêm

d. Là chi phí lớn nhất của các phương án bị bỏ lỡ

e. Là chi phí không được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

CHƯƠNG II: KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

GIỚI THIỆU

Mục tiêu chủ yếu của chương này là nhằm giới thiệu đối tượng nghiên cứu của kinh tế Vĩ mô, mục tiêu và các chính sách kinh tế vĩ mô, cũng như công cụ chủ yếu được sử dụng trong phân tích kinh tế vĩ mô.

Kinh tế Vĩ mô nghiên cứu hoạt động của toàn bộ nền kinh tế Quốc dân nói chung và quan tâm đến những vấn đề mà bất cứ một quốc gia nào trong cơ chế thị trường đều gặp phải đó là: Làm thế nào để tăng trưởng nhanh và ổn định; Làm thế nào để kiềm chế lạm phát; Làm thế nào để tạo ra nhiều việc làm cho người lao động; Làm thế nào để ổn định tỷ giá hối đoái và cân bằng cán cân thanh toán; làm thế nào để phân bổ nguồn lực một cách hợp lý và phân phối của cải một cách công bằng giữa các thành viên trong xã hội.

Muốn giải quyết được các vấn đề nêu trên một cách có căn cứu khoa học, kinh tế vĩ mô cố gắng mô tả và giải thích sự vận động của guồng máy kinh tế quốc dân bằng cách nghiên cứu mối quan hệ giữa các tổng lượng kinh tế vĩ mô chủ yếu như: tổng sản phẩm quốc dân, mức giá cả chung, lãi suất, tỷ giá hối đoái,.... Với phương pháp cơ bản mà kinh tế vĩ mô sử dụng là phương pháp phân tích cân bằng tổng thể, phương pháp mô hình hoá và phân tích thống kế số lớn.

Mục tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản là được sự ổn định trong nắng hạn, tăng trưởng nhanh trong dài hạn và phân phối của cải công bằng. Để đạt được mục tiêu ổn định, Nhà nước cần phải sử dụng các công cụ là các chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá hối đoái, chính sách thu nhập,...Để đạt được mục tiêu tăng trưởng, thì Nhà nước thường phải sử dụng các chính sách như chính sách tiết kiệm, chính sách đầu tư, chính sách công nghệ, chính sách giáo dục và dân số,...

Phân tích tổng cung – tổng cầu là phương pháp phân tích kinh tế vĩ mô cơ bản nhằm lý giải vì sao có những giao động trong giá cả và sản lượng và làm thế nào mà Nhà nước có thể ổn định được nền kinh tế. Cân bằng dài hạn đạt được khi tổng cầu bằng với tổng cung dài hạn. Nền kinh tế đạt được sản lượng cao nhất vì khi đó lao động được thu hút vào sản xuất nhiều nhất, các nguồn lực khác được sử dụng hợp lý, sản lượng đạt được sản lượng tiềm năng, giá cả hầu như không thay đổi, thất nghiệp chỉ là thất nghiệp tự nhiên. Cân bằng ngắn hạn có thể tương ứng với trạng thái lạm phát hoặc thất nghiệp, tuỳ thuộc vào nền kinh tế hoạt động quá mức hay dưới mức tiềm năng. Chính vì nền kinh tế thị trường luôn luôn gặp phải những vấn đề như tăng trưởng chậm, lạm phát cao, thất nghiệp,...kinh tế vĩ mô tập trung vào nghiên cứu mối quan hệ giữa 3 biến số này. Các nghiên cứu cho thấy giữa tăng trưởng và tổng sản phẩm và vấn đề thất nghiệp có mối quan hệ cố hữu với nhau. Tăng trưởng trưởng nhanh thì thất nghiệp giảm và ngược lại. Nhà kinh tế học Okun đã lượng hoá mối quan hệ này bằng quy luật Ohun. Quy luật Okun cho thấy khi sản lượng thực tế lớn hơn sản lượng tiềm năng 2,5% thì tỷ lệ thất nghiệm giảm đi 1%.

Các nhà kinh tế cũng đã tìm ra trong ngắn hạn lạm phát và thất nghiệp có mối quan hệ tỷ lệ nghịch. Muốn giảm lạm phát thì hầu như các quốc gia đều phải thu hẹp sản xuất làm cho thất nghiệp cao hơn và ngược lại. Tuy vậy trong dài hạn cho đến nay người ta chưa tìm thấy lạm phát và thất nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ nào.

Sau khi nghiên cứu song chương này, người học cần phải nắm được lý thuyết và sử dụng lý thuyết để giải quyết các bài tập giả định dưới các dạng như:

- Phân biệt các yếu tố tác động đến tổng cầu, tổng cung của nền kinh tế, và biểu thị sự tác động đó trên đồ thị tổng cung, tổng cầu.
- Hiểu ý nghĩa và cách xác định tỷ lệ tăng trưởng, tỷ lệ lạm phát, chỉ số giá và mức giá chung.
- Vận dụng quy luật Okun để dự đoán tỷ lệ tăng trưởng, tỷ lệ thất nghiệp, khi biết các yếu tố còn lại.

NỘI DUNG

2.1. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

2.1.1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế học Vĩ mô

Kinh tế vĩ mô là một phân ngành của kinh tế học nghiên cứu sự vận động và những mối quan hệ kinh tế chủ yếu của một đất nước trên bình diện toàn bộ nền kinh tế Quốc dân.

Những vấn đề then chốt được kinh tế học Vĩ mô quan tâm nghiên cứu bao gồm mức sản xuất, thất nghiệp, mức giá cả chung và cán cân thương mại của một nền kinh tế. Phân tích kinh tế vĩ mô hướng vào giải đáp câu hỏi: Điều gì quyết định giá trị hiện tại của các biến số này? Điều gì quyết định sự thay đổi của các biến số này trong ngắn hạn và dài hạn?.

Nói một cách khác, kinh tế vĩ mô nghiên cứu sự lựa chọn của mối quốc gia trước những vấn đề kinh tế và xã hội cơ bản như: Tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp, xuất nhập khẩu hàng hoá và tư bản, sự phân phối nguồn lực và phân phối thu nhập giữa các thành viên trong xã hội.

Một quốc gia có thể có những lựa chọn khác nhau tuỳ thuộc vào các ràng buộc về nguồn lực kinh tế và hệ thống chính trị – xã hội. Song sự lựa chọn đúng đắn nào cũng cần đến sự hiểu biết sâu sắc về các hoạt động mang tính khách quan về hệ thống kinh tế.

2.1.2. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế học vĩ mô

Trong khi phân tích các hiện tượng và mỗi quan hệ kinh tế quốc dân, kinh tế vĩ mô sử dụng chủ yếu phương pháp phân tích cân bằng tổng thể. Theo phương pháp này, kinh tế vĩ mô xem xét sự cân bằng đồng thời của tất cả các thị trường, của thị trường hàng hoá, thị trường các yếu tố đầu vào, thị trường tài chính. xem xét đồng thời khả năng cung cấp sản lượng của toàn bộ nền kinh tế, khả năng tiêu dùng của toàn bộ nền kinh tế, từ đó xác định đồng thời mức giá cả và sản lượng cân bằng của nền kinh tế. Đây là nhân tố quyết định đến hiệu quả của hệ thống kinh tế.

Thực chất việc khảo sát mỗi biến số này trong những khoảng thời gian khác nhau hiện tại, ngắn hạn, dài hạn. Mỗi khoảng thời gian đòi hỏi chúng ta phải sử dụng các mô hình thích hợp để tìm ra các nhân tố quyết định đến các biến số kinh tế vĩ mô này. Kinh tế học vĩ mô sẽ cung cấp

những kiến thức và công cụ phân tích kinh tế thích hợp. Những kiến thức và công cụ phân tích này đã được đúc kết từ nhiều công trình nghiên cứu của nhiều nhà khoa học kinh tế thuộc nhiều thế hệ khác nhau.

Ngoài ra kinh tế vĩ mô còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu, phân tích phổ biến như tư duy trừu tượng, phân tích thống kê số lớn, mô hình toán và đặc biệt là các mô hình kinh tế lượng chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong phân tích kinh tế vĩ mô.

2.2. HỆ THỐNG KINH TẾ VĨ MÔ

2.2.1. Mô tả hệ thống kinh tế Vĩ mô

Có nhiều cách mô tả hoạt động của một nền kinh tế, theo cách tiếp cận hệ thống, thì nền kinh tế được xem như là một hệ thống gọi là hệ thống kinh tế vĩ mô. Hệ thống này theo nhà kinh tế học P.A Samuelson mô ta được đặc trưng bởi 3 yếu tố: Đầu vào, đầu ra và hộp đen kinh tế vĩ mô

(1). Các yếu tố đầu vào gồm:

Những tác động từ bên ngoài của một nền kinh tế bao gồm chủ yếu là các biến số phi kinh tế: Thời tiết, dân số, chiến tranh,...

Những tác động từ chính sách của Chính phủ ở mỗi quốc gia bao gồm: Các công cụ của Nhà nước nhằm điều chỉnh hộp đen kinh tế vĩ mô, hướng vào các mục tiêu đã định trước.

(2). Các yếu tố đầu ra của nền kinh tế: bao gồm sản lượng sản xuất, việc làm, giá cả, xuất nhập khẩu,... đó là các biến số đo lường kết quả hoạt động của hộp đen kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ.

(3). Hộp đen kinh tế vĩ mô: đây là yếu tố trung tâm của hệ thống được coi là nền kinh tế vĩ mô (Macroeconomy). Hoạt động của hộp đen như thế nào sẽ quyết định đến chất lượng của các biến số đầu ra. Hai lực lượng chủ yếu quyết định đến hoạt động của hộp đen kinh tế vĩ mô là tổng cung và tổng cầu.

Tổng cung và tổng cầu là hai thuật ngữ được các nhà kinh tế sử dụngthường xuyên trong phân tích kinh tế vĩ mô. Chúng là các lực lượng làm cho nền kinh tế thị trường hoạt động. Chúng quyết định sản lượng hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra và mức giá cả chung của nền kinh tế. Nếu muốn biết một chính sách kinh tế hay một biến cố ảnh hưởng đế nền kinh tế như thế nào, thì trước hết phải xem nó ảnh hưởng đến tổng cầu và tổng cung như thế nào.

Mô hình tổng cầu và tổng cung chỉ ra cách thức mà tổng cầu, tổng cung quyết định mức giá cả và sản lượng trong một nền kinh tế. Hai biến số được mô hình tập trung giải thích tổng hàng hoá và dịch vụ được đo bằng (GNP) hoặc (GDP) thực tế và mức giá cả chung được đo bằng chỉ số giá (PI) hoặc chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Các nhà kinh tế thường sử dụng đồ thị đề biểu diễn tổng cung và tổng cầu trong đó trục hoành biểu thị sản lượng (GNP) hoặc (GDP), trục tung biểu thị mức giá cả (PI) hoặc (CPI).

2.2.2. Tổng cung của nền kinh tế (Aggregate Supply -AS)

(1). Khái niệm tổng cung: Tổng cung là tổng khối lượng sản phẩm quốc dân mà các hãng kinh doanh sẽ sản xuất và bán ra trong từng thời kỳ tương ứng với mức giá cả chung và khả năng sản xuất.

(2). Mức sản lượng tiềm năng: Đó là mức sản lượng tối đa mà nền kinh tế có thể sản xuất ra trong điều kiện toàn dụng nhân công, mà không gây nên lạm phát. Sản lượng tiềm năng phụ thuộc vào việc sử dụng các yếu tố sản xuất đặc biệt là yếu tố lao động.

(3). Đường tổng cung trong ngắn hạn và dài hạn.

Đường tổng cung là đường biểu diễn mối quan hệ giữa sản lượng sản xuất ra và mức giá cả chung. Cần phân biệt giữa đường tổng cung dài hạn và ngắn hạn. Đường tổng cung dài hạn (AS_{LR}) là liên hệ giữa sản lượng và mức giá trong thời gian đủ dài để giá cả và các yếu tố đầu vào khác hoàn toàn linh hoạt. Đường tổng cung ngắn hạn (AS) là quan hệ giữa sản lượng và giá cả chung với giả thiết là giá cả các yếu tố đầu vào cố định chưa thay đổi. Đường tổng cung dài hạn là đường thẳng đứng còn đường tổng cung ngắn hạn là đường có độ dốc dương.

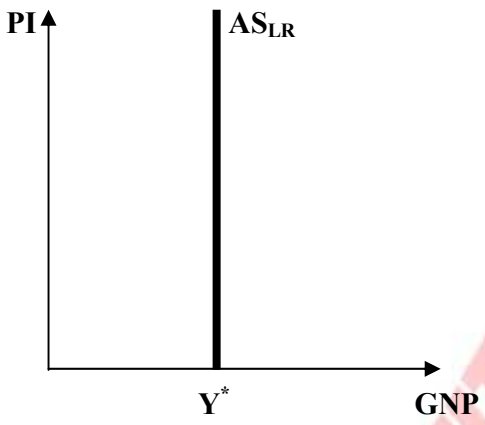

Hình 2.1: Đường tổng cung dài hạn

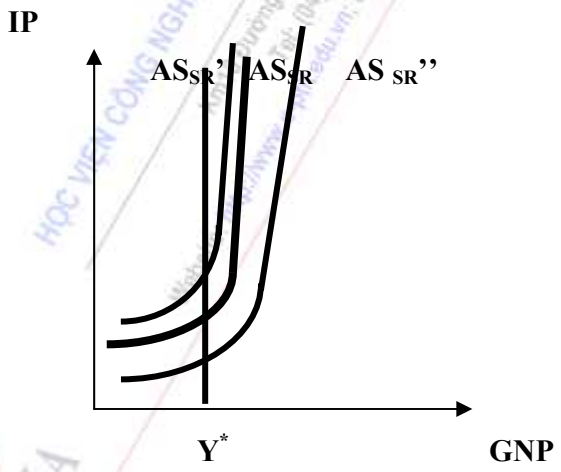

Hình 2.2: Đường tổng cung ngắn hạn

a. Đường tổng cung trong dài hạn: Đường tổng cung trong dài hạn là đường song song với trục tung và cắt trục hoành tại mức sản lượng tiềm năng. Vì trong dài hạn khi giá cả điều chỉnh đủ mạnh để mọi thị trường, không chỉ thị trường tài chính, thị trường hàng hoá mà cả thị trường các yếu tố sản xuất đều ở trạng thái cân bằng. Cân bằng thị trường các yếu tố sản xuất có nghĩa là mọi nguồn lực được sử dụng đầy đủ và hiệu quả, nên sản lượng không tăng nữa. Khi đó cung về hàng hoá và dịch vụ chỉ phụ thuộc vào cung các yếu tố sản xuất như tư bản, tài nguyên thiên nhiên, lao động và trình độ công nghệ của nền kinh tế. Mà không phụ thuộc vào giá cả (giá tăng nhưng tổng cung không đổi và bằng sản lượng tiềm năng Y^*)

Đường tổng cung dài hạn biểu thị mức sản lượng tạo ra khi các nguồn lực được sử dụng hết đầy đủ và được gọi là sản lượng tiềm năng. Do đó bất kỳ yếu tố sản xuất nào thay đổi sẽ làm sản lượng tiềm năng thay đổi và làm dịch chuyển đường tổng cung dài hạn.

b. Đường tổng cung trong ngắn hạn: Về mặt ngắn hạn, đường tổng cung ban đầu tương đối nằm ngang, khi vượt qua mức sản lượng tiềm năng thì đường tổng cung sẽ dốc ngược lên. Điều này nói nên rằng khi ở dưới mức sản lượng tiềm năng một sự thay đổi nhỏ về giá cả đầu ra

sẽ khuyến khích các doanh nghiệp tăng nhanh mức sản lượng để đáp ứng nhu cầu đang tăng lên. Sở dĩ các doanh nghiệp hành động như vậy vì trong khoảng thời gian ngắn hạn, đứng trước các đầu vào cố định họ có thể huy động đầu vào lao động còn dư để tăng sản lượng. Còn vượt qua mức sản lượng tiềm năng các yếu tố sản xuất đã được sử dụng hết, sản lượng không tăng mà chỉ có giá tăng. (Hình 2.2)..

Sự dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn được gọi là cú sốc cung. Những nhân tố làm dịch chuyển đường tổng cung dài hạn cũng sẽ làm dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn. Bên cạnh các nhân tố đó thì đường tổng cung ngắn hạn còn dịch chuyển khi giá các các yếu tố đầu vào thay đổi. Nếu mức giá đầu vào tăng thì làm tăng chi phí sản xuất làm cho AS dịch chuyển sang trái sang AS_{SR}' trên hình 2.2 (thu hẹp khả năng sản xuất). Nếu mức giá đầu vào giảm làm cho chi phí sản xuất giảm làm cho khả năng sản xuất mở rộng ra đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển sang phải AS_{SR}'' (hình 2.2)

2.2.3. Tổng cầu của nền kinh tế (Aggregate Demand - AD)

(1). Khái niệm về tổng cầu: Tổng cầu là khối lượng hàng hoá và dịch vụ mà các tác nhân trong nền kinh tế sẵn sàng và có khả năng mua ứng với từng mức giá cả chung, thu nhập và các biến số khác không đổi.

Tổng cầu bao gồm chi tiêu của hộ gia đình, chi tiêu của doanh nghiệp, chi tiêu của Chính phủ và xuất khẩu ròng, và có rất nhiều biến số quyết định đến mức sản lượng mà các tác nhân trong nền kinh tế sử dụng. Khi các nhân tố này thay đổi thì sẽ làm cho tổng cầu thay đổi.

(2). Đường tổng cầu: Đường tổng cầu là đường biểu diễn mối quan hệ giữa tổng sản phẩm và mức giá cả chung mà các tác nhân trong nền kinh tế chi tiêu. Với trục tung biểu thị mức giá cả chung, trục hoành biểu thị mức sản lượng thì đường tổng cầu dốc xuống (có độ dốc âm)

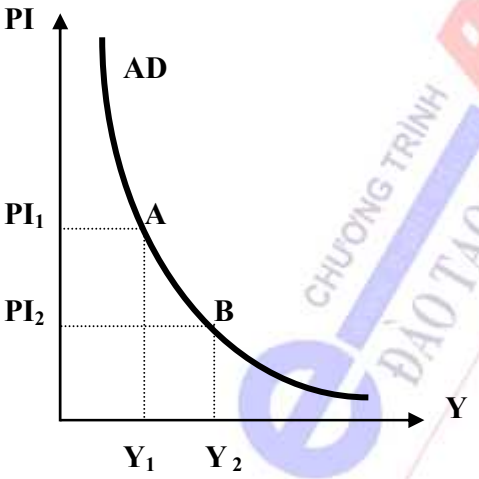

Hình 2.3: Mô hình đường tổng cầu

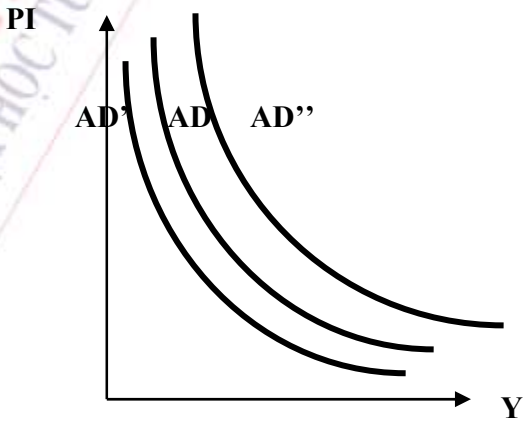

Hình 2.4: Mô hình dịch chuyển đường tổng cầu

Đường cầu có độ dốc âm, điều này có nghĩa khi mức giá cả chung giảm đi thì tổng cầu tăng và ngược lại.Trên hình 2.3 cho thấy nếu mức giá là PI_1 thì Lượng tổng cầu là Y_1, khi mức giá giảm xuống PI_2 thì tổng cầu là Y_2 ($Y_1 > Y_2$). Tổng cầu sẽ di chuyển từ điểm A đến điểm B trên đường tổng cầu.

Khi các nhân tố ảnh hưởng tới các thành phần chi tiêu của tổng cầu như thay đổi trong tiêu dùng cá nhân, đầu tư của doanh nghiệp, chi tiêu của Chính phủ, xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ thì sẽ làm cho đường tổng cầu dịch chuyển. Nếu làm cho tổng cầu tăng thì đường tổng cầu sẽ dịch chuyển sang phải. Nếu làm cho tổng cầu giảm thì đường tổng cầu dịch chuyển sang bên trái. Trên hình 2.4 cho thấy nếu tổng cầu tăng làm cho đường tổng cầu dịch chuyển tới AD'', làm cho đường tổng cầu giảm thì AD sẽ dịch chuyển sang AD'.

2.2.3. Mô hình cân bằng tổng cung - tổng cầu (AS - AD)

Nếu biểu diễn cả đường tổng cung và đường tổng cầu trên một trục toạ độ , trục tung là mức giá cả chung, trục hoành mức sản lượng. Tổng cung là đường dốc lên, tổng cầu là đường dốc xuống thì AD cắt AS tại mức sản lượng là Y^* khi đó mức giá cả chung là PI^* điểm E (Y^*,PI^*) là điểm cân bằng của nền kinh tế. Tại điểm cân bằng bao nhiêu sản phẩm sản xuất ra thì tiêu dùng hết bấy nhiêu, không có sản phẩm dư thừa hay thiếu hụt.

Trạng thái cân bằng không có nghĩa là một trạng thái tối ưu hay trang thái đang mong muốn của nền kinh tế. Nó có thể tương ứng với trạng thái phát triển quá nóng (khi sản lượng cao hơn mức sản lượng tiềm năng và lạm phát cao) hoặc nền kinh tế đang lâm vào suy thoái (khi sản lượng thấp hơn mức sản lượng tiềm năng). Trạng thái cân bằng chỉ đơn giản phản ánh xu thế mà nền kinh tế sẽ tồn tại trong những điều kiện nhất định.

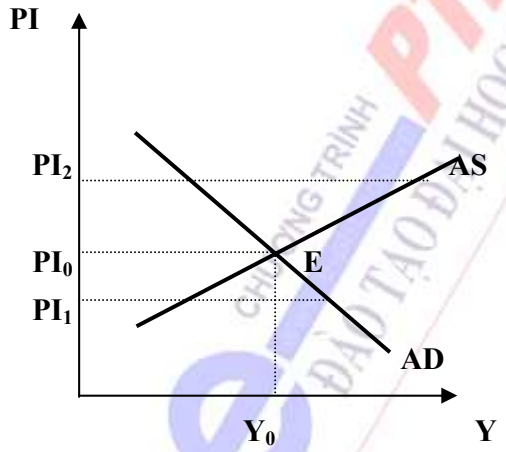

Hình 2.5: Mô hình cân bằng AD – AS

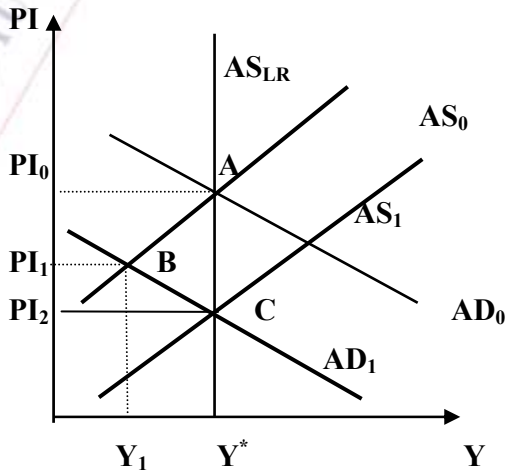

Hình 2.6: Ảnh hưởng của sự cắt giảm tổng cầu đến sản lượng và mức giá

2.2.4 Nguyên nhân gây ra biến động kinh tế ngắn hạn

Khi phân tích cách thức tác động của sự kiện kinh tế nào đó tới thị trường thường được tiến hành theo ba bước cơ bản sau:

Thứ nhất: Xác định xem sự kiện xảy ra tác động tới đường tổng cung hay tổng cầu hay cả hai.

Thứ hai: Xác định các đường này dịch chuyển sang phải hay sang trái.

Thứ ba: Sử dụng đồ thị đường tổng cung tổng cầu để xem xét sự dịch chuyển đó tác động tới mức giá cả và sản lượng cân bằng như thế nào.

a. Các cú sốc cầu:

Khi đường tổng cung có độ dốc dương, các nhân tố ngoại sinh tác động đến tổng cầu sẽ làm dao động sản lượng và mức giá. Sự dao động của sản lượng xung quanh mức sản lượng tiềm năng được gọi là chu kỳ kinh doanh. Chính phủ có thể tác động đến tổng cầu thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô để ổn định nền kinh tế.

Ví dụ: Giả sử nền kinh tế của một quốc gia đang ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng trên hình 2.6 AD_0 x AS_{LR} tại $A(Y,PI_0)^*$. Nếu các doanh nghiệp và hộ gia đình đột nhiên trở nên thấy bi quan về triển vọng phát triển của nền kinh tế dó đó chi tiêu ít hơn, làm cho đường tổng cầu AD_0 dịch chuyển đến AD_1. Trong thời gian ngắn hạn tổng cung ban của nền kinh tế được biểu thị bởi đường AS_0, AS_0 xAD_0 tại điểm A. Khi tổng cầu dịch chuyển tới AD_0 điểm cân bằng mới là $B(Y_1,PI_1)$ giao điểm của AD_1 và AS_0. Sản lượng cân bằng giảm từ Y^* đến Y_1, mức giá giảm từ P_0 xuống P_1. Sự cắt giảm sản lượng cho thấy nền kinh tế đang lâm vào suy thoái. Các doanh nghiệp phản ứng lại bằng cách cắt giảm một số việc làm và thất nghiệp trong nền kinh tế sẽ tăng. Chính phủ có thể dùng chính sách của mình (chính sách tài khoá hay chính sách tiền tệ) để tác động tổng cầu làm cho đường tổng cầu dịch chuyển từ AD_1 tới AD_0 sản lượng cân bằng sẽ dịch chuyển từ B tới A.

Nếu Chính phủ không áp dụng các chính sách điều tiết nền kinh tế thì, tự bản thân nền kinh tế cũng sẽ tự điều chỉnh phục hồi sau một khoảng thời gian. Dưới sức ép của thất nghiệp tiền lương có thể giảm xuống làm cho chi phí giảm đường tổng cung dịch chuyển dần về bên phải tới AS_1 Nền kinh tế đạt cân bằng tại điểm C. Tại điểm C thì sản lượng bằng với sản lượng tiềm năng (Y^*) nhưng giá cả đã giảm tới PI_2 thấp hơn PI_0 (mô tả trên hình 2.6).

b. Các cú sốc cung

Các cú sốc cung xẩy ra do sự thay đổi giá cả các yếu tố đầu vào hay sự thay đổi các nguồn lực trong nền kinh tế. Các cú sốc làm giảm tổng cung gọi là các cú sốc bất lợi. Ngược lại các cú sốc làm tăng tổng cung gọi là các cú sốc có lợi.

2.3. MỤC TIÊU VÀ CÔNG CỤ TRONG NỀN KINH TẾ

Ở phần 2.2 đã mô tả một cách khái quát sự hoạt động của hệ thống kinh tế vĩ mô. Trong hệ thống đó Nhà nước sử dụng các công cụ chính sách để tác động đến tổng cung và tổng cầu một cách có chủ đích nhằm đạt được mục tiêu nhất định

2.3.1 Các mục tiêu kinh tế vĩ mô

Kết quả kinh tế của một nước thường được đánh giá theo ba dấu hiệu chủ yếu là: Ổn định, tăng trưởng và công bằng xã hội:

- Sự ổn định kinh tế là kết quả của việc giải quyết tốt những vấn đề kinh tế cấp bách trong thời kỳ ngắn hạn như: Lạm phát, suy thoái, thất nghiệp.

- Tăng trưởng kinh tế đòi hỏi giải quyết tốt những vấn đề dài hạn có liên quan tới việc phát triển kinh tế

- Công bằng trong phân phối vừa là vấn đề xã hội vừa là vấn đề kinh tế

Để đạt được sự ổn định, tăng trưởng và công bằng các chính sách kinh tế vĩ mô phải hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

1. Mục tiêu sản lượng:

- Đạt mức sản lượng cao tương ứng với mức sản lượng tiềm năng. Để đạt được điều này thì nền kinh tế phải tận dụng và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực.

- Tốc độ tăng trưởng cao và vững chắc.

2. Mục tiêu việc làm

- Tạo ra nhiều việc làm tốt.

- Hạ thấp được tỷ lệ thất nghiệp và duy trì tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

3. Mục tiêu ổn định giá cả:

- Hạ thấp được tỷ lệ lạm phát

- Kiểm soát được lạm phát trong điều kiện thị trường tự do.

4. Mục tiêu kinh tế đối ngoại

- Ổn định tỷ giá hối đoái

- Cân bằng cán cân thanh toán.

5. Phân phối công bằng: thông qua chính sách phân phối lần đầu và phân phối lại của nền kinh tế.

Các mục tiêu trên thể hiện một trạng thái lý tưởng, trong đó sản lượng đạt mức sản lượng tiềm năng, mức thất nghiệp bằng thất nghiệp tự nhiên, lạm phát thấp có thể kiểm soát được, cán cân thanh toán cân bằng, tỷ giá hối đoái hầu như không đổi. Trong thực tế, thì các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm tối thiểu hoá các sai lệch thực thế so với trạng thái lý tưởng.

Các mục tiêu thường bổ sung cho nhau, trong chừng mực hướng vào việc bảo đảm việc tăng trưởng kinh tế. Song trong một số trường hợp xuất hiện những xung đột, mâu thuẫn cục bộ, các nhà làm chính sách cần phải lựa chọn thứ tự ưu tiên và đôi khi cần phải chấp nhận hi sinh nào đó trong thời kỳ ngắn hạn.

Trong dài hạn thứ tự ưu tiên để giải quyết các mục tiêu kinh tế vĩ mô trên cũng khác nhau giữa các nước. Với các nước đang phát triển thì mục tiêu tăng trưởng thường được ưu tiên số một.

2.3.2 Các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu

2.3.2.1. Chính sách tài khoá

Chính sách tài khoá nhằm điều chỉnh thu nhập và chi tiêu của Chính phủ nhằm hướng nền kinh tế vào một mức sản lượng và việc làm mong muốn. Chính sách tài khoá có hai công cụ chủ yếu đó là chi tiêu của Chính phủ và thuế.

- Chi tiêu của Chính phủ có ảnh hưởng trực tiếp đến chi tiêu công cộng, do đó nó tác động trực tiếp đến tổng cầu và sản lượng.

- Thuế làm giảm các khoản thu nhập, do đó làm giảm chi tiêu của khu vực tư nhân, từ đó cũng tác động đến tổng cầu và sản lượng. Thuế cũng có thể tác động đến đầu tư và sản lượng về mặt dài hạn.

Trong ngắn hạn 1 đến 2 năm chính sách tài khoá có tác động đến sản lượng thực tế và lạm phát phù hợp với các mục tiêu ổn định nền kinh tế. Về mặt dài hạn chính sách tài khoá có thể có tác dụng điều chỉnh cơ cấu kinh tế giúp cho sự tăng trưởng và phát triển lâu dài.

2.3.2.2. Chính sách tiền tệ

Chính sách tiền tệ chủ yếu nhằm tác động đến đầu tư tư nhân, hướng nền kinh tế vào mức sản lượng và việc làm mong muốn. Chính sách tiền tệ có hai công cụ chủ yếu là kiểm soát mức cung tiền và kiểm soát lãi suất. Khi ngân hàng Trung ương thay đổi lượng cung tiền thì lãi suất sẽ tăng hoặc giảm tác động đến đâù tư tư nhân, do vậy ảnh hưởng đến tổng cầu và sản lượng.

Chính sách tiền tệ có tác động lớn đến tổng sản phẩm quốc dân về mặt ngắn hạn, song do tác động đến đầu tư nên nó cũng có ảnh hưởng lớn đến GNP trong dài hạn.

2.3.2.3. Chính sách thu nhập

Chính sách thu nhập gồm các biện pháp mà Chính phủ sử dụng nhằm tác động trực tiếp đến tiền công, giá cả để kiềm chế lạm phát. Chính sách này sử dụng nhiều công cụ, từ những công cụ có tính chất cứng rắn như ấn định mức tiền công và giá cả đến những công cụ mềm dẻo như là những hướng dẫn, kích thích bằng thuế thu nhập.

2.3.2.4. Chính sách kinh tế đối ngoại

Chính sách kinh tế đối ngoại trong các nước có thị trường mở nhằm ổn định tỷ giá hối đoái, và giữ cho thâm hụt cán cân thanh toán ở mức có thể chấp nhận được. Chính sách này bao gồm các biện pháp giữ cho thị trường hối đoái cân bằng, các quy định về hàng rào thuế quan, bảo hộ mậu dịch và cả những biện pháp tài chính tiền tệ khác, có tác động vào hoạt động xuất nhập khẩu.

2.4. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ QUAN HỆ GIỮA CÁC BIẾN SỐ KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN

2.4.1. Tổng sản phẩm quốc dân và tăng trưởng kinh tế

2.4.1.1. Tổng sản phẩm Quốc dân (GNP)

Tổng sản phẩm quốc dân là giá trị của toàn bộ hàng hoá và dịch vụ mà một quốc gia sản xuất ra trong một đơn vị thời gian thường là một năm.

$$GNP = \sum_{i=1}^{n} Q_i P_i$$

Trong đó:

- GNP là tổng sản phẩm quốc dân
- Q_i: Số lượng sản phẩm loại i
- P_i: Giá cả bình quân sản phẩm loại i
- n: là số loại sản phẩn được sản xuất trong nền kinh tế

Tổng sản phẩm quốc dân là thước do kinh tế cơ bản về hoạt động của nền kinh tế:

- Tổng sản phẩm quốc dân tính theo giá hiện hành là tổng sản phẩm quốc dân danh nghĩa (GNP_{DN}).

- Tổng sản phẩm quốc dân tính theo giá cố định của một thời điểm nào đó là tổng quốc dân thực tế (GNP_{TT}).

Ví dụ: Có bảng số liệu về mức giá cả chung và tổng sản phẩm sản xuất của một quốc gia qua các năm như sau:

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Q_i	Q_{00}	Q_{01}	Q_{02}	Q_{03}	Q_{04}	Q_{05}
P_i	P_{00}	P_{01}	P_{02}	P_{03}	P_{04}	P_{05}

Qua bảng số liệu trên ta xác định được tổng sản phẩm quốc dân danh nghĩa và tổng sản phẩm quốc dân thực tế

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
GNP_{DN}	$Q_{00}.P_{00}$	$Q_{01}.P_{01}$	$Q_{02}.P_{02}$	$Q_{03}.P_{03}$	$Q_{04}.P_{04}$	$Q_{05}.P_{05}$
GNP_{TT}	$Q_{00}.P_{00}$	$Q_{01}.P_{00}$	$Q_{02}.P_{00}$	$Q_{03}.P_{00}$	$Q_{04}.P_{00}$	$Q_{05}.P_{00}$

Tổng sản phẩm quốc dân danh nghĩa thường tăng nhanh hơn tổng sản phẩm quốc dân thực tế. Sự khác nhau căn bản của tổng sản phẩm quốc dân danh nghĩa và tổng sản phẩm quốc dân thực tế là:

- Sự thay đổi tổng sản phẩm quốc dân thực tế là do biến động về sản lượng sản xuất ra của mỗi quốc gia trong mỗi thời kỳ.

- Sự thay đổi tổng sản phẩm quốc dân danh nghĩa là do cả sự biến động về sản lượng và cả mức biến động về mức giá cả chung trong một thời kỳ nào đó của mỗi một quốc gia.

2.4.1.2. Tăng trưởng kinh tế

a. Khái niệm: Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng mức sản xuất mà nền kinh tế tạo ra theo thời gian.

b. Cách xác định tỷ lệ tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng kinh tế được tính bằng (%) thay đổi của sản lượng thực tế thời kỳ sau so với thời kỳ trước

$$D^t = \frac{(GNP_{TT}{}^{t} - GNP_{TT}{}^{t-1})}{GNP_{TT}{}^{t-1}} * 100\%$$

Trong đó :

D^t là tốc độ tăng trưởng thời kỳ t

$GNP_{TT}{}^{t}$: là tổng sản phẩm quốc dân thực tế thời kỳ t

$GNP_{TT}{}^{t-1}$: là tổng sản phẩm quốc dân thực tế thời kỳ t-1

c. Mục tiêu của tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu số một trong chính sách vĩ mô của mỗi một quốc gia. Tăng trưởng cao, tăng năng suất lao động, nâng cao mức sống, khả năng phát triển ở nước ngoài, sự ổn định chi phí và giá cả là các mục tiêu kinh tế của các Chính phủ ở các nước.

Sự tăng trưởng tạo điều kiện để nâng cao mức sống và đảm bảo an ninh quốc gia. Nó kích thích các doanh nghiệp táo bạo trong đầu tư, khích lệ sự đổi mới về mặt kỹ thuật và quản lý. Hơn nữa một nền kinh tế đang tăng trưởng tạo thuận lợi cho tính năng động về mặt kinh tế, xã hội.

d. Các yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế:

- Số lượng và chất lượng lao động
- Tích luỹ tư bản
- Tài nguyên thiên nhiên
- Công nghệ và tri thức

...

2.4.2. Chu kỳ kinh doanh và sự thiếu hụt sản lượng

Nền kinh tế của tất cả các nước thường phải đối mặt với chu kỳ kinh doanh. liên quan đến chu kỳ kinh doanh đó là sự đình trệ sản xuất, lạm phát và thất nghiệp.

Chu kỳ kinh doanh là sự dao động của tổng sản phẩm quốc dân thực tế xung quanh xu hướng tăng lên của sản lượng tiềm năng.

Độ chênh lệch giữa sản lượng tiềm năng và sản lượng thực tế gọi là sự thiếu hụt sản lượng.

Thiếu hụt sản lượng = Sản lượng tiềm năng – sản lượng thực tế

Nếu mức thiếu hụt > 0 nền kinh tế đang trong thời kỳ thiếu hụt sản lượng, các nguồn lực chưa được sử dụng hết nhất là nguồn lực về lao động.

Nếu mức thiếu hụt < 0 Nền kinh tế đang trong thời kỳ phát đạt sản lượng thực tế đã vượt khỏi sản lượng tiềm năng, giá cả tăng nhanh

Nghiên cứu sự thiếu hụt sản lượng giúp cho việc tìm ra những biện pháp chống lại chu kỳ kinh doanh nhằm ổn định nền kinh tế.

2.4.3. Tăng trưởng và thất nghiệp

Khi nền kinh tế có tỷ lệ tăng trưởng cao thì một trong các nguyên nhân quan trọng là sử dụng tốt nguồn lực về lao động -> tăng trưởng nhanh thì tỷ lệ thất nghiệp giảm.

Mối quan hệ giữa tỷ lệ tăng trưởng và tỷ lệ thất nghiệp được lượng hoá bởi quy luật Okun. Quy luật Okun được phát biểu như sau Nếu GNP thực tế tăng 2,5% trong vòng một năm so với GNP tiềm năng của năm đó thì tỷ lệ thất nghiệp giảm đi đúng bằng 1%.

Quy luật này là quy luật thống kê, do đó nó chỉ có tính gần đúng và cho một nhận định khái quát về mối quan hệ giữa tăng trưởng và thất nghiệp ở nước có thị trường phát triển.

2.4.4. Tăng trưởng và lạm phát

Sự kiện lịch sử của nhiều nước cho thấy, những thời kỳ mà nền kinh tế phát đạt. tăng trưởng cao thì lạm phát có xu hướng tăng lên và ngược lại. Song giữ tăng trưởng và lạm phát có mối quan hệ như thế nào, đâu là nguyên nhân đâu là kết quả? thì kinh tế vĩ mô chưa có câu trả lời rõ ràng.

Nhưng điều rõ ràng là muốn giảm lạm phát trong thời kỳ ngắn hạn, thì các chính sách kinh tế đều hướng vào việc thắt chặt chi tiêu, giảm tổng cầu và do đó nền kinh tế phải trải qua một thời kỳ đình trệ, suy thoái và thất nghiệp.

2.4.5. Lạm phát và thất nghiệp

Lạm phát và thất nghiệp có mối quan hệ như thế nào, đây là một trong các chủ đề bàn luận của các nhà kinh kế học trong nhiều thập kỷ qua.

Ngày nay nhiều nhà kinh tế cho rằng trong thời kỳ ngắn hạn lạm phát cao, thì thất nghiệp giảm. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp được mô tả trong đồ thị được gọi là đường cong Phillips. Đường cong Phillips là hàm số biểu thị mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lạm phát và thất nghiệp. Đây là mối quan hệ thực nghiệp chứ không phải là quy luật.

Còn trong dài hạn đến nay chưa thấy có mối quan hệ nào giữa lạm phát và thất nghiệp.

TÓM TẮT NỘI DUNG

1. Đối tượng của kinh tế học vĩ mô: Những vấn đề then chốt được kinh tế học Vĩ mô quan tâm nghiên cứu bao gồm mức sản xuất, thất nghiệp, mức giá cả chung và cán cân thương mại của một nền kinh tế. Phân tích kinh tế vĩ mô hướng vào giải đáp câu hỏi: điều gì quyết định giá trị hiện tại của các biến số này? điều gì quyết định sự thay đổi của các biến số này trong ngắn hạn và dài hạn?.

2. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế học vĩ mô: Kinh tế vĩ mô sử dụng chủ yếu phương pháp phân tích cân bằng tổng thể. Ngoài ra kinh tế vĩ mô còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu, phân tích phổ biến như tư duy trừu tượng, phân tích thống kê số lớn, mô hình toán và đặc biệt là các mô hình kinh tế lượng chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong phân tích kinh tế vĩ mô.

3. Hệ thống kinh tế vĩ mô: Theo cách tiếp cận hệ thống, thì nền kinh tế được xem như là một hệ thống gọi là hệ thống kinh tế vĩ mô được đặc trưng bởi 3 yếu tố: Đầu vào, đầu ra và hộp đen kinh tế vĩ mô

- *Các yếu tố đầu vào gồm:* Những tác động từ bên ngoài của một nền kinh tế bao gồm chủ yếu là các biến số phi kinh tế: Thời tiết, dân số, chiến tranh, và biến chính sách bao gồm: các công cụ của Nhà nước nhằm điều chỉnh hộp đen kinh tế vĩ mô, hướng vào các mục tiêu đã định trước.

- *Các yếu tố đầu ra của nền kinh tế*: bao gồm sản lượng sản xuất, việc làm, giá cả, xuất nhập khẩu,... đó là các biến số đo lường kết quả hoạt động của hộp đen kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ.

- *Hộp đen kinh tế vĩ mô:* Đây là yếu tố trung tâm của hệ thống được coi là nền kinh tế vĩ mô (Macroeconomy). Hoạt động của hộp đen như thế nào sẽ quyết định đến chất lượng của các biến số đầu ra. Hai lực lượng chủ yếu quyết định đến hoạt động của hộp đen kinh tế vĩ mô là tổng cung và tổng cầu.

4. Tổng cung của nền kinh tế (Aggregate Supply –AS): Tổng cung là tổng khối lượng sản phẩm quốc dân mà các hãng kinh doanh sẽ sản xuất và bán ra trong từng thời kỳ tương ứng với mức giá cả chung và khả năng sản xuất.

5. Mức sản lượng tiềm năng: Đó là mức sản lượng tối đa mà nền kinh tế có thể sản xuất ra trong điều kiện toàn dụng nhân công, mà không gây lên lạm phát. Sản lượng tiềm năng phụ thuộc vào việc sử dụng các yếu tố sản xuất đặc biệt là yếu tố lao động.

6. Tổng cầu của nền kinh tế (Aggregate Demand – AD): Tổng cầu là khối lượng hàng hoá và dịch vụ mà các tác nhân trong nền kinh tế sẵn sàng và có khả năng mua ứng với từng mức giá cả chung, thu nhập và các biến số khác không đổi.

Tổng cầu bao gồm chi tiêu của hộ gia đình, chi tiêu của doanh nghiệp, chi tiêu của Chính phủ và xuất khẩu ròng. Và có rất nhiều biến số quyết định đến mức sản lượng mà các tác nhân trong nền kinh tế sử dụng. Khi các nhân tố này thay đổi thì sẽ làm cho tổng cầu thay đổi.

7. Đường tổng cầu: Là đường biểu diễn mối quan hệ giữa tổng sản phẩm và mức giá cả chung mà các tác nhân trong nền kinh tế chi tiêu. Với trục tung biểu thị mức giá cả chung, trục hoành biểu thị mức sản lượng thì đường tổng cầu dốc xuống (có độ dốc âm)

8. Sản lượng cân bằng: Tại điểm cân bằng bao nhiêu sản phẩm sản xuất ra thì tiêu dùng hết bấy nhiêu, không có sản phẩm dư thừa hay thiếu hụt.

9. Trạng thái cân bằng không có nghĩa là một trạng thái tối ưu hay trang thái đang mong muốn của nền kinh tế. Nó có thể tương ứng với trạng thái phát triển quá nóng (khi sản lượng cao hơn mức sản lượng tiềm năng và lạm phát cao) hoặc nền kinh tế đang lâm vào suy thoái (khi sản lượng thấp hơn mức sản lượng tiềm năng).

10. Nguyên nhân gây ra biến động kinh tế ngắn hạn:

- *Các cú sốc cầu:*Khi đường tổng cung có độ dốc dương, các nhân tố ngoại sinh tác động đến tổng cầu sẽ làm dao động sản lượng và mức giá. Sự dao động của sản lượng xung quanh mức sản lượng tiềm năng được gọi là chu kỳ kinh doanh. Chính phủ có thể tác động đến tổng cầu thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô để ổn định nền kinh tế.

- *Các cú sốc cung:* Các cú sốc cung xảy ra do sự thay đổi giá cả các yếu tố đầu vào hay sự thây đổi các nguồn lực trong nền kinh tế. Các cú sốc làm giảm tổng cung gọi là các cú sốc bất lợi. Ngược lại các cú sốc làm tăng tổng cung gọi là các cú sốc có lợi.

11. Các mục tiêu kinh tế vĩ mô:

Kết quả kinh tế của một nước thường được đánh giá theo ba dấu hiệu chủ yếu là: Ổn định, tăng trưởng và công bằng xã hội

Để đạt được sự ổn định, tăng trưởng và công bằng các chính sách kinh tế vĩ mô phải hướng tới các mục tiêu cụ thể sau

- Mục tiêu sản lượng
- Mục tiêu việc làm
- Mục tiêu ổn định giá cả
- Mục tiêu kinh tế đối ngoại
- Phân phối công bằng thông qua chính sách phân phối lần đầu và phân phối lại của nền kinh tế.

Các mục tiêu trên thể hiện một trạng thái lý tưởng, trong đó sản lượng đạt mức sản lượng tiềm năng, mức thất nghiệp bằng thất nghiệp tự nhiên, lạm phát thấp có thể kiểm soát được, cán cân thanh toán cân bằng, tỷ giá hối đoái hầu như không đổi. Trong thực tế, thì các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm tối thiểu hoá các sai lệch thực thế so với trạng thái lý tưởng.

12. Các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu:

- *Chính sách tài khoá:* Chính sách tài khoá nhằm điều chỉnh thu nhập và chi tiêu của chíh phủ nhằm hướng nền kinh tế vào một mức sản lượng và việc làm mong muốn. Chính sách tài khoá có hai công cụ chủ yếu đó là chi tiêu của Chính phủ và thuế.
- *Chính sách tiền tệ:* Chính sách tiền tệ chủ yếu nhằm tác động đến đầu tư tư nhân, hướng nền kinh tế vào mức sản lượng và việc làm mong muốn. Chính sách tiền tệ có hai công cụ chủ yếu là kiểm soát mức cung tiền và kiểm soát lãi suất.
- *Chính sách thu nhập:* Chính sách thu nhập gồm các biện pháp mà Chính phủ sử dụng nhằm tác động trực tiếp đến tiền công, giá cả để kiềm chế lạm phát. Chính sách này sử dụng nhiều công cụ, từ những công cụ có tính chất cứng rắn như ấn định mức tiền công và giá cả đến những công cụ mềm dẻo như là những hướng dẫn, kích thích bằng thuế thu nhập.
- *Chính sách kinh tế đối ngoại:* Chính sách này bao gồm các biện pháp giữ cho thị trường hối đoái cân bằng, các quy định về hàng rào thuế quan, bảo hộ mậu dịch và cả những biện pháp tài chính tiền tệ khác, có tác động vào hoạt động xuất nhập khẩu..

13. Tổng sản phẩm Quốc dân (GNP*)*: Tổng sản phẩm quốc dân là giá trị của toàn bộ hàng hoá và dịch vụ mà một quốc gia sản xuất ra trong một đơn vị thời gian thường là một năm.

Tổng sản phẩm quốc dân tính theo giá hiện hành là tổng sản phẩm quốc dân danh nghĩa (GNP_{DN}).

Tổng sản phẩm quốc dân tính theo giá cố định của một thời điểm nào đó là tổng quốc dân thực tế (GNP_{TT}).

14. Tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng mức sản xuất mà nền kinh tế tạo ra theo thời gian.

Cách xác định tỷ lệ tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng kinh tế được tính bằng (%) thay đổi của sản lượng thực tế thời kỳ sau so với thời kỳ trước

15. Chu kỳ kinh doanh là: Chu kỳ kinh doanh là sự dao động của tổng sản phẩm quốc dân thực tế xung quanh xu hướng tăng lên của sản lượng tiềm năng.

16. Mức thâm hụt sản lượng: Độ chênh lệch giữa sản lượng tiềm năng và sản lượng thực tế gọi là sự thiếu hụt sản lượng.

17. Tăng trưởng và thất nghiệp*:* Khi nền kinh tế có tỷ lệ tăng trưởng cao thì một trong các nguyên nhân quan trọng là sử dụng tốt nguồn lực về lao động -> tăng trưởng nhanh thì tỷ lệ thất nghiệp giảm.

18. Tăng trưởng và lạm phát*:* Sự kiện lịch sử của nhiều nước cho thấy, những thời kỳ mà nền kinh tế phát đạt, tăng trưởng cao thì lạm phát có xu hướng tăng lên và ngược lại.

19. Lạm phát và thất nghiệp*:* Ngày nay nhiều nhà kinh tế cho rằng trong thời kỳ ngắn hạn thì lạm phát cao, thì thất nghiệp giảm.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

CÂU HỎI LÝ THUYẾT

1. Hãy liệt kê các mục tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu của nền kinh tế mở. Giải thích ngắn gọn tại sao những mục tiêu đó là quan trọng?

2. Bạn hiểu như thế nào về nền kinh tế vĩ mô và vì sao lại có thể coi các chính sách kinh tế như là các đầu vào của nền kinh tế?

3. Nêu ý nghĩa và nội dung của mô hình AD – AS một mô hình cơ bản của lý thuyết kinh tế học vĩ mô.

4. Nêu lên tác động của mỗi sự kiện dưới đây đến vị trí của đường tổng cầu và tổng cung trong mô hình AD –AS

a. Giá dầu trên thế giới tăng mạnh

b. Giảm đáng kể chi tiêu cho quốc phòng

c. Vụ mùa bội thu

5. Nêu tác động của mối sự kiện dưới đây đến tổng mức cung hay tổng mức cầu của nền kinh tế.

a. Tăng thuế sử dụng đất đai

b. Giảm thuế thu nhập

c. Giảm lãi suất tiền gửi tiết kiệm

BÀI TẬP

6. Giả sử bạn là người vạch ra chính sách kinh tế và nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng dài hạn với mức giá P=100, Y=3.000. Mục tiêu của bạn là giữ ổn định giá cả dù sản lượng thế nào cũng được. bạn chỉ có công cụ tác động làm dịch chuyển đường AD và không thể tác động làm dịch chuyển AS. Với các công cụ và mục tiêu đó, bạn sẽ ứng phó như thế nào từng tình huống sau:

a. Tăng đột biến về chi tiêu cho đầu tư

b. Giá dầu tăng mạnh

c. Chi tiêu cho quốc phòng bị cắt giảm

d. Năng suất lao động giảm.

7. Giả sử GNP tiềm năng tăng 4% năm, muốn cho tỷ lệ thất nghiệp không thay đổi thì GNP thực tế phải tăng bao nhiêu % một năm

8. Giả sử trong một nền kinh tế tỷ lệ thất nghiệp thực tế là 8% và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là 6%. Biết GNP thực tế là 40.000 tỷ USD

a. Hãy ước tính GNP tiềm năng

b. Giả sử GNP tiềm năng tăng với tốc độ 3% năm, GNP tiềm năng trong hai năm nữa sẽ là bao nhiêu

c. GNP thực tế phải tăng với tốc độ nào để đạt được GNP tiềm năng cuối năm đó

HÃY LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG VÀ GIẢI THÍCH

9. Chính sách tài khoá và tiền tệ mở rộng sẽ làm dịch chuyển:

a. Đường tổng cầu sang phải

b. Đường tổng cầu sang trái

c. Đường tổng cung sang phải

d. Đường tổng cung sang trái

10. Ý định tăng lãi suất của ngân hàng sẽ

a. Dịch chuyển đường AS lên trên

b. Dịch chuyển đường AS xuống dưới

c. Dịch chuyển đường AD lên trên

d. Dịch chuyển đường AD xuống dưới

11. Câu nào trong những câu trả lời ở bài 10 là đúng khi

a. Tăng chi tiêu cho quốc phòng

b. Giảm thuế thu nhập cá nhân

c. Giảm thuế đối với đầu vào của sản xuất

12. Đường tổng cầu dịch chuyển sang bên phải khi

a. Giá cả các yếu tố sản xuất giảm

b. Mặt bằng giá cả chung có xu hướng giảm xuống

c. Khả năng sản xuất được mở rộng

d. Chi tiêu cho tiêu dùng cá nhân tăng

e. Không có trường hợp nào ở trên là đúng.

CHƯƠNG III: TỔNG SẢN PHẨM VÀ THU NHẬP QUỐC DÂN

GIỚI THIỆU

Trong chương này, chúng ta sẽ nghiên cứu các chỉ tiêu kết quả quan trọng của nền kinh tế quốc dân như tổng sản phẩm quốc dân, tổng sản phẩm quốc nội, tổng sản phẩm quốc dân ròng, thu nhập quốc dân, thu nhập quốc dân có thể sử dụng. Nghiên cứu các chỉ tiêu kết quả này và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô có liên quan khác như lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng tạo thành xương sống của hệ thống hách toán thu nhập quốc dân (viết tắt là SNA) được tất cả các nước có nền kinh tế định hướng theo thị trường vận dụng.

Phần 3.1 tập trung trình bày các khái niệm, ý nghiã của tổng sản phẩm quốc dân, tổng sản phẩm quốc nội, phân biệt sự khác nhau giữa tổng sản phẩm quốc dân, tổng sản phẩm quốc nội. Cách tính tính tỷ lệ lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số điều chỉnh GDP, tỷ lệ tăng trưởng, sự khác nhau giữa GNP danh nghĩa và GNP thực tế.

Phần 3.2 trình bày ba phương pháp xác định GDP thường được các quốc gia sử dụng đó là phương pháp luồng sản phẩm cuối cùng (phương pháp thị trường), phương pháp chi phí hoặc thu nhập, phương pháp sản xuất (tính GDP theo phương pháp giá trị gia tăng).

Vì GNP và GDP không phải là thước đo duy nhất phản ánh thành tựu của một nền kinh tế trong một giai đoạn. Do vậy trong phần 3.3 chương này trình bày bổ sung thêm một số chỉ tiêu phản ánh kết quả của nền kinh tế như tổng sản phẩm quốc dân ròng, thu nhập quốc dân, thu nhập quốc dân có thể sử dụng, thuế và chuyển khoản của Chính phủ. Trong phần này cũng nêu nên cách xác định các chỉ tiêu và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu phản ánh kết quả của nền kinh tế.

Các khái niệm, ý nghĩa của chỉ tiêu GNP, GDP, NNP, Y, Y_D, cũng như phương pháp xác định các chỉ tiêu đó là tinh thần chủ yếu của hệ thống tài khoản quốc gia được sử dụng rộng rãi trong nền kinh tế thị trường. Hệ thống tài khoản quốc gia giúp các cơ quan Nhà nước theo dõi và thống kê một cách chính xác các hoạt động kinh tế diễn ra trong một thời kỳ của mỗi một nền kinh tế. Mục tiêu không phải chỉ ghi chép và thống kê các khoản mục này mà quan tâm nhiều hơn đến việc sử dụng các chỉ tiêu, số liệu ghi chép được để phân tích mối quan hệ ràng buộc của các tác nhân trong nền kinh tế. Quan tâm đế những vấn đề nằm ở đằng sau các con số và các mối quan hệ lượng hoá đó. Một trong các vấn đề quan trọng đó là các đồng nhất thức kinh tế vĩ mô cơ bản, xuất hiện từ các nguyên lý tính toán các chỉ tiêu kết quả của nền kinh tế. Vấn đề đó được trình bày trong phần 3.4.

Sau khi nghiên cứu chương này sinh viên cần phải nắm được các vấn đề lý thuyết về hạch toán thu nhập quốc dân. Và vận dụng các lý thuyết đó vào giải quyết các câu hỏi, bài tập với những nội dung cơ bản sau:

- Xác định GDP, GNP theo phương pháp luồng sản phẩm cuối cùng, phương pháp thu nhập hoặc chi tiêu, và theo phương pháp giá trị gia tăng.

- Xác định được các chỉ tiêu GNP,GDP danh nghĩa và thực tế, tính toán chỉ số giá tiêu dùng, lạm phát,...

- Phân biệt các chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc dân, tổng sản phẩm quốc nội, tổng sản phẩm quốc dân ròng, thu nhập quốc dân, thu nhập quốc dân có thể sử dụng.

- Phân biệt các chỉ số giá CPI,D, PPI.

NỘI DUNG

3.1. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN THƯỚC ĐO THÀNH TỰU CỦA MỘT NỀN KINH TẾ

3.1.1. Tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm quốc nội (tổng sản phẩm trong nước)

3.1.1.1. Tổng sản phẩm quốc dân (Gross National Product - GNP)

Khái niệm: Tổng sản phẩm quốc dân là chỉ tiêu đo lường tổng giá trị bằng tiền của các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng của người dân quốc gia đó sản xuất ra trong một thời kỳ (thường là một năm) bằng các yếu tố sản xuất của mình.

Như vậy, tổng sản phẩm quốc dân đánh giá kết quả của hàng triệu các giao dịch và hoạt động kinh tế do công dân của một nước tiến hành trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). Đây là con số đạt được khi dùng thước đo tiền tệ để tính toán giá trị của các hàng hoá khác nhau mà các hộ gia đình, các hãng kinh doanh, Chính phủ mua sắm và chi tiêu trong khoảng thời gian tính toán.

Các hàng hoá và dịch vụ được chi tiêu đó là hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình; thiết bị nhà xưởng mua sắm và xây dựng lần đầu của các hãng kinh doanh; nhà mới xây dựng, hàng hoá và dịch vụ mà các cơ quan quản lý Nhà nước mua sắm và phần hàng hoá chênh lệch xuất khẩu và nhập khẩu.

Dùng thước đo tiền tệ để đo lường giá trị sản phẩm là thuận lợi vì thông qua giá cả thị trường chúng ta có thể cộng các loại hàng hoá có hình thức và nội dung vất chất khác nhau (muối, gạo, xăng dầu, ô tô, dịch vụ du lịch, y tế, bưu điện...) Nhờ vậy có thể do lường kết quả sản xuất của toàn bộ nền kinh tế bằng một tổng lượng duy nhất. Giá cả lại là một thước đo thay đổi theo thời gian, nhu cầu của người mua, do đó GNP tính bằng thước đo tiền tệ cần phải loại bỏ sự biến động về giá cả (lạm phát).

3.1.1.2. Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product - GDP)

Khái niệm: Tổng sản phẩm quốc nội là giá trị thị trường của tất cả của các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm)

Để hiểu thấu đáo khái niệm này cần phải lưu ý tới nội dung chuyền tải của các cụm từ trong khái niệm

(1). "GDP là giá trị thị trường": Hàm ý là mọi hàng hoá và dịch vụ tạo ra trong nền kinh tế đều dược quy về giá trị tính bằng tiền hay tính theo giả cả của hàng hoá được người mua và người bán chấp nhận trên thị trường hàng hoá và dịch vụ.

(2). Cụm từ "Tất cả...": GDP tìm cách tính toàn thể tất cả các hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra và bán hợp pháp trên thị trường. GDP không tính tới các giá trị giao dịch ngầm (bất hợp pháp) như ma tuý,...

(3). Cụm từ "Cuối cùng": nhấn mạnh rằng GDP chỉ bao gồm giá trị những hàng hoá cuối cùng: Các hàng hoá và dịch vụ được chi tiêu đó là hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình; thiết bị nhà xưởng mua sắm và xây dựng lần đầu của các hãng kinh doanh; nhà mới xây dựng, hàng hoá và dịch vụ mà các cơ quan quản lý Nhà nước mua sắm và phần hàng hoá chênh lệch xuất khẩu và nhập khẩu. GDP không bao gồm các giá trị trung gian dùng để sản xuất ra các hàng hoá khác. Tuy nhiên, phần hàng trung gian nhưng được dùng làm dự trữ và được đưa vào hàng tồn kho thì cũng được coi là hàng hoá cuối cùng.

(4). "Hàng hoá và dịch vụ": Hàm ý GDP bao gồm cả hàng hoá hữu hình và cả hàng hoá như: quần áo, thực phẩm, xe máy, ô tô, ...) và cả hàng hoá vô hình như: (dịch vụ du lịch, vận chuyển, bưu điện, ngân hàng, bảo hiểm,...)

(5). "Được sản xuất ra": Nghĩa là GDP bao gồm giá trị của tất cả các hàng hoá và dịch vụ mới được tạo ra ở thời kỳ hiện hành chứ không liên quan đến các giá trị giao dịch của những hàng hoá đã được tạo ra trong thời kỳ trước đó. Điều này rất quan trọng, vì nếu không xác định chính xác đâu là hàng hoá mới, thì GDP có thể sẽ bị tính trùng tính lại của thời kỳ trước. Ví dụ một chiếc xe máy sản xuất năm 2005 và được bán ra năm 2005 thì giá trị của chiếc xe này được tính vào GDP của 2005. Nhưng đến năm 2006 chủ sở hữu chiếc xe này lại bán cho một người khác thì giá trị giao dịch của chiếc xe không được tính vào GDP của năm 2006.

(6). "Trong phạm vi lãnh thổ Quốc gia": Tất cả các hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ kinh tế của quốc gia đều được tính vào GDP. Bất kể đó được tạo ra bởi công dân nước nào và doanh nghiệp được sở hữu trong nước hay nước ngoài.

(7). "Trong một thời kỳ nhất định": Nghĩa là GDP phản ánh giá trị sản lượng tạo ra trong một khoảng thời gian cụ thể. Thông thường, GDP được tính cho thời kỳ một năm hoặc theo các quý trong năm.

3.1.1.3. Sự khác nhau giữa GNP và GDP

GNP và GDP đều là chỉ tiêu đo lường tổng sản phẩm cuối cùng của một quốc gia sản xuất ra trong một thời kỳ. GNP thống kê sản phẩm được sản xuất ra của một quốc gia trên cơ sở nguồn lực, nghĩa là tính theo người dân quốc gia đó. Người dân quốc gia đó dù sinh sống ở đâu trong nước hay nước ngoài tạo ra hàng hoá và dịch vụ thì đều được tính vào GNP của quốc gia đó. Còn GDP thống kê sản phẩm được sản xuất ra của một quốc gia tính trên phạm vi lãnh thổ kinh tế của quốc gia đó, dù đó là người trong nước hay người nước ngoài, là doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp thuộc sở hữu của người nước ngoài.

Vậy GNP và GDP khác nhau phần giá trị hàng hoá và dịch vụ mà người dân quốc gia đó sản xuất ra ở nước ngoài và phần giá trị hàng hoá và dịch vụ mà người nước ngoài sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ kinh tế của quốc gia đó. Phần này được gọi là thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài bằng chênh lệch giữa giá trị hàng hoá và dịch vụ mà người dân quốc giá đó sản xuất ra ở nước ngoài trừ đi phần giá trị hàng hoá và dịch vụ mà người nước ngoài sản xuất ra trong lẫnh thổ kinh tế của quốc gia đó.

GNP = GDP + Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài.

GDP = GNP - Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài.

GDP hay GNP chỉ tiêu nào lớn hơn, thì tuỳ thuộc vào mỗi một quốc gia và tuỳ vào từng thời kỳ.

3.1.2. GDP danh nghĩa và GDP thực tế và chỉ số điều chỉnh GDP

GDP phản ánh chỉ tiêu cho hàng hoá và dịch vụ thực hiện trên thị trường của một quốc gia. Ở đây cần phân biệt hai chi tiêu GDP danh nghĩa (Nominal GDP – GDP_n) và GDP thực tế (Real GDP – GDP_r)

3.1.2.1. GDP danh nghĩa và GDP thực tế

a. GDP danh nghĩa: Là giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ tính theo giá hiện hành. Sản phẩm sản xuất ra trong thời kỳ nào thì lấy giá của thời kỳ đó

$$GNP_n^t = \sum Q_i^t P_i^t$$

Trong đó:

i: Biểu thị loại sản phẩm thứ i với i =1,2,3...,n

t: Biểu thị thời kỳ tính toán

Q: Số lượng sản phẩm từng loại mặt hàng; Q_i: số lượng sản phẩm loại i

P: Giá của từng mặt hàng; P_i giá của sản phẩm thứ i.

Nếu số liệu thống kê cho thấy GDP danh nghĩa năm sau cao hơn năm trước, điều này cho thấy có thể nền kinh tế đã sản xuất ra số lượng sản phẩm lớn hơn năm trước hoặc giá bán năm sau cao hơn năm trước hoặc cả số lượng sản phẩm lớn hơn và giá bán của năm sau cao hơn năm trước. GDP danh nghĩa không cho chúng ta biết chi tiết sự gia tăng của nó chủ yếu là do đóng góp của sự tăng về giá cả hay số lượng sản phẩm hàng hoá, dịch vụ được tạo ra trong nền kinh tế.

Nghiên cứu biến động kinh tế theo thời gian các nhà kinh tế muốn tách riêng hai hiệu ứng biến động về giá cả và biến động về sản lượng. Cụ thể là muốn có một chỉ tiêu về tổng lượng hàng hoá và dịch vụ được nền kinh tế tạo ra mà không bị tác động bởi sự thay đổi của giá cả của các hàng hoá và dịch vụ này. Để làm được điều đó các nhà kinh tế sử dụng chỉ tiêu DGP thực tế.

b. GDP Thực tế: Là giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ hiện hành của nền kinh tế được tính theo mức giá cố định của năm cơ sở (năm gốc)

$$GDP_r^t = \sum Q_i^t P_i^0 \quad \text{với } P_i^0 \text{ là giá của năm cơ sở hay năm gốc}$$

Nếu thống kê GDP thực tế cho thấy GDP_r năm sau cao hơn năm trước, thì đây chỉ thuần tuý là sự biến động về sản lượng năm sau lớn hơn năm trước, còn giá cả được giữ cố định ở năm cơ sở (năm gốc).

Mục tiêu tính toán GDP là nhằm để nắm bắt được hiệu quả hoạt động của toàn bộ nền kinh tế. GDP thực tế phản ánh lượng hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trong nền kinh tế nên nó cũng

cho biết năng lực thoả mãn các nhu cầu và mong muốn của dân cư trong nền kinh tế. Do đó GDP thực tế phản ánh kết quả của nền kinh tế tốt hơn là GDP danh nghĩa.

Sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của biến động giá cả, thì tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP growth rate – g) đó là tỷ lệ % thay đổi của GDP thực tế của thời kỳ này so với thời kỳ trước.

$$g^t = \frac{GDP_r^{\,t} - GDP_r^{\,t-1}}{GDP_r^{\,t-1}} * 100\%$$

3.1.2.2. Chỉ số điều chỉnh GDP (GDP Defator - D_{GDP})

Chỉ số giá điều chỉnh đo lường mức giá trung bình của tất cả các hàng hoá và dịch vụ được tính trong GDP. Chỉ số điều chỉnh GDP được tính bằng tỷ số giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế. Nó phản ánh mức giá hiện hành so với mức giá năm cơ sở. Chỉ số giá điều chỉnh cho biết sự biến động về giá làm thay đổi GNP danh nghĩa.

$$D^t_{GDP} = \frac{GDP_n^{\,t}}{GDP_r^{\,t}} * 100\%$$

3.1.3. Chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát

3.1.3.1. Khái niệm chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Đo lường mức giá trung bình của giỏ hàng hoá và dịch vụ mà một người tiêu dùng điển hình mua.

Chỉ số giá tiêu dùng là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu thế và mức độ biến động của giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng trong sinh hoạt của dân cư và các hộ gia đình. Bởi vậy nó được dùng để theo dõi sự thay đổi của chi phí sinh hoạt theo thời gian.

Khi chỉ số giá tiêu dùng tăng có nghĩa là mức giá trung bình tăng. Kết quả là người tiêu dùng phải chi tiêu nhiều hơn để có thể mua được một lượng hàng hoá và dịch vụ như cũ nhằm duy trì mức sống trước đó của họ.

3.1.3.2. Xây dựng chỉ số giá tiêu dùng

Trước hết, để xây dựng chỉ số giá tiêu dùng các nhà thống kê kinh tế chọn năm cơ sở/ kỳ gốc. Tiếp đó tiến hành các cuộc điều tra trên khắp các vùng của đất nước để xác định "giỏ" hàng hoá và dịch vụ điển hình.

$$CPI^t = (\Sigma P_i^t q_i^0 / \Sigma P_i^0 q_i^0)$$

Trong đó:

CPI^t: chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ t

p_i^t: Giá của sản phẩm loại i trong giỏ hàng hoá điển hình thời kỳ t

p_i^0: Giá của của sản phẩm loại i trong giỏ hàng hoá điển hình kỳ gốc

q_i^0: Số lượng hàng hoá loại i trong giỏ hàng hoá điển hình năm kỳ gốc

3.1.3.3. Xác định tỷ lệ lạm phát (Π)

Lạm phát là sự gia tăng liên tục của mức giá chung. Do vậy, tỷ lệ lạm phát là (%) thay đổi mức giá chung so với thời kỳ trước đó. Có thể tính tỷ lệ lạm phát thông qua chỉ số giá tiêu dùng như sau:

$$\Pi^t = (CPI^t - CPI^{t-1}) / CPI^{t-1} \times 100\%$$

Trong đó: Π^t: tỷ lệ lạm phát thời kỳ t

CPI^t: là chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ t

CPI^{t-1}: là chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ trước t

3.1.4. Ý nghĩa của các chỉ tiêu GNP và GDP trong phân tích kinh tế vĩ mô

Các quốc gia luôn tìm cách đo lường kết quả hoạt động của mình trong mỗi thời kỳ nhất định. Thành tựu kinh tế của một quốc gia, phản ánh quốc gia đó sản xuất ra được bao nhiêu sản phẩm, nó đã sử dụng các yếu tố sản xuất của mình đến mức độ nào để tạo ra sản phẩm phục vụ cho đời sống nhân dân của quốc gia mình.

Chỉ tiêu GNP và GDP là những thước đo tốt về thành tựu kinh tế của một quốc gia. Ngân hàng thế giới hay quỹ tiền tệ quốc tế cũng như các nhà kinh tế thường sử dụng các chỉ tiêu này để so sánh quy mô sản xuất của các nước khác nhau trên thế giới. Sau khi tính chuyển số liệu GNP và GDP tính bằng các đồng tiền khác nhau của các nước và đồng đô la Mỹ. Sự tính chuyển đó thông qua tỷ giá hối đoái chính thức giữa các nước và đồng Đô la Mỹ.

GNP và GDP thường được sử dụng để phân tích những biến đổi về sản lượng của một đất nước trong các thời gian khác nhau. Trong trường hợp này người ta thường tính GNP hoặc GDP thực tế nhằm loại trừ sự biến động về giá cả.

Các chỉ tiêu GNP, GDP còn được sử dụng để phân tích sự thay đổi mức sống dân cư. Để làm việc đó người ta thường tính GNP, GDP bình quân đầu người.

GDP bình quân đầu người = GDP/ tổng dân số

GNP bình quân đầu người = GNP/ tổng dân số

Như vậy, mức sống dân cư của một nước phụ thuộc vào số lượng hàng hoá được sản xuất ra và quy mô dân số của quốc gia đó. Sự thay đổi về GDP, GNP bình quân đầu người phụ thuộc rất nhiều vào tốc độ tăng dân số và năng suất lao động. Mức sống của dân cư của một nước phụ thuộc vào đất nước đó giải quyết vấn đền dân số trong mối quan hệ với năng suất lao động như thế nào.

Vì GNP bao gồm GDP và phần thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài nên GNP bình quân đầu người là thước đo tốt hơn nếu xét theo khía cạnh số lượng hàng hoá và dịch vụ mà mỗi người dân quốc gia đó có thể mua được. Còn GDP bình quân đầu người là thước đo tốt hơn về số lượng hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra tính bình quân cho một người dân.

Các Chính phủ của các nước trên thế giới đều phải dựa vào số liệu về GDP và GNP để xây dựng các kế hoạch, chiến lược phát triển cho nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn.

3.2. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GDP

3.2.1. Sơ đồ luồng luân chuyển kinh tế vĩ mô

Một nền kinh tế hoàn chỉnh bao gồm hàng triệu các đơn vị kinh tế: các hộ gia đình, các hãng kinh doanh, các cơ quan Nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Các đơn vị kinh tế này tạo nên một mạng lưới các giao dịch kinh tế trong quá trình tạo ra tổng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ.

Để tìm được vấn đề cốt lõi bên trong của các giao dịch và đưa ra các phương pháp tính toán tổng sản phẩm một cách khoa học, chính xác, chúng ta hãy bắt đầu bằng trường hợp giản đơn nhất: Bỏ qua khu vực Nhà nước và các giao dịch với người nước ngoài, xem xét một nền kinh tế khép kín, giản đơn chỉ bao gồm hai tác nhân đó là hộ gia đình và các hãng kinh doanh. Các hộ gia đình sở hữu lao động và các yếu tố đầu vào khác của sản xuất như vốn, đất đai,.... Các hộ gia đình cung cấp các yếu tố đầu vào cho các hàng kinh doanh. Các hãng kinh doanh dùng các yếu tố này sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ bán cho các hộ gia đình.

Dòng bên trong là sự luân chuyển các nguồn lực thật: Hàng hoá và dịch vụ từ các hãng kinh doanh sang hộ gia đình và dịch vụ về yếu tố sản xuất từ hộ gia đình sang các hãng kinh doanh. Dòng bên ngoài là các giao dịch thanh toán bằng tiền: Các hãng kinh doanh trả tiền cho các dịch vụ yếu tố sản xuất tạo nên thu nhập của các hộ gia đình; các hộ gia đình thanh toán các khoản chi tiêu về hàng hoá và dịch vụ cho các hãng kinh doanh để mua sản phẩm. Những giao dịch hai chiều đó tạo nên dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô được mô tả ở trên.

Sơ đồ dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô gợi ý hai cách tính khối lượng sản phẩm trong một nền kinh tế.

- Theo cung trên, chúng ta có thể tính tổng giá trị của các hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra trong nền kinh tế.

- Theo cung dưới, có thể tính tổng mức mức thu nhập từ các yếu tố sản xuất.

Nếu giả định toàn bộ thu nhập của gia đình được đem chi tiêu hết để mua hàng hoá và dịch vụ; các hãng kinh doanh bán được hết sản phẩm sản xuất ra và dùng tiền thu được để tiếp tục sản xuất; lợi nhuận của các hãng kinh doanh cũng là một khả thu nhập, thì kết quả thu được từ hai cách tính trên phải bằng nhau.

Thông qua dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô cũng cho thấy chính các hộ gia đình sẽ quyết định mức chi tiêu trong nền kinh tế.

3.2.2. Phương pháp xác định GDP

3.3.2.1. Phương pháp xác định GDP theo luồng sản phẩm cuối cùng

Sơ đồ dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô cho ta thấy có thể xác định GDP theo giá trị hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong nền kinh tế gọi tắt là phương pháp luồng sản phẩm. Tuy nhiên ở sơ đồ dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô quá đơn giản. Ở đây chúng ta mở rộng sơ đồ đó tính tới cả khu vực Chính phủ và xuất nhập khẩu.

Theo phương pháp luồng sản phẩm, GDP bao gồm toàn bộ giá trị thị trường của các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng mà các hộ gia đình, các hãng kinh doanh, Chính phủ mua và khoản xuất khẩu ròng được thực hiện trong một đơn vị thời gian (thường là một năm).

a. Tiêu dùng của hộ gia đình (C)

Tiêu dùng của hộ gia đình bao gồm tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ cuối cùng của hộ gia đình mua trên thị trường để chi dùng phục vụ đời sống hàng ngày.

Như vậy GDP chỉ bao gồm những sản phẩm được giao dịch trên thị trường, còn các sản phẩm mà các hộ gia đình tự sản xuất để sử dụng thì bị bỏ sót không thể tập hợp được.

Chú ý: GDP chỉ bao gồm hàng hoá mới được sản xuất và bán ra. Hàng hoá mới là hàng hoá lần đầu tiên được giao dịch , mua bán trên thị trường.

b. Chi tiêu của doanh nghiệp hay đầu tư (I)

Chi tiêu của doanh nghiệp bao gồm giá trị các hàng hoá và dịch vụ mà doanh nghiệp mua để tái sản xuất mở rộng. Đó là các trang thiết bị, các tài sản cố định, nhà ở, văn phòng mới và chênh lệch hàng tồn kho của các hàng kinh doanh.

Hàng tồn kho hay dự trữ là những hàng được giữ lại để sản xuất hay tiêu dùng sau. Thực chất hàng tồn kho là một loại tài sản lưu động. Đó là những nguyên nhiên vật liệu hay các đầu vào được sử dụng hết trong kỳ sản xuất hoặc là các bán thành phẩm, các sản phẩm dự trữ bán trong thời gian tới.

Trong thành phần của (I) có thành phần dùng để mua sắm máy móc, trang thiết bị, tài sản cố định mới trừ đi phần khấu hao được gọi là đầu tư ròng.

Đầu tư là một khái niệm chỉ rõ phần tổng tài sản quốc nội hay một phần khả năng sản xuất của xã hội. Phần chi tiêu này để tạo khả năng tiêu dùng trong tương lai. Đầu tư là phần giảm tiêu dùng hiện tại để tăng tiêu dùng trong tương lai.

Và nếu nền kinh tế là nền kinh tế giản đơn thì :

$$GDP = C + I$$

c. Chi tiêu về hàng hoá và dịch vụ của Chính phủ (G)

Chính phủ là một tác nhân kinh tế và là người tiêu dùng lớn nhất. Hàng năm Chính phủ các nước phải chi tiêu những khoản tiền rất lớn vào việc xây dựng đường xá, trường học, bệnh viện, Quốc phòng an ninh, y tế, giáo dục, trả lương cho bộ máy quản lý của Nhà nước. Các chi tiêu này cũng chỉ được tính cho các giao dịch lần đầu tiên trong nền kinh tế.

Không phải mọi khoản chi tiêu của ngân sách Nhà nước đều được tính vào GDP. Những khoản thanh toán, chuyển nhượng ký hiệu là TR bao gồm: Bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp, bảo hiểm y tế,... đây là các khoản phân phối lại không ứng với một hàng hoá và dịch vụ mới được sản xuất ra của nền kinh tế, do đó không được tính vào GDP.

Nếu nền kinh tế là nền kinh tế khép kín có sự tham gia của Chính phủ thì

$$GDP = C + I + G$$

d. Xuất khẩu (X) và nhập khẩu (IM)

- Xuất khẩu là hàng hoá và dịch được sản xuất ra ở trong nước nhưng được bán ra cho người tiêu dùng ở nước ngoài.

- Nhập khẩu là những hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ở nước ngoài nhưng được mua để tiêu dùng trong nước.

Do đó, xuất khẩu sẽ làm tăng GDP, còn nhập khẩu không nằm trong GDP Mà khi chi tiêu thì hộ gia đình, doanh nghiệp hay Chính phủ chi tiêu cả hàng hoá trong nước và hàng hoá nước ngoài. Vì vậy giá trị hàng nhập khẩu đã được tập hợp trong các thành phần chi tiêu của hộ gia đình, doanh nghiệp hay Chính phủ rồi. Nên khi xác định GDP cần phải trừ đi nhập khẩu.

Vậy GDP theo phương pháp luồng sản phẩm cuối cùng trong điều kiện nền kinh tế mở là

$$GDP = C + I + G + X - IM$$

Xuất khẩu ròng là NX: $NX = X - IM$

$$GDP = C + I + G + NX$$

Nếu X > IM gọi là xuất siêu; IM > X gọi là nhập siêu; X = IM cán cân thương mại cân bằng.

3.2.2.2. Phương pháp xác định GDP theo luồng thu nhập hoặc chi phí

Phương pháp nay tính GDP theo chi phí các yếu tố đầu vào của sản xuất mà các hàng kinh doanh phải thanh toán, tiền trả lãi vốn vay, tiền thuê nhà xưởng, tài sản, tiền thanh toán tiền công, tiền lương, lợi nhuận thu được khi tham gia kinh doanh, thu để bù đáp giá trị máy móc thiết bị, tài sản cố định đã hao mòn trong quá trình sản xuất.

Gọi:	Chi phí tiền công, tiền lương là :	W
	Chi phí thuê vốn :	i
	Chi phí thuê tài sản nhà xưởng, đất đai:	r
	Lợi nhuận:	Π
	Khấu hao tài sản cố định:	D
	Thuế mà Chính phủ đánh vào tiêu dùng:	Te

$$GDP = W + i + r + \Pi + D + Te$$

Nếu phương pháp luồng sản phẩm cuối cùng không bị tính trùng và phương pháp xác định GDP theo chi phí và thu nhập tính hết được các khoản chi phí thì kết quả phải như nhau. Trên thực tế do GDP là một con số thống kê nên có sự sai số đáng kể, hơn thế nữa khó tránh khỏi tính trùng trong phương pháp luồng sản phẩm và tính hết chi phí trong phương pháp chi phí hoặc thu nhập. Để khắc phục được các nhược điểm này người ta áp dụng phương pháp giá trị gia tăng.

3.2.2.3. Xác định GDP theo phương pháp giá trị gia tăng

GDP là tổng của giá trị hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra, nhưng để hàng hoá cuối cùng đến tay người tiêu dùng phải trải qua nhiều công đoạn sản xuất và mỗi hãng kinh doanh chỉ đóng góp một phần giá trị để tạo ra giá trị sản phẩm hoàn chỉnh.

Theo phương pháp giá trị gia tăng, thì GDP được tập hợp tất cả các giá trị tăng thêm của các doanh nghiệp trong quá trình sản xuất thường là một năm.

Giá trị gia tăng là khoản chênh lệch giữa giá trị sản lượng đầu ra của một doanh nghiệp với khoản mua vào về nguyên nhiên vật liệu mua của các doanh nghiệp khác mà được sử dụng hết trong quá trình sản xuất ra sản phẩm đó.

Giá trị gia tăng của doanh nghiệp ký hiệu là (VA), giá trị tăng thêm của một ngành (GO), giá trị tăng thêm của nền kinh tế là GDP

VA	=	Giá trị thị trường sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp	-	Giá trị đầu vào được chuyển hết vào giá trị sản phẩm trong quá trình sản xuất

Giá trị gia tăng của một ngành (GO)

$$GO = \Sigma VA_i \quad (i = 1,2,3...n)$$

VA_i: là giá trị tăng thêm của doanh nghiệp i trong ngành,

n: Là số lượng doanh nghiệp trong ngành

Giá trị gia tăng của nền kinh tế GDP

$$GDP = \Sigma GO_j \quad (j = 1,2,3...m)$$

GO_j: giá trị gia tăng của ngành j

m: là số ngành trong nền kinh tế

3.3. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ PHẢN ÁNH KẾT QUẢ CỦA NỀN KINH TẾ

3.3.1. GDP và GNP

Sau khi xác định được GDP, có thể xác định GNP bằng cách

GNP = GDP + Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài

Số liệu về thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài có thể lấy từ báo cáo của ngân hàng ngoại thương về cán cân thanh toán Quốc tế trong mục tài khoản vãng lai.

Vậy khi nghiên cứu, đo lường chỉ tiêu GDP và GNP hai chỉ tiêu phản ánh về thành tựu kinh tế của một quốc gia trong một thời kỳ thường là một năm, thấy rằng GDP, GNP đã bỏ sót nhiều sản phẩm mà dịch vụ mà dân chúng tự làm, tự phục vụ không mang ra trao đổi mua bán trên thị trường do đó không có cơ sở để đo đếm được. Nhiều hoạt động kinh tế phi pháp hoặc hợp pháp nhưng không được báo cáo, nhằm trốn thuế nên cũng không thể tính vào GDP.

3.3.2. GNP và tổng sản phẩm quốc dân ròng (Net national Product – NNP)

Khái niệm: Tổng sản phẩm quốc dân ròng là phần GNP còn lại sau khi trừ đi khấu hao.

$$NNP = GNP - D$$

Như vậy, chúng ta đã biết các các tư liệu lao động, máy móc trang thiết bị hao mòn dần trong quá trình sản xuất. Sau khi tiêu thụ sản phẩm các doanh nghiệp phải bù đáp ngay phần hao mòn này. Nguồn bù đắp này không phải là thu nhập của cá nhân hay xã hội, nó không tham gia vào quá trình phân phối cho các thành viên trong xã hội.

3.3.3. Thu nhập quốc dân (Y) và thu nhập quốc dân có thể sử dụng (Y_D)

Khái niệm: Thu nhập quốc dân là chỉ tiêu phản ánh thu nhập của tất cả các yếu tố của nền kinh tế.

Thu nhập quốc dân theo chi phí yếu tố:

$$Y = w + i + r + \Pi$$

$$Y = NNP - Te$$

$$Y = GNP - (D + Te)$$

Để dự đoán khả năng tiêu dùng và tích luỹ của dân cư, Nhà nước phải dựa trên chỉ tiêu trực tiếp hơn tác động đến tiêu dùng và tích luỹ. Đó là thu nhập có thể sử dụng (Y_D).

Khái niệm: Thu nhập có thể sử dụng là phần thu nhập quốc dân còn lại sau khi các hộ gia đình nộp lại các loại thuế trực thu và nhận được các trợ cấp của Chính phủ hoặc doanh nghiệp.

$$Y_D = Y - T_d + TR$$

Trong đó: Y_D: là thu nhập có thể sử dụng

T_d: là thuế trực thu

TR: Phần chuyển khoản lại

Thuế trực thu chủ yếu đánh vào thu nhập do lao động, thu nhập do thừa kế tài sản, các loại đóng góp của cá nhân như: bảo hiểm xã hội, lệ phí giao thông, bảo hiểm y tế,..., thuế thu nhập của các hộ gia đinh kinh doanh cá thể, thuế lợi tức công ty.

Phần lợi nhuận công ty để lại không chia để tăng tích luỹ để tái sản xuất mở rộng không nằm trong phần thu nhập có thể sử dụng (Y_D).

Toàn bộ thu nhập có thể sử dụng chỉ bao gồm phần thu nhập mà các hộ gia đình có thể tiêu dùng (C) và để tiết kiệm (S)

$$Y_D = C + S$$

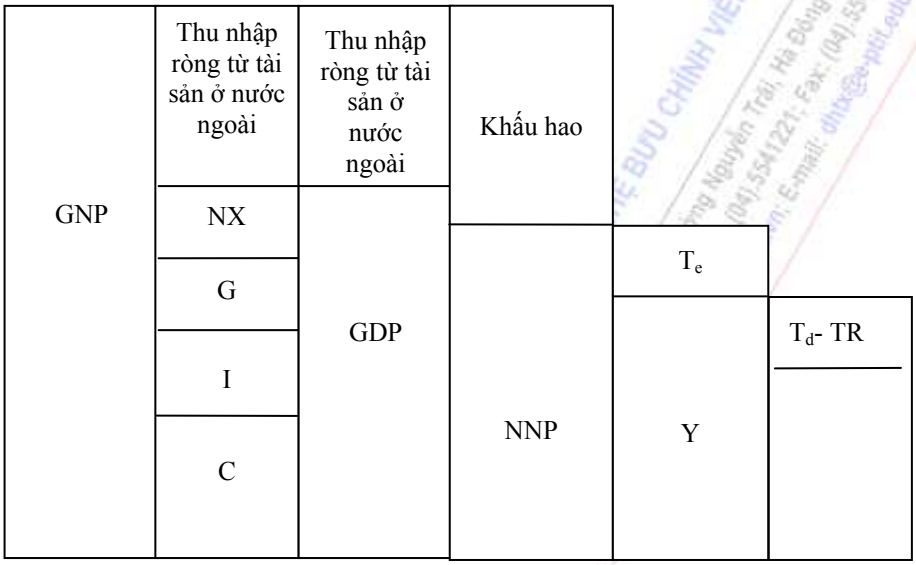

3.4. CÁC ĐỒNG NHẤT THỨC KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN

Các chỉ tiêu GDP, GNP, NNP, Y, Y_D, cũng như các phương pháp xác định chỉ tiêu đó là tinh thần chủ yếu của hệ thống tài khoản quốc gia sử dụng rộng rãi trong các nước có nền kinh tế thị trường. Hệ thống tài khoản quốc gia giúp cho các cơ quan quản lý Nhà nước theo dõi và thống kê một cách chính xác các hoạt động kinh tế diễn ra trong một thời kỳ của mỗi nền kinh tế. Trên cơ sở những số liệu được tính toán, ghi chép của tài khoản quốc giá nhờ đó có thể phân tích mối quan hệ ràng buộc giữa các tác nhân trong nền kinh tế, tìm ra những vấn đề nằm đằng sau các con số. Trên cơ sở nguyên lý tính toán của GDP và GNP chúng ta tập trung vào các đồng nhất thức kinh tế vĩ mô sau:

Đồng nhất thức là sự bằng nhau theo định nghĩa, theo khái niệm.

3.4.1. Đồng nhất thức giữa tiết kiệm và đầu tư

Giả sử ta xem xét nền kinh tế giản đơn chỉ bao gồm hai tác nhân kinh tế: Các hộ gia đình và các hàng kinh doanh. Trong sơ đồ dòng luân chuyển kinh tế Vĩ mô (Hình 3.1), chúng ta giả định rằng thu nhập của các hộ gia đình được đem chi tiêu hết vào việc mua hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng, do vậy chi tiêu mua hàng hoá và dịch vụ ở cung trên bằng thu nhập ở cung dưới. Trong thực tế thì các hộ gia đình thường không tiêu dùng hết thu nhập của mình. Họ dành một phần thu nhập dưới dạng tiết kiệm (S)

Tiết kiệm là phần còn lại của thu nhập sau khi tiêu dùng. Trong nền kinh tế giản đơn, không có sự tham gia của Chính phủ, không có thuế và trợ cấp nên:

$$Y_D \equiv Y \quad \text{và} \quad S \equiv Y - C \quad \text{hay} \quad Y \equiv C + S \quad (*)$$

Vậy ở cung dưới của dòng luân chuyển, tiết kiệm tách ra khỏi luồng thu nhập. Tương tự ở cung trên, cung hàng hoá và dịch vụ cuối cùng không chỉ bao gồm hàng tiêu dùng của các hộ gia đình. Các hãng kinh doanh cũng mua một lượng hàng (I). Như vậy, có sự bổ sung thêm ở cung trên.

Ta có $Y \equiv C + I$ (**)

Từ (*) và (**) ta có $S \equiv I$

Hình 3.2 mô tả một cách khái quát, tiết kiệm làm thế nào chuyển thành đầu tư trong một nền kinh tế thị trường. Trong hình 3.2 cho thấy các thể chế tài chính ngân hàng phát triển trong nền kinh tế thị trường thu hút toàn bộ tiết kiệm cho các hãng vay để đầu tư mở rộng sản xuất.

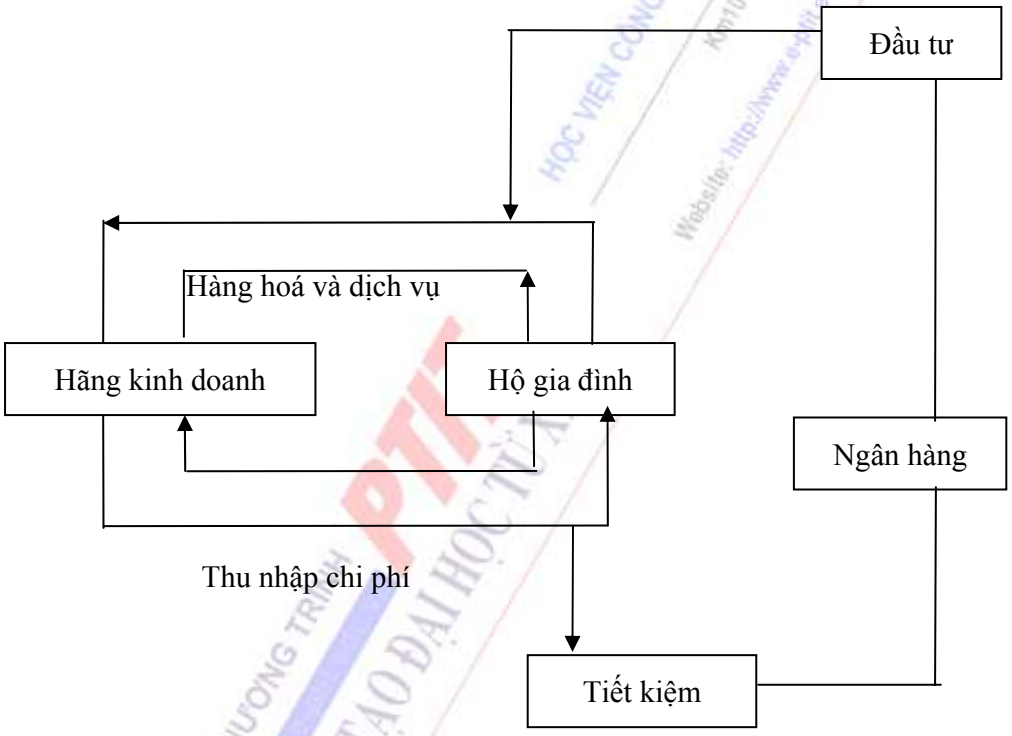

Hình 3.2: Tiết kiệm và đầu tư trong dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô

3.4.2. Đồng nhất thức mô tả mối quan hệ giữa các khu vực trong nền kinh tế

Bây giờ chúng ta mở rộng mô hình 3.2 tính tới yếu tố Chính phủ và khu vực nước ngoài. Điều này được mô tả ở hình 3.3

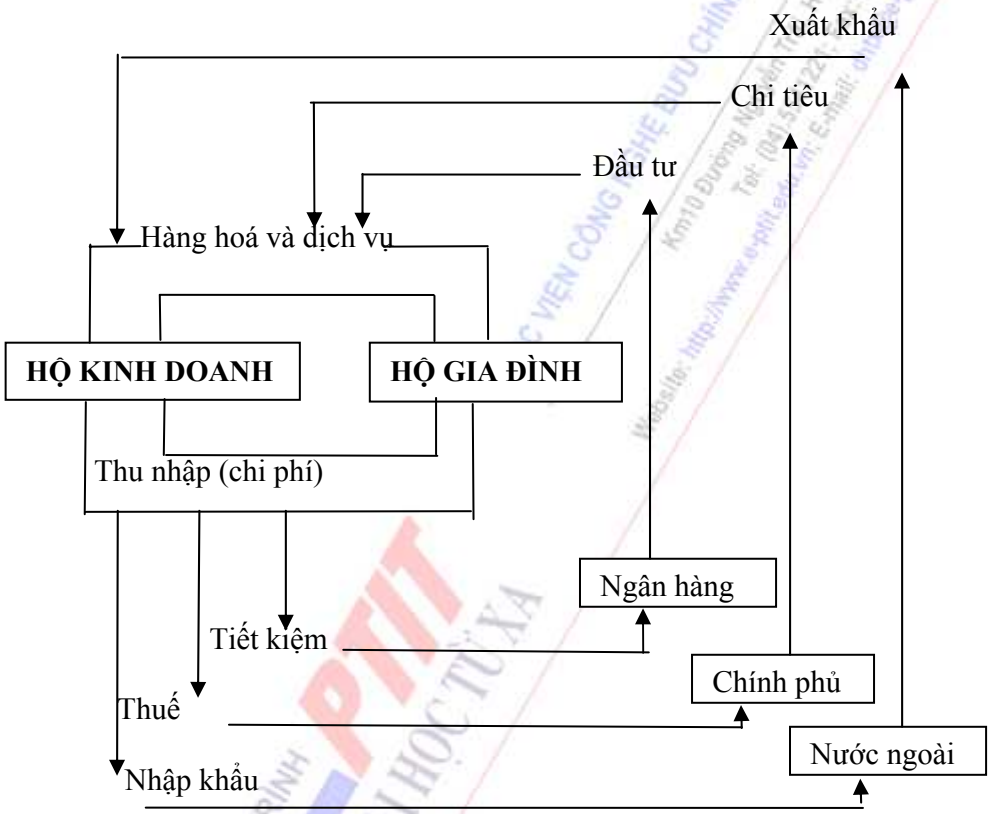

Hình 3.3 Chính phủ và người nước ngoài trong dòng chu chuyển kinh tế vĩ mô

Hình 3.3 mở rộng vòng luân chuyển kinh tế vĩ mô đơn giản có tính tới cả khu vực Chính phủ và người nước ngoài. Ở cung dưới, ngoài tiết kiệm (S), thuế và nhập khẩu (IM) cũng là những dòng "rò rỉ". Như vậy một phận thu nhập của dân cư phải làm nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước dưới dạng thuế thu nhập (Td). Mặt khác Nhà nước cũng tiến hành trợ cấp cho các gia đình dưới dạng trợ cấp (TR). Thuế ròng (T) là chỉ tiêu phản ánh chênh lệch giữa thuế trực thu và trợ cấp

$$T = Td - TR \qquad (1)$$

Thuế ròng là một loại "rò rỉ" ở cung dưới. Một phần khác của thu nhập dùng để mua hàng hoá nhập khẩu tạo nên thu nhập cho dân cư nước ngoài, không đóng góp vào thu nhập quốc dân. Như vậy tổng rò rỉ ở cung dưới là

$$S + T + IM \qquad (2)$$

Ở cung trên, Chính phủ cũng chi tiêu một phần hàng hoá và dịch vụ cuối cùng. Mặt khác, hàng xuất khẩu được sản xuất ra trong nền kinh tế nhưng dùng để xuất khẩu chứ không tiêu dùng trong nước. Như vậy, tổng bổ sung mới vào luồng sản phẩm bằng:

$$I + G + X \qquad (3)$$

Tổng các rò rỉ ở cung dưới phải bằng tổng các bổ sung ở cung trên để bảo đảm cho tổng hàng hoá ở cung trên phải bằng tổng thu nhập ở cung dưới và tổng các tài sản của quốc gia phải cân bằng. Do vậy, ta có:

$$S + T + IM = I + G + X \quad (4)$$

Chuyển vế các số hạng ta có

$$(T - G) \equiv (I-S) + (X-IM) \qquad (5)$$

Đồng nhất thức (5) là đồng nhất thức thể hiện mối quan hệ giữa các khu vực hay các tác nhân trong nền kinh tế. Vế trái là khu vực Chính phủ, vế phải là khu vực tư nhân và khu vực người nước ngoài. Đồng nhất thức cho thấy trạng thái của mỗi khu vực có ảnh hưởng đến các khu vực còn lại của nền kinh tế như thế nào. Chẳng hạn, nếu khu vực nước ngoài xuất bằng nhập (X=IM), nghĩa là cán cân thương mại của đất nước cân bằng, nếu ngân sách của Chính phủ bị thâm hụt (G>T), thì ở khu vực tư nhân (S>I). Nghĩa là nếu Chính phủ chi lớn hơn thu thì đầu tư của doanh nghiệp sẽ thấp hơn tiết kiệm của hộ gia đình. Ngược lại, nếu đầu tư của tư nhân đúng bằng tiết kiệm của hộ gia đình (I = S) thì tổng thâm hụt ngân sách phải được bù đáp bằng thâm hụt cán cân thương mại.

Vậy cần phải có các chính sách và biện pháp kinh tế vĩ mô giữ cho các khu vực kinh tế ở trạng thái cân bằng để cho toàn bộ nền kinh tế cân bằng.

TÓM TẮT NỘI DUNG

1. Khái niệm: Tổng sản phẩm quốc dân là chỉ tiêu đo lường tổng giá trị bằng tiền của các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng của người dân quốc gia đó sản xuất ra trong một thời kỳ (thường là một năm) bằng các yếu tố sản xuất của mình.

2. Khái niệm: Tổng sản phẩm quốc nội là giá trị thị trường của tất cả của các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm)

3. Sự khác nhau giữa GNP và GDP khác nhau phần giá trị hàng hoá và dịch vụ mà người dân quốc gia đó sản xuất ra ở nước ngoài và phần giá trị hàng hoá và dịch vụ mà người nước ngoài sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ kinh tế của quốc gia đó. Phần này được gọi là thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài bằng chênh lệch giữa giá trị hàng hoá và dịch vụ mà người dân quốc giá đó sản xuất ra ở nước ngoài trừ đi phần giá trị hàng hoá và dịch vụ mà người nước ngoài sản xuất ra trong lẫnh thổ kinh tế của quốc gia đó.

GNP = GDP + Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài.

GDP =GNP - Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài.

GDP hay GNP chỉ tiêu nào lớn hơn, thì tuỳ thuộc vào mỗi một quốc gia và tuỳ vào từng thời kỳ.

4. GDP danh nghĩa: Là giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ tính theo giá hiện hành. Sản phẩm sản xuất ra trong thời kỳ nào thì lấy giá của thời kỳ đó

$$GNP_n^t = \Sigma Q_i^t P_i^t$$

Trong đó:

i: Biểu thị loại sản phẩm thứ i với i =1,2,3...,n

t: Biểu thị thời kỳ tính toán

Q: Số lượng sản phẩm từng loại mặt hàng; Q_i: số lượng sản phẩm loại i

P: Giá của từng mặt hàng; P_i giá của sản phẩm thứ i.

5. GDP Thực tế: Là giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ hiện hành của nền kinh tế được tính theo mức giá cố định của năm cơ sở (năm gốc)

$GDP_r^t = \Sigma Q_i^t P_i^0$ với P_i^0 là giá của năm cơ sở hay năm gốc

6. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP growth rate – g) đó là tỷ lệ % thay đổi của GDP thực tế của thời kỳ này so với thời kỳ trước.

$$g^t = \frac{GDP_r^t - GDP_r^{t-1}}{GDP_r^{t-1}} * 100\%$$

7. Chỉ số giá điều chỉnh đo lường mức giá trung bình của tất cả các hàng hoá và dịch vụ được tính trong GDP. Chỉ số điều chỉnh GDP được tính bằng tỷ số giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế.

$$D^t_{GDP} = \frac{GDP_n^t}{GDP_r^t} * 100\%$$

8. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu thế và mức độ biến động của giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng trong sinh hoạt của dân cư và các hộ gia đình. Bởi vậy nó được dùng để theo dõi sự thay đổi của chi phí sinh hoạt theo thời gian.

$$CPI^t = (\Sigma P_i^t q_i^0 / \Sigma P_i^0 q_i^0)$$

Trong đó:

CPI^t: chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ t

p_i^t: giá của sản phẩm loại i trong giỏ hàng hoá điển hình thời kỳ t

p_i^0: Giá của của sản phẩm loại i trong giỏ hàng hoá điển hình kỳ gốc

q_i^0: số lượng hàng hoá loại i trong giỏ hàng hoá điển hình năm kỳ gốc

9. Lạm phát là sự gia tăng liên tục của mức giá chung. Do vậy, tỷ lệ lạm phát là (%) thay đổi mức giá chung so với thời kỳ trước đó. Có thể tính tỷ lệ lạm pháp thông qua chỉ số giá tiêu dùng như sau:

$$\Pi^t = (CPI^t - CPI^{t-1}) / CPI^{t-1} \times 100\%$$

Trong đó: Π^t: tỷ lệ lạm phát thời kỳ t

CPI^t: là chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ t

CPI^{t-1}: là chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ trước t

10. Theo phương pháp luồng sản phẩm, GDP bao gồm toàn bộ giá trị thị trường của các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng mà các hộ gia đình, các hãng kinh doanh, Chính phủ mua và khoản xuất khẩu ròng được thực hiện trong một đơn vị thời gian (thường là một năm)

- Tiêu dùng của hộ gia đình (C)
- Chi tiêu của doanh nghiệp hay đầu tư (I)
- Chi tiêu về hàng hoá và dịch vụ của Chính phủ (G)
- Xuất khẩu (X) và nhập khẩu (IM)

$$GDP = C + I + G + X - IM$$

$$GDP = C + I + G + NX$$

11. Phương pháp tính GDP theo chi phí các yếu tố đầu vào của sản xuất mà các hàng kinh doanh phải thanh toán, tiền trả lãi vốn vay, tiền thuê nhà xưởng, tài sản, tiền thanh toán tiền công, tiền lương, lợi nhuận thu được khi tham gia kinh doanh, thu để bù đáp giá trị máy móc thiết bị, tài sản cố định đã hao mòn trong quá trình sản xuất.

$$GDP = W + i + r + \Pi + D + Te$$

12. Theo phương pháp giá trị gia tăng, thì GDP được tập hợp tất cả các giá trị tăng thêm của các doanh nghiệp trong quá trình sản xuất thường là một năm.

13. Giá trị gia tăng là khoản chênh lệch giữa giá trị sản lượng đầu ra của một doanh nghiệp với khoản mua vào về nguyên nhiên vật liệu mua của các doanh nghiệp khác mà được sử dụng hết trong quá trình sản xuất ra sản phẩm đó.

Giá trị gia tăng của doanh nghiệp ký hiệu là (VA), giá trị tăng thêm của một ngành (GO), giá trị tăng thêm của nền kinh tế là GDP

VA = Giá trị thị trường sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp - Giá trị đầu vào được chuyển hết vào giá trị sản phẩm trong quá trình sản xuất

Giá trị gia tăng của một ngành (GO)

$$GO = \Sigma VA_i \quad (i = 1,2,3...n)$$

VA_i: là giá trị tăng thêm của doanh nghiệp i trong ngành,

n: Là số lượng doanh nghiệp trong ngành

Gái trị gia tăng của nền kinh tế GDP

$$GDP = \Sigma GO_j \quad (j = 1,2,3...m)$$

GO_j: giá trị gia tăng của ngành j

m: là số ngành trong nền kinh tế

Khái niệm: Tổng sản phẩm quốc dân ròng là phần GNP còn lại sau khi trừ đi khấu hao. NNP = GNP – D

15. Khái niệm: Thu nhập quốc dân là chỉ tiêu phản ánh thu nhập của tất cả các yếu tố của nền kinh tế.

Thu nhập quốc dân theo chi phí yếu tố $Y = w + i + r + \Pi$

$$Y = NNP - Te$$

$$Y = GNP - (D + Te)$$

16. Khái niệm: Thu nhập có thể sử dụng là phần thu nhập quốc dân còn lại sau khi các hộ gia đình nộp lại các loại thuế trực thu và nhận được các trợ cấp của Chính phủ hoặc doanh nghiệp.

$$Y_D = Y - T_d + TR$$

Trong đó: Y_D: là thu nhập có thể sử dụng

T_d: là thuế trực thu

TR: Phần chuyển khoản

17. Trong nền kinh tế giản đơn, không có sự tham gia của Chính phủ, không có thuế và trợ cấp nên: $S \equiv I$

18. Đồng nhất thức mô tả mối quan hệ giữa các khu vực trong nền kinh tế

$$(T - G) \equiv (I\text{-}S) + (X\text{-}IM)$$

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

CÂU HỎI LÝ THUYẾT

1. Hãy trình bày nội dung và ý nghĩa của GNP và GDP?

2. Phương pháp xác định GDP?

3. Sự khác nhau giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế?

4. Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu phản ánh kết quả của nền kinh tế

BÀI TẬP

5. Có số liệu về các khoản mục trong tài khoản quốc gia của một nước năm 2002 dưới bảng sau:

STT	Khoản mục	Giá trị (ngàn USD)
1	Chi tiêu của người tiêu dùng	293.569
2	Trợ cấp	5.883
3	Tiền thuê đất đai	27.464
4	Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài	5.619
5	Chi tiêu của Chính phủ	91.847
6	Thuế gián thu	75.029
7	Lợi nhuận của các doanh nghiệp	77.458
8	Khấu hao tài sản cố định	45.918
9	Mức tăng hàng tồn kho	4.371
10	Đầu tư tư nhân	88.751
11	Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ	108.533

12	Tiền lương, tiền công	262.392
13	Nhập khẩu	2.708
14	Các khoản thu nhập khác	125.194

Yêu cầu: số liệu ở bảng trên hãy tính:

a. Tính GDP và GNP theo giá thị trường.

b. Tính GDP và GNP theo yếu tố chi phí và thu nhập

c. Tính thu nhập quốc dân và thu nhập quốc dân có thể sử dụng.

d. Giải thích tại sao kết quả của câu a và câu b lại có sự khác nhau?

6. Giả sử trong nền kinh tế đóng chỉ có 5 doanh nghiệp: Nhà máy thép, doanh nghiệp cao su, doanh nghiệp cơ khí, doanh nghiệp sản xuất bánh xe và doanh nghiệp sản xuất xe đạp. Doanh nghiệp sản xuất xe đạp bán xe đạp của mình cho người tiêu dùng cuối cùng với giá trị 8.000USD. Quá trình sản xuất xe đạp doanh nghiệp đã mua bánh xe với giá trị 1000 USD , thép với giá trị 2500 USD và một số máy móc trị giá 1800 USD của doanh nghiệp cơ khí. Doanh nghiệp sản xuất bánh xe mua cao su của doanh nghiệp cao su trị giá 600 USD và doanh nghiệp cơ khí mua thép của nhà máy thép trị giá 1000 USD để sản xuất máy móc.

a. Hãy tính GDP của nền kinh tế với giả định trên bằng phương pháp giá trị gia tăng.

b. Hãy xác định GDP theo luồng sản phẩm cuối cùng.

c. Hãy so sánh kết quả tính toán ở câu a và câu b? Hãy lý giải sự giống nhau hoặc khác nhau của kết quả tính toán ở 2 câu trên.

7. Cho biết những số liệu dưới đây của hệ thống tài khoản Quốc dân của Việt nam năm 1990 (theo giá hiện hành). Đơn vị tính: Triệu đồng

1. Chi tiêu của Chính phủ về hàng hoá và dịch vụ: 2.205.000
2. Tiền lương, tiền công của người lao động: 14.436.000
3. Lợi nhuận của các doanh nghiệp: 5.540.000
4. Chi tiêu của các hộ gia đình: 22.150.000
5. Thuế gián thu: 2.828.000
6. Khấu hao tài sản cố định: 1.500.000
7. Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ: 6.704.000
8. Đầu tư mua sắm tài sản cố định mới: 2.817.000
9. Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ: 9.567.000
10. Các khoản trợ cấp của Chính phủ cho người dân: 5.000
11. Thu nhập ròng từ nước ngoài: 9.000

Hãy xác định những chỉ tiêu sau:

a. GDP, GNP theo phương pháp luồng sản phẩm cuối cùng và phương pháp thu nhập (chi phí).

b. Nếu kết quả tính toán theo hai phương pháp trên là khác nhau, theo bạn là do những nguyên nhân nào?

c. Thu nhập Quốc dân (Y) và thu nhập quốc dân có thể sử dụng (Yd).

8. Cho biết những tài khoản quốc dân dưới đây của nền kinh tế giản đơn (đơn vị tính: tỷ đồng Việt Nam)

1. Khấu hao tài sản cố định	350
2. Tiền lương tiền công	5000
3. Lãi suất do công ty trả	500
4. Tiền thuê tài sản cố định	50
5. Lợi nhuận công ty	450
6. Tổng đầu tư tư nhân	750
7. Chi tiêu cá nhân	5600

Yêu cầu: Bạn hãy chỉ ra các cách có thể tính tổng sản phẩm quốc dân ròng (NNP) trên cơ sở số liệu trên.

HÃY LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG VÀ GIẢI THÍCH

9. Những khoản nào dưới đây được tính vào GDP năm nay:

a. Máy in mới được sản xuất năm nay được một công ty xuất bản mua

b. Máy tính cá nhân được sản xuất năm trước nay được một sinh viên mua

c. Một chiếc ô tô mới được nhập khẩu từ nước ngoài

d. Một dịch vụ ngân hàng được thực hiện năm nay đối với người sản xuất ô tô

e. Cả a và d đều đúng

10. Khoản nào sau được được coi là đầu tư trong hệ thống tài khoản thu nhập Quốc dân.

a. Một người thợ gốm mua một chiếc ô tô tải mới để chở hàng

b. Mua 100 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán

c. Mua một ngôi nhà 100 năm tuổi trong khu di tích lịch sử

d. Mua một trái phiếu Chính phủ

e. Tất cả câu trên là đúng.

11. Nếu bạn quan sát sự biến động của GDP thực tế và GDP danh nghĩa, bạn nhận thấy rằng trước năm 1995, GDP thực tế lớn hơn GDP danh nghĩa, nhưng sau năm 1995, GDP danh nghĩa lại lớn hơn GDP thực tế. Tại sao lại như vậy?

a. Lạm phát đã tăng từ năm 1995

b. Lạm phát đã giảm từ năm 1995

c. Năm 1995 là năm cơ sở.

d. Năng suất lao động tăng mạnh sau năm 1995

e. Không phải các điều ở trên

12. Lợi nhuận của hãng Honda tạo ra ở Việt Nam sẽ được tính vào:

a. GDP của Việt Nam

b. GNP của Việt Nam

c. GNP của Nhật Bản

d. GDP của Nhật Bản

e. cả a và c đúng

13. Muốn tính GNP từ GDP chúng ta cần phải

a. Trừ đi thanh toán chuyển khoản của Chính phủ cho các hộ gia đình

b. Cộng với thuế gián thu ròng

c. Cộng với xuất khẩu ròng

d. Cộng với thu nhập ròng của dân cư trong nước kiếm được từ nước ngoài.

14. Muốn tính thu nhập quốc dân từ GNP, chúng ta khấu trừ

a. Khấu hao

b. Khấu hao và thuế gián thu

c. Khấu hao, thuế gián thu và lợi nhuận

d. Khấu hao, thuế gián thu, lợi nhuận của công ty và đóng bảo hiểm xã hội.

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
Km 10 Đường Nguyễn Trãi, Hà Đông-Hà Tây
Tel: (04).5541221 Fax: (04).5540587
Website: http://www.e-ptit.edu.vn; E-mail: tx@e-ptit.edu.vn
CHƯƠNG TRÌNH PTIT ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TỪ XA

CHƯƠNG IV: TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ

GIỚI THIỆU

Chương này sẽ nghiên cứu sâu hơn một bước về tổng cầu của nền kinh tế: sự hình thành tổng cầu, những nhân tố tác động đến tổng cầu, các mô hình tổng cầu từ giản đơn đến phức tạp, cuối cùng là vận dụng lý thuyết tổng cầu và thực thi chính sách tài khoá để đạt được mục tiêu kinh tế vĩ mô đã đã đặt ra. Theo lập luận của nhà kinh tế học Anh John Maynard Keynes nổi tiếng với tác phẩm " Lý thuyết chung về tiền tệ, lãi suất và việc làm" vào năm 1936, sau tác phẩm này những nhà kinh tế theo trường phái Keynes đã tiếp tục nghiên cứu và hình thành lý thuyết của trường phái Keynes về kinh tế vĩ mô.

Song song với trường phái Keynes, lý thuyết về kinh tế học vĩ mô của trường phái cổ điển ngày càng có nhiều tranh luận giữa hai trường phái này. Sự khác nhau cơ bản giữa họ là những giả thiết mà hai trường phái đưa ra làm cơ sở để nghiên cứu. Vì vậy, khi nghiên cứu một mô hình kinh tế, chúng ta cần đặc biệt quan tâm tới các giả thiết của nó.

Trong chương này, người học cần chú ý với hai giả thiết quan trọng

Thứ nhất: Giá cả, tiền lương không thay đổi, nghĩa là không có lạm phát, lãi suất danh nghĩa bằng với lãi suất thực tế. Không có lạm phát có nghĩa là các thước đo giá trị không thay đổi, lãi suất không thay đổi, đầu tư thực tế bằng với đầu tư dự kiến,...

Thứ hai: Gải thiết cho rằng nền kinh tế có những nguồn lực chưa được sử dụng hết, nói cách khác, các hãng sản xuất kinh doanh có khả năng và sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu của nền kinh tế tại mọi mức giá và thu nhập. Trong trường hợp này, tổng cầu sẽ quyết định mức sản lượng cân bằng.

Trong chương này người học cần phải nắm vững những vấn đề cơ bản sau:

1. Sự hình thành các mô hình tổng cầu: Tổng cầu trong mô hình giả đơn, tổng cầu trong nền kinh tế đóng, tổng cầu trong nền kinh tế mở.

2. Những nhân tố tác động đến từng bộ phận của tổng cầu: tác động tới C, I, X, IM. Từ đó sẽ tác động đến tổng cầu và sản lượng cân bằng.

3. Cách xác định sản lượng cân bằng trên đồ thị và bằng công thức trong mô hình tổng cầu. Cần lưu ý các giả thiết của chương này là tổng cầu quyết định tổng cung. Vì vậy sau khi tìm được tổng cầu, chúng ta có ngày AD =AS hoặc AD = Y và sau đó có thể tìm ngay được mức sản lượng cân bằng.

4. Phân biệt sự khác nhau của các số nhân của sản lượng cân bằng trong mô hình tổng cầu.

5. Số nhân quyết định đến độ dốc của đường tổng cầu và từ đó tác động tới sản lượng cân bằng. Khi có thuế và có sự tham gia của nhập khẩu làm cho số nhân giảm, độ dốc của đường tổng cầu giảm và mức sản lượng cân bằng cũng có xu hướng giảm..

6. Sự thay đổi của các biến ngoại sinh: các thành phần C,T,X,I, G không phụ thuộc vào thu nhập thay đổi sẽ làm cho đường tổng cầu dịch chuyển sang phải hoặc sang trái.

7. Vận dụng lý thuyết tổng cầu để đưa ra các chính sách kinh tế vĩ mô bằng cách tác động vào các thành phần C,T,X,G,I không phụ thuộc vào thu nhập.

8. Có thể dùng chính sách tài khoá với các công cụ chi tiêu của Chính phủ và thuế tác động vào nền kinh tế làm cho tổng cầu và sản lượng thay đổi. Song chính sách tài khoá cũng gặp nhiều hạn chế.

9. Chính sách tài khoá thường gặp phải vấn đề thâm hụt ngân sách từ đó dẫn đến vấn đề lấn át đầu tư, nếu không kết hợp với chính sách tiền tệ và tìm các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách.

Sau khi nắm được các vấn đề lý thuyết, người học cần phải làm được các dạng bài tập, lý thuyết, thức hành sau đây

- Hàm tiêu dùng: Xác định yếu tối ngoại sinh, nội sinh, sự di chuyển, dịch chuyển hàm tiêu dùng. Điểm thu nhập vừa đủ.
- Hàm tổng cầu từ giản đơn đến phức tạp. Sự dịch chuyển, di chuyển hàm tổng cầu, trên đồ thị với đường 45^0.
- Xác định sản lượng cân bằng: Trong các mô hình tổng cầu từ giản đơn đến phức tạp. Các yếu tố làm thay đổi sản lượng cân bằng.
- Các loại số nhân chi tiêu, thuế.

NỘI DUNG

4.1. TỔNG CẦU VÀ SẢN LƯỢNG CÂN BẰNG

Với các giả thiết của chương này, chúng ta sẽ nghiên cứu mô hình tổng cầu từ giản đơn đến phức tạp, và cách thức mà nó xác định mức sản lượng cân bằng.

4.1.1. Tổng cầu trong mô hình giản đơn

Nền kinh tế giản đơn là nền kinh tế trong đó chỉ có hai tác nhân đó là người tiêu dùng cuối cùng và người sản xuất, nền kinh tế khép kín chưa có sự tham gia của Chính phủ.

Tổng cầu trong nền kinh tế giản đơn: Là toàn bộ số lượng hàng hoá và dịch vụ mà các hộ gia đình và các hãng kinh doanh dự kiến chi tiêu tương ứng với mức thu nhập của họ.

$$AD = C + I$$

Trong đó: AD: Tổng cầu

C: Cầu về hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình

I: Cầu về hàng hoá và dịch vụ chi tiêu của các doanh nghiệp.

C,I đều là các hàm số phụ thuộc vào các nhân tố ảnh hưởng tới tiêu dùng và đầu tư.

4.1.1.1. Hàm tiêu dùng

Khái niệm tiêu dùng: Tiêu dùng là toàn bộ chi tiêu của dân cư về hàng hoá và dịch vụ cuối cùng.

Tiêu dùng của dân cư phụ thuộc vào nhiều yếu tố

- Phụ thuộc vào tiền lương và tiền công
- Phụ thuộc vào của cải hay tài sản, bao gồm cả tài sản thực và tài sản tài chính.

- Những yếu tố xã hội như tâm lý, tập quán, thói quen chi tiêu của người tiêu dùng.
- Cơ cấu của tiêu dùng thay đổi khi khi thu nhập thay đổi.

Hàm tiêu dùng: Hàm tiêu dùng biểu thị mối quan hệ giữa tổng tiêu dùng và tổng thu nhập. Hàm tiêu dùng được xây dựng bằng phương pháp thống kê số lớn, đó là một hàm hồi quy. Trong đó trường hợp đơn giản nhất, hàm tiêu dùng có dạng sau:

$$\overline{C} = C + MPC * Y$$

Trong đó C: Là tiêu dùng cá nhân

Y: Là thu nhập và trong mô hình giản đơn thu nhập bằng với thu nhập có thể sử dụng Y_D ($Y = Y_D$).

$\overline{C}$: Tiêu dùng không phụ thuộc vào thu nhập đây là mức tiêu dùng tối thiểu.

MPC: Là xu hướng tiêu dùng cận biên

Xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC): Biểu thị mối quan hệ gia tăng tiêu dùng và sự gia tăng thu nhập.

Xu hướng tiêu dùng cận biên cho biết khi thu nhập tăng lên một đơn vị thì tiêu dùng tăng lên MPC đơn vị.

$$MPC = \triangle C/\triangle Y \qquad (0 \le MPC \le 1)$$

Ta có thể biểu diễn hàm tiêu dùng trên đồ thị trục tung là chi tiêu, trục hoành là thu nhập. Đường 45^0 là đường hội tụ tất cả những điểm mà tiêu dùng bằng với thu nhập. Giao điểm của đường tiêu dùng cắt đường 45^0 gọi là điểm vừa đủ (V).

Điểm vừa đủ là điểm thu nhập bằng với chi tiêu. Bên dưới điểm vừa đủ là thu nhập nhỏ hơn chi tiêu. Còn bên trên điểm vừa đủ là thu nhập lớn hơn chi tiêu, do đó tiết kiệm dương.

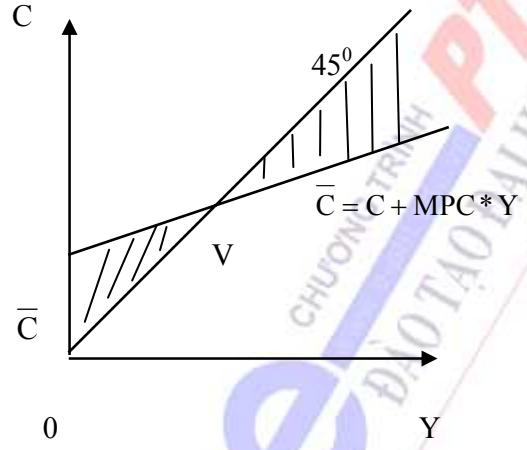

Hình 4.1 đồ thị hàm tiêu dùng

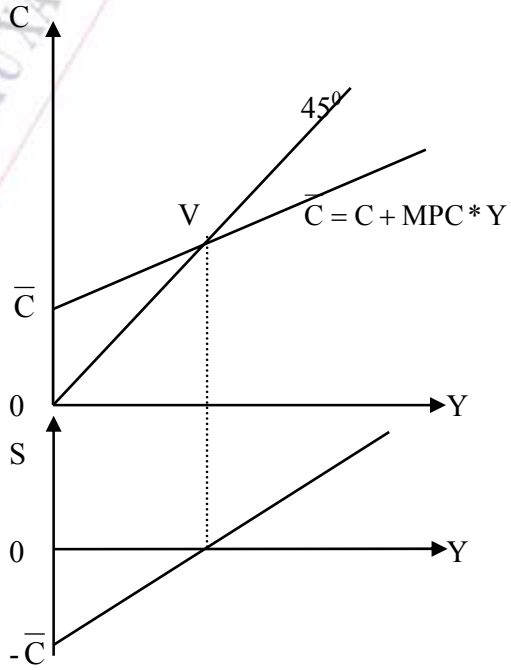

Hình 4.2 Đồ thị biểu diễn hàm tiêu dùng và tiết kiệm

Trong hình 4.1: Phần thu nhập lớn hơn tiêu dùng được gọi là tiết kiệm (S). Tiết kiệm là phầm thu nhập còn lại sau khi tiêu dùng.

Hàm tiết kiệm:

$$S = Y - C$$

$$S = Y - \overline{C} - MPC.Y$$

$$S = -\overline{C} + (1 - MPC).Y$$

$$MPS = 1 - MPC$$

$$S = -\overline{C} + MPS.Y$$

MPS: Là xu hướng tiết kiệm cận biên biểu thị thu nhập tăng lên một đơn vị thì tiết kiệm tăng lên MPS đơn vị.

$$MPS + MPC = 1$$

$$MPS = \frac{\Delta S}{\Delta Y}$$

$$(0 \le MPS \le 1$$

4.1.1.2. Hàm đầu tư (I)

Đầu tư là một bộ phận lớn hay thay đổi trong tổng chi tiêu. Đầu tư có hai vai trò trong kinh tế vĩ mô.

(1). Về ngắn hạn: Đầu tư là một bộ phận lớn của chi tiêu và hay thay đổi. Những thay đổi thất thường của đầu tư có ảnh hưởng lớn tới thu nhập và sản lượng về mặt ngắn hạn.

(2). Về dài hạn: Đầu tư dẫn đến tích tụ tư bản, có tác dụng mở rộng năng lực sản xuất. Vì vậy về mặt dài hạn nó làm tăng sản lượng tiềm năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Vì vậy, đầu tư là để các hãng mong đợi được lợi nhuận lớn hơn trong tương lai. Do vậy, cầu về đầu tư phụ thuộc rất lớn vào 3 yếu tố sau đây:

(1) Mức cầu về sản phẩm do đầu tư mới tạo ra, nói cách khác đó là mức cầu về sản lượng (GNP) trong tương lai. Nếu mức cầu về sản phẩm càng lớn, thì dự kiến đầu tư của các hãng càng cao và ngược lại.

(2) Các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí đầu tư. Trong nền kinh tế thị trường để kinh doanh, doanh nghiệp có thể vay vốn ngân hàng, hoặc các trung gian tài chính để đầu tư -> chi phí đầu tư phụ thuộc nhiều vào lãi suất. Lãi suất cao thì chi phí đầu tư cao, lợi nhuận giảm và do vậy cầu về đầu tư sẽ giảm.

Thuế cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến đầu tư. Nếu thuế đánh vào thu nhập của doanh nghiệp cao thì sẽ hạn chế số lượng và quy mô của đầu tư vì thu nhập còn lại của doanh nghiệp sẽ thấp. Để phát triển đầu tư thì Chính phủ phải có chính sách thuế phù hợp.

(3) Dự đoán của các hãng kinh doanh về tình trạng của nền kinh tế trong tương lai. Vì đầu tư, bao gồm các khoản mà các hãng dự định bổ sung vào tài khoản cố định và hàng tồn kho (dự trữ) để sản xuất và bán trong tương lai dẫn đến nhu cầu đầu tư phụ thuộc rất lớn vào dự đoán của họ về tình hình kinh tế tăng trưởng đến mức độ nào trong tương lai.

Trong mô hình giản đơn này, vớ giả định giá cả không thay đổi dẫn đến lãi suất không thay đổi, thuế là đã cho, và đầu tư phụ thuộc chủ yếu vào sản lượng hay thu nhập. Giữa sản lượng hay thu nhập hiện thời và dự đoán của hãng kinh doanh không có mối quan hệ chặt chẽ nào. Vì vậy để đơn giản chúng ta giả định rằng đầu tư là một lượng không đổi, không phụ thuộc vào sản lượng và thu nhập hiện thời.

$$I = \overline{I}$$

4.1.1.3. Hàm tổng cầu và phương pháp xác định sản lượng cân bằng

$$AD = C + I$$

$$AD = \overline{C} + MP.Y + \overline{I}$$

$$AD = \overline{C} + \overline{I} + MPC.Y$$

Nền kinh tế sẽ đạt cân bằng ở điểm nào? Với giả định ban đầu của chương này là tổng cầu quyết định sản lượng dù khả năng sản xuất đến đâu, nhu cầu cần bao nhiêu thì các hãng kinh doanh cũng sẽ đáp ứng đủ bấy nhiêu. Lúc này sản lượng cân bằng hoàn toàn phụ thuộc vào tổng cầu. Nếu tổng cầu giảm thì các hãng kinh doanh không bán hết được sản phẩm đã sản xuất ra, dẫn đến hàng tồn kho không dự kiến sẽ tăng lên.Và ngược lại, khi tổng cầu tăng các hãng kinh doanh phải tung hàng dự trữ bán ra, dẫn đến hàng tồn kho sẽ giảm xuống tới mức dự kiến. Do vậy giá cả và tiền công không thay đổi, thị trường hàng hoá và dịch vụ sẽ đạt trạng thái cân bằng ngắn hạn. Khi đó tổng cầu hoặc tổng chi tiêu dự kiến đúng bằng với sản lượng thực tế được sản xuất ra trong nền kinh tế. Ở trạng thái cân bằng ngắn hạn thì hàng tồn kho không dự kiến sẽ bằng không. Nói một cách khác, trong cân bằng ngắn hạn sản lượng sản xuất ra đúng bằng sản lượng mà các hãng, các hộ gia đình cần chi tiêu. Dự kiến chi tiêu không bị phá vỡ do thiếu hàng hoá. Ngược lại các hãng cũng không sản xuất nhiều hơn mức có thể bán được.

Muốn cho thị trường hàng hoá và dịch vụ cân bằng thì sản lượng sản xuất ra phải bằng với tổng cầu hoặc tổng chi tiêu.

$$Y = AD$$

$$Y = (\overline{C} + \overline{I}) + MPC.Y$$

$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC}(\overline{C} + \overline{I})$$

Trong đó Y_0 Là mức sản lượng cân bằng của nền kinh tế. Chúng ta cũng có thể xác định sản lượng cân bằng bằng đồ thị với trục tung là chi tiêu, trục hoành là sản lượng như sau:

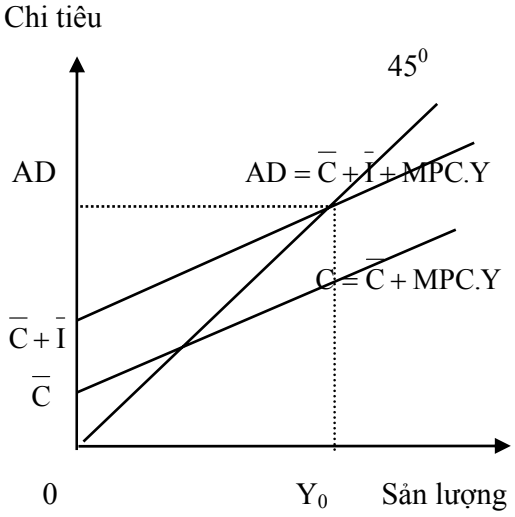

Hình 4.3: Đồ thị biểu diễn tổng cầu

Ở đồ thị này cho biết với mức giá và tiền công không đổi, tổng cầu phụ thuộc vào sản lượng hay thu nhập như thế nào?

Để vẽ được đường tổng cầu, trước hết ta xác định đường tiêu dùng (C), sau đó tịnh tiến một đoạn bằng I. Đường thẳng thu được, đó chính là đường thẳng biểu thị đường tổng cầu.

Đường AD cắt đường 45^0 ở điểm nào, đó chính là điểm cân bằng của nền kinh tế (E), tại đó mức sản lượng cân bằng là Y_0.

Nếu mức sản lượng < Y_0, mọi mức sản lượng đều nhỏ hơn mức chi tiêu, thiếu hụt hàng hoá; Nếu sản lượng > Y_0 thì sản lượng lớn hơn chi tiêu, dẫn đến dư thừa hàng hoá.

Không có gì bảo đảm rằng tại mức sản lượng cân bằng Y_0 là mức sản lượng tiềm năng. Những phân tích ở trên chỉ chứng minh rằng nền kinh tế đạt mức cân bằng ngắn hạn tại mức sản lượng Y_0. Tại đó các hãng không có động cơ thuê thêm công nhân để mở rộng sản xuất, không có triển vọng tăng mức sản lượng vượt qua mức sản lượng Y_0.

4.1.1.4. Số nhân chi tiêu (m)

$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC}(\bar{C} + \bar{I})$$

$$m = \frac{1}{1 - MPC} = \frac{1}{MPS}$$

$$Y_0 = m(\bar{C} + \bar{I})$$

m: Được gọi là số nhân chi tiêu của nền kinh tế. Số nhân chi tiêu cho biết sản lượng sẽ thay đổi bao nhiêu khi có sự thay đổi 1 đơn vị trong mức chi tiêu không phụ thuộc vào thu nhập. Nếu C, hoặc I hoặc cả 2 tăng lên một đơn vị thì sản lượng cân bằng Y_0 sẽ tăng lên m đơn vị.

Vì MPC < 1 nên m >1, độ lớn của m phụ thuộc vào MPC và MPS. Kết quả là một sự thay đổi nhỏ của tiêu dùng và đầu tư sẽ được số nhân khuyếch đại nhiều lần làm cho sản lượng tăng. Chính sự khuyếch đại của tiêu dùng và đầu tư, (m) có ý nghĩa rất quan trọng trong phân tích kinh tế vĩ mô.

Ví dụ: nếu MPC =0,8, thì m = 5. Nếu tiêu dùng không phụ thuộc vào thu nhập tăng 10 tỷ đồng thì sản lượng cân bằng sẽ tăng lên là: 5x10 tỷ đồng = 50 tỷ đồng.

Mô hình số nhân có nhiều ứng dụng trong nền kinh tế. Nằm trong vùng suy thoái, sản lượng chưa đạt mức sản lượng tiềm năng, lúc này các hãng dễ dàng tăng sản lượng, nhờ thu hút số công nhân thất nghiệp, làm cho tỷ lệ thất nghiệp giảm số lượng việc làm tăng. Khi sản lượng gần đạt hoặc bằng mức sản lượng tiềm năng, mô hình số nhân sẽ không có tác dụng hoặc tác dụng rất nhỏ.

Các hãng lúc này sẽ không thể tăng sản lượng khi tổng cầu tăng. Mọi tác động của tổng cầu sẽ chuyển sang tăng mức giá.

4.1.2. Tổng cầu trong nền kinh tế đóng có sự tham gia của Chính phủ

Khi tham gia vào bức tranh kinh tế, Chính phủ kể cả các cấp chính quyền Trung ương và địa phương cũng mua sắm một lượng hàng hoá và dịch vụ, và đây cũng là một thành phần của tổng cầu. Khi lượng hàng hoá và dịch vụ mà Chính phủ chi tiêu thay đổi thì cũng làm cho tổng cầu thay đổi.

Để có tiền chi tiêu Chính phủ phải thu và thu chủ yếu là từ thuế khoá. Thuế ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến thu nhập của hộ gia đình và các hãng kinh doanh do đó nó cũng tác động đến tổng cầu.

Để hiểu được bản chất của vấn đề, hiểu được vai trò của Chính phủ trong việc điều tiết nền kinh tế, chúng ta lần lượt phân tích và mở rộng các hoạt động của Chính phủ khi tham gia vào nền kinh tế

- Chính phủ tham gia vào nền kinh tế với vai trò là thành phần trong tổng cầu (Chính phủ chi tiêu hàng hoá và dịch vụ) chưa có thuế.

- Chính phủ tham gia vào nền kinh tế với vai trò thu và chi của ngân sách Nhà nước (thuế cố định).

- Chính phủ tham gia vào nền kinh tế với vai trò thu và chi của ngân sách Nhà nước (Thuế phụ thuộc vào thu nhập và sản lượng).

4.1.2.1. Chi tiêu của Chính phủ và tổng cầu

Khi Chính phủ dự kiến mua sắm hàng hoá và dịch vụ thì tổng cầu của nền kinh tế sẽ tăng lên

$$AD = C + I + G \quad [1]$$

Trong đó G: là giá trị hàng hoá và dịch vụ mà Chính phủ chi tiêu

Từ [1] ta thấy, khi Chính phủ dự kiến tăng chi tiêu, thì tổng cầu sẽ tăng lên. Tuy nhiên, không có lý do nào cho thấy chi tiêu của Chính phủ phụ thuộc vào mức sản lượng và thu nhập. Do vậy, ta giả định rằng dự kiến chi tiêu của Chính phủ là một số được ấn định trước : $G = \overline{G}$

Khi chưa tính đến thuế thì tổng cầu trong trường hợp này sẽ là:

$$AD = C + I + G$$

$$AD = \overline{C} + \overline{I} + \overline{G} + MPC * Y$$

Với điều kiện cân bằng $AD = Y$

$$\overline{C} + \overline{I} + \overline{G} + MPC * Y = Y$$

$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC}(\overline{C} + \overline{I} + \overline{G}) \qquad [2]$$

$$Y_0 = m * (\overline{C} + \overline{I} + \overline{G})$$

Đẳng thức [2] cho thấy chi tiêu của Chính phủ thay đổi thì sản lượng cân bằng thấy đổi một mức bằng số nhân nhân với mức chi tiêu của Chính phủ thay đổi. Nếu C, I không thay đổi, G tăng một mức ΔG khi đó sản lượng cân bằng tăng một mức là $\Delta Y_0 = m.\ \Delta G$ (gấp m lần so với ΔG).

4.1.2.2. Thuế và tổng cầu

Mô hình tổng cầu và sản lượng cân bằng ở phần trên chưa tính tới sự tác động của thuế. Ở phần này chúng ta sẽ nghiên cứu thuế có tác động như thế nào tới sản lượng.

Khi Chính phủ thu thuế thì thu nhập của dân cư giảm do đó tiêu dùng của dân cư sẽ ít đi. Khi Chính phủ trợ cấp xã hội cho người nghỉ hưu, người thất nghiệp, người nghèo,.... Thì thu nhập của dân cư tăng lên làm tăng tiêu dùng.

Trong mô hình này, coi thuế là một đại lượng ròng T

$$T = TA - TR$$

Trong đó T: thuế ròng

TA: số thu từ thuế của Chính phủ

TR: các khoản trợ cấp từ Chính phủ cho công chúng.

Thuế ròng (T) là một hàm số của thu nhập và sản lượng. Nhưng để làm rõ tác động của thuế và vai trò của thuế tới sản lượng và tổng cầu chúng ta lần lượt phân tích

(1) Thuế là một đại lượng cho trước. Nói cách khác Chính phủ đã ấn định từ đầu năm tài khoá T = T

Lúc này, tiêu dùng của dân cư sẽ phụ thuộc vào thu nhập có thể sử dụng Y_D. Hàm tiêu dùng bây giờ sẽ là :

$$C = \overline{C} + MPC * Y_D$$
$$Y_D = Y - \overline{T}$$
$$C = \overline{C} + MPC * (Y - \overline{T})$$
$$AD = C + I + G$$
$$AD = \overline{C} + \overline{I} + \overline{G} + MPC * (Y - \overline{T})$$

Với điều kiện cân bằng AD = Y ta có:

$$\overline{C} + \overline{I} + \overline{G} + MPC(Y - \overline{T}) = Y$$
$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC}(\overline{C} + \overline{I} + \overline{G}) - \frac{MPC}{1 - MPC}\overline{T}$$

Đặt :

$$mt = -\frac{MPC}{1 - MPC};$$
$$m = \frac{1}{1 - MPC}$$
$$Y_0 = m(\overline{C} + \overline{I} + \overline{G}) + mt\overline{T}$$

mt: Là số nhân về thuế, số nhân về thuế có dấu (-) hàm ý thuế có tác động ngược chiều với thu nhập và sản lượng. Khi tăng thuế thì thu nhập và sản lượng giảm. và ngược lại khi Chính phủ giảm thuế thì thu nhập và sản lượng sẽ tăng. Mức tăng hay giảm của sản lượng sẽ được khuyếch đại bằng số nhân thuế. Số nhân về thuế bao giờ cũng nhỏ hơn số nhân chi tiêu MPC lần.

$$mt + m = -\frac{MPC}{1-MPC} + \frac{1}{1-MPC} = 1$$

mt + m = 1 gọi là số nhân ngân sách cân bằng.

Số nhân ngân sách cân bằng nói nên, khi Chính phủ thu thuế thêm một lượng là $\Delta\overline{T}$ để chi tiêu thêm một lượng là $\Delta\overline{G}$, thì sản lượng cân bằng sẽ tăng thêm một lượng $\Delta Y_0 = \Delta\overline{T} = \Delta\overline{G}$

Vậy số nhân ngân sách cân bằng cho ta thấy một ý niềm về việc sử dụng công cụ thuế và chi tiêu của Chính phủ để tác động vào sản lượng cân bằng. Nếu Chính phủ đồng thời tăng thuế và tăng chi tiêu của Chính phủ lên một lượng như nhau, thì sản lượng sẽ tăng do chi tiêu của Chính phủ tăng nhiều hơn là sản lượng giảm do tăng thuế. Và số tăng lên của sản lượng đúng bằng số tăng chi tiêu của Chính phủ về hàng hoá và dịch vụ.

(2) Trường hợp thuế phụ thuộc vào thu nhập và sản lượng

Thu về thuế phụ thuộc vào thu nhập T = t.Y; trong đó t: thuế suất trung bình trong một thời kỳ.

$$Y_D = Y - T = Y - t.Y = (1-t).Y$$

Và hàm tiêu dùng có dạng

$$C = \overline{C} + MPC.Y_D = \overline{C} + MPC(1-t).Y$$

Điều kiện cân bằng AD = Y

$$Y_0 = \frac{1}{1-MPC(1-t)}(\overline{C} + \overline{I} + \overline{G})$$

$$m' = \frac{1}{1-MPC(1-t)}$$

m' là số nhân chi tiêu trong nền kinh tế đóng có vai trò của Chính phủ

$Y_0 = m'(\overline{C} + \overline{I} + \overline{G})$, cho thấy tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của Chính phủ có cùng một số nhân m'. Trong nền kinh tế đóng tác động của việc tăng chi tiêu Chính phủ cũng giống như tăng tiêu dùng và tăng đầu tư. m > m' cho thấy hệ số khuyếch đại sản lượng nhỏ hơn khi không có thuế.

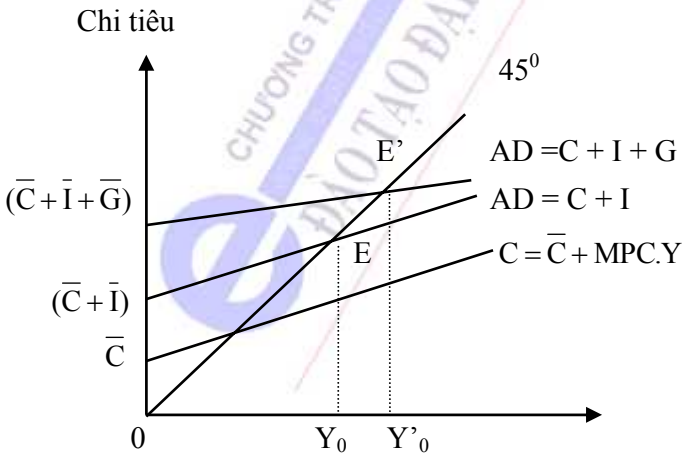

Hình 4.4 Mô hình tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh đóng có sự tham gia của Chính phủ

4.1.3. Tổng cầu trong nền kinh tế mở

Trong mô hình tổng cầu này chúng ta mở rộng đến khu vực ngoại thương, xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Đây là mô hình có đầy đủ cả 4 tác nhân trong nền kinh tế.

$$NX = X - IM$$

NX: là xuất khẩu ròng hay còn gọi là cán cân thương mại. Nếu NX>0 cán cân thương mại thặng dư; NX < 0 thâm hụt cán cân thương mại. Xuất khẩu ròng làm tăng thu nhập Quốc dân và làm tăng tổng cầu của nền kinh tế.

Tổng cầu trong nền kinh tế mở là tổng chi tiêu của cả 4 tác nhân trong nền kinh tế.

$$AD = C + I + G + X - IM$$

Trong đó X: Cầu về hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu

IM: Cầu về hàng hoá và dịch vụ nhập khẩu

Với một nền kinh tế như nước ta, nhu cầu xuất khẩu phụ thuộc chủ yếu vào nước ngoài, hầu như không phụ thuộc vào thu nhập và sản lượng của nền kinh tế trong nước kỳ hiện thời. Do vậy, cầu về hàng hoá xuất khẩu là độc lập không đổi so với thu nhập và sản lượng hiện thời.

$$X = \overline{X}$$

Ngược lại, nhu cầu nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ từ nước ngoài phụ thuộc chủ yếu và thu nhập và sản lượng và phụ thuộc nhu cầu cá nhân về hàng hoá và dịch vụ của hộ gia đình, phụ thuộc vào nhu cầu nguyên nhiên vật liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất của các hãng kinh doanh,.... Do đó nhập khẩu tăng khi thu nhập tăng, nhập khẩu giảm khi thu nhập giảm. Có thể xây dựng hàm nhập khẩu phụ thuộc vào sản lượng và thu nhập một cách giản đơn như sau:

$$IM = MPM.Y$$

Trong đó MPM: là xu hướng nhập khẩu cận biên, có nghĩa là khi thu nhập tăng 1 đơn vị phần thu nhập dành cho chi tiêu về hàng hoá và dịch vụ của nước ngoài là MPM đơn vị. ($0 \le MPM \le 1$). Nếu MPM =1 không sử dụng hàng hoá sản xuất trong nước, MPM = 0 Không sử dụng hàng hoá nước ngoài.

$$AD=C+I+G+X-IM$$

$$AD=C+I+G+X+[MPC(1-t)-MPM].Y$$

Theo mô hình cân bằng AD = Y

$$Y_0=\frac{1}{1-MPC(1-t)+MPM}(\overline{C}+\overline{I}+\overline{G}+\overline{X})$$

Đặt:

$$m''=\frac{1}{1-MPC(1-t)+MPM}$$

$$Y_0 = m''(\overline{C}+\overline{I}+\overline{G}+\overline{X})$$

m”: Số nhân chi tiêu trong nền kinh tế mở. So sánh giữa m, m’, m”, thì m> m’ > m’’ cho thấy khả năng khuyếch đại sản lượng giảm dần khi các mối quan hệ kinh tế được mở rộng. Nhập

khẩu tăng sẽ làm giảm sản lượng trong nước và ảnh hưởng trực tiếp tới số việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong nước.

Hình 4.5 sẽ mô tả đồ thị của hàm tổng cầu trong nền kinh tế mở, đồ thị này có độ dốc nhỏ hơn đồ thị tổng cầu trong nền kinh tế đóng vì hệ số góc của nó nhỏ hơn hệ số góc của các đường tổng cầu trong nền kinh tế đóng và nền kinh tế giản đơn.

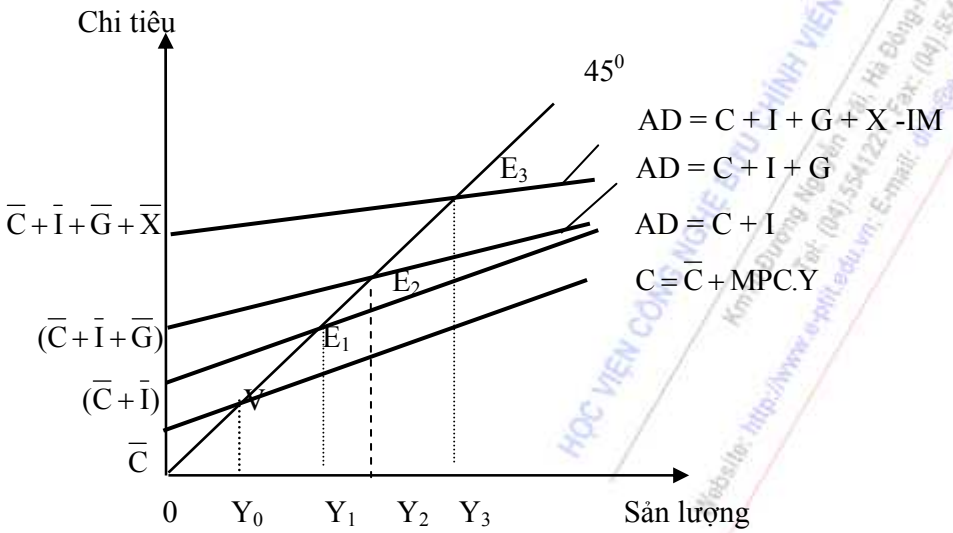

Hình 4.5 Tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế mở

4.2. CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ

4.2.1. Chính sách tài khoá trong lý thuyết

Phần này nghiên cứu một ứng dụng của lý thuyết tổng cầu trong việc đưa ra chính sách tài khoá chủ động của Chính phủ.

Chính sách tài khoá là việc Chính phủ sử dụng thuế khoá và chi tiêu để điều tiết mức chi tiêu chung của nền kinh tế, khi sản lượng thực tế của nền kinh tế ở quá xa bên phải hoặc bên trái mức sản lượng tiềm năng, thì lúc đó cần tác động của chính sách tài khoá hoặc tiền tệ để đưa nền kinh tế lại gần với mức sản lượng tiềm năng.

Theo cách tiếp cận của Keynes, thì vai trò trung tâm của Chính phủ là chính sách tài khoá. Chính phủ sẽ sử dụng chính sách tài khoá với các công cụ khác nhau ứng với từng điều kiện cụ thể của nền kinh tế.

Giả sử nền kinh tế đang lâm vào tình trạng suy thoái và thất nghiệp. Các hãng tư nhân không muốn đầu tư thêm, còn người tiêu dùng không muốn chi tiêu cho tiêu dùng. Tổng cầu ở mức rất thấp. Lúc này để mở rộng tổng cầu Chính phủ phải tăng chi tiêu hoặc giảm thuế để tăng mức chi tiêu của nền kinh tế. Trong mô hình số nhân đầy đủ, việc Chính phủ tăng chi tiêu và giảm thuế sẽ khiến sản lượng thực tế tăng lên và mức việc làm đầy đủ có thể khôi phục.

Ngược lại, khi nền kinh tế đang ở trạng thái phát đạt quá mức, tăng trưởng cao, lạm phát tăng lên, Chính phủ có thể giảm chi tiêu và tăng thuế và nhờ đó tổng cầu sẽ giảm sản lượng thực tế cũng giảm theo và lạm phát giảm.

Tuy nhiên, trên thực tế chính sách tài khoá không đủ sức mạnh như vậy nhất là trong điều kiện nền kinh tế hiện nay.

4.2.2. Chính sách tài khoa trong thực tế

Trước khi thực thi chính sách tài khoá trong thực thế, thì Chính phủ cần phải nghiên cứu kỹ các vấn đề sau:

Mức thâm hụt sản lượng thực tế và mục tiêu đạt ra cho nền kinh tế

Cơ chế tự điều chỉnh của nền kinh tế khi chưa cần tác động của chính sách tài khoá.

Các hạn chế khi thực hiện chính sách tài khoá.

4.2.2.1. Cơ chế tự điều chỉnh của nền kinh tế

(1) Những thay đổi tự động của hệ thống thuế: Hệ thống thuế hiện đại bao gồm thuế thu nhập luỹ tiến với thu nhập cá nhân và lợi nhuận của công ty. Khi thu nhập quốc dân tăng thì số thu về thuế cũng tăng theo và ngược lại khi thu nhập quốc dân giảm thì số thu về thuế cũng giảm. Mặc dù Chính phủ chưa cần phải điều chỉnh thuế suất. Hệ thống thuế có vai trò như một bộ tự ổn định, điều chỉnh tự động nhanh và mạnh.

(2) Hệ thống bảo hiểm: Bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và các chuyển khoản mang tính chất xã hội khác. Hệ thống này hoạt động khá nhạy cảm. Khi thất nghiệp hay mất việc, nghỉ hưu, ốm đau họ được nhận trợ cấp. Khi có việc làm thì họ phải trích nộp các khoản bảo hiểm. Như vậy khi nền kinh tế suy thoái người lao động không có việc làm nhưng có thu nhập từ các khoản trợ cấp, do đó làm tổng cầu tăng và thúc đẩy sản lượng tăng. Khi nền kinh tế phát đạt thu nhập tăng, trích nộp các khoản bảo hiểm làm cho thu nhập giảm bớt và làm tổng cầu giảm, do đó sản lượng giảm. Như vậy, hệ thống bảo hiểm luôn có tác động ngược chiều với chu kỳ kinh doanh.

Tuy nhiên, những ổn định tự động chỉ có tác dụng làm giảm phần nào những dao động của nền kinh tế, mà không xoá bỏ được hoàn toàn những dao động đó. Phần còn lại là vai trò của các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ.

4.2.2.2. Những hạn chế của chính sách tài khoá.

Trong thực tế chính sách tài khoá bị hạn chế bởi nhiều lý do:

(1) Khó xác định một cách chính xác mức độ cần thiết phải tác động

+ Có sự khác nhau về quan điểm, cách đánh giá các sự kiện kinh tế

+ Có sự không chắc chắn cố hữu trong các quan hệ kinh tế

(2) Chính sách tài khoá có độ trễ khá lớn về mặt thời gian

+ Độ trễ bên trong: thời gian thu thập, xử lý thông tin và ra quyết định.

+ Đội trễ bên ngoài: bao gồm quá trình phổ biến, thực hiện và phát huy tác dụng của chính sách.

Cả hai độ trễ trên khá dài phụ thuộc vào các yếu tố chính trị, thể chế, cơ cấu tổ chức bộ máy. Các chính sách đưa ra không đúng lúc sẽ làm rối loạn thêm nền kinh tế thay vì ổn định nó.

(3) Chính sách tài khoá thường được thực hiện thông qua các dự án công cộng, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển việc làm, trợ cấp xã hội. Mà đa số các dự án này trong thực tế là kém hiệu quả, tham nhũng nhiều, thời gian phát huy tác dụng thường khá dài.

4.2.3. Chính sách tài khoá và vấn đề thâm hụt ngân sách

4.2.3.1. Khái niệm về thâm hụt ngân sách

(1) Khái niệm ngân sách Nhà nước: ngân sách Nhà nước là tổng kế hoách chi tiêu và thu nhập hàng năm của Chính phủ. Bao gồm các kế hoạch thu (chủ yếu từ thuế), các kế hoạch chi ngân sách của Nhà nước.

Gọi B là cán cân ngân sách $B = T - G$.

Nếu $B > 0$ thặng dư ngân sách

$B < 0$ Thâm hụt ngân sách

$B = 0$ Ngân sách cân bằng.

Các lý thuyết tài chính hiện đại cho rằng, ngân sách Nhà nước không nhất thiết phải cân bằng theo tháng, năm. Vấn đề là phải quản lý thu, chi sao cho ngân sách không bị thâm hụt quá lớn và kéo dài.

Tuy vậy, nhiều nước và đặc biệt là các nước đang phát triển vẫn theo đuổi chính sách tài khoá thận trọng, chi ngân sách phải nằm trong khuôn khổ của các nguồn thu. Trong điều kiện nền kinh tế tăng trưởng thường thì thu nhân sách sẽ tăng và khi nền kinh tế có mức tăng trưởng thấp thu ngân sách sẽ giảm. Ngược lại trong điều kiện nền kinh tế tăng trưởng thì chi ngân sách giảm, còn trong điều kiện nền kinh tế suy thoái thì chi ngân sách sẽ tăng. Chính vì vậy thâm hụt ngân sách sẽ trầm trọng hơn trong thời kỳ suy thoái bất chấp mọi cố gắng của Chính phủ. Do đó để đánh giá tác động của chính sách tài khoá đến thâm hụt ngân sách người ta thường sử dụng cán cân ngân sách cân bằng trong điều kiện nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng.

(2) Một số khái niệm thâm hụt ngân sách

- Thâm hụt ngân sách thực tế: đó là thâm hụt giữa số chi thực tế vượt số thu thực tế trong một thời kỳ nhất định.

- Thâm hụt ngân sách cơ cấu: đó là thâm hụt tính toán trong trường hợp nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng.

- Thâm hụt ngân sách chu kỳ: thâm hụt ngân sách bị động do tính chu kỳ của nền kinh tế. Thâm hụt chu kỳ bằng hiệu số giữa thâm hụt thực tế và thâm hụt cơ cấu.

Trong ba loại thâm hụt trên thì thâm hụt cơ cấu phản ánh kết quả hoạt động chủ quan của chính sách tài khoá như là đưa ra chí sách thuế, chính sách phúc lợi, bảo hiểm,...

4.2.3.2. Chính sách tài khoá cùng chiều và chính sách tài khoá ngược chiều

Hàm ngân sách đơn giản có dạng như sau:

$$B = -G + tY$$

B: là cán cân ngân sách

G: chi tiêu ngân sách

tY: Thu nhân sách

Nếu Chính phủ thiết lập một chính sách thu chi ngân sách sao cho tại mức sản lượng tiềm năng thì ngân sách đạt cân bằng, lúc đó

$$B = - G + t Y = 0$$

$$tY = G$$

Như vậy, một mức thu nhập hay sản lượng nhỏ hơn sản lượng tiềm năng thì ngân sách sẽ bị thâm hụt. Ngược lại với bất kỳ mức sản lượng nào lớn hơn mức sản lượng tiềm năng thì ngân sách đều thặng dư. Chỉ tại mức sản lượng bằng với sản lượng tiềm năng thì ngân sách mới cân bằng.

(1) Chính sách tài khoá cùng chiều

Nếu mục tiêu của Chính phủ là luôn đạt được ngân sách cân bằng dù sản lượng có thể thay đổi thế nào cũng được, thì chính sách đó gọi là chính sách tài khoá cùng chiều. Lúc đó nếu nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái, ngân sách sẽ thâm hụt, để ngân sách cân bằng lúc này Chính phủ cần phải giảm chi tiêu hoặc tăng thuế hoặc sử dụng cả hai biện pháp. Đổi lại chi tiêu của Chính phủ giảm làm cho sản lượng giảm, do đó suy thoái lại càng suy thoái.

(2) Chính sách tài khoá ngược chiều

Nếu mục tiêu của Chính phủ là giữ cho nền kinh tế luôn ở mức sản lượng tiềm năng với mức việc làm đầy đủ, thì Chính phủ phải thực hiện chính sách tài khoá ngược chiều với chu kỳ kinh doanh. Lúc đó khi nền kinh tế suy thoái, để tăng sản lượng, để sản lượng lại gần với sản lượng tiềm năngthì Chính phủ phải tăng chi tiêu hoặc giảm thuế, hoặc cả hai biện đó. Như vậy thì ngân sách đã thâm hụt lại càng thâm hụt.

Việc Chính phủ sử dụng chính sách tài khoá cùng chiều hay ngược chiều với chu kỳ kinh doanh phụ thuộc vào tình huống kinh tế cụ thể của mỗi nước, mỗi giai đoạn khác nhau.

4.2.4. Thâm hụt ngân sách và vấn đề tháo lui đầu tư

Các biện pháp của chính sách tài khoá chủ động của Chính phủ gây nên thâm hụt cơ cấu và kéo theo hiện tượng tháo lui đầu tư.

(1) Cơ chế tháo lui đầu tư như sau: khi tăng chi tiêu hoặc giảm thuế thì GDP sẽ tăng lên theo hệ số nhân, nhu cầu về tiền cũng sẽ tăng. Với mức cung tiền vẫn chưa thay đổi, lãi suất sẽ tăng lên, làm cho đầu tư giảm xuống. Kết quả là một phần GDP tăng lên có thể bị mất đi thâm hụt cao, kéo theo đầu tư giảm.

Vì vậy, tác dụng của chính sách tài khoá sẽ giảm đi, tác động tương tự cũng có thể xảy ra với tiêu dùng cá nhân và xuất khẩu, nhập khẩu

(2) Có nhiều quan điểm khác nhau xung quanh vấn đề quy mô của tháo lui đầu tư, điều dự đoán tốt nhất là về mặt ngắn hạn quy mô của tháo lui đầu tư là nhỏ, song lâu dài quy mô tháo lui đầu tư là rất lớn.

(3) Nghiên cứu tác dụng của thâm hụt ngân sách và tháo lui đầu tư có thể kết luận là cần phải có sự phối hợp giữa việc thực thi chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ.

4.2.5. Các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách

Khi thâm hụt ngân sách lớn và kéo dài, các Chính phủ đều phải nghĩ đến các biện pháp giảm bớt thâm hụt. Các biện pháp tăng thu và giảm chi. Tuy vậy, cần phải cân nhắc tăng thu và giảm chi như thế nào và bao nhiêu để ảnh hưởng ít nhất đến tăng trưởng kinh tế.

Khi các biện pháp tăng thu và giảm chi không giải quyết được thâm hụt ngân sách. Các Chính phủ phải sử dụng tới các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách. Các Chính phủ có thể sử dụng những biện pháp tài trợ sau:

- Vay nợ trong nước (phát hành công trái vay dân chúng)
- Vay nợ nước ngoài
- Sử dụng dự trữ ngoại tệ
- Vay ngân hàng (in tiền để chi tiêu)

Các biện pháp trên đều có những ảnh hưởng ngoài ý muốn nhất định, Các Chính phủ cần phải có biện pháp để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế quốc dân.

TÓM TẮT NỘI DUNG

1. Tổng cầu trong nền kinh tế giản đơn: Là toàn bộ số lượng hàng hoá và dịch vụ mà các hộ gia đình và các hãng kinh doanh dự kiến chi tiêu tương ứng với mức thu nhập của họ. AD = C + I

2. Khái niệm tiêu dùng: Tiêu dùng là toàn bộ chi tiêu của dân cư về hàng hoá và dịch vụ cuối cùng.

3. Hàm tiêu dùng: Hàm tiêu dùng biểu thị mối quan hệ giữa tổng tiêu dùng và tổng thu nhập. Hàm tiêu dùng được xây dựng bằng phương pháp thống kê số lớn, đó là một hàm hồi quy. Trong đó trường hợp đơn giản nhất, hàm tiêu dùng có dạng sau:

$$\overline{C} = C + MPC * Y$$

4. Xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC): biểu thị mối quan hệ gia tăng tiêu dùng và sự gia tăng thu nhập. Xu hướng tiêu dùng cận biên cho biết khi thu nhập tăng lên một đơn vị thì tiêu dùng tăng lên MPC đơn vị.

$$MPC = \triangle C/\triangle Y \qquad (0 \le MPC \le 1)$$

5. Điểm vừa đủ là điểm thu nhập bằng với chi tiêu. Bên dưới điểm vừa đủ là thu nhập nhỏ hơn chi tiêu. Còn bên trên điểm vừa đủ là thu nhập lớn hơn chi tiêu, do đó tiết kiệm dương.

6. Hàm tiết kiệm

$$S = Y - C$$

$$S = Y - \overline{C} - MPC.Y$$

$$S = -\overline{C} + (1 - MPC).Y$$

$$MPS = 1 - MPC$$

$$S = -\overline{C} + MPS.Y$$

7. MPS: Là xu hướng tiết kiệm cận biên biểu thị thu nhập tăng lên một đơn vị thì tiết kiệm tăng lên MPS đơn vị.

$$MPS + MPC = 1$$

$$MPS = \triangle S/\triangle Y \qquad (0 \le MPS \le 1)$$

8. Thị trường hàng hoá và dịch vụ cân bằng khi sản lượng sản xuất ra phải bằng với tổng cầu hoặc tổng chi tiêu.

$$Y = AD$$

$$Y = (\overline{C} + \overline{I}) + MPC.Y$$

$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC}(\overline{C} + \overline{I})$$

$m = \dfrac{1}{1 - MPC}$ gọi là số nhân chi tiêu của nền kinh tế giản đơn

Trong đó Y_0 Là mức sản lượng cân bằng của nền kinh tế.

9. Số nhân chi tiêu cho biết sản lượng sẽ thay đổi bao nhiêu khi có sự thay đổi 1 đơn vị trong mức chi tiêu không phụ thuộc vào thu nhập.

10. Khi tham gia vào bức tranh kinh tế, Chính phủ kể cả các cấp chính quyền Trung ương và địa phương cũng mua sắm một lượng hàng hoá và dịch vụ, và đây cũng là một thành phần của tổng cầu. Khi lượng hàng hoá và dịch vụ mà Chính phủ chi tiêu thay đổi thì cũng làm cho tổng cầu thay đổi.

$$AD = C + I + G$$

Khi chưa tính đến thuế thì tổng cầu trong trường hợp này sẽ là:

$$AD = C + I + G$$

$$AD = \overline{C} + \overline{I} + \overline{G} + MPC * Y$$

Với điều kiện cân bằng $AD = Y$

$$\overline{C} + \overline{I} + \overline{G} + MPC * Y = Y$$

$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC}(\overline{C} + \overline{I} + \overline{G}) \qquad [2]$$

$$Y_0 = m * (\overline{C} + \overline{I} + \overline{G})$$

Đẳng thức [2] cho thấy chi tiêu của Chính phủ thay đổi thì sản lượng cân bằng thay đổi một mức bằng số nhân nhân với mức chi tiêu của Chính phủ thay đổi. Nếu C, I không thay đổi, G tăng một mức ΔG khi đó sản lượng cân bằng tăng một mức là $\Delta Y_0 = m.\ \Delta G$ (gấp m lần so với ΔG).

11. Số nhân ngân sách cân bằng nói nên, khi Chính phủ thu thuế thêm một lượng là ΔT để chi tiêu thêm một lượng là ΔG, thì sản lượng cân bằng sẽ tăng thêm một lượng $\Delta Y_0 = \Delta T = \Delta G$

12. $m' = \dfrac{1}{1 - MPC(1 - t)}$ là số nhân chi tiêu trong nền kinh tế đóng có vai trò của Chính phủ

$Y_0 = m'(\overline{C} + \overline{I} + \overline{G})$, cho thấy tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của Chính phủ có cùng một số nhân m'. Trong nền kinh tế đóng tác động tăng chi tiêu của Chính phủ cũng giống như tăng tiêu dùng và tăng đầu tư. m > m' cho thấy hệ số khuyếch đại sản lượng nhỏ hơn khi không có thuế.

13. Mô hình tổng cầu trong nền kinh tế mở: ta mở rộng đến khu vực ngoại thương, xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Đây là mô hình có đầy đủ cả 4 tác nhân trong nền kinh tế.

$$AD = C + I + G + X - IM$$

Trong đó X: Cầu về hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu

IM: Cầu về hàng hoá và dịch vụ nhập khẩu

$$X = \overline{X}$$

$$IM = MPM.Y$$

14. Trong đó MPM: là xu hướng nhập khẩu cận biên, có nghĩa là khi thu nhập tăng 1 đơn vị phần thu nhập dành cho chi tiêu về hàng hoá và dịch vụ của nước ngoài là MPM đơn vị. ($0 \le MPM \le 1$). Nếu MPM =1 không sử dụng hàng hoá sản xuất trong nước, MPM = 1 Không sử dụng hàng hoá nước ngoài.

$$AD=C+I+G+X-IM$$

$$AD=C+I+G+X+[MPC(1-t)-MPM].Y$$

Theo mô hình cân bằng AD = Y

$$Y_0 = \frac{1}{1\text{-}MPC(1\text{-}t)+MPM}(\overline{C} + \overline{I} + \overline{G} + \overline{X})$$

Đặt:

$$m'' = \frac{1}{1\text{-}MPC(1\text{-}t)+MPM}$$

$$Y_0 = m''(\overline{C} + \overline{I} + \overline{G} + \overline{X})$$

m'' là số nhân chi tiêu trong nền kinh tế mở. So sánh giữa m, m', m'', thì m> m' > m'' cho thấy khả năng khuyếch đại sản lượng giảm dần khi các mối quan hệ kinh tế được mở rộng. Nhập khẩu tăng sẽ làm giảm sản lượng trong nước và ảnh hưởng trực tiếp tới số việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong nước.

15. Chính sách tài khoá là việc Chính phủ sử dụng thuế khoá và chi tiêu để điều tiết mức chi tiêu chung của nền kinh tế, khi sản lượng thực tế của nền kinh tế ở quá xa bên phải hoặc bên trái mức sản lượng tiềm năng, thì lúc đó cần tác động của chính sách tài khoá hoặc tiền tệ để đưa nền kinh tế lại gần với mức sản lượng tiềm năng.

16. Trước khi thực thi chính sách tài khoá trong thực thế, thì Chính phủ cần phải nghiên cứu kỹ các vấn đề sau:

- Mức thâm hụt sản lượng thực tế và mục tiêu đặt ra cho nền kinh tế
- Cơ chế tự điều chỉnh của nền kinh tế khi chưa cần tác động của chính sách tài khoá.
- Các hạn chế khi thực hiện chính sách tài khoá.

17. Những hạn chế của chính sách tài khoá.

- Khó xác định một cách chính xác mức độ cần thiết phải tác động
- Chính sách tài khoá có độ trễ khá lớn về mặt thời gian
- Chính sách tài khoá thường được thực hiện thông qua các dự án công cộng, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển việc làm, trợ cấp xã hội. Mà đa số các dự án này trong thực tế là kém hiệu quả, tham nhũng nhiều, thời gian phát huy tác dụng thường cần một thời gian khá dài.

18. Khái niệm ngân sách Nhà nước: ngân sách Nhà nước là tổng kế hoách chi tiêu và thu nhập hàng năm của Chính phủ. Bao gồm các kế hoạch thu (chủ yếu từ thuế), các kế hoạch chi ngân sách của Nhà nước.

19. Một số khái niệm thâm hụt ngân sách

Thâm hụt ngân sách thực tế: đó là thâm hụt giữa số chi thực tế vượt số thu thực tế trong một thời kỳ nhất định.

Thâm hụt ngân sách cơ cấu: đó là thâm hụt tính toán trong trường hợp nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng.

Thâm hụt ngân sách chu kỳ: thâm hụt ngân sách bị động do tính chu kỳ của nền kinh tế. Thâm hụt chu kỳ bằng hiệu số giữa thâm hụt thực tế và thâm hụt cơ cấu.

20. Chính sách tài khoá cùng chiều

Nếu mục tiêu của Chính phủ là luôn đạt được ngân sách cân bằng dù sản lượng có thể thay đổi thế nào cũng được

21. Chính sách tài khoá ngược chiều

Nếu mục tiêu của Chính phủ là giữ cho nền kinh tế luôn ở mức sản lượng tiềm năng với mức việc làm đầy đủ, thì Chính phủ phải thực hiện chính sách tài khoá ngược chiều với chu kỳ kinh doanh.

Việc Chính phủ sử dụng chính sách tài khoá cùng chiều hay ngược chiều với chu kỳ kinh doanh phụ thuộc vào tình huống kinh tế cụ thể của mỗi nước, mỗi giai đoạn khác nhau.

22. Cơ chế tháo lui đầu tư như sau: khi tăng chi tiêu hoặc giảm thuế thì GDP sẽ tăng lên theo hệ số nhân, nhu cầu về tiền cũng sẽ tăng. Với mức cung tiền vẫn chưa thay đổi, lãi suất sẽ tăng lên, làm cho đầu tư giảm xuống. Kết quả là một phần GDP tăng lên có thể bị mất đi, thâm hụt cao, kéo theo đầu tư giảm.

23. Nghiên cứu tác dụng của thâm hụt ngân sách và tháo lui đầu tư có thể kết luận là cần phải có sự phối hợp giữa việc thực thi chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ.

(1) Tăng thu và giảm chi ngân sách

(2) Vay nợ trong nước (phát hành công trái vay dân chúng)

(3) Vay nợ nước ngoài

(4) Sử dụng dự trữ ngoại tệ

(5) Vay ngân hàng (in tiền để chi tiêu)

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

CÂU HỎI LÝ THUYẾT

1. Mức sản lượng cân bằng, cách xác định mức sản lượng cân bằng.

2. Hàm tiêu dựng, hàm tiết kiệm, hãy biểu diễn trên đồ thị, điều gì quyết định độ dốc của nó. Mối quan hệ giữa tiết kiệm và tiêu dùng.

3. Tác động của chính sách tài khoá đến vấn đề thâm hụt ngân sách.

4. Tác động của chính sách tài khoá tới vấn đề tháo lui đầu tư.

5. Thâm hụt ngân sách và các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách.

BÀI TẬP

6. Giả sử nền kinh tế giản đơn chi tiêu cho tiêu dùng theo kế hoạch là 150, đầu tư theo kế hoạch 50 và tổng giá trị sản lượng là 210.

a. Tính tổng chi tiêu theo kế hoạch

b. Tính tồn kho không dự kiến

c. Tổng tiết kiệm sẽ là bao nhiêu.

d. Bạn hãy dự đoán hành vi của các nhà sản xuất trong thời gian tới.

7. Giả sử trong một nền kinh tế đóng có sự tham gia của Chính phủ, trong đó tiêu dùng bằng 70% thu nhập có thể sử dụng, Chính phủ đánh thuế một lượng bằng 20% tổng thu nhập, chi tiêu của Chính phủ bằng 50 tỷ USD và đầu tư bằng 60 tỷ USD. Biết thu nhập/ sản lượng tính bằng tỷ USD cho ở dưới đây:

Thu nhập/sản lượng = 50; 100; 150; 200; 250; 300; 350; 400.

a. Hãy xác định mức thu nhập có thể sử dụng, tiêu dùng, tiết kiệm, thuế và tổng cầu ở mỗi mức thu nhập.

b. Nếu trong một kỳ nào đó sản lượng thực tế bằng 350 tỷ USD, thì theo anh (chị) các doanh nghiệp sẽ hành động như thế nào?

c. Mức sản lượng cân bằng là bao nhiêu? Hãy xác định mức thâm hụt ngân sách tại mức sản lượng đạt cân bằng.

d. Nếu Chính phủ chi tiêu thêm 22 tỷ USD thì sản lượng cân bằng sẽ là bao nhiêu?

8. Với số liệu về thu nhập (sản lượng) tính theo USD của một Quốc gia theo các mức như sau:

Y= 400USD, 450USD, 500USD, 550USD, 600USD, 650USD, 700USD, 750USD. Tiêu dùng chiếm 60(%) so với thu nhập có thể sử dụng. Chính phủ đặt mức thuế bằng 20(%) thu nhập (sản lượng). Đầu tư là 100USD, và Chính phủ dự kiến chi tiêu 200USD.

a, Hãy xác định các chỉ tiêu: Thu nhập có thể sử dụng, nhu cầu tiêu dùng dự kiến, tiết kiệm và thuế ứng với mỗi mức thu nhập (sản lượng)

b, Xác định mức tổng cầu của nền kinh tế.

c, Xác định sản lượng cân bằng của nền kinh tế.

d, Tại mức sản lượng bằng 500USD và mức sản lượng bằng 700USD hãy dự đoán hành vi của các doanh nghiệp.

e, Tính mức thâm hụt ngân sách tương ứng với mức sản lượng cân bằng.

9. Với số liệu về thu nhập (sản lượng) tính theo USD của một Quốc gia theo các mức như sau:

Y= 200USD, 250USD, 300USD, 350USD, 400USD, 450USD, 500USD, 550USD. Tiêu dùng chiếm 60(%) so với thu nhập có thể sử dụng. Chính phủ đặt mức thuế bằng 20(%) thu nhập (sản lượng). Đầu tư là 50USD, và Chính phủ dự kiến chi tiêu 100USD.

a, Hãy xác định các chỉ tiêu: Thu nhập có thể sử dụng, nhu cầu tiêu dùng dự kiến, tiết kiệm và thuế ứng với mỗi mức thu nhập (sản lượng)

b, Xác định mức tổng cầu của nền kinh tế.

c, Xác định sản lượng cân bằng của nền kinh tế.

d, Tại mức sản lượng bằng 300USD và mức sản lượng bằng 500USD hãy dự đoán hành vi của các doanh nghiệp.

e, Tính mức thâm hụt ngân sách tương ứng với mức sản lượng cân bằng.

10. Giả sử nền kinh tế giản đơn, có hàm tiêu dùng C = 0,7 Y, đầu tư dự kiến là 45.

a. Sản lượng cân bằng sẽ là bao nhiêu?

b. Điều gì sẽ xẩy ra nếu sản lượng thực tế là 100.

c. Vẽ đồ thị đường tổng cầu trên cơ sở đường 45^0

11. Giả sử đầu tư theo kế hoạch là 150, mọi người quyết định tăng tỷ lệ tiết kiệm trong thu nhập từ 30% lên 50%. (với giả định là nền kinh tế giản đơn).

a. Mức sản lượng cân bằng sẽ thay đổi như thế nào?

b. Tổng chi tiêu cho tiêu dùng và tiết kiệm sẽ thay đổi như thế nào khi sản lượng thay đổi.

12. Trong nền kinh tế mở, cho biết xu hướng tiêu dùng cân biên từ thu nhập quốc dân là 0,8 và xu hướng nhập khẩu cân biên là 0,4.

a. Giả sử đầu tư tăng thêm 100 thì mức sản lượng cân bằng và xuất khẩu ròng sẽ thay đổi như thế nào?

b. Giả sử xuất khẩu tăng thêm 100 chứ không phải đầu tư tăng, cán cân thương mại sẽ thay đổi như thế nào?

HÃY LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG VÀ GIẢI THÍCH

13. Nếu GDP = 1000, tiêu dùng = 600, thuế = 100, và chi tiêu Chính phủ = 200 thì:

a. Tiết kiệm = 200, đầu tư = 200. b. Tiết kiệm = 300, đầu tư = 300.

c. Tiết kiệm = 100, đầu tư = 200. d. Tiết kiệm = 200, đầu tư = 100.

14. Khái niệm tiết kiệm cá nhân, một thuật ngữ được sử dụng khi phân tích GNP và thu nhập quốc dân là:

a. Tổng tất cả tài sản do gia đình nắm giữ.

b. Thu nhập nhận được trong một thời kỳ nhưng chỉ sử dụng để mua chứng khoán hoặc giữ ở ngân hàng.

c. Thu nhập nhận được trong một thời kỳ mà không chi hết cho tiêu dùng.

d. Tổng tài sản do gia đình nắm giữ trừ đi các khoản nợ của họ.

15. Điểm vừa đủ trên đường tiêu dùng của một gia đình là điểm mà tại đó

a. Tiết kiệm của gia đình bằng với tiêu dùng của gia đình.

b. Tiêu dùng của gia đình bằng với đầu tư của gia đình.

c. Thu nhập của gia đình bằng với chi tiêu của gia đình.

d. Tiết kiệm của gia đình bằng với thu nhập của gia đình.

16. Việc Chính phủ tăng chi tiêu cho Quốc phòng mà không tăng thuế có thể dẫn đến.

a. Giá cả cao hơn và GNP thấp hơn.

b. Giá cả cao hơn và GNP cao hơn.

c. Giá cả thấp hơn và GNP thấp hơn.

d. Giá cả thấp hơn và GNP cao hơn.

e. Giá cả cao hơn và GNP không đổi.

17. Nếu xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC) là 0,8, thì giá trị của số nhân thuế là

a. – 0,8 b. - 4 c. – 5 d. - 8 e. Các kết quả trên đều sai.

18. Một sự gia tăng trong xu hướng tiêu dùng cận biên.

a. Làm tăng giá trị của số nhân.

b. Làm giảm giá trị của số nhân.

c. Không có tác động gì đến số nhân .

d. Hiếm khi xảy ra vì MPC được ấn định bởi luật pháp .

19. Nếu Chính phủ chi tiêu nhiều hơn số thuế thu được thì.

a. Chính phủ có thặng dư ngân sách.

b. Chính phủ có thâm hụt ngân sách.

c. Tiết kiệm tư nhân sẽ dương

d. Tiết kiệm Chính phủ sẽ dương

e. Các câu trên đều sai.

20. Khi tăng chi tiêu Chính phủ làm cho các doanh nghiệp mua thêm nhà máy và thiết bị, điều đó có thể minh hoạ cho

a. Hiệu ứng số nhân.

b. Gia tốc đầu tư.

c. Hiệu ứng lấn át

d. Kinh tế học trọng cung.

e. Các câu trả lời trên đều sai.

CHƯƠNG V: TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

GIỚI THIỆU

Với sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất và trao đổi hàng hoá đã ra đời một loại hàng hoá đặc biệt đóng vai trò vật ngang giá chung, đó là tiền tệ. Trong lịch sử phát triển sản xuất và trao đổi hàng hoá, thì đã có nhiều hàng hoá được sử dụng đóng vai trò của tiền như là vỏ sò, ốc, gia xúc, đồng, sắt, vàng, bạc,... Bản thân chúng có giá trị hoặc không có giá trị. Việc ra đời của tiền giấy đã đánh dấu một sự thay đổi to lớn trong quá trình phát triển sản xuất của xã hội loài người, tiền giấy dễ cất giữ và có khối lượng giá trị danh nghĩa đã được xác định chắc chắn. Nhu cầu trao đổi phát triển cần có những loại tiền mới không chỉ có tiền giấy mà còn có thể là séc, thẻ tín dùng, tiền điện tử,...

Để quản lý được nền kinh tế, thì các Chính phủ có thể dùng chính sách tiền tệ, thông qua kiểm soát lượng tiền danh nghĩa cung ứng ra thị trường của ngân hàng Trung ương (mức cung tiền), và có thể kiểm soát lãi suất (giá của tiền) để điều tiết tổng cầu và sản lượng của nền kinh tế.

Chương 5 "Tiền tệ và chính sách tiền tệ" trình bày nhằm giúp cho người học hiểu biết về tiền, các chức năng của tiền, các loại tiền; Cách thức mà ngân hàng Trung ương phát hành tiền, hoạt động của hệ thống ngân hàng và vai trò của ngân hàng thương mại trong việc tạo ra tiền ngân hàng; vai trò kiểm soát tiền của ngân hàng Trung ương; Nhu cầu về tiền quan hệ giữa thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán, thị trường tài chính; mối quan hệ giữa tiền tệ, lãi suất và tổng cầu. Và trong chương này cũng đề cập đến chính sách tiền tệ và mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá, sự kết hợp giữa hai chính sách này trong nền kinh tế.

Chương 5 "Tiền tệ và chính sách tiền tệ" được kết cấu bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Chức năng của tiền tệ
- Mức cung tiền và vai trò kiểm soát tiền của ngân hàng Trung ương
- Nhu cầu về tiền
- Tiền tệ lãi suất và tổng cầu
- Chính sách tài khoá, tiền tệ và sự phối hợp hai chính sách này.

Yêu cầu đối với sinh viên là

- Phải nắm chắc các vấn đề lý thuyết.
- Cần phải luyện tập và giải quyết được các dạng bài tập và câu hỏi ôn tập chương như:

+ Phân tích các yếu tố tác động đến cầu tiền, cung tiền và sự cân bằng của thị trường tiền tệ

+ Xác định được mức lãi suất cân bằng, trên cơ sở các điều kiện cân bằng của thị trường tiền tệ và điều kiện cân bằng chung của thị trường hàng hoá và tiền tệ.

+ Xác định số nhân tiền và ảnh hưởng của số nhân tiền đến mức cung tiền

+ Sử dụng mô hình IS –LM để phân tích những biến động trong nền kinh tế.

+ Phân tích sự phối hợp giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá trong nền kinh tế.

NỘI DUNG

5.1. CHỨC NĂNG CỦA TIỀN

Khái niệm của tiền: Tiền được coi mọi thứ mà xã hội chấp nhận được dùng làm phương tiện thanh toán và trao đổi. Bản thân chúng có hoặc hkông có giá trị riêng.

5.1.1. Chức năng của tiền

Tiền tệ có ba chức năng cơ bản là phương tiện thanh toán, chức năng dự trữ giá trị, chức năng làm đơn vị thanh toán.

5.1.1.1. Tiền là phương tiện thanh toán

Tiền được dùng trong giao dịch, mua bán hàng hoá và dịch vụ. Vậy tiền cho phép trao đổi giá trị mà không cần trao đổi hàng hoá trực tiếp. Nó tạo điều kiện thuận lợi đặc biệt cho quá trình lưu thông hàng hoá, nó như là dầu bôi trơn của mọi hoạt động kinh tế, thúc đẩy quá trình phân công lao động và mở rộng chuyên môn hoá sản xuất. Dòng lưu thông tiền tệ trở thành hệ thống huyết mạch của toàn bộ nền kinh tế thị trường.

5.1.1.2. Chức năng dự trữ giá trị

Tiền hôm nay có thể tiêu dùng giá trị của nó trong tương lai. Vì thế nó tạo khả năng mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng thêm thu nhập trong hiện tại, nhưng có thể để dành một phần kết quả đạt được cho tiêu dùng ngày mai. Vậy tiền là một loại tài sản tài chính, mà nhờ nó có thể mở rộng hoạt động tín dụng, thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung nguồn vốn để mở rộng sản xuất.

5.1.1.3. Chức năng làm đơn vị thanh toán

Tiền cung cấp một đơn vị tiêu chuẩn giá trị được dùng để đo lượng giá trị các hàng hoá và dịch vụ khác nhau. Nó cần thiết cho mọi nền kinh tế, thông qua đơn vị đo người ta có thể đo lường tính toán các chi phí đầu vào, kết quả đầu ra. So sánh đối chiếu giữa đầu ra và đầu vào, xác định được kết quả cuối cùng của các hoạt động kinh doanh. Tiền còn là cơ sở để hạch toán mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, từ sản xuất, lưu thông, tiêu dùng của toàn bộ nền kinh tế.

5.1.2. Phân loại tiền

Với chức năng là phương tiện thanh toán và dự trữ giá trị, tiền là một loại tài sản tài chính. Trong thực tế chúng được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: tiền giấy, tiền kim loại, tài khoản ngân hàng, sổ tiết kiệm, các gấy tờ có giá,.... Không phải mọi loại tiền trên đều có khả năng chuyển đổi dễ dàng. Khả năng chuyển đổi được xác định bởi tính dễ dàng chuyển đổi từ một tài sản tài chính trở thành một phương tiện có khả năng sẵn sàng được sử dụng cho việc mua bán hàng hoá và dịch vụ.

Theo khả năng chuyển đổi của tiền thì có thể phân loại tiền như sau:

(1) Tiền mặt (M_0): Tiền mặt lưu hành với sự đa dạng về giá trị danh nghĩa, tuy không sinh lời nhưng có khả năng sẵn sàng thanh toán cao nhất.

(2) Tiền cơ sở (M_1): Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được gọi là tiền cơ sở M_1 loại tiền này khả năng thanh toán cũng rất cao, mức độ sẵn sàng thanh toán chỉ kém hơn tiền mặt. Loại tiền này được nhiều nước coi là tiền giao dịch. Một trong những đại lượng đo mức cung tiền chủ yếu của một quốc gia

(3) Tiền cơ sở (M_2): Gồm tiền M_1 và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Tuy mức độ chuyển đổi có kém hơn M_1 nhưng đây cũng là loại tiền có khả năng chuyển đổi sang tiền mặt tương đối cao do vậy loại tiền này cũng được coi là loại tiền có khả năng thanh toán. Có nhiều quốc gia phát triển coi M_2 là đại lượng đo mức cung tiền chủ yếu.

Ngày này, sự phát triển lớn mạnh của hệ thống tài chính đã ra đời nhiều loại tài sản tài chính khác, và các tài sản tài chính khác ngày càng trở nên quan trọng (cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm, quyền sở hữu, các giấy xác nhận quyền sở hữu tài sản hữu hình, các giấy xác nhận thanh toán ngân hàng,... thậm trí đế các tài sản hữu hình chúng đều có khả năng thanh toán nhất định. Vì vậy theo khả năng chuyển đổi chúng ta có thể ký hiệu là M_3, M_4, ...

Mức cung tiền (MS) là một khái niệm quan trọng được xác định bởi khối lượng tiền (có thể là M_1 hoặc M_2,....) bao gồm các loại tiền có khả năng thanh toán cao nhất nhằm thoả mãn nhu cầu trao đổi và giao dịch thường xuyên của mọi hoạt động trong nền kinh tế.

Trên giác độ nền kinh tế vĩ mô người ta quan tâm nhiều hơn đến M_1 và M_2, đồng thời cũng theo dõi chặt chẽ động thái của các thành phần tiền khác. Tuỳ mỗi thời kỳ, mỗi một giai đoạn, mỗi nước chọn khối lượng tiền tệ là M_1 hoặc M_2 để đo mức cung tiền.

5.2. MỨC CUNG TIỀN VÀ VAI TRÒ KIỂM SOÁT TIỀN TỆ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

5.2.1. Tiền cơ sở (H)

Ngân hàng Trung ương là cơ quan độc quyền phát hành tiền. Lượng tiền phát hành chủ yếu là tiền mặt được gọi là tiền cơ sở (cơ số của tiền).

Trong quá trình lưu thông một phần của lượng tiền này được các tác nhân giữa lại ở dạng tiền mặt để chi tiêu dần, và một phần nằm tại tại các ngân hàng trong hệ thống ngân hàng dưới dạng tiền dự trữ.

Vậy lượng tiền cơ sở ban đầu bằng tiền mặt đang lưu hành và tiền mặt dự trữ ở các ngân hàng.

$$H = U + R$$

Trong đó H: là tiền cơ sở

U: tiền mặt lưu hành

R: tiền dự trữ trong các ngân hàng

Khi ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường tiền tệ, thì việc xác định tổng lượng tiền trở nên phức tạp hơn bởi sự quay vòng bộ phận tiền cơ sở trong tay các ngân hàng. Sự quay vòng đã làm tăng mức cung tiền cơ sở còn được gọi là tiền mạnhlên nhiều lần.

5.2.2. Hoạt động của hệ thống ngân hàng

5.2.2.1. Hoạt động của ngân hàng thương mại

Ngân hàng thương mại (NHTM): là một doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ, là một tổ chức môi giới tài chính. Hoạt động của nó cũng giống như các tổ chức môi giới khác như qũy tín dụng, các công ty bảo hiểm là nhận tiền của người này đem cho người khác vay để nhận phần lãi suất chênh lệch.

Ngân hàng thương mại cũng được coi là các tổ chức tài chính trung gian thu thập các khoản tiết kiệm của dân cư, những người muốn để dành một phần giá trị thu nhập cho tiêu dùng trong tương lai. Cũng như thu thập những khoản tiền nhàn rỗi khác trong xã hội và đem những khoản này cho những người cần vay để chi tiêu trong hiện tại. Ngân hàng có thu nhập trên cơ sở lãi suất cho vay lớn hơn lãi suất nhận gửi.

5.2.2.2. Sự phát triển của hệ thống ngân hàng

Sự phát triển của hệ thống ngân hàng cho phép mỗi một ngân hàng riêng biệt không cần phải lưu giữ đầy đủ mọi giá trị của các khoản tiền vào ra trong ngày của ngân hàng. Thông qua một hệ thống thanh toán của ngân hàng Nhà nước mà ở đó mỗi ngân hàng thương mại đều có một tài khoản của mình, công việc thanh toán bù trừ được tiến hành vào cuối ngày và chỉ cần thanh toán khoản chênh lệch giữa toàn bộ tiền gửi và rút ra trong tài khoản của Ngân hàng thương mại mở tại hệ thống thanh toán. Điều này mở ra khả năng hạ thấp tỷ lệ dự trữ của hệ thống ngân hàng thương mại, tăng tốc độ thanh toán, đẩy nhanh các hoạt động giao dịch. Sự thanh toán liên ngân hàng không chỉ diễn ra trong nước. Mối quan hệ giữa ngân hàng các nước thông qua việc ngân hàng này làm chi nhánh của ngân hàng khác.

5.2.2.3. Sự tạo ra tiền ngân hàng của tiền gửi

Quá trình tạo ra tiền là sự mở rộng nhiều lần số tiền gửi và được thực hiện bởi hệ thống các ngân hàng thương mại.

Mỗi ngân hàng thương mại khi nhận được một khoản tiền gửi bắt buộc phải để lại khoản dự trữ theo tỷ lệ (%) nào đó do mỗi ngân hàng quy định. Số tiền dự trữ chủ yếu dùng để bảo đảm khả năng ổn định việc chi trả thường xuyên của ngân hàng thương mại và yêu cầu quản lý tiền tệ của ngân hàng Trung ương. Tuỳ theo loại tiền gửi và quy mô của chúng mà ngân hàng Trung ương sẽ quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc khác nhau. Một phần dự trữ để lại tài khoản của ngân hàng dưới dạng tiền mặt, một phần gửi tại tài khoản của mình ở ngân hàng Trung ương.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc mà ngân hàng Trung ương quy định ở mỗi thời kỳ là r_b

$$r_b = R_b/D$$

Trong đó r_b: tỷ lệ dự trữ bắt buộc

R_b: lượng dự trữ bắt buộc ứng với từng quy mô của ngân hàng

D: tiền gửi.

Một khoản tiền gửi mới được đưa vào hệ thống ngân hàng (D) sẽ tạo thêm một khoản dự trữ mới ($\triangle R$) sẽ cho phép tạo ta một lượng tiền tối đa cho vay mới. Những khoản cho vay mới được

đưa trở lại hệ thống ngân hàng và trở thành các khoản tiền gửi mới (△D), quá trình cứ như vậy kết quả là lượng tiền gửi sẽ tăng lên nhiều lần.

Nếu tất cảc các khoản thanh toán, giao dịch đều thông qua hệ thống ngân hàng, tỷ lệ dự trữ thức tế của ngân hàng thương mại đúng bằng tỷ lệ dự trữ bắt buộc của ngân hàng Trung ương. Thì lượng tiền tối đa được hệ thống ngân hàng thương mại tạo ra với khoản tiền gửi ban đầu (D) là $D = 1/r_b$. △D

Ví dụ: Lượng tiền gửi ban đầu của một ngân hàng thương mại là 100 triệu đồng, tỷ lệ dự trữ thực tế bằng tỷ lệ dự trữ bắt buộc là r_b= 10%, giả sử mọi giao dịch trong nền kinh tế đều thông qua ngân hàng. Thì số tiền tối đa mà hệ thông ngân hàng tạo ra là D = 1/0,1.100 = 1.000 triệu đồng.

5.2.3. Xác định mức cung tiền (MS)

5.2.3.1. Khái niệm mức cung tiền:

Mức cung tiền là tổng số tiền có khả năng thanh toán. Nó bao gồm tiền mặt đang lưu hành và các khoản tiền gửi không kỳ hạn của các ngân hàng thương mại.

Như vậy, mức cung tiền lớn hơn nhiều so với lượng tiền cơ sở, bởi hoạt động tạo ra tiền ngân hàng của hệ thống ngân hàng thương mại.

Mức cung tiền trước hết được quyết định quy mô của lượng tiền cơ sở và sau đó là khả năng tạo ra tiền của hệ thống ngân hàng thương mại nhờ số nhân tiền tệ.

Hình 5.1

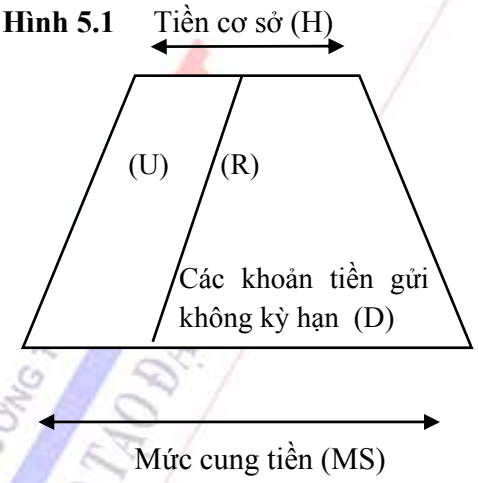

$$MS = U + D$$

$$MS = M_m.H$$

Trong đó: H là tiền cơ sở được ngân hàng Trung ương phát hành

m_M: Số nhân của tiền

MS: Mức cung tiền

U: tiền mặt lưu hành

D: tiền gửi ở các ngân hàng thương mại

5.2.3.2. Số nhân tiền (m_M)

Số nhân của tiền là tỷ lệ khuyếch đại lượng tiền cơ sở thông qua hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại và sự kiểm soát tiền tệ của ngân hàng Trung ương

$$m_M = MS/H.$$

Nếu tỷ lệ dự trữ ở ngân hàng thương mại bằng tỷ lệ dự trữ thực tế của ngân hàng Trung ương và mọi giao dịch trong nền kinh tế đều thông qua ngân hàng thì số ngân tiền $m_M=1/r_b$.

Nhưng trong thực tế, một phần tiền được được công chúng giữ lại dưới dạng tiền mặt (không gửi vào ngân hàng). Và tỷ lệ dự trữ thực tế của ngân hàng thương mại (r_a) có thể lớn hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Trong hình 5.1 mức cung tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn.

$$MS = U + D$$

Gọi tỷ lệ giữ tiền mặt trong lưu thông so với tiền gửi sẽ là $s = U/D$, và tỷ lệ dự trữ thực tế $r_a = R_a/D$.

Trong đó : r_a Là tỷ lệ dự trữ thực tế của ngân hàng thương mại

R_a Là lượng dự trữ thực tế của các ngân hàng thương mại

D Là tiền gửi

$H = U + R_a$

$$m_M = \frac{MS}{H} = \frac{U+D}{U+R_a} = \frac{s+1}{r_a+s} = \frac{1+s}{r_a+s} \qquad [*]$$

Từ công thức [*] cho thấy số nhân tiền m_m phụ thuộc vào tỷ lệ dự trữ thực tế của ngân hàng thương mại và phụ thuộc vào tỷ lệ giữa tiền mặt lưu hành và tiền gửi (s).

* Tỷ lệ dự trữ thực tế r_a càng nhỏ thì số nhân tiền càng lớn. Tỷ lệ dự trữ thực tế r_a phụ thuộc vào các nhân tố sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc do ngân hàng Trung ương quy định
- Tính ổn định của các nguồn tiền mặt vào ra của các ngân hàng thương mại.
- Sự thiệt hại do phải trả lãi suất nếu phải vay tiền khi thiếu hụt dự trữ.

* Tỷ lệ giữa tiền mặt so với tiền gửi (s) càng nhỏ, số nhân tiền càng lớn. Tỷ lệ (s) phụ thuộc vào:

- Thói quen thanh toán của dân chúng
- Tốc độ tăng của tiêu dùng
- Phụ thuộc vào khả năng sẵn sàng đáp ứng tiền mặt của các ngân hàng thương mại.
- Trong trường hợp (s) rất nhỏ hoặc bằng không và $r_a = r_b$ thì $m_M= 1/r_b$

Mức cung tiền có tác động mạnh mẽ đến trạng thái hoạt động của nền kinh tế. Vì tiền có chức năng là trao đổi nên khi hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra nhiều hơn thì cũng cần thiết phải tăng lượng cung tiền và ngược lại. Mối quan hệ này được xác định trong phương trình trao đổi về lượng của tiền tệ.

[**] $M.V = P.Q = GNP_n$

Trong đó:

M: mức cung tiền (chẳng hạn M1)

V: tốc độ lưu thông tiền tệ

P: Mức giá trung bình

Q: Sản lượng thực tế

Có thể viết lại [**] theo phương trình dưới đây:

$$M = \frac{P * Q}{V}$$

Giả sử tốc độ lưu thông tiền tệ (V) tương đối ổn định thì mức cung tiền (M) cần phải được điều chỉnh theo GNP_n. Sự thay đổi của mức cung tiền có tác động trực tiếp tới lãi suất thị trường tiền tệ và qua lãi suất tác động đến tiêu dùng, đầu tư, xuất nhập khẩu. Do vậy, việc kiểm soát mức cung tiền (M) được coi là một chính sách tiền tệ quan trọng đặc biệt trong quản lý nền kinh tế ở tầm vĩ mô.

Muốn kiểm soát được (M), ta có MS = H xm_M, thì phải có khả năng tác động vào lượng tiền mạnh (H) và số nhân tiền tệ (m_M). Vai trò này được ngân hàng Trung ương đảm nhận.

5.2.4. Ngân hàng Trung ương và vai trò kiểm soát tiền tệ của NHTW

5.2.4.1. Chức năng của ngân hàng Trung ương

Ngân hàng Trung ương có các chức năng cơ bản sau:

(1) Ngân hàng của các ngân hàng thương mại: Ngân hàng Trung ương giữ các khoản dự trữ cho các ngân hàng thương mại, thực hiện tiến trình thanh toán cho hệ thống các ngân hàng thương mại và hoạt động như là một " người cho vay của phương sách cuối cùng" đối với ngân hàng thương mại trong trường hợp khẩn cấp như là rơi vào tình trạng không còn khả năng thanh toán.

(2) Ngân hàng của Chính phủ: Ngân hàng Trung ương giữ các tài khoản cho Chính phủ, nhận tiền gửi và cho vay đối với kho bạc Nhà nước, hỗ trợ chính sách tài khoá của Chính phủ bằng việc mua tín phiếu của Chính phủ.

(3) Kiểm soát mức cung tiền để thực thi chính sách tiền tệ nhằm ổn định và phát triển nền kinh tế.

(4) Hỗ trợ giám sát và điều tiết hoạt động của thị trường tài chính.

5.2.4.2. Thực thi chính sách tiền tệ

Ngân hàng Trung ương điều chỉnh mức cung tiền và các tỷ lệ lãi suất bằng nhiều công cụ khác nhau nhằm tác động vào lượng tiền mạnh (H) và số nhân tiền (mM). Ngoài ra ngân hàng Trung ương có thể trực tiếp kiểm soát có lựa chọn một số khoản tín dụng và một một số biện pháp khác.

(1) Nghiệp vụ thị trường mở:

Thị trường mở là thị trường tiền tệ của ngân hàng Trung ương được sử dụng để mua bán trái phiếu kho bạc của Nhà nước.

Muốn tăng lượng cung tiền, ngân hàng Trung ương sẽ mua trái phiếu ở thị trường mở. Kết quả là đã đưa thêm vào thị trường một lượng tiền cơ sở bằng cách tăng dự trữ ở các ngân hàng thương mại. Điều đó dẫn đến tăng khả năng cho vay và nhận gửi nhờ số nhân tiền tệ. Kết quả là cung tiền tăng gấp bội so với tiền mua trái phiếu của ngân hàng Trung ương. Để có kết quả ngược lại, ngân hàng Trung ương sẽ bán trái phiếu kho bác Nhà nước trên thị trường mở.

(2) Quy định tỷ lệ dữ trữ bắt buộc:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thấp, số nhân tiền sẽ lớn, là điều kiện thuận lợi để mở rộng tín dụng, tăng nhanh mức cung tiền. Ngân hàng Trung ương đã khống chế một cách gián tiếp nhưng mạnh mẽ đến mức cung tiền. Sử dụng công cụ này thường có hiệu quả cao, tác động nhanh chóng đến hoạt động cho vay, nhưng điều này cũng sẽ gây khó khăn cho hoạt động của thị trường tài chính

(3) Lãi suất chiết khẩu:

Lãi suất chiết khấu là lãi suất quy định của ngân hàng Trung ương cho các ngân hàng thương mại vay tiền để bảo đảm có đầy đủ hoặc tăng thêm dự trữ của các ngân hàng thương mại. Khi lãi suất chiết khấu thấp hơn lãi suất thị trường và điều kiện cho vay thuận lợi sẽ là tín hiệu khuyến khích các ngân hàng thương mại vay tiền để tăng dự trữ và mở rộng hoạt động cho vay, mức cung tiền sẽ tăng lên. Khi hoạt động của thị trường mở chưa phát triển thì công cụ này sẽ rất hữu ích và quan trọng.

5.3. MỨC CẦU TIỀN

5.3.1. Các loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính được chia thành hai loại:

- Tài sản giao dịch (thanh toán) không tạo ra thu nhập nhưng được dùng để thanh toán khi mua hàng hoá và dịch vụ,...

- Các loại tài sản tài chính khác tạo ra thu nhập (tín phiếu, cổ phiếu, sổ tiết kiệm,...) nhưng không thể dùng trực tiếp để mua hàng hoá và dịch vụ được. Hầu hết các hộ gia đình và doanh nghiệp giữ cả hai loại tài sản trên.

Mọi tài sản giao dịch được gọi là tiền, mọi tài sản khác tạo ra thu nhập gọi là trái phiếu.

5.3.2. Mức cầu về tiền

(1) Khái niệm cầu tiền: Là khối lượng tiền cần để chi tiêu thường xuyên đều đặn cho nhu cầu cá nhân và doanh nghiệp ,... gọi là mức cầu về tiền giao dịch.

Khi giá cả thay đổi mức cầu về tiền danh nghĩa cung tăng, để bảo đảm được giao dịch các loại hàng hoá và dịch vụ đã dự định trong nền kinh tế. Vậy thực chất của mức cầu tiền tệ là cầu về cán cân tiền tệ thực tế.

(2) Mức cầu cán cân tiền tệ thực tế gọi tắt là mức cầu về tiền (M_D) phụ thuộc chủ yếu vào hai nhân tố.

Thu nhập thực tế: Khi thu nhập tăng thì tiêu dùng cung tăng do đó cầu tiền cũng tăng.

Lãi suất: Chi phí để giữ tài sản dưới dạng tiền là thu nhập từ lãi suất mà các tài sản có thể tạo ra nếu như để chúng dưới dạng tài sản tài chính khác (trái phiếu). Lãi suất chính là chi phí cơ hội của việc giữ tiền. Trong các điều kiện khác nhau không thay đổi thì, khi lãi suất giảm người

dân muốn để nhiều tài sản dưới dạng tiền hơn và ít ở dạng trái phiếu hơn. Lãi suất và cầu tiền có mối quan hệ tỷ lệ nghịch.

Ta có thể biểu diễn hàm cầu tiền như sau: $M_D = kY - h\,i$

Trong đó: M_D Mức cầu về tiền

Y: Là thu nhập

i: Là lãi suất

k: Hệ số nhạy cảm giữa cầu tiền với thu nhập

i: Hệ số nhạy cảm giữa cầu tiền với lãi suất.

Dấu (-) Phản ánh quan hệ tỷ lệ nghịch giữa cầu tiền với lãi suất.

(+) Phản ánh quan hệ tỷ lệ thuận giữa cầu tiền với thu nhập.

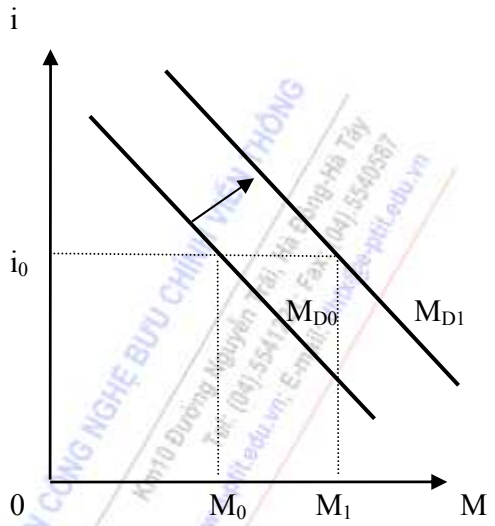

Hình 5.2: Hàm cầu về tiền

Nếu biểu diễn hàm cầu tiền trên đồ thị với trục tung là lãi suất, trục hoành là lượng tiền, thì đường cầu tiền có độ dốc âm (dốc xuống).

Ứng với mức thu nhập là Y_0, đường cầu tiền là đường M_{D0}, khi thu nhập tăng từ Y_0 lên tới Y_1 thì đường cầu tiền sẽ dịch chuyển từ M_{D0} lên tới M_{D1}. Cùng mức lãi suất i_0 lượng tiền đã tăng từ M_0 lên M_1

(3) Khi tính mức cầu tiền người ta còn tính tới nhu cầu dự phòng. đó là những khoản chi tiêu cần thiết nhưng chưa có khả năng dự tính trước nên cần phải giữ một lượng tiền nào đó để dự phòng. Khi dự tính mức cầu dự phòng người ta thường so sánh giữa thiệt hại của việc không sắn tiền với khoản lãi mất đi do giữ tiền lại cho nhu cầu này

5.3.3. Mức cầu về tài sản tài chính khác

Mức cầu về tài sản tài chính khác là mức cầu các loại tài sản tài chính có sinh lời dưới dạng (chứng khoán). Các loại chứng khoán tuy sinh lời nhưng chịu nhiều rủi ro, giá cả của chúng được quyết định trên thị trường chứng khoán, khó dự báo trước và chịu nhiều tác động. Giữ tiền không tạo ra thu nhập nhưng không bị rủi ro trừ lạm phát. Nhiều người chủ động giảm rủi ro bằng cách đa dạng hoá các loại tài sản vừa để tài sản ở dạng tiền và vừa để tài sản dưới dạng chứng khoán. Trong thực tế có sự chuyển hoá mức cầu từ trái phiếu sang tiền hoặc ngược lại. Khi nghiên cứu thị trường thì không thể không tính tới quan hệ qua lại này.

5.3.4. Quan quan hệ giữa mức cầu về tiền và mức cầu trái phiếu

Để đơn giản cho quá trình phân tích chúng ta chia toàn bộ tài sản thành hai loại tiền và trái phiếu. Mỗi người đều tự quyết định lựa chọn sự phối hợp tài sản của mình theo hai loại trên (được gọi là quyết định tài sản) sao cho có thu nhập an toàn nhất.... Ta có thể biểu hiện sự phân phối bằng đẳng thức

$$M_D + D_B = W_n/P \qquad [*]$$

Trong đó: M_D là mức cầu tiền thực tế

D_B: Giá trị thực tế của các loại trái phiếu

W_n: Tổng tài sản tài chính danh nghĩa

P: Là chỉ số giá

Tổng các tài sản tài chính trong nền kinh tế có thể đo lường được từ những loại tài sản cụ thể đã được cung ứng như: mức cung tiền, số lượng và giá trị trái phiếu đã đưa ra thị trường,..., và được biểu diễn bằng đẳng thức.

$$W_n/P = MS + S_B \qquad [**]$$

Trong đó: MS là mức cung tiền thực tế

W_n/P: Tổng các giá trị tài sản tài chính thực tế đã cung ứng ra thị trường.

S_B: Giá trị thực tế của cung các loại trái phiếu ra thị trường.

Từ [*] và [**] ta có

$$MS + S_B = M_D + D_B$$

$$M_D - MS = S_B - D_B$$

$$(M_D - MS) - (S_B - D_B) = 0$$

Giả sử thị trường tiền tệ là cân bằng thì $M_D - MS = 0$, khi đó $S_B - D_B = 0$ nghĩa là thị trường trái phiếu cũng cân bằng.

Tóm lại: Khi thị trường tiền tệ cân bằng thì thị trường thị trường chứng khoán cũng cân bằng, hơn thế nữa thị trường tài chính cũng cân bằng.

5.4. TIỀN TỆ, LÃI SUẤT VÀ TỔNG CẦU

5.4.1. Cân bằng thị trường tiền tệ

Phân tích thị trường tiền tệ thông qua đường cung và cầu tiền. Đường cung tiền là đường thẳng đứng (cung cố định) phụ thuộc vào hành vi của ngân hàng Trung ương và hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại. Với giả sử ngân hàng Trung ương ương sử dụng các công cụ của nó đã cung ứng cho thị trường một mức cung tiền theo dự kiến. Đó là khối lượng tiền xác định cho mọi mức lãi suất i (với giả định rằng giá cả không thay đổi nên lãi suất danh nghĩa cũng chính là lãi suất thực tế. Đường cầu về tiền là đường có độ dốc âm khi lãi suất tăng thì cầu tiền giảm, khi lãi suất giảm thì cầu tiền tăng.

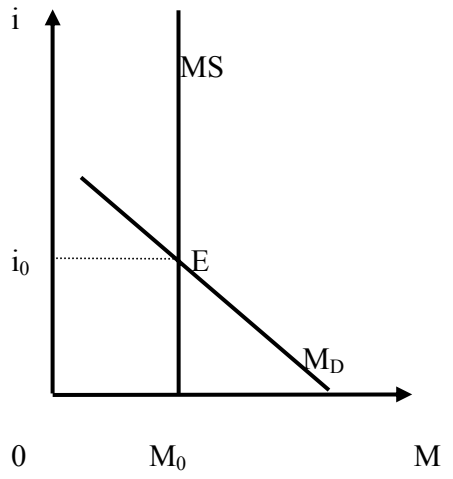

Hình 5.3 Cân bằng thị trường tiền tệ

Tác động qua lại giữa cung và cầu tiền xác định mức lãi suất cân bằng i_0 lãi suất thị trường ứng với mức cung tiền cho trước.

E: Là điểm cân bằng của thị trường tiền tệ. Tại mức lãi suất cân bằng (i_0) mức cầu tiền vừa đúng bằng mức cung tiền (M_D = MS).

Ở mức lãi suất $i < i_0$ thì M_D > MS, có mức dư cầu tiền, đòi hỏi phải có mức dư cung trái phiếu tương ứng. Làm cho giá trái phiếu giảm xuống. Lợi tức trái phiếu tăng lên và đẩy lãi suất thị trường tăng lên đến (i_0)

Sự dịch chuyển đường cung và cầu tiền sẽ làm thay đổi vị trí cân bằng của thị trường tiền tệ.

Khi ngân hàng Trung ương tác động đến mức cung tiền. Giả sử là bán trái phiếu hoặc tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc dẫn đến lượng cung tiền MS giảm xuống và do đó đường cung tiền sẽ giảm từ MS_0 đến MS_1. Khi đó mức lãi suất cân bằng sẽ thay đổi tăng từ i_0 tới i_1 mức cung tiền giảm từ M_0 đến M_1, để giảm mức dư cầu do cung tiền giảm.

Khi thu nhập thực tế hay sản lượng thực tế tăng (GNP tăng), nhu cầu về tiền cho giao dịch tăng. Với mức lãi suất, lợi ích cân biên của việc giữ tiền tăng lên, làm cho tăng mức cầu tiền thực tế, đường cầu tiền sẽ dịch chuyển từ M_{D0} đến M_{D1}. Với mức cung tiền M_1, thì lãi suất cân bằng sẽ từ i_1 chuyển sang i_2. Điểm cân bằng mới là E".

Việc kiểm soát tiền trong thực tế phù hợp với mục tiêu kinh tế vĩ mô thật không đơn giản.

Có hai cách kiểm soát, một là kiểm soát mức cung tiền thì lãi suất i của thị trường sẽ tăng lên hoặc giảm đi bởi tác động của cầu. Hai là kiểm soát ổn định lãi suất suất thì buộc phải để lực lượng thị trường quyết định mức cung tiền. Cả hai cách đều gặp phải những khó khăn nhất định. Như kiểm soát lượng tiền cơ sở (H) thì gặp phải vấn đề hạn chế tiền mặt và tín dụng gây khó khăn cho hoạt động của ngân hàng thương mại và các hoạt động giao dịch. Khi kiểm soát lãi suất lại gặp khó khăn trong nhận biết chính xác đường cầu tiền tệ và sự dịch chuyển của nó,...

Việc lựa chọn kiểm soát mức cung tiền hay kiểm soát lãi suất tuỳ thuộc vào chính sách tiền tệ của mỗi nước và ở mỗi thời kỳ.

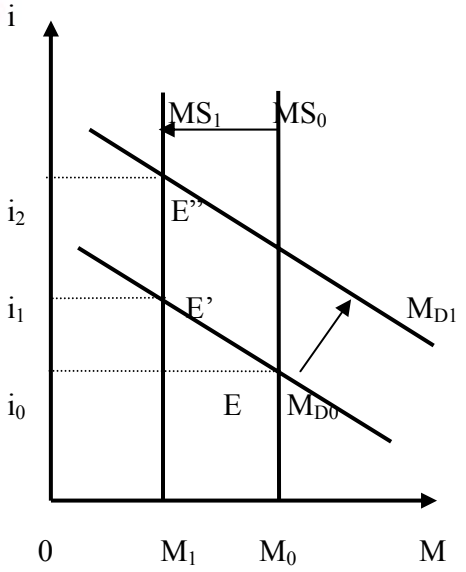

Hình 5.4 Lãi suất cân bằng

5.4.2. Lãi suất với tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu

Tiền chỉ là phương tiện trao đổi thuận lợi. Quan hệ cung tiền và cầu tiền trên thị trường tiền tệ ấn định mức lãi suất cân bằng, tức là mức lãi suất thị trường. Đến lượt lãi suất lại tác động trở lại đối với tiêu dùng, đầu tư và xuất nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Nghĩa là tác động đến các thành phần của tổng cầu.

Khi cung tiền tệ tăng, lãi suất sẽ giảm, giá trái phiếu sẽ tăng. Do đó, giá trị hiện tại của thu nhập trong tương lai có giá trị hơn, gây ra hiệu ứng của cải, làm dịch chuyển đường tiêu dùng lên phía trên. Tiêu dùng sẽ tăng ở mỗi mức thu nhập. Trong trường hợp này nếu có tín dụng tiêu dùng thì mức tiêu dùng lại càng tăng, do tăng khả năng tín dụng và tăng khả năng trả các khoản nợ vay.

Đầu tư kể cả đầu tư cơ bản (vốn cố định) và vốn luân chuyển (hàng tồn kho), đều có mối quan hệ mật thiết với lãi suất. Các dự án đầu tư đều phải thu được lợi nhuận để bù đáp được các chi phí và chi phí cơ hội của vốn đã bỏ ra. Ở một mức lãi suất thấp hơn sẽ có nhiều dự án được đầu tư hơn ở mức lãi suất cao. Đường cầu về đầu tư có dạng dốc nghiêng đi xuống biểu thị lợi ích cận biên của đầu tư giảm dần. Khi giá cả tư liệu sản xuất cho một dự án đầu tư tăng, hoặc lợi nhuận dự tính của dự án đầu tư nào đó giảm xuống sẽ làm cho đường cầu đầu tư dịch chuyển xuống dưới. Độ nhạy cảm của đầu tư với lãi suất có quan hệ đến độ dài thời gian hoạt động của các dự án đầu tư.

Lãi suất cũng có quan hệ chặt chẽ với xuất khẩu, Khi lãi suất tăng thì đồng tiền nội địa định giá cao hơn đẩy tỷ giá hối đoái tăng, làm cho hàng hoá bán ở nước ngoài có mức giá tăng còn hàng hoá nhập khẩu bán trong nước thì giá cả giảm. Điều này sẽ hạn chế xuất khẩu, khuyến khích nhập khẩu. Còn khi lãi suất giảm thì ngược lại.

5.4.3. Lãi suất với tổng cầu

Tiêu dùng, đầu tư, xuất, nhập khẩu là các thành phần của tổng cầu. Khi mức cung tiền tăng, lãi suất sẽ giảm khi đó mở rộng tiêu dùng cá nhân tăng chi tiêu của doanh nghiệp, thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ, hạn chế nhập khẩu. Điều đó làm cho quy mô của tổng cầu tăng.Và ngươi lại, lãi suất tăng làm cho tiêu dùng giảm, đầu tư giảm, xuất khẩu giảm, nhẩu khẩu tăng, làm cho quy mô của tổng cầu giảm xuống.

Khi tổng cầu thay đổi sẽ làm cho sản lượng thay đổi, thu nhập thay đổi. Nhưng bất kỳ một sự thay đổi nào của tổng cầu cũng có tác động trở lại thị trường tiền tệ. Nếu cung tiền không đổi, chi tiêu của Chính phủ tăng, cầu về tiền sẽ tăng, đẩy lãi suất lên cao, lãi suất tăng tác động đến đầu tư, tiêu dùng, nhập khẩu, xuất khẩu được gọi là hiện tượng " tháo lui đầu tư"

5.4.4. Mô hình IS - LM

Tiền tệ thông qua lãi suất tác động đến tổng cầu và thu nhập như thế nào? đã được phân tích ở trên, nhưng chưa tính đến mối quan hệ ngược chiều từ tổng cầu đến lãi suất. Sự phân tích chưa đặt trên cơ sở cân bằng đồng thời của hai thị trường tiền tệ và thị trường hàng hoá. Thông qua mô hình IS – LM phân tích sẽ khắc phục được vấn đề trên, sẽ nghiên cứu sự tác động của chính sách tài khoá, tiền tệ tác động đến tổng cầu và tổng cầu thay đổi sẽ tác động trở lại làm thay đổi các thị trường này.

5.4.4.1. Đường IS

Thị trường hàng hoá cân bằng khi tổng cầu bằng với thu nhập, tương ứng với một mức lãi suất cho trước. Khi lãi suất thay đổi tổng cầu sẽ dịch chuyển xác định mức thu nhập cân bằng mới. Như vậy, Nếu tập hợp các tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập ở mức cân bằng của thị trường hàng hoá sẽ tạo thành một đường gọi là đường IS.

5.4.4.2. Đường IS

Là đường biểu diễn tập hợp tất cả những điểm cân bằng của thị trường hàng hoá ứng với từng mức lãi suất.

Ta có thể xây dựng đường IS thông qua hàm số sau:

$$i = \frac{A}{b} - \frac{1}{b.m''}Y$$

Trong đó: $\overline{A} = \overline{C} + \overline{I} + \overline{G} + \overline{X}$

b = d + n, d và n là các hệ số đo lường quy mô đầu tư và xuất khẩu giảm khi lãi suất tăng 1%.

m" là số nhân chi tiêu trong nền kinh tế mở.

Cũng có thể xác định đường IS thông qua mô hình cân bằng như sau

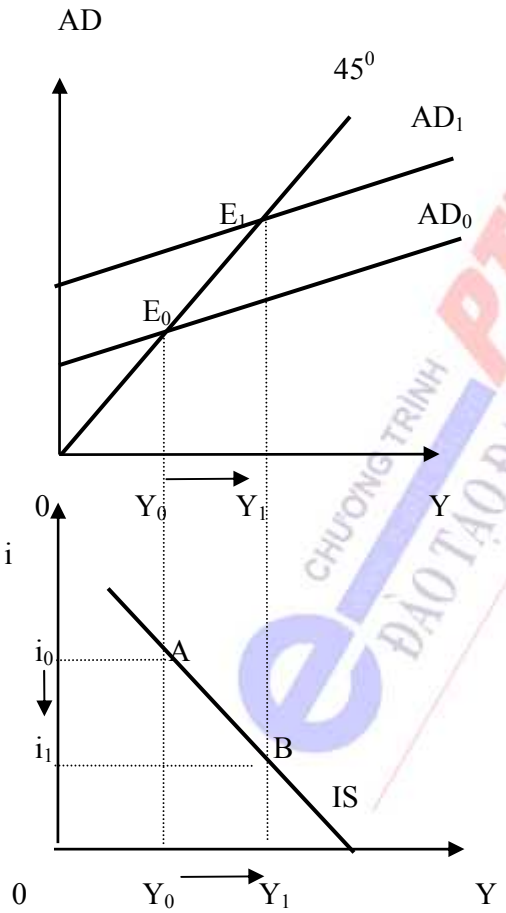

Hình 5.5 Mô hình đường IS

Ở mức lãi suất i_0 tổng cầu là đường AD_0, sản lượng cân bằng tại Y_0, thị trường hàng hoá cân bằng tại điểm E_0. Ở đồ thị trục tung là lãi suất, trục hoành là thu nhập ta có tổ hợp A (Y_0,i_0).

Khi lãi suất giảm từ i_0 tới i_1 tổng cầu sẽ được mở rộng làm đường tổng cầu AD_0 dịch chuyển tới AD_1, xác định mức sản lượng cân bằng mới E_1. Khi đó điểm cân bằng mới của thị trường hàng hoá là điểm E_1. Ở đồ thị phía bên dưới, ứng với mức lãi suất i_1 thì mức sản lượng cân bằng là Y_1, xác định tổ hợp B(Y_1,i_1).

Ta nối hai điểm A và B ở đồ thị phía bên dưới, đây chính là đường IS. Khi lãi suất từ i_0 giảm xuống tới i_1 thì mức sản lượng cân bằng Y sẽ di chuyển từ điểm A tới điểm B trên đường IS. Mức sản lượng cân bằng sẽ từ Y_0 dịch chuyển tới Y_1.

Đường IS có độ dốc xuống vì khi lãi suất tăng, tổng cầu suy giảm, khi lãi suất giảm tổng cầu tăng. Độ dốc của đường IS phụ thuộc vào độ nhạy cảm của tổng cầu với lãi suất. Nếu lãi suất thay đổi làm cho tổng cầu thay đổi nhiều thì đường IS sẽ thoai thoải, còn nếu lãi suất thay đổi làm cho tổng cầu thay đổi ít thì đường IS sẽ rất dốc. Sự dịch chuyển dọc theo đường IS cho ta thấy sự thay đổi của thu nhập chỉ do sự biến động riêng của lãi suất làm dịch chuyển đường tổng cầu. Ở mức lãi suất nhất định, nhân tố khác ngoài lãi suất có biến động như (chi tiêu của Chính phủ,...) và làm dịch chuyển đường tổng cầu và cũng sẽ làm dịch chuyển đường IS.

5.4.4.2. Đường LM

Đường LM biểu thị những tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập với sự cân bằng của thị trường tiền tệ.

Đường LM là đường biểu hiện những tập hợp những điểm cân bằng của thị trường tiền tệ ứng với từng mức thu nhập.

Có thể xác định đường LM thông qua biểu thức sau

$$i = \frac{1}{h}(k.Y - MS)$$

Trong đó: h và k là độ nhạy cảm của cầu tiền với lãi suất và thu nhập

MS là mức cung tiền thực tế

Y: là thu nhập.

Xác định đường LM thông qua mô hình cân bằng như sau

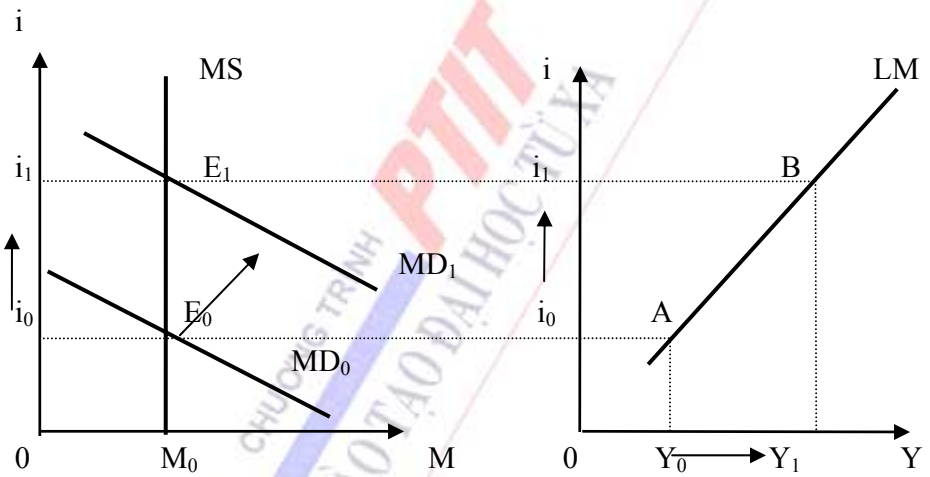

Hình 5.6 Mô hình đường LM

Giả định rằng mức cung tiền cố định ở mức M_0, với mức thu nhập ở Y_0, đường cầu tiền là đường MD_0, và thị trường tiền tệ cân bằng tại điểm E_0. Tại đồ thị trục tung là lãi suất, trục hoành là sản lượng, có tổ hợp $A(Y_0,i_0)$ là tổ hợp biểu thị mức lãi suất cân bằng (i_0) ứng với mức thu nhập (Y_0).

Khi thu nhập tăng từ Y_0 tới Y_1 thì đường cầu tiền sẽ dịch chuyển từ MD_0 tới MD_1. Thị trường tiền tệ cân bằng tại điểm E_1, mức lãi suất cân bằng là i_1. Ứng với mức thu nhập là Y_1 thì thị

trường tiền tệ cân tằng tại mức lãi suất i_1. Ở đồ thị lãi suất và thu nhập sẽ xác lập điểm B(Y_1,i_1). Nối hai điểm A và B có đường LM.

Khi thu nhập tăng đòi hỏi một lượng cầu tiền tăng, nhưng cung tiền không đổi dẫn đến lãi suất sẽ tăng, và ngược lại.

Đường LM có độ dốc dương vì, khi thu nhập tăng thì lãi suất sẽ tăng theo để gảm bớt cầu tiền nhằm duy trì sự cân bằng của thị trường tiền tệ khi mà cung tiền không đổi.

Khi cầu tiền nhạy cảm với thu nhập và kém nhạy cảm hơn với lãi suất, thì đường LM sẽ rất dốc. Nếu mức cung tiền tăng thì đường LM sẽ dịch chuyển sang phải, khi đó mức lãi suất sẽ thấp hơn, để khuyến khích mọi người dân giữ thêm phần tiền mới được cung ứng gia tăng.

5.4.4.3. Sự cân bằng đồng thời của thị trường hàng hoá và tiền tệ

Đường IS phản ánh các trạng thái cân bằng của thị trường hàng hoá, với các tổ hợp khác nhau giữ lãi suất và thu nhập.

Đường LM phản ánh trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ với các tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập.

Tác động qua lãi giữa hai thị trường hàng hoá và tiền tệ sẽ ấn định mức lãi suất và thu nhập cân bằng đồng thời cho cả hai thị trường này. Mô hình IS –LM cho biết trạng thái cân bằng đồng thời tại giao điểm của đường IS và đường LM.

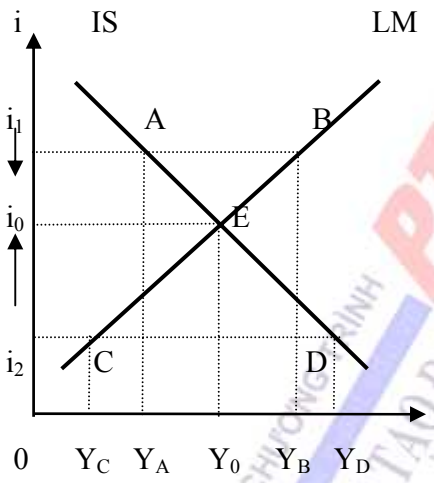

Hình 5.7: Sự cân bằng trên các thị trường hàng hoá và tiền tệ

Ở mức lãi suất i_1 thị trường hàng hoá cân bằng tại điểm A, thị trường tiền tệ cân bằng ở điểm B, lượng tiền thực tế bảo đảm cho hàng hoá là Y_B, lượng tiền cần thiết để giao dịch chỉ cần bảo đảm cho lượng hàng hoá là Y_A. $Y_B > Y_A$ do đó thừa tiền và đẩy lãi suất giảm xuống từ i_1 xuống i_0.

Ở mức lãi suất i_2 thị trường hàng hoá cân bằng ở điểm D, thị trường tiền tệ cân bằng ở điểm C. Lượng hàng hoá được sản xuất ra và giao dịch là Y_D, lượng tiền thực tế cung ứng chỉ là Y_C, thiếu tiền cho giao dịch, đẩy lãi suất từ i_2 tăng lên tới i_0.

Như vậy thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ chỉ đồng thời đạt trạng thái cân bằng tại điểm E với mức lãi suất là i_0 và mức sản lượng cân bằng là Y_0.

5.5. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH TIỀN TỆ VÀ SỰ PHỐI HỢP CỦA CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ -TIỀN TỆ

5.5.1. Chính sách tài khoá

Chính sách tài khoá tác động làm dịch chuyển đường tổng cầu và do vậy làm dịch chuyển đường IS.

Giả định rằng nền kinh tế bắt đầu ở điểm cân bằng E_0 tương ứng với IS_0 và LM_0. Chính phủ tăng chi tiêu để thực hiện một dự án xây dựng cơ sở hạ tầng bằng nguồn bán tín phiếu. Như vậy, mức cung tiền không thay đổi, đường LM không thay đổi, nhưng tăng chi tiêu của Chính phủ làm cho tổng cầu tăng và đường tổng cầu dịch chuyển, dẫn đến đường IS dịch chuyển IS_1. Nếu mức lãi suất không thay đổi $i = i_0$ thì điểm cân bằng của thị trường là điểm E_2 và sản lượng cân bằng mới sẽ là Y_2, nhưng do cung tiền không đổi, tổng cầu tăng làm sản lượng tăng dẫn đến lãi suất tăng từ i_0 tới i_1 làm hạn chế bớt mức sản lượng tăng do chi tiêu tăng, điểm cân bằng bây giờ là E_1 mức sản lượng cân bằng là Y_1.

Như vậy mức cung tiền không đổi sự gia tăng chi tiêu của Chính phủ đã góp phần làm tăng thu nhập và đồng thời đẩy lãi suất lên và đồng thời gây ra hiện tượng " tháo lui đầu tư". Quy mô của việc tháo lui đầu tư phụ thuộc vào độ dốc của đường LM.

Nếu dự án xây dựng trên được tại trợ bằng tăng mức cung tiền để duy trì mức lãi suất i_0, thì đường LM sẽ dịch chuyển từ LM_0 tới LM_1 và điểm cân bằng sẽ là E_2, mức sản lượng cân bằng Y_2. Thu nhập tăng nhưng lãi suất không tăng, không gây ra hiện tượng tháo lui đầu tư.

Điều này cho thấy chính sách tài khoá mở rộng cần phải được đi kèm với chính sách tiền tệ mở rộng, khi đó mới có thể phát huy đầy đủ tác dụng của nó.

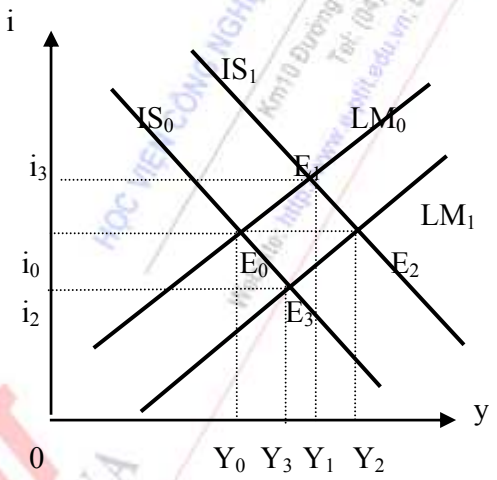

Hình 5.8: Tác động của chính sách tài khoá-tiền tệ tới lãi suất và sản lượng cân bằng

5.5.2. Chính sách tiền tệ

Ngân hàng Trung ương là cơ quan thực thi các chính sách tiền tệ, Mục tiêu của chính sách tiền tệ là ổn định giá cả và tăng sản lượng, hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp. Tuỳ đặc điểm kinh tế xã hội của mỗi thời kỳ cụ thể cần phải xác định mục tiêu chủ yếu, mục tiêu thứ yếu. Vì chính sách tiền tệ chỉ có khả năng tác động vào thị trường tiền tệ qua đó tác động vào tổng cầu và sản lượng. Nên việc kiểm soát tiền tệ của ngân hàng Trung ương tập trung vào một trong hai công cụ chủ yếu là mức cung tiền hoặc lãi suất. Ở hình 5.8 có thể mô tả tác động của chính sách tiền tệ tới sản lượng cân bằng.

Nếu cân bằng kinh tế ban đầu ở điểm E_0, và chính sách tài khoá không thay đổi, nhưng có sự gia tăng mức cung tiền, do vậy đường LM dịch chuyển từ LM_0 tới LM_1, do sản lượng chưa đủ thời gian để thay đổi nên lãi suất giảm từ i_0 tới i_2. Lãi suất giảm làm cho tiêu dùng, đầu tư, ... tăng làm cho tổng cầu tăng và sản lượng tăng và do đó lãi suất sẽ tăng theo. Đường IS sẽ dịch chuyển từ IS_0 tới IS_1 điểm cân bằng mới là điểm E_2 mức sản lượng cân bằng bây giờ là Y_2 với mức lãi suất i_0 tại đó cả hai thị trường hàng hoá và tiền tệ đều đạt mức cân bằng.

Từ những tình huống ở trên cho thấy việc gia tăng cung tiền thực tế sẽ làm tăng sản lượng cân bằng và làm giảm lãi suất. Ngược lại nếu thu hẹp mức cung tiền thực tế sẽ làm giảm sản lượng và tăng lãi suất cân bằng.

Chính sách tiền tệ có thể được tiến hành độc lập với chính sách tài khoá. Khi cần mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng cả số lượng các doanh nghiệp và tăng cả quy mô hoạt động của các doanh nghiệp, có thể thực thi chính sách tiền tệ mở rộng tăng mức cung tiền hoặc hạ lãi suất, khuyến khích đàu tư, tiêu dùng,.... Khi chống lạm phát cao, có thể thực thi chính sách tiền tệ chặt hạn chế mức cung tiền hoặc giữ lãi suất ở mức cao để hạn chế việc mở rộng tiêu dùng hoặc đầu tư..

Trong thực thi chính sách tiền tệ, phải theo dõi chặt chẽ sự biến đổi của thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ để xác định những biện pháp, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế.

5.5.3. Phối hợp chính sách tài khoá và tiền tệ

Chính sách tài khoá với thuế và chi tiêu của Chính phủ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới đầu tư tiêu dùng, xuất nhập khẩu hay tác động đến tổng cầu. Chính sách tiền tệ với các quyết định về mức cung tiền và lãi suất, tác động trực tiếp tới thị trường tiền tệ và qua đó tác động trở lại tới các thành phần của tổng cầu làm tổng cầu thay đổi. Cả hai chính sách đều tác động đến quy mô của tổng cầu, nhưng mỗi chính sách lãi gây ra sự thay đổi khác nhau về các thành phần của tổng cầu. Có thể nói việc vận dụng tốt cả hai chính sách có khả năng quản lý, kiểm soát được sự thay đổi của tổng cầu và sản lượng, từ đó có thể điều chỉnh được tổng cầu và sản lượng theo mong muốn.

Như vậy, trên giác độ nền kinh tế vĩ mô cần có một mục tiêu chung cho cả hai loại chính sách tài khoá và tiền tệ. Và phải có sự phối hợp giữa hai chính sách khi thực thi các chính sách này, có như vậy, tác động của các chính sách mới cùng chiều, tránh các tác động ngược chiều gây tổn hại cho nền kinh tế.

Về mặt lý thuyết, có thể xây dựng thành các cặp chính sách tài khoá tiền tệ có cùng mục tiêu.

- Khi cho rằng tổng cầu ở mức quá thấp, có thể dùng cặp chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tiền tệ nới lỏng, khi đó đường IS và đường LM sẽ dịch chuyển sang bên phải và tổng cầu và sản lượng sẽ tăng.

- Nếu tổng cầu ở mức quá cao cần phải cần phải giảm sản lượng xuống, thì có thể dùng cặp chính sách tài khoá chặt và chính sách tiền tệ chặt. Như vậy, tổng cầu sẽ giảm và sản lượng sẽ giảm mạnh.

- Khi tổng cầu ở mức vừa phải, sản lượng ở mức tương đối ổn định và ở mức dự kiến. Thì có thể dùng cặp chính sách tài khoá chặt, tiền tệ nới lỏng hoặc chính sách tài khoá nới lỏng và chính sách tiền tệ chặt. Như thế tổng cầu hầu như không thay đổi, sản lượng tương đối ổn định, nền kinh tế sẽ có sự ổn định.

TÓM TẮT NỘI DUNG

1. Khái niệm của tiền: Tiền được coi mọi thứ mà xã hội chấp nhận được dùng làm phương tiền thanh toán và trao đổi. Bản thân chúng có hoặc hkông có giá trị riêng.

2. Chức năng của tiền: Tiền tệ có ba chức năng cơ bản là phương tiện thanh toán, chức năng dự trữ giá trị, chức năng làm đơn vị thanh toán.

3. Theo khả năng chuyển đổi của tiền thì có thể phân loại tiền như sau:

- Tiền mặt (M_0): Tiền mặt lưu hành với sự đa dạng về giá trị danh nghĩa, tuy không sinh lời nhưng có khả năng sẵn sàng thanh toán cao nhất.

- Tiền cơ sở (M_1): Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được gọi là tiền cơ sở M_1 loại tiền này khả năng thanh toán cũng rất cao, mức độ sẵn sàng thanh toán chỉ kém hơn tiền mặt.

- Tiền cơ sở (M_2):Gồm tiền M_1 và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Tuy mức độ chuyển đổi có kém hơn M_1 nhưng đây cũng là loại tiền có khả năng chuyển đổi sang tiền mặt tương đối cao do vậy loại tiền này cũng được coi là loại tiền có khả năng thanh toán. Có nhiều quốc gia phát triển coi M_2 là đại lượng đo mức cung tiền chủ yếu.

- Tiền cơ sở (H) Ngân hàng Trung ương là cơ quan độc quyền phát hành tiền. Lượng tiền phát hành tiền chủ yếu là tiền mặt được gọi là tiền cơ sở (cơ số của tiền). H = U + R

Trong đó H: là tiền cơ sở

U: tiền mặt lưu hành

R: tiền dự trữ trong các ngân hàng

5. Ngân hàng thương mại (NHTM): là một doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ, là một tổ chức môi giới tài chính. Hoạt động của nó cũng giống như các tổ chức môi giới khác như quỹ tín dụng, các công ty bảo hiểm là nhận tiền của người này đem cho người khác vay để nhân phần lãi suất chênh lệch.

6. Sự tạo ra tiền ngân hàng của tiền gửi: Quá trình tạo ra tiền là sự mở rộng nhiều lần số tiền gửi và được thực hiện bởi hệ thống các ngân hàng thương mại.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc mà ngân hàng Trung ương quy định ở mỗi thời kỳ là r_b

$r_b = R_b/D$

Trong đó r_b: tỷ lệ dự trữ bắt buộc

R_b: lượng dự trữ bắt buộc ứng với từng quy mô của ngân hàng

D: tiền gửi.

Nếu tất cả các khoản thanh toán, giao dịch đều thông qua hệ thống ngân hàng, tỷ lệ dự trữ thức tế của ngân hàng thương mại đúng bằng tỷ lệ dự trữ bắt buộc của ngân hàng Trung ương. Thì lượng tiền tối đa được hệ thống ngân hàng thương mại tạo ra với khoản tiền gửi ban đầu ($\triangle D$) là $D = 1/r_b.\ \triangle D$

7. Khái niệm mức cung tiền: Mức cung tiền là tổng số tiền có khả năng thanh toán. Nó bao gồm tiền mặt đang lưu hành và các khoản tiền gửi không kỳ hạn của các ngân hàng thương mại.

$$MS = U + D$$

$$MS = M_m.H$$

8. Số nhân tiền (m_M):Số nhân của tiền là tỷ lệ khuyếch đại lượng tiền cơ sở thông qua hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại và sự kiểm soát tiền tệ của ngân hàng Trung ương

$$m_M = \frac{MS}{H} = \frac{U+D}{U+R_a} = \frac{s+1}{r_a+s} = \frac{1+s}{r_a+s}$$

Từ công thức trên cho thấy số nhân tiền m_M phụ thuộc vào tỷ lệ dự trữ thực tế của ngân hàng thương mại và phụ thuộc vào tỷ lệ giữa tiền mặt lưu hành so với tiền gửi (s).

Trong trường hợp (s) rất nhỏ hoặc bằng không và $r_a = r_b$ thì $m_M = 1/r_b$

9. Chức năng của ngân hàng Trung ương: Ngân hàng Trung ương có các chức năng cơ bản sau:

- Ngân hàng của các ngân hàng thương mại
- Ngân hàng của Chính phủ:
- Kiểm soát mức cung tiền để thực thi chính sách tiền tệ
- Hỗ trợ giám sát và điều tiết hoạt động của thị trường tài chính

10. Thực thi chính sách tiền tệ

Ngân hàng Trung ương điều chỉnh mức cung tiền và các tỷ lệ lãi suất bằng nhiều công cụ khác nhau nhằm tác động vào lượng tiền mạnh (H) và số nhân tiền (m_M). Ngoài ra ngân hàng Trung ương có thể trực tiếp kiểm soát có lựa chọn một số khoản tín dụng và một một số biện pháp khác.

- Nghiệp vụ thị trường mở
- Quy định tỷ lệ dữ trữ bắt buộc
- Lãi suất chiết khẩu

11. Khái niệm cầu tiền: Là khối lượng tiền cần để chi tiêu thường xuyên đều đặn cho nhu cầu cá nhân và doanh nghiệp ,... gọi là mức cầu về tiền giao dịch.

Mức cầu cán cân tiền tệ thực tế gọi tắt là mức cầu về tiền (M_D) phụ thuộc chủ yếu vào hai nhân tố là thu nhập và lãi suất

$$M_D = kY - hi$$

12. Quan hệ giữa mức cầu về tiền và mức cầu trái phiếu

$$MS + S_B = M_D + D_B$$

$$M_D - MS = S_B - D_B$$

$$(M_D - MS) - (S_B - D_B) = 0$$

Giả sử thị trường tiền tệ là cân bằng thì $M_D - MS = 0$, khi đó $S_B - D_B = 0$ nghĩa là thị trường trái phiếu cũng cân bằng.

Khi thị trường tiền tệ cân bằng thì thị trường thị trường chứng khoán cũng cân bằng, hơn thế nữa thị trường tài sản (thị trường tài chính) cũng cân bằng.

13. Lãi suất với tổng cầu

Tiêu dùng, đầu tư, xuất, nhập khẩu là các thành phần của tổng cầu. Khi mức cung tiền tăng, lãi suất sẽ giảm khi đó mở rộng tiêu dùng cá nhân tăng chi tiêu của doanh nghiệp, thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ, hạn chế nhập khẩu. Điều đó làm cho quy mô của tổng cầu tăng.Và ngược lại, lãi suất tăng làm cho tiêu dùng giảm, đầu tư giảm, xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng, làm cho quy mô của tổng cầu giảm xuống.

14. Đường IS là đường biểu diễn tập hợp tất cả những điểm cân bằng của thị trường hàng hoá ứng với từng mức lãi suất.

Ta có thể xây dựng đường IS thông qua hàm số sau:

$$i = \frac{A}{b} - \frac{1}{b.m''}Y$$

Trong đó: $\overline{A} = \overline{C} + \overline{I} + \overline{G} + \overline{X}$

b = d + n trong đó d và n là các hệ số đo lường quy mô đầu tư và xuất khẩu giảm khi lãi suất tăng 1 %.

m" là số nhân chi tiêu trong nền kinh tế mở.

15. Đường LM là đường biểu hiện những tập hợp những điểm cân bằng của thị trường tiền tệ ứng với từng mức thu nhập.

Có thể xác định đường LM thông qua biểu thức sau

$$i = \frac{1}{h}(k.Y - MS)$$

Trong đó: h và k là độ nhạy cảm của cầu tiền với lãi suất và thu nhập

MS là mức cung tiền thực tế

Y: là thu nhập.

16. Sự cân bằng đồng thời của thị trường hàng hoá và tiền tệ

Tác động qua lại giữa hai thị trường hàng hoá và tiền tệ sẽ ấn định mức lãi suất và thu nhập cân bằng đồng thời cho cả hai thị trường này. Mô hình IS –LM cho biết trạng thái cân bằng đồng thời tại giao điểm của đường IS và đường LM.

Như vậy thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ chỉ đồng thời đạt trạng tại cân bằng tại điểm E với mức lãi suất là i_0 và mức sản lượng cân bằng là Y_0.

17. Phối hợp chính sách tài khoá và tiền tệ

Chính sách tài khoá với thuế và chi tiêu của Chính phủ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới đầu tư tiêu dùng, xuất nhập khẩu hay tắc động đến tổng cầu. Chính sách tiền tệ với các quyết định về mức cung tiền và lãi suất, tác động trực tiếp tới thị trường tiền tệ và qua đó tác động trở lại tới các thành phần của tổng cầu làm tổng cầu thay đổi. Cả hai chính sách đều tác động đến quy mô của tổng cầu, nhưng mỗi chính sách lãi gây ra sự thay đổi khác nhau về các thành phần của tổng cầu.

Về mặt lý thuyết, có thể xây dựng thành các cặp chính sách tài khoá tiền tệ có cùng mục tiêu.

(1) Khi cho rằng tổng cầu ở mức quá thấp, có thể dùng cặp chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tiền tệ nới lỏng, khi đó đường IS và đường LM sẽ dịch chuyển sang bên phải tổng cầu và sản lượng sẽ tăng.

(2) Nếu tổng cầu ở mức quá cao cần phải cần phải giảm sản lượng xuống, thì có thể dùng cặp chính sách tài khoá chặt và chính sách tiền tệ chặt. Như vậy, tổng cầu sẽ giảm và sản lượng sẽ giảm mạnh.

Khi tổng cầu ở mức vừa phải, sản lượng ở mức tương đối ổn định và ở mức dự kiến. Thì có thể dùng cặt chính sách tài khoá chặt, tiền tệ nới lỏng hoặc chính sách tài khoá nới lỏng và chính

sách tiền tệ chặt. Như thế tổng cầu hầu như không thay đổi, sản lượng tương đối ổn định, nền kinh tế sẽ có sự ổn định.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

CÂU HỎI LÝ THUYẾT

1. Trình bày các chức năng của tiền

2. Trình bày quá trình tạo ra tiền của hệ thống ngân hàng thương mại

3. Số nhân của tiền, phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới số nhân của tiền

4. Hãy trình bày các nhân tố quyết định đến mức cung tiền và các công cụ mà ngân hàng trung ương có thể sử dụng để điều tiết mức cung tiền.

5. Cầu về tiền, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức cầu về tiền

BÀI TẬP

6. Giả sử hàm tiêu dùng $C= 100 + 0,75Y_D$, hàm đầu tư $I = 150 – 10i$, hàm chi tiêu của Chính phủ $G = 50$, hàm số thuế $T = 10 + 0,1Y$, hàm xuất khẩu ròng $NX = 40 – 0,2Y$.

a. Hãy viết phương trình và vẽ đồ thị của đường IS

b. Nếu chi tiêu của Chính phủ tăng lên 60, thì đường IS sẽ thay đổi như thế nào?

c. Nếu Chính phủ không thay đổi chi tiêu mà thay đổi thuế $T = 10 + 0,05 Y$, thì đường IS sẽ thay đổi như thế nào?

d. Đầu tư tư nhân thay đổi $I = 150 – 20i$, thì đường IS thay đổi thế nào? bạn có nhân xét gì về độ dốc của đường IS so với đường IS ban đầu.

7. Giả sử hàm cầu tiền là $MD = 0,2Y - 5i$, Mức cung tiền thực tế bằng 200.

a. Hãy viết phương trình và vẽ đồ thị của đường LM.

b. Nếu cung tiền tăng lên đến mức là 220 thì đường LM thay đổi như thế nào?

c. Đường cầu tiền thay đổi $MD = 0,2Y -10$, thì đường LM thay đổi như thế nào? độ dốc của đường LM thay đổi như thế nào so với đường LM ban đầu.

d. Nếu đường $MD = 0,4 Y – 5i$ thì đường LM thay đổi như thế nào?, độ dốc của đường LM thay đổi như thế nào so với đường LM ban đầu.

8. Thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ được biểu diễn bởi các thông số sau (đơn vị tính = tỷ đồng).

$C = 50 + 0,75 Y_D$; $T = 0,2 Y$; $I = 100 – 10i$; $G = 100$; $MD = 40 + 0,2 Y – 8i$; $MS = 100$.

a. Viết phương trình biểu diễn của đường IS, LM

b. Xác định mức thu nhập và lãi suất cân bằng.

c. Giả sử chi tiêu của Chính phủ tăng 10 tỷ đồng. Hãy xác định mức lãi suất và thu nhập cân bằng.

9. Thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ được biểu diễn bởi các thông số sau (đơn vị tính = tỷ đồng).

$C = 100 + 0,75\ Y_D$; $T = 0,2\ Y$; $I = 150 – 10i$; $G = 200$; $MD = 50 + 0,2\ Y – 8i$; $MS = 200$.

a. Viết phương trình biểu diễn của đường IS, LM

b. Xác định mức thu nhập và lãi suất cân bằng.

c. Giả sử chi tiêu của Chính phủ tăng 30 tỷ đồng. Hãy xác định mức lãi suất và thu nhập cân bằng mới.

HÃY LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG VÀ GIẢI THÍCH

10. Giá trị của số nhân tiền tăng khi

a. Các ngân hàng cho vay nhiều hơn và dự trữ ít hơn

b. Lãi suất chiết khấu giảm

c. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc giảm

d. Tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng giảm

e. Tất cả các câu trên

11. Hoạt động thị trường mở

a. Liên quan đến việc ngân hàng Trung ương mua bán các trái phiếu công ty

b. Có thể làm thay đổi lượng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, nhưng không làm thay đổi lượng cung tiền.

c. Liên quan đến việc ngân hàng Trung ương mua và bán trái phiếu Chính phủ

d. Liên quan đến việc ngân hàng Trung ương cho các ngân hàng thương mại vay tiền.

e. Liên quan đến việc ngân hàng Trung ương kiểm soát tỷ giá hối đoái.

12. Khối lượng tiền tệ M1 bao gồm

a. Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các tài khoản có thể viết séc khác.

b. Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, quy tương hỗ của thị trường và các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ.

c. Tiền mặt, trái phiếu Chính phủ, chứng chỉ vàng và tiền xu.

d, Không phải những điều nêu trên.

13. Khi cung tiền và cầu tiền được biểu diễn bằng một đồ thị trục tung là lãi suất, trục hoành là lượng tiền thì sự gia tăng về mức giá sẽ làm

a. Dịch chuyển đường cầu tiền sang phải và làm tăng lãi suất.

b. Dịch chuyển đường cầu tiền sang trái và tăng lãi suất

c. Dịch chuyển đường cầu tiền sang phải và làm giảm lãi suất.

d. Dịch chuyển đường cầu tiền sang trái và giảm lãi suất.

e. Không câu nào đúng.

14. Trên thị trường hàng hoá, ảnh hưởng ban đầu của sự gia tăng trong cung tiền là.

a. Làm dịch chuyển tổng cầu sang phải.

b. Làm dịch chuyển tổng cầu sang trái.

c. Làm dịch chuyển tổng cung sang phải

d. Làm dịch chuyển tổng cung sang trái.

15. Nếu lãi suất danh nghĩa là 7% và tỷ lệ lạm phát là 3% thì lãi suất thực tế là.

a. 2% b. 3% c. 4% d. 10% e.21%

16. Nếu tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 25% thì số nhân tiền gửi là

a. 0,25 b. 4,0 c. 5,0 d. 25,0 e. Không có trường hợp nào.

17. Hiệu ứng ban đầu của sự tăng lên trong cung tiền là

a. Làm tăng giá. b. Làm giảm mức giá.

c. Làm tăng lãi suất. d. Làm giảm lãi suất

18. Tiền là:

a. Một loại tài sản có thể sử dụng để tiến hành các giao dịch.

b. Những đồng tiền giấy trong tay công chúng.

c. Phương tiên dự trữ giá trị, đơn vị hạch toán và phương tiện trao đổi.

d. Tất cả những điều ở trên.

19. Chi phí cơ hội của việc giữ tiền

a. Bằng không khi các thành viên của M_1 không được trả lãi

b. Thay đổi tỷ lệ nghịch với lãi suất

c. Bằng phần lợi tức phụ thêm có thể kiếm được nếu như số tiền đó được dùng để mua trái phiếu

d. Không phải những điều ở trên

20. Sự tăng lên của tỷ lệ dự trữ bắt buộc do ngân hàng Trung ương quy định sẽ

a. Không tác động đến các ngân hàng thương mại không có dự trữ thừa

b. Tạm thời trao cho các ngân hàng thương mại những khoản dự trữ thừa

c. Dẫn tới việc mở rộng các khoản tiền gửi và cho vay

d. Dẫn tới việc cho vay được ít hơn và dự trữ tiền mặt tăng lên

CHƯƠNG VI: TỔNG CUNG VÀ CHU KỲ KINH DOANH

GIỚI THIỆU

Từ chương IV, chương V chung ta đã nghiên cứu mặt cầu, các nhân tố tác động đến tổng cầu của nền kinh tế với các mô hình tổng cầu khác nhau. Nghiên cứu tổng cầu với các giả định là giá cả không thay đổi và nền kinh tế có dư thừa nguồn lực, do vậy sản lượng cân bằng là do tổng cầu quyết định. Trong chương này, sẽ nghiên cứu về tổng cung của nền kinh tế. Sự thay đổi của giá cả làm trọng tâm của các phân tích kinh tế vĩ mô.

Phân tích tổng cung bắt đầu từ phân tích thị trường lao động. Trong thời gian ngắn hạn, yếu tố đầu vào vốn, công nghệ chưa thay đổi, chỉ có yếu tố đầu vào lao động thay đổi. Trong thời gian ngắn hạn, sản lượng lớn nhất, khi nền kinh tế toàn dụng nhân công "không có thất nghiệp". Khi giá cả, tiền công thay đổi thì tổng cung sẽ thay đổi theo.

Có nhiều trường phái khác nhau, khi nghiên cứu tổng cung ngắn hạn, theo trường phái cổ điển thì giá cả và tiền công luôn linh hoạt, thị trường lao động luôn cân bằng, do đó trong ngắn hạn đường tổng cung thẳng đứng. Vì thị trường lao động luôn cân bằng, không có thất nghiệp, nền kinh tế đạt được mức toàn dụng nhân công do đó mức sản lượng luôn bằng với sản lượng tiềm năng. Trái ngược với trường phái cổ điển, các nhà kinh tế học theo trường phái Keynes lại cho rằng thị trường lao động luôn không cân bằng, luôn có cung lao động lớn hơn cầu lao động, có thất nghiệp. Do vậy, ứng với một mức tiền công tiền lương thì doanh nghiệp có thể thuê bao nhiêu công nhân cũng được. Sản lượng tăng, còn giá cả trong ngắn hạn hầu như không thay đổi, do tiền lượng không đổi. Dẫn đến đường tổng cung ngắn hạn là đường nằm ngang cắt trục tung tại mức giá cho trước.

Trên thực tế thì đường tổng cung ngắn hạn không hoàn toàn nằm ngang, cũng không hoàn toàn thẳng đứng mà có độ dốc dương, phụ thuộc vào nhiều nhân tố. Và mối quan hệ chủ yếu là qua hệ giữa sản lượng và việc làm, quan hệ giữa việc làm và tiền công; quan hệ giữa tiền công và giá cả.

Khi nghiên cứu, xem xét thị trường điều chỉnh như thế nào dưới tác động của các nhân tố tác động tới tổng cung, tổng cầu, với điểm xuất phát ban đầu, những cú sốc từ phía cầu, làm đường tổng cầu dịch chuyển. Trong thời gian ngắn hạn việc tổng cầu thay đổi dẫn đến tiền công danh nghĩa thay đổi, chi phí sản xuất thay đổi và làm cho đường tổng cung cũng dịch chuyển theo và sẽ xác lập một trạng thái cân bằng mới trong dài hạn.

Những cú sốc từ phía cung thường tác động ngay lên đường tổng cung ngắn hạn khiến cho đường tổng cung dịch chuyển. Vì tổng cầu không thay đổi, sự dịch chuyển của đường tổng cung cuối cùng sẽ gây ra biến động về giá cả, sản lượng. Lúc này nếu các yếu tố khác giữ nguyên thì đường tổng cung sẽ tự động dịch chuyển về vị trí ban đầu, khôi phục lại trạng thái cân bằng dài hạn mà không có sự biến động đáng kể về giá cả và sản lượng.

Trong dài hạn, khi mà không chỉ có yếu tố lao động thay đổi mà cả yếu tố về vốn, công nghệ thay đổi "khả năng sản xuất được mở rộng" thì mức sản lượng tiềm năng sẽ thay đổi theo. Sản lượng thực tế có thể lớn hơn hay nhỏ hơn sản lượng tiềm năng gọi là "chu kỳ kinh doanh". Có hai lý thuyết đơn giản nhất để giải thích chu kỳ kinh doanh là lý thuyết gia tốc và lý thuyết số nhân.

Lý thuyết gia tốc nói lên rằng khi sản lượng liên tục tăng, làm cho đầu tư tăng và ngược lại.

lý thuyết về số nhân nói về tác động của đầu tư đến sản lượng (theo mô hình số nhân).

Sau khi nghiên cứu chương này, người học cần phải nắm chắc các vấn đề lý thuyết. Áp dụng lý thuyết để:

- Phân tích cung và cầu thị trường lao động. Xác định mức tiền công cân bằng trên thị trường lao động.

- Phân tích các tác động của các cú sốc cầu đến trạng thái cân bằng ngắn hạn, trung hạn, dài hạn trong nền kinh tế

- Phân tích các tác động từ cú sốc từ phía cung đến các trạng thái cân bằng ngắn hạn và dài hạn.

NỘI DUNG

6.1. TỔNG CUNG VÀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

6.1.1. Thị trường lao động

Ở hình 6.1, mô tả thị trường lao động bằng các đường cung lao động (S_n) và cầu lao động (D_n). Cung, cầu về lao động sẽ xác định mức giá cả "lao động" (tiền công tiền lương thực tế (W_r)

6.1.1.1. Đường cầu về lao động (D_n)

(1) Khái niệm cầu về lao động: Cầu về lao động cho biết các hãng kinh doanh cần bao nhiêu lao động tương ứng với mỗi mức tiền công thực tế, trong các điều kiện khác như vốn, tài nguyên,... không đổi.

(2) Tiền công tiền lương thực tế (W_r) Tiền công, tiền lương thực tế biểu thị khối lượng hàng hoá và dịch vụ mà tiền công tiền lương danh nghĩa có thể mua được tương ứng với mức giá cả đã cho.

Tiền công, tiền lương thực tế được xác định bằng cách lấy tiền công danh nghĩa chia cho mức giá cả chung

$$W_r = W_n/P$$

Trong đó: W_r: tiền công tiền lương thực tế

W_n: tiền công tiền lương danh nghĩa

P: mức giá cả chung

Cung và cầu về lao động phụ thuộc vào tiền công tiền lương thức tế chứ không phụ thuộc vào tiền công tiền lương danh nghĩa. Đường cầu về lao động có độ dốc âm. Có nghĩa là khi tiền công tiền lương thực tế tăng thì cầu về lao động sẽ giảm xuống, khi tiền công tiền lương thực tế tăng thì cầu về lao động có xu hướng tăng lên.

Các hãng kinh doanh đã có một mức tài sản xác định, do vậy cũng sẽ cần một lượng lao động nhất định để có thể sản xuất ra sản phẩm bán ra trên thị trường hàng hoá. Với một lượng tài sản cố định đã có, theo quy luật thu nhập giảm dần, khi các hãng thuê thêm lao động, sản phẩm cận biên của lao động giảm đi. Do vậy, cầu về lao động chỉ tăng thêm chừng nào tiền công, tiền lương thực tế trả cho người lao động còn cao hơn sản phẩm cân biên của lao động. Khi tiền lương, tiền công thực tế bằng với sản phẩm cận biên thì lao động không thể tăng nữa. Đây là lý do vì sao đường cầu về lao động lại có độ dốc âm.

Khi tiền công tiền lương thực tế thay đổi thì lượng cầu về lao động thay đổi theo "lượng cầu về lao động di chuyển trên đường cầu về lao động khi tiền công tiền lương thực tế thay đổi". Khi số lượng tài sản cố định của doanh nghiệp thay đổi thì đường cầu lao động sẽ dịch chuyển sang phải hoặc sang trái.

6.1.1.2. Đường cung về lao động (S_n)

(1) Khái niệm cung về lao động: là số lượng lao động mà nền kinh tế có thể cung ứng, tương ứng với từng mức lương thực tế

(2) Đường cung về lao động là đường biểu diễn mối quan hệ giữa lượng lao động ứng với từng mức lương thực tế trên trục toạ độ, trục tung là mức tiền công tiền lương thực tế, trục hoành là số lượng lao động.

Đường cung về lao động có độ dốc dương, hàm ý rằng khi tiền công thực tế tăng lên, có nhiều người sẵn sàng cung ứng sức lao động của mình. Thị trường lao động sẽ đạt cân bằng tại mức tiền công thực tế W_0. Ở mức tiền công này số lượng người mà các hãng kinh doanh cần đúng bằng với sống lượng lao động mà xã hội cung cấp.

Như vậy, khi thị trường lao động đạt cân bằng, mọi người mong muốn làm việc tại mức tiền công cân bằng thì đều có việc làm. Vị trí cân bằng này tương ứng với trạng thái toàn dụng nhân công. Tuy nhiên, ngay khi thị trường lao động đạt cân bằng vẫn có một số lao động bị thất nghiệp, đây là đội ngũ thất nghiệp tự nguyện vì họ không chấp nhận đi làm với mức tiền công, tiền lương hiện thời (với điều kiện lao động hiện thời). Tỷ lệ thất nghiệp tương ứng với trạng thái thị trường lao động cân bằng gọi là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

6.1.2. Giá cả, tiền công và việc làm

Trong nền kinh tế thị trường, giá cả phụ thuộc vào nhiều yếu tố. các yếu tố này quyết định vị trí, độ dốc của các đường tổng cung, tổng cầu.

Về phía cung, giá cả phụ thuộc nhiều vào tiền công, đặc biệt là trong thời gian ngắn hạn. Vì ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, tiền công chiếm tỷ lệ cao trong giá thành sản phẩm. Tiền công lại phụ thuộc vào trạng thái của thị trường lao động, tức là tình trạng thất nghiệp và số việc làm của nền kinh tế. Giá cả còn phụ thuộc vào giá trị của tài sản cố định, tuy nhiên trong thời gian ngắn hạn việc thay đổi tiền công tiền lương là yếu tố chủ yếu quyết định sự thay đổi của giá cả sản phẩm đầu ra của nền kinh tế.

Tiền công trong thị trường lao động thay đổi như thế nào? Các nhà kinh tế cũng có những quan điểm khác nhau.

- Các nhà kinh tế học cổ điển cho rằng tiền công danh nghĩa và giá cả hoàn toàn linh hoạt, dẫn đến tiền công thực tến sẽ tự điều chỉnh để giữ cho thị trường lao động luôn cân bằng. Nên nền kinh tế luôn ở trạng thái toàn dụng nhân công, không có thất nghiệp không tự nguyện.

- Trái lại, các nhà kinh tế học theo trường phái Keynes cho rằng giá cả và tiền công danh nghĩa không hoàn toàn linh hoạt, thậm trí trong trường hợp cực đoan chung không thay đổi. Tiền công thực tế do vậy cung không thay đổi, thị trường lao động luôn trong tình trạng có thất nghiệp.

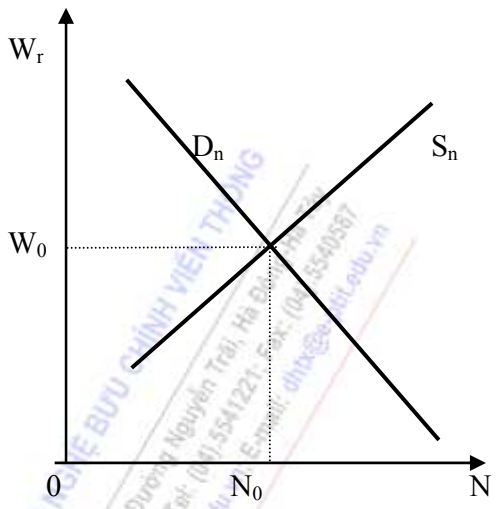

Hình 6.1 Thị trường lao động

Do có những quan điển khác nhau về sự vận động của giá cả, tiền công, nên các nhà kinh tế học cổ điển và các nhà kinh tế học trường phái Keynes có những quan điểm khác nhau về đường tổng cung trong ngắn hạn.

6.1.3. Hai trường hợp đặc biện của đường tổng cung ngắn hạn.

6.1.3.1. Đường tổng cung theo trường phái cổ điển

Hình 6.2.1 mô tả đường tổng cung ngắn hạn theo trường phái cổ điển. Đó là một đường thẳng đứng, cắt trục hoành tại mức sản lượng tiềm năng Y^*. Đường tổng cung theo trường phái cổ điển dựa trên giả thiết rằng, các thị trường, trong đó đặc biệt là thị trường lao động, luôn cân bằng. Giá cả hàng hoá được điều chỉnh linh hoạt sao cho số lượng hàng hoá sản xuất ra đúng bằng số lượng hàng hoá mà người tiêu dùng mong muốn mua. Tiền công cũng linh hoạt điều chỉnh cho đến khi nào mọi người muốn làm việc tại mức tiền công đó đều có việc làm và các hãng kinh doanh sử dụng đúng số công nhân mà họ mong muốn thuê. Khi tiền công được điều chỉnh linh hoạt thì thị trường lao động luôn ở trạng thái cân bằng, không có thất nghiệp. Nền kinh tế ở trạng thái toàn dụng nhân công, nền kinh tế đã sử dụng hết nguồn lực lao động. Trong thời gian ngắn hạn nguồn lực lao động đã được sử dụng hết, thì sản lượng sẽ không tăng được nữa, và sẽ bằng với mức sản lượng tiềm năng. Từ giả thiết trên, nên đường tổng cung ngắn hạn theo trường phái cổ điển là đường thẳng đứng cắt trục hoành tại mức sản lượng tiềm năng.

6.1.3.2. Đường tổng cung ngắn hạn theo trường phái Keynes

Đường tổng cung theo trường phái Keynes là đường nằm ngang (ở mô hình 6.2.2). Đường này cho biết các doanh nghiệp sẵn sang cung ứng mọi số lượng sản phẩm ở mức giá đã cho (P^*).

Đường tổng cung của Keynes dựa trên giả thiết các thị trường trong đó đặc biệt là thị trường lao động không phải lúc nào cũng cân bằng và nền kinh tế luôn ở tình trạng thất nghiệp. Do luôn có thất nghiệp nên các doanh nghiệp có thể thuê thêm bao nhiêu công nhân cũng được

với mức lương cố định dẫn cho. Vì vậy họ cung cấp sản phẩm cho mọi nhu cầu xã hội mà không cần tăng giá.

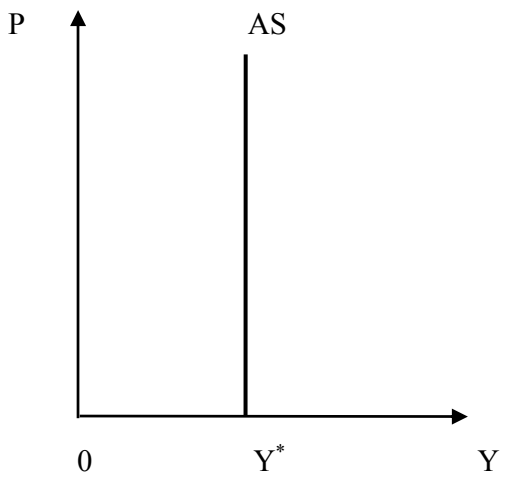

Hình 6.2.1 Mô hình đường tổng cung ngắn hạn theo trường phái cổ điển

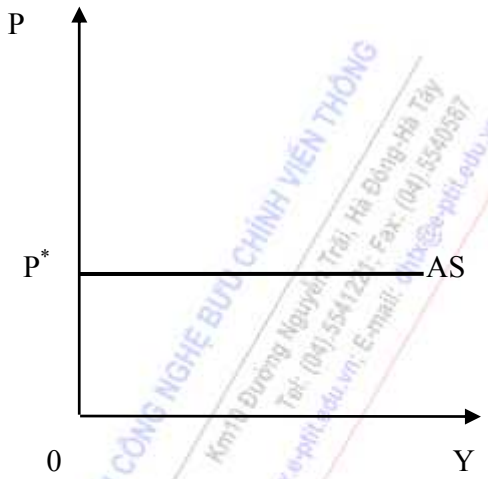

Hình 6.2.2 Mô hình đường tổng cung ngắn hạn theo trường phái Keynes

Từ những trình bày ở trên chúng ta có thể rút ra những nhận xét:

(1) Hai trường hợp đặc biệt của đường tổng cung phản ánh hai thái cực trái ngược nhau của tổng cung. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự khác nhau đó, là do quan niệm khác nhau về sự hoạt động về giá cả và tiền công trong nền kinh tế thị trường. Theo trường phái cổ điển, giá cả và tiền công là linh hoạt, trường phái Keynes thì chúng cứng nhắc. Sự khác nhau này còn bao hàm cả quan niệm khác nhau về tốc độ điều chỉnh của nền kinh tế. Trong mô hình cổ điển thì khẳng định những điều chỉnh trong giá cả và tiền công xảy ra ngay lập tức, đủ nhanh cho phép bỏ qua khoảng thời gian ngắn của quá trình điều chỉnh, còn mô hình Keynes khẳng định giá cả tiền công không giảm xuống.

Sự khác nhau giữa họ là ở tốc độ điều chỉnh của nền kinh tế, cổ điển thì linh hoạt, nhanh chóng, còn Keynes thì chậm chạp và cần một quá trình và một khoảng thời gian nhất định. Do vậy, cho đến nay, các nhà kinh tế hầu như đã thống nhất và thừa nhận rằng, mô hình của Keynes mô tả hành vi của nền kinh tế trong ngắn hạn, còn mô hình cổ điển mô tả hành vi của nền kinh tế trong dài hạn.

(2) Đường tổng cung cổ điển là thẳng đứng, còn đường tổng cung của trường phái Keynes là đường nằm ngang. Nhưng trong thực tế đường tổng cung ngắn hạn không phải thẳng đứng, không phải nằm ngang mà là đường có độ dốc dương. Nó phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố

6.1.4. Đường tổng cung thực tế ngắn hạn

Đường tổng cung thực tế ngắn hạn được xây dựng trên cơ sở kết hợp ba mối quan hệ sau đây:

- Mối quan hệ giữa sản lượng và việc làm

- Mối quan hệ giữa việc làm và tiền công
- Mối quan hệ giữa tiền công và giá cả

6.1.4.1. Mối quan hệ giữa sản lượng và việc làm.

Mối quan hệ này thể hiện số lượng lao động thay đổi thì sản lượng thay đổi thế nào trong ngắn hạn. Có thể mô tả mối quan hệ này thông qua hàm sản xuất. Hàm sản xuất trong ngắn hạn có dạng giản đơn như sau:

[*] $Y = f(N,...)$

Trong đó: Y là sản lượng

N: là lao động được sử dụng của nền kinh tế

...: là các yếu tố đầu vào khác.

Theo hàm [*], thì sản lượng sẽ tăng lên nếu lực lượng lao động được thu hút vào quá trình sản xuất tăng, song tốc độ tăng đó sẽ giảm dần (vì tuân theo quy luật năng suất biên giảm dần)

Khi biểu diễn mối quan hệ giữa sản lượng và số lượng người lao động trên đồ thị trục tung phản ánh mức sản lượng, trục hoành phản ánh số lượng người lao động. Thì độ dốc của đồ thị này phụ thuộc vào sản phẩm cận biên của lao động ($MP_N = \triangle Y/\triangle N$). Trong thực tế các doanh nghiệp chỉ thuê thêm lao động chừng nào sản phẩm cận biên của lao động vượt quá mức tiền công, tiền lương thực tế. Khi $MP_N = W_r$ thì sản lượng sẽ lớn nhất ($Y = Y^*$) và $N = N^*$

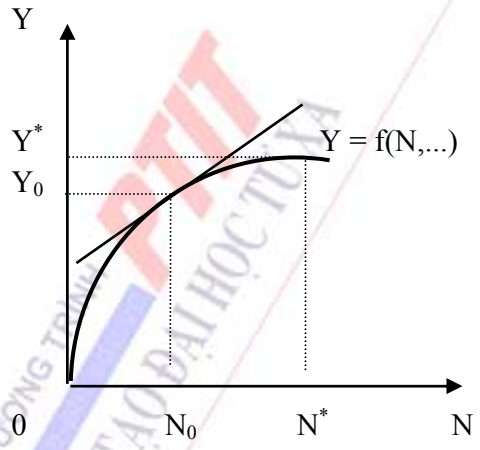

Hình 6.3 Hàm sản xuất

Vậy nếu số lượng người lao động thực tế nhỏ hơn N^* thì sản lượng thực tế nhỏ hơn sản lượng tiềm năng, do vậy khi lao động tăng thì sản lượng tăng. Khi số lượng lao động lớn hơn N^* thì khi lao động tăng sản lượng có xu hướng giảm.

6.1.4.2. Quan hệ giữa việc làm và tiền công

Tiền công thực tế trong thị trường lao động vận động phản ứng lại những mất cân bằng trong thị trường này. Nếu thị trường lao động có thất nghiệp thì tiền công sẽ giảm, nếu nhu cầu cần nhiều lao động thì tiền công sẽ tăng. Tuy vậy, tiền công cũng không hoàn toàn linh hoạt. Nó

chỉ được điều chỉnh sau một khoảng thời gian. Đường Phillips đơn giản sẽ mô tả mối quan hệ giữa tiền công và thất nghiệp có dạng sau:

$$W = W_{-1}(1- \varepsilon U) \qquad (*)$$

Trong đó: W tiền công tiền lương thực tế giai đoạn này

W_{-1}: Tiền công tiền lương thực tế giai đoạn trước

ε : Hệ số phản ánh độ nhạy cảm giữa tiền công và thất nghiệp.

U: Tỷ lệ thất nghiệp

$U = 1 - N/N^*$

N: Số lao động thực tế được sử dụng của nền kinh tế

N^*: Số lao động ở mức toàn dụng nhân công

Mặt khác giữa tiền công và lao động cũng có mối quan hệ, mối quan hệ này thể hiện rõ nếu thay N và N^* bằng hàm số sau

$$N = a\,Y$$

$$N^* = a\,Y^*$$

a: là số đơn vị lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản lượng.

Thay vào hàm số (*)

$$W = W_{-1}\,[\,1 - \varepsilon(1- N/N^*)]$$

$$W = W_{-1}\,[\,1 - \varepsilon(1- aY/aY^*)]$$

$$W = W_{-1}\,[\,1 + \varepsilon(1- Y/Y^*)]$$

$$W = W_{-1}\,[\,1 - \varepsilon(Y/Y^* -1)] \qquad (**)$$

Như vậy, sản lượng thực tế càng cao hơn so với mức sản lượng tiềm năng thì tiền công cũng càng cao. Còn sản lượng thực tế thấp hơn mức sản lượng tiềm năng thì tiền công thực tế giai đoạn sau sẽ thấp hơn mức tiền công thực tế giai đoạn trước.

6.1.4.3. Mối quan hệ giữa chi phí tiền công và giá cả

Các doanh nghiệp trong nền kinh tế sẽ định giá sản phẩm của mình sao cho bù đắp được chi phí và có lãi. Trong thời gian ngắn hạn, các yếu tố đầu vào cố định khác chưa thay đổi, chỉ có đầu vào biến đổi thay đổi theo sản phẩm. Trong các yếu tố đầu vào biến đổi thì tỷ trọng chi phí cho đầu vào về lao động chiếm nhiều nhất. Tính trên một đơn vị sản phẩm thì các chi phí khác hầu như không thay đổi trong ngắn hạn mà chỉ có chi phí lao động là biến đổi. Do vậy, khi chi phí lao động thay đổi sẽ là nhân tố ảnh hưởng chủ yếu tới giá của sản phẩm hàng hoá. Theo cách định giá đơn giản, thì giá của sản phẩm sẽ bằng chi phí cộng thêm với phần lợi nhuận định mức.

$$P = aW(1 + f) \quad (***)$$

Trong đó P: giá cả sản phẩm

aW: chi phí tiền lương cho một đơn vị sản phẩm

f: Tỷ suất lợi nhuận (tỷ suất lợi nhuận trên chi phí)

Thay (**) vào biểu thức (***) ta có

$$P = a\,(1+f)\,W_{-1}\,[\,1 + \varepsilon\,(y/y^{*}-1)\,] \quad (****)$$

Biểu thức (****) này cho thấy mối quan hệ giữa giá cả, tiền công và sản lượng.

6.1.4.4. Đường tổng cung thực tế ngắn hạn

$$P_{-1} = a\,(1+f)\,W_{-1}$$

$$\lambda = \varepsilon/Y^{*}$$

$$P = P_{-1}\,[\,1+\lambda(Y - Y^{*}) \quad (*****)$$

Biểu thức (*****) chính là biểu thức mô tả đường tổng cung thực tế trong ngắn hạn một cách giản đơn. Đây là đường tổng cung của một nền kinh tế mà giá cả không hoàn toàn linh hoạt. Giá cả tăng cùng chiều với sản lượng tăng. Giá cả còn phản ánh sự điều chỉnh diễn ra thị trường lao động. Đường tổng cung ngắn hạn có ba tính chất sau:

(1) Độ dốc của đường tổng cung phụ thuộc vào hệ số $\lambda = \varepsilon/Y^{*}$

(2) Vị trí của đường tổng cung phụ thuộc vào mức giá tiêu biểu trong thời kỳ trước (P_{-1}). Đường tổng cung ngắn hạn sẽ cắt mức sản lượng tiềm năng tại mức giá P_{-1}.

(3) Đường tổng cung dịch chuyển theo thời gian, Phụ thuộc vào mức sản lượng. Nếu mức sản lượng kỳ này cao hơn mức sản lượng tiềm năng, thì sau một thời gian tiền lương sẽ tăng, đường tổng cung sẽ dịch chuyển lên phía trên đường (AS') ngược lại sẽ dịch chuyển xuống phía dưới AS".

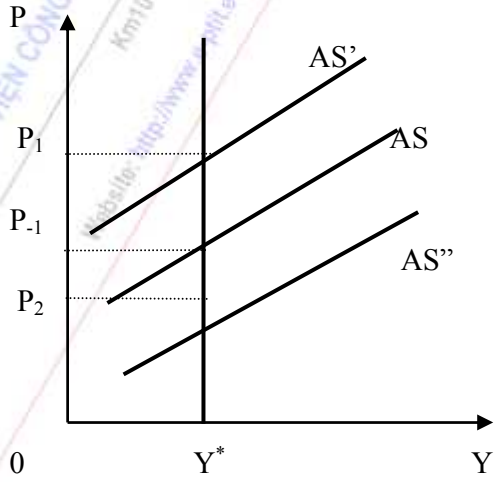

Hình 6.4 Vị trí của đường tổng cung

6.2. MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔNG CUNG - TỔNG CẦU VÀ QUÁ TRÌNH TỰ ĐIỀU CHỈNH CỦA NỀN KINH TẾ.

6.2.1. Mối quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu

Trạng thái cân bằng của nền kinh tế sẽ đạt tại điểm E_0, tương ứng với mức giá cả P_0. Nếu không có lực lượng nào tác động đến E_0 làm nó thay đổi vị trí, thì nền kinh tế luôn duy trì được trạng thái cân bằng này.

Điểm cân bằng E_0 phụ thuộc vào hai yếu tố cơ bản là:

- Vị trí của đường tổng cung (AS), và vị trí của đường tổng cầu (AD). Khi một trong hai đường này hoặc cả hai đường này thay đổi thì vị trí điểm cân bằng E_0 sẽ thay đổi.

- Độ dốc của đường AS và AD. Trong trường hợp đường AS nằm ngang, sự dịch chuyển vị trí của đường tổng cầu chỉ dẫn đến sự thay đổi sản lượng. Trong trường hợp đường AS thẳng đứng sự dịch chuyển tổng cầu chỉ dẫn đến sự thay đổi mức giá.

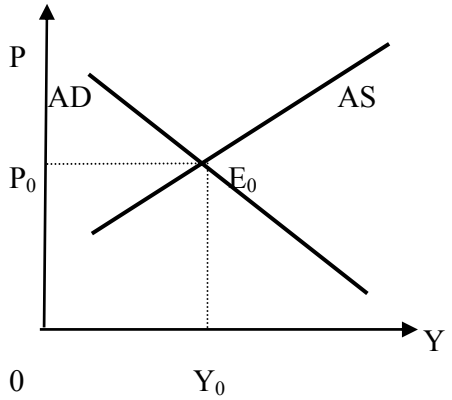

Hình 6.5 Mối quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu

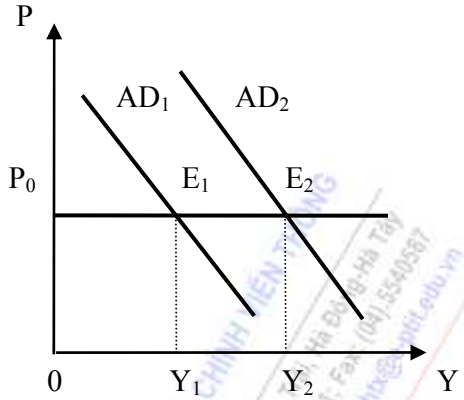

Hình 6.6 Đường AS nằm ngang và sự dịch chuyển tổng cầu

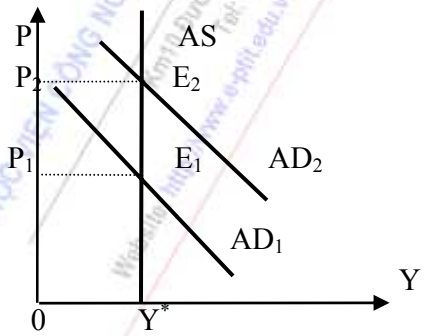

Hình 6.7 Đường AS thẳng đứng và sự dịch chuyển tổng cầu

Từ các phân tích trên, ta thấy nếu sử dụng các chính sách tài khoá, tiền tệ tác động vào tổng cung hoặc tổng cầu, thì trạng thái cân bằng của nền kinh tế có thể thay đổi. Song kết quả của các chính sách này phụ thuộc vào độ dốc của đường tổng cung và tổng cầu trong thực tế.

6.2.2. Sự điều chỉnh ngắn hạn, trung hạn, dài hạn

6.2.2.1. Sự điều chỉnh trong ngắn hạn

Giả sử nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng và toàn dụng nhân công tại điểm E_0 ứng với mức sản lượng Y_0 và mức giá là P_0. Bây giờ tổng cầu đột ngột tăng lên (chẳng hạn tại lượng tiền danh nghĩa tăng lên). Đường tổng cầu AD sẽ dịch chuyển lên trên và sang phía phải (từ AD sang AD'), cán cân tiền tệ thực tế tăng, dẫn đến cầu tăng, các hãng tăng thêm sản lượng một cách tương ứng cho đến khi đạt trạng thái cân bằng là E, với mức sản lượng là Y_1 và mức giá là P_1. Một trạng thái cân bằng ngắn hạn được thiết lập. Tại điểm cân bằng E_1 cả mức sản lượng và mức giá đều tăng. Mức độ tăng của giá cả và sản lượng hoàn toàn phụ thuộc vào độ dốc của đường tổng cung (AS). Sự điều chỉnh ngắn hạn được mô tả ở hình 6.8

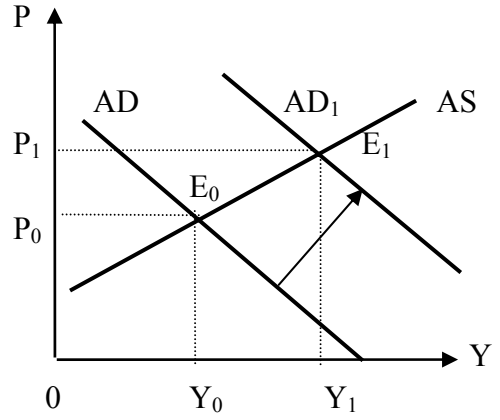

Hình 6.8 Sự điều chỉnh trong ngắn hạn

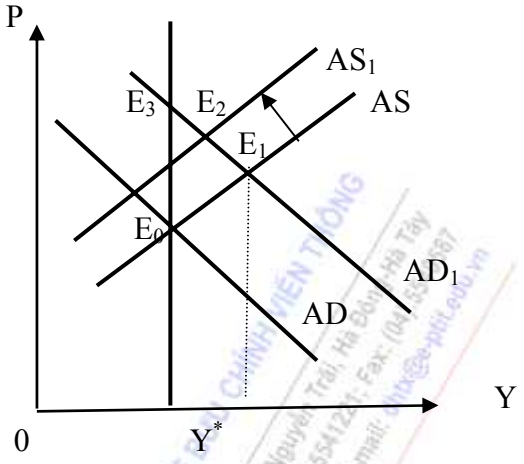

Hình 6.9 Sự điều chỉnh trung hạn và dài hạn

6.2.2.2. Sự điều chỉnh trung hạn

Ở trạng thái cân bằng ngắn hạn E_1, không phải mọi việc đã kết thúc. Do sản lượng tăng, giá cả tiếp tục tăng dẫn đến AS dịch chuyển tới AS_1 phản ánh mức việc làm cao hơn. Trạng thái cân bằng trung hạn được xác lập tại điểm E_2. So với điểm E_1 thì tại E_2 sản lượng đã giảm đi còn giá cả tăng lên.(hình 6.9)

6.2.2.3. Sự điều chỉnh dài hạn

Trong chừng mực mà sản lượng còn vượt quá mức sản lượng tiềm năng, thì đường tổng cung tiếp tục dịch chuyển lên phía trên và sang bên trái. Kết quả là sản lượng tiếp tục giảm đến mức toàn dụng nhân công $Y = Y^*$. Nền kinh tế đạt mức cân bằng dài hạn tại mức sản lượng tiềm năng và điểm cân bằng là điểm E_3

Tại E_3, giá cả đã được điều chỉnh kịp thời với sự tăng lên của sản lượng tiềm năng danh nghĩa. Cán cân tiền tệ thực tế và lãi suất trở lại vị trí ban đầu.

Tóm lại:

- Quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế trước những sự mở rộng của tổng cầu và thay đổi tổng cung (thông qua tiền lương và giá cả) chỉ diễn ra theo trình tự từ mở rộng đến thu hẹp sản lượng. Trình tự này sẽ đảo ngược lại nếu có một tác động nhằm thu hẹp tổng cầu.

- Vì quá trình tự điều chỉnh diễn ra chậm chạp và có thể kéo dài nên đã mở rộng ra một không gian nhất định để Nhà nước can thiệp vào thị trường thông qua chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ. Nhằm giữ cho nền kinh tế luôn đạt mức sản lượng tiềm năng.

6.3. CHU KỲ KINH DOANH

Các lý thuyết nghiên cứu về chu kỳ kinh doanh, thường phân chia các nhân tố gây ra chu kỳ kinh doanh làm hai loại.

Các nhân tố bên ngoài hệ thống kinh tế

Các nhân tố bên trong hệ thống kinh tế

Các nhân tố bên ngoài hệ thống kinh tế như là chính trị, thời tiết, dân số, chiến tranh,... gây nên những cú sốc ban đầu. Những cú sốc này sau đó truyền vào nền kinh tế. Các yếu tố bên trong vốn chứa đứng những yếu tố gây ra chu kỳ kinh doanh, phản ứng lại khuyếch đại thành những chu kỳ kinh doanh lặp đi lặp lại.

Một trong những cơ chế gây ra chu kỳ kinh doanh là tác động qua lại giữa số nhân của Kyenes và nhân tố gia tốc.

Nhân tố gia tốc là một lý thuyết nói về các nguyên nhân quyết định đầu tư ròng đây là nguyên nhân chủ yếu chi phối các chu kỳ kinh doanh. Đầu tư ròng tăng khi sản lượng tăng (tăng theo mô hình số nhân), thu nhập tăng, đầu tăng lại làm cho sản lượng tăng. Ngược lại đầu tư ròng giảm thì làm cho sản lượng giảm (giảm theo mô hình số nhân), sản lượng giảm thì đầu tư ròng giảm.

Với việc phân tích chu kỳ kinh doanh một cách giản đơn như trên, cần được bổ sung thêm bằng những đặc trưng kinh tế khác nhau của nền kinh tế hiện đại như: Thị trường tài chính, lạm phát,... thì các phân tích mới trở nên hoàn chỉnh hơn.

Khi nghiên cứu chu kỳ kinh doanh có một ứng dụng thực tế quan trọng là, việc đề ra các chính sách ổn định kinh tế, chống lại những dao động không mong muốn của nền kinh tế. Nhiều nước đang phát triển đã đạt được những thành tích đáng kể trong việc phát triển và tăng trưởng kinh tế, giảm nhẹ và loại trừ dần biên độ dao động của chu kỳ kinh doanh.

TÓM TẮT NỘI DUNG

1. Có thể mô tả thị trường lao động gồm cung lao động (S_n) và cầu lao động (D_n). Cung, cầu về lao động sẽ xác định mức giá cả "lao động" (tiền công tiền lương thực tế (W_r)

2. Khái niệm cầu về lao động: Cầu về lao động cho biết các hãng kinh doanh cần bao nhiêu lao động tương ứng với mỗi mức tiền công thực tế, trong các điều kiện khác như vốn, tài nguyên,... không đổi.

3. Tiền công tiền lương thực tế (W_r) Tiền công tiền lương thực tế biểu thị khối lượng hàng hoá và dịch vụ mà tiền công tiền lương danh nghĩa có thể mua được tương ứng với mức giá cả đã cho.

$$W_r = W_n/P$$

Trong đó: W_r: tiền công tiền lương thực tế

W_n: tiền công tiền lương danh nghĩa

P: mức giá cả chung

4. Khái niệm cung về lao động: là số lượng lao động mà nền kinh tế có thể cung ứng, tương ứng với từng mức lương thực tế

5. Đường cung về lao động là đường biểu diễn mối quan hệ giữa lượng lao động ứng với từng mức lương thực tế trên trục toạ độ, trục tung là mức tiền công tiền lương thực tế, trục hoành là số lượng lao động.

6. Trong nền kinh tế thị trường, giá cả phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Các yếu tố này quyết định vị trí, độ dốc của các đường tổng cung, tổng cầu.

- Về phía cung, giá cả phụ thuộc nhiều vào tiền công, đặc biệt là trong thời gian ngắn hạn.

- Các nhà kinh tế học cổ điển cho rằng tiền công danh nghĩa và giá cả hoàn toàn linh hoạt, dẫn đến tiền công thực tế sẽ tự điều chỉnh để giữ cho thị trường lao động luôn cân bằng. Nên nền kinh tế luôn ở trạng thái toàn dụng nhân công, không có thất nghiệp không tự nguyện.

- Trái lại, các nhà kinh tế học theo trường phái Keynes cho rằng giá cả và tiền công danh nghĩa không hoàn toàn linh hoạt, thậm trí trong trường hợp cực đoan chung không thay đổi. Tiền công thực tế do vậy cứng nhắc không thay đổi, thị trường lao động luôn trong tình trạng có thất nghiệp.

- Do có những quan điểm khác nhau về sự vận động của giá cả, tiền công, nên các nhà kinh tế học cổ điển và các nhà kinh tế học trường phái Keynes có những quan điểm khác nhau về đường tổng cung trong ngắn hạn.

7. Đường tổng cung ngắn hạn theo trường phái cổ điển là đường thẳng đứng cắt trục hoành tại mức sản lượng tiềm năng.

8. Đường tổng cung theo trường phái Keynes là đường nằm ngang. Đường này cho biết các doanh nghiệp sẵn sàng cung ứng mọi số lượng sản phẩm ở mức giá đã cho (P^*).

9. Đường tổng cung thực tế ngắn hạn được xây dựng trên cơ sở kết hợp ba mối quan hệ sau đây:

(1) Mối quan hệ giữa sản lượng và việc làm

(2) Mối quan hệ giữa việc làm và tiền công

(3) Mối quan hệ giữa tiền công và giá cả

10. Mối quan hệ giữa sản lượng và việc làm này thể hiện số lượng lao động thay đổi thì sản lượng thay đổi thế nào trong ngắn hạn. Có thể mô tả mối quan hệ này thông qua hàm sản xuất. Hàm sản xuất trong ngắn hạn có dạng như sau:

$$Y = f(N,...)$$

Trong đó: Y là sản lượng

N: là lao động được sử dụng của nền kinh tế

...: là các yếu tố đầu vào khác.

11. Quan hệ giữa việc làm và tiền công được mô tả bằng đường Phillips đơn giản có dạng sau

$$W = W_{-1}(1- \varepsilon U) \qquad (*)$$

Trong đó: W tiền công tiền lương thực tế giai đoạn này

W_{-1}: Tiền công tiền lương thực tế giai đoạn trước

ε : Hệ số phản ánh độ nhạy cảm giữa tiền công và thất nghiệp.

U: Tỷ lệ thất nghiệp

$U = 1 - N/N^*$

N: Số lao động thực tế được sử dụng của nền kinh tế

N^*: Số lao động ở mức toàn dụng nhân công

Mặt khác giữa tiền công và lao động cung có mối quan hệ, mối quan hệ này thể hiện rõ nếu thay N và N^* bằng hàm số sau

$$N = a\,Y$$

$$N^* = a\,Y^*$$

a: là số đơn vị lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản lượng.

Thay vào hàm số (*)

$$W = W_{-1}\,[\,1 - \varepsilon(1 - N/N^*)]$$

$$W = W_{-1}\,[\,1 - \varepsilon(1 - aY/aY^*)]$$

$$W = W_{-1}\,[\,1 + \varepsilon(1 - Y/Y^*)]$$

$$W = W_{-1}\,[\,1 - \varepsilon(Y/Y^* - 1)] \qquad (**)$$

Như vậy, sản lượng thực tế càng cao hơn so với mức sản lượng tiềm năng thì tiền công cũng càng cao. Còn sản lượng thực tế thấp hơn mức sản lượng tiềm năng thì tiền công thực tế giai đoạn sau sẽ thấp hơn mức tiền công thực tế giai đoạn trước.

12. Mối quan hệ giữa chi phí tiền công và giá cả

Theo cách định giá đơn giản, thì giá của sản phẩm sẽ bằng chi phí công thêm với phần lợi nhuận định mức.

$$P = aW(1 + f) \quad (***)$$

Trong đó P: giá cả sản phẩm

aW: chi phí tiền lương cho một đơn vị sản phẩm

f: Tỷ suất lợi nhuận (tỷ suất lợi nhuận trên chi phí)

Thay (**) vào biểu thức (***) ta có

$$P = a\,(1 + f)\,W_{-1}\,[\,1 + \varepsilon\,(y/y^* - 1)\,] \quad (****)$$

Biểu thức (****) này cho thấy mối quan hệ giữa giá cả, tiền công và sản lượng.

13. Đường tổng cung thực tế ngắn hạn

$$P_{-1} = a\,(1 + f)\,W_{-1}$$

$$\lambda = \varepsilon/Y^*$$

$$P = P_{-1}\,[\,1 + \lambda(Y - Y^*) \quad (*****)$$

Biểu thức (*****) chính là biểu thức mô tả đường tổng cung thực tế trong ngắn hạn một cách giản đơn. Đây là đường tổng cung của một nền kinh tế mà giá cả không hoàn toàn linh hoạt. Giá cả tăng cùng chiều với sản lượng tăng. Giá cả còn phản ánh sự điều chỉnh diễn ra trên thị trường lao động. Đường tổng cung ngắn hạn có ba tính chất sau:

(1) Độ dốc của đường tổng cung phụ thuộc vào hệ số $\lambda = \varepsilon/Y^*$

(2) Vị trí của đường tổng cung phụ thuộc vào mức giá tiêu biểu trong thời kỳ trước (P_{-1}). Đường tổng cung ngắn hạn sẽ cắt mức sản lượng tiềm năng tại mức giá P_{-1}.

(3) Đường tổng cung dịch chuyển theo thời gian, Phụ thuộc vào mức sản lượng. Nếu mức sản lượng kỳ này cao hơn mức sản lượng tiềm năng, thì sau một thời gian tiền lương sẽ tăng

14. Trạng thái cân bằng của nền kinh tế sẽ đạt tại điểm E_0, tương ứng với mức giá cả P_0. Nếu không có lực lượng nào tác động đến E_0 làm nó thay đổi vị trí, thì nền kinh tế luôn duy trì được trạng thái cân bằng này.

15. Điểm cân bằng E_0 phụ thuộc vào hai yếu tố cơ bản là:

Vị trí của đường tổng cung (AS), và vị trí của đường tổng cầu (AD). Khi một trong hai đường này hoặc cả hai đường này thay đổi vị trí thì điểm cân bằng E_0 sẽ thay đổi.

Độ dốc của đường AS và AD. Trong trường hợp đường AS nằm ngang, sự dịch chuyển vị trí của đường tổng cầu chỉ dẫn đến sự thay đổi sản lượng. Trong trường hợp đường AS thẳng đứng sự dịch chuyển tổng cầu chỉ dẫn đến sự thay đổi mức giá.

16. Sự điều chỉnh trong ngắn hạn

Giả sử nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng và toàn dụng nhân công tại điểm E_0 ứng với mức sản lượng Y_0 và mức giá là P_0. Bây giờ tổng cầu đột ngột tăng lên (chẳng hạn tại lượng tiền danh nghĩa tăng lên). Đường tổng cầu AD sẽ dịch chuyển lên trên và sang phía phải (từ AD sang AD'), cán cân tiền tệ thực tế tăng, dẫn đến cầu tăng, các hãng tăng thêm sản lượng một cách tương ứng cho đến khi đạt trạng thái cân bằng là E, với mức sản lượng là Y_1 và mức giá là P_1. Một trạng thái cân bằng ngắn hạn được thiết lập. Tại điểm cân bằng E_1 cả mức sản lượng và mức giá đều tăng. Mức độ tăng của giá cả và sản lượng hoàn toàn phụ thuộc vào độ dốc của đường tổng cung (AS). Sự điều chỉnh ngắn hạn được mô tả ở hình 6.8

17. Sự điều chỉnh trung hạn

Ở trạng thái cân bằng ngắn hạn E_1, không phải mọi việc đã kết thúc.Do sản lượng tăng, giá cả tiếp tục tăng dẫn đến AS dịch chuyển tới AS_1 phản ánh mức việc làm cao hơn. Trạng thái cân bằng trung hạn được xác lập tại điểm E_2. So với điểm E_1 thì tại E_2 sản lượng đã giảm đi còn giá cả tăng lên.(hình 6.9)

18. Sự điều chỉnh dài hạn

Trong chừng mực mà sản lượng còn vượt quá mức sản lượng tiềm năng, thì đường tổng cung tiếp tục dịch chuyển lên phía trên và sang bên trái. Kết quả là sản lượng tiếp tục giảm đến mức toàn dụng nhân công $Y = Y^*$. Nền kinh tế đạt mức cân bằng dài hạn tại mức sản lượng tiềm năng và điểm cân bằng là điểm E_3

Tại E_3, giá cả đã được điều chỉnh kịp thời với sự tăng lên của sản lượng tiềm năng danh nghĩa. Cán cân tiền tệ thực tế và lãi suất trở lại vị trí ban đầu.

19. Quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế trước những sự mở rộng của tổng cầu và thay đổi tổng cung (thông qua tiền lương và giá cả) chỉ diễn ra theo trình tự từ mở rộng đến thu hẹp sản lượng. Trình tự này sẽ đảo ngược lại nếu có một tác động nhằm thu hẹp tổng cầu.

20. Vì quá trình tự điều chỉnh diễn ra chậm chạp và có thể kéo dài nên đã mở rộng ra một không gian nhất định để Nhà nước can thiệp vào thị trường thông qua chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ. Nhằm giữ cho nền kinh tế luôn đạt mức sản lượng tiềm năng.

21. Các lý thuyết nghiên cứu về chu kỳ kinh doanh, thường phân chia các nhân tố gây ra chu kỳ kinh doanh làm hai loại.

- Các nhân tố bên ngoài hệ thống kinh tế: Các nhân tố bên ngoài hệ thống kinh tế như là chính trị, thời tiết, dân số, chiến tranh,... gây nên những cú sốc ban đầu. Những cú sốc này sau đó truyền vào nền kinh tế.

- Các nhân tố bên trong hệ thống kinh tế: Các yếu tố bên trong vốn chứa đứng những yếu tố gây ra chu kỳ kinh doanh, phản ứng lại khuyếch đại thành những chu kỳ kinh doanh lặp đi lặp lại.

22. Một trong những cơ chế gây ra chu kỳ kinh doanh là tác động qua lại giữa số nhân của Kyenes và nhân tố gia tốc.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

CÂU HỎI LÝ THUYẾT

1. Tổng cung là gì? Các nhân tố ảnh hưởng đến tổng cung

2. Cung cầu lao động và các nhân tố ảnh hưởng tới cung cầu lao động.

3. Tại sao đường cung của trường phái cổ điển lại thẳng đứng

4. Tại sao đường cung của trường phái Kyenes là đường nằm ngang

5. Hãy mô tả đường tổng cung trong thực tế ngắn hạn

6. Hãy mô tả quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế

7. Chu kỳ kinh doanh, những nhân tố chủ yếu quyết định tới chu kinh kinh doanh của nền kinh tế

HÃY LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG VÀ GIẢI THÍCH

8. Tiền lương thực tế của người lao động phụ thuộc trực tiếp vào

a. Tiền lương danh nghĩa

b. Lợi nhuận của doanh nghiệp

c. Thuế thu nhập

d. Mức giá

e. a và d đều đúng

9. Khi giá cả tăng lên, tiền lương thực tế có xu hướng

a. Tăng và đường cầu về lao động dịch chuyển sang trái

b. Giảm và đường cầu về lao động dịch chuyển sang phải

c. Tăng và đường cung về lao động dịch chuyển sang trái

d. Giảm và đường cung về lao động dịch chuyển sang phải

e. Giảm và cầu về lao động tăng.

10. Yếu tố nào sau đây sẽ làm đường cầu về lao động dịch chuyển sang trái

a. Năng suất về lao động tăng

b. Năng suất lao động giảm

c. Giá cả giảm

d. Giá cả tăng

d. Quy mô lực lượng lao động tăng

11. Những sự kiện nào dưới đây không thể xảy ra trong thời kỳ suy thoái

a. Đầu tư vào hàng lâu bền

b. Giá cả sản phẩm giảm

c. Thu về thuế giảm

d. Lợi nhuận công ty giảm

e. Chi tiêu cho trợ cấp thất nghiệp giảm

12. Những khoản chi tiêu nào dưới đây đặc trưng cho chu kỳ kinh doanh

a. Chi tiêu cho đầu từ ròng, đặc biệt là chi tiêu cho hàng tồn kho

b. Chi tiêu cho đầu tư ròng, đặc biệt là chi tiêu cho hàng lâu bền

c. Chi tiêu cho tiêu dùng

d. Chi tiêu của Chính phủ ở các cấp

e. Không có loại nào ở trên

13. Thành phần nào của tổng chi tiêu thay đổi nhiều hơn trong một chu kỳ kinh doanh

a. Chi tiêu cho tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ

b. Chi tiêu của doanh nghiệp về tiền công và tiền thưởng

c. Chi tiêu của doanh nghiệp về hàng tư bản

d. Chi tiêu của Chính phủ Trung ương

14. Những tình huống nào trong các tình huống sau đây thường xẩy ra trong thời kỳ suy thoái của chu kỳ kinh doanh

a. Số thu về thuế giảm

b. Lợi nhuận công ty giảm

c. Giá cổ phần giảm

d. đầu tư của doanh nghiệp giảm

e. Tất cả các tình huống nêu trên

15. Yếu tố nào trong các yếu tố dưới đây ảnh hưởng đến sản lượng thực tế của nền kinh tế trong dài hạn

a. Cung về các yếu tố sản xuất

b. Cung về tiền

c. Quy mô của khu vực Chính phủ

d. Quy mô của thương mại quốc tế

e. Mức tổng cầu của nền kinh tế

CHƯƠNG VII: THẤT NGHIỆP VÀ LẠM PHÁT

GIỚI THIỆU

Trong nền kinh tế thị trường vấn đề lạm phát và thất nghiệp, là hai thước đo tình hình ổn định của nền kinh tế vĩ mô, và được toàn bộ xã hội đặc biệt quan tâm. Thất nghiệp và lạm phát là những vấn đề xã hội lớn được rất nhiều các nhà kinh tế học quan tâm, và nó được đặt lên hàng đầu trong các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của mỗi một quốc gia.

Thất nghiệp là vấn đề kinh tế vĩ mô ảnh hưởng trực tiếp và quan trọng nhất tới con người, người lao động, thất nghiệp đồng nghĩa với tình trạng giảm mức sống và tăng sức ép về mặt tâm lý của người người dân.

Thất nghiệp có thể được xem xét trên nhiều góc độ khác nhau. Có thể căn cứ vào nguồn gốc, có thể căn cứ vào hình thức thất nghiệp, căn cứ vào lý do thất nghiệp, có thể chia thất nghiệp là thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện,... Mỗi một cách tiếp cận sẽ cho chúng ta một nhìn nhận, một cách đánh giá, trên cơ sở đó sẽ có các biện pháp hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp.

Bên cạnh thất nghiệp, thì lạm phát cũng là một biến số kinh tế vĩ mô ảnh hưởng sâu sắc tới nền kinh tế quốc dân. Vì vậy kiểm soát và duy trì lạm phát ở mức thấp là một nhiệm vụ hàng đầu của các chính sách kinh tế vĩ mô.

Có thể thông qua các chính sách vĩ mô như chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ, chính sách thu nhập, ... để hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp.

Lạm phát xảy ra khi mức giá cả chung tăng lên. Để mua được một khối lượng hàng hoá như trước, thì người ta phải bỏ ra một khối lượng tiền tệ nhiều hơn, và như vậy sức mua của tiền tệ bị giảm đi. Ngược lại giảm phát xảy ra khi sức mua của tiền tăng lên.

Lạm phát xảy ra đối với nền kinh tế có thể do một nguyên nhân hoặc một số nguyên nhân khác nhau, vì vậy, để kiềm chế lạm phát đòi hỏi, các nhà vạch chính sách phải tìm được các nguyên nhân gây ra lạm phát. Lạm phát sảy ra có thể do các nguyên nhân sau: lạm phát do cung tiền tăng, lạm phát do lãi suất tăng, lạm phát do thiếu cầu, lạm phát do chi phí đẩy, lạm phát dự kiện,...

Những tổn thất do lạm phát gây ra cho xã hội, phụ thuộc vào mức độ của lạm phát và phụ thuộc vào tính chất và nguyên nhân của lạm phát. Việc ngăn ngừa lạm phát về lâu dài, đòi hỏi phải có những cải cách về chính sách tài khoá, tiền tệ.

Lạm phát và thất nghiệp đều là các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng, tuy nhiên chúng là những vấn đề riêng biệt, nhưng lại có mối quan hệ qua lại đánh đổi lẫn nhau trong ngắn hạn. Còn trong dài hạn thì lạm phát và thất nghiệp chưa thấy có mối quan hệ.

Khi nghiên cứu chương này người học cần phải nắm được các nội dung cơ bản sau:

- Khái niệm và cách thức đo lường thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp

- Lạm phát và cách thức đo lường tỷ lệ lạm phát
- Tại sao thất nghiệp và lạm phát lại là những vấn đề xã hội lớn
- Các nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp và lạm phát
- Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp
- Các chính sách có thể sử dụng để làm giảm tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát.

NỘI DUNG

7.1. THẤT NGHIỆP

7.1.1. Tác hại của thất nghiệp

Thất nghiệp là hiện tượng thiếu việc làm so với những mong muốn của người lao động được làm việc. Thất nghiệp gắn liền với việc không có thu nhập để bảo đảm cuộc sống của bản thân và gia đình. Thất nghiệp là một thực tế nan giải của mọi quốc gia có nền kinh tế thị trường, cho dù quốc gia đó có trình độ phát triển như thế nào. Khi thất nghiệp ở mức độ cao, hoạt động sản xuất kém hiệu quả, nguồn tài nguyên không được sử dụng hết, thu nhập của dân cư bị giảm, nền kinh tế gặp khó khăn sẽ ảnh hưởng tới các lĩnh vực xã hội. Nhiều hiện tượng tiêu cực xã hội phát triển. Người ta có thể đo lường được mức độ ảnh hưởng của thất nghiệp thông qua sự giảm sút to lớn về sản lượng, có khi còn kéo theo lạm phát. Sự thiệt hại về mặt kinh tế do thất nghiệp gây ra ở nhiều nước tô lớn đế mức có thể so sánh với thiệt hại do tính không hiệu quả của bất cứ hoạt động kinh tế vĩ mô nào khác. Những kết quả điều tra xã hội học cho thấy thất nghiệp phát triển luôn gắn với sự gia tăng các tệ nạn xã hội, làm xói mòn nếp sống lành mạnh, có thể phá vỡ nhiều mối quan hệ truyền thống, gây tổn thương về mặt tâm lý và niềm tin của nhiều người.

7.1.2. Thế nào là thất nghiệp

7.1.2.1. Các khái niệm liên quan đến thất nghiệp

Để có cơ sở thống kê về thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp, thì cần phải nghiên cứu, phân biệt một số khái niệm dưới đây.

(1) Người trong độ tuổi lao động: Những người trong độ tuổi lao động là những người ở độ tuổi có nghĩa vụ và quyền lợi lao động theo quy định được ghi trong hiến pháp của mỗi nước. Ở Việt Nam được ghi trong hiến pháp năm 1992

(2) Lực lượng lao động: Lực lượng lao động là số người trong độ tuổi lao động đang có việc làm hoặc chưa có việc làm nhưng đang tìm kiếm việc làm

(3) Người có việc làm: Người có việc làm là những người trong độ tuổi lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp, trong các tổ chức xã hội và thu nhập

(4) Người thất nghiệp: Người thất nghiệp là người trong độ tuổi lao động đang tìm kiếm việc làm những chưa tìm kiếm được

(5) Người ngoài lực lượng lao động: Người ngoài lực lượng lao động là những người trong độ tuổi lao động bao gồm người đi học, người nội trợ, ốm đau không đủ sức khoẻ để lao động, người bị tước quyền lao động, những người không muốn tìm kiếm việc làm với những lý do khác nhau

(6) Người ngoài độ tuổi lao động: Là trẻ em chưa đến tuổi lao động, người già đã nghỉ hưu. Hiến Pháp Việt Nam quy định trẻ em dưới 16 tuổi không được tham gia lao động, người Nam lớn hơn 60 tuổi, nữ lớn hơn 55 tuổi là hết tuổi lao động. Trừ một số nghề nghiệp và điều kiện nhất định tuổi nghỉ hưu có thể được kéo dài.

Những khái niệm trên có tính quy ước, thống kê, có khác đôi chút giữa các quốc gia.

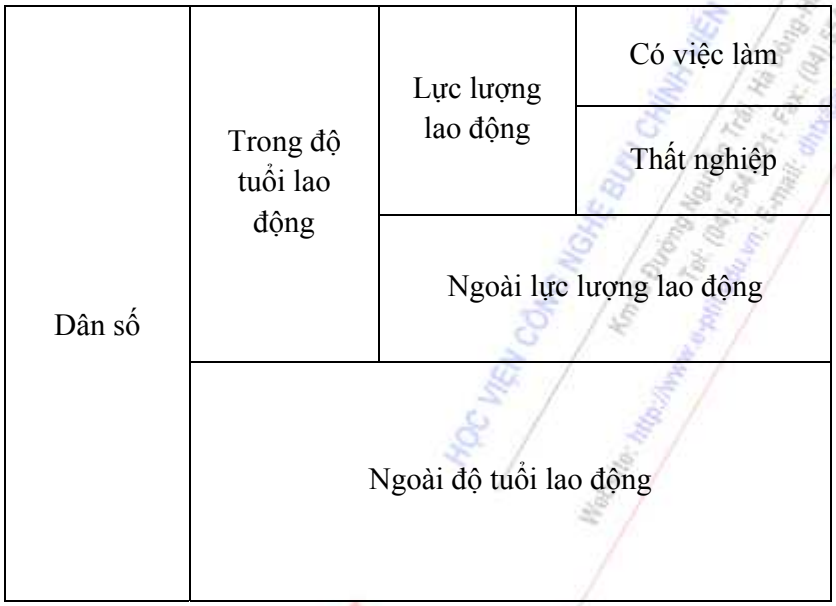

7.1.2.2. Tỷ lệ thất nghiệp

Khái niệm: Tỷ lệ thất nghiệp là (%) số người thất nghiệp so với tổng số người trong lực lượng lao động.

Tỷ lệ thất nghiệp là một chỉ tiêu phản ánh khái quát tình trạng thất nghiệp của mỗi một quốc gia. Cũng vì thế mà có những quan điểm khác nhau về nội dung và phương pháp tính toán để tỷ lệ thất nghiệp có khả năng biểu hiện đúng và đầy đủ các đặc điểm của tình trạng thất nghiệp thực tế.

7.1.3. Các loại thất nghiệp

Thất nghiệp là một hiện tượng cần được phân loại để hiểu rõ về tình trạng thất nghiệp. Nhìn chung thất nghiệp có thể được phân loại theo các tiêu thức chủ yếu sau đây

7.1.3.1. Phân loại thất nghiệp theo hình thức thất nghiệp

Thất nghiệp là một gánh nặng cho xã hội, nhưng gánh nặng đó rơi vào đâu, vào bộ phân dân cư nào, ngành nghề nào,... cần biết những điều đó để hiểu rõ về đặc điểm, tính chất và mức độ tác hại của thất nghiệp trong thực tế. Để đáp ứng được mục đích này chúng ta có thể phân loại thất nhiệp theo các tiêu thức phân loại sau đây:

- Thất nghiệp theo giới tính
- Thất nghiệp theo lứa tuổi
- Thất nghiệp chia theo vùng lãnh thổ

- Thất nghiệp theo ngành nghề
- Thất nghiệp theo dân tộc, chủng tộc.

7.1.3.2. Phân loại theo lý do thất nghiệp.

- Bỏ việc: người lao động tự ý bỏ việc vì những lý do khác nhau như: lương thấp, không đúng nghề nghiệp, điều kiện làm việc, ăn ở không phù hợp,...

- Mất việc: các hãng kinh doanh cho thôi việc do những khó khăn trong kinh doanh,...

- Mới vào: là những người lần đầu bổ sung vào lực lượng lao động nhưng chưa tìm được việc làm (thanh niên đến tuổi lao động đang tìm việc, sinh viên mới tốt nghiệp đang tìm việc làm,...)

- Quay lại: Những người đã rời khỏi lực lượng lao động, nay muốn quay lại làm việc nhưng chưa tìm được việc làm.

Như vậy, số người thất nghiệp là con số mang tính thời điểm, nó biến động không những theo thời gian. Thất nghiệp là một quá trình vận động từ có việc, mới trưởng thành, trở nên thất nghiệp rồi rời khỏi trạng thái đó. Vì thế việc nghiên cứu dòng luân chuyển thất nghiệp rất có ý nghĩa.

Nếu ta coi thất nghiệp như là một bể chứa những người không có việc làm, thì đầu vào của dòng thất nghiệp là đội quân ra nhập lực lượng thất nghiệp, và đầu ra là những người rời khỏi lực lượng thất nghiệp (những người đã tìm được việc làm mới). Trong một thời kỳ dòng vào lớn hơn dòng ra thì quy mô của thất nghiệp sẽ tăng và ngược lại thì quy mô của thất nghiệp sẽ giảm. Khi dòng thất nghiệp không đổi thì quy mô của thất nghiệp sẽ không đổi, tỷ lệ thất nghiệp sẽ tương đối ổn định. Dòng thất nghiệp cũng đồng thời phản ánh sự vận động hoặc những biến động của các thị trường lao động.

Quy mô của thất nghiệp còn gắn với khoảng thời gian thất nghiệp trung bình. Thời gian thất nghiệp trung bình là độ dài thời gian thất nghiệp của toàn bộ số người thất nghiệp trong cùng một thời kỳ.

$$\bar{t} = \frac{\sum Nt}{\sum N}$$

Trong đó: $\bar{t}$: Là thời gian thất nghiệp trung bình

N: Số người thất nghiệp trong mỗi loại

t: Thời gian thất nghiệp của mỗi loại

Khi dòng vào cân bằng với dòng ra, thì tỷ lệ thất nghiệp không đổi, nhưng nếu khoảng thời gian thất nghiệp trung bình t ngắn lại thì cường độ, quy mô của dòng thất nghiệp sẽ tăng. Khi đó thị trường lao động sẽ có biến động mạnh, việc tìm kiếm sắp xếp việc làm trở nên khó khăn và phức tạp hơn. Nếu hoạt động của thị trường lao động yếu kém thì thất nghiệp sẽ tăng và tỷ lệ thất nghiệp cũng sẽ tăng.

Khi dòng vào lớn hơn ròng ra, thì số người thất nghiệp và thời gian thất nghiệp cũng sẽ tăng, xã hội sẽ có đội quân thất nghiệp sẽ đông đảo với thời gian thất nghiệp cũng sẽ dài hơn. Thất nghiệp cao và dài hạn xẩy ra trong thời kỳ kinh tế khủng hoảng. Tuy nhiên thất nghiệp dài hạn cũng có thể xẩy ra ngay cả khi xã hội có nhiều công ăn việc làm. Trong trường hợp đó lý do chủ

yếu thường nằm trong việc thiếu hoàn hảo của việc tổ chức thị trường lao động (đào tạo, môi giới, chính sách tuyển dụng, tuyển chọn, tiền lương,...)

7.1.3.3. Phân loại theo nguồn gốc thất nghiệp

Tìm hiểu nguồn gốc thất nghiệp có ý nghĩa phân tích sâu sắc về thực trạng thất nghiệp, từ đó để tìm ra những hướng giải quyết. Theo nguồn gốc thất nghiệp có thể chia thất nghiệp thành 4 loại:

Thất nghiệp tạm thời: Thất nghiệp tạm thời xảy ra khi có một số người lao động đang trong thời gian tìm kiếm công việc, hoặc nơi làm việc tốt hơn, phù hợp với nhu cầu, mong muốn của người lao động hoặc những người mới bước vào thị trường lao động đang tìm kiếm việc làm hoặc chờ đợi đi làm,... mọi xã hội trong bất kỳ thời điểm nào đều tồn tại loại thất nghiệp này.

Thất nghiệp cơ cấu: Thất nghiệp cơ cấu xẩy ra khi có sự mất cân đối cung, cầu giữa các loại lao động giữa các ngành nghề, khu vực,... Loại này gắn liền với cơ cấu kinh tế và khả năng điều chỉnh cung cầu của thị trường lao động. Khi sự biến động này mạnh, kéo dài thì nạn thất nghiệp trở nên trầm trọng và chuyển sang thất nghiệp dài hạn.

Thất nghiệp do thiếu cầu: loại thất nghiệp này xảy ra khi mức cầu chung về lao động giảm xuống. Nguồn gốc chính là sự suy giảm tổng cầu. Loại này còn được gọi là thất nghiệp chu kỳ vì các nền kinh tế thị trường luôn gắn với tính chu kỳ kinh doanh. Dấu hiệu chứng tỏ sự xuất hiện của loại này là tình trạng thất nghiệp xảy ra tràn lan ở khắp mọi nơi và mọi ngành nghề trong nền kinh tế.

Thất nghiệp do yếu tố ngoài thị trường: Loại thất nghiệp này còn được gọi là thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển. Nó xảy ra khi tiền công tiền lương được ấn định không bởi các lực lượng thị trường và cao hơn mức cân bằng thực tế của thị trường lao động. Vì tiền công không chỉ có quan hệ tới sự phân phối thu nhập gắn với kết quả lao động và gắn với mức sống tối thiểu của dân cư, nên Chính phủ của nhiều quốc gia có quy định cứng nhắc về mức tiền công tiền lương tối thiểu. Sự không linh hoạt của tiền công tiền lương dẫn đến một bộ phận lao động mất việc làm hoặc khó tìm kiếm được việc làm.

Thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu xảy ra trong một bộ phân riêng biệt của thị trường lao động. Thất nghiệp thiếu cầu xảy ra khi nền kinh tế đang đi xuống, toàn bộ thị trường lao động trong xã hội bị ảnh hưởng mất cân bằng. Còn thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển đó các yếu tố chính trị xã hội tác động.

7.1.3.4. Thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện

Cách phân tích hiện đại về thất nghiệp đưa ra một khái niệm mới là thất nghiệp tự nhiên. Dựa trên cơ sở xem xét sự cân bằng của thị trường lao động và nhấn mạnh một phân loại thất nghiệp là thất nghiệp tự nguyện và không tư nguyện.

(1) Thất nghiệp tự nguyện: chỉ những người tự nguyện không muốn làm việc do việc làm và mức lương tương ứng chư phù hợp với mong muốn của mình. Giả thiết này là cơ sở để xây dựng hai đường cung lao động. Một là đường cung lao động nói chung chỉ ra quy mô của lực lượng lao động xã hội tương ứng với các mức lương của thị trường lao động. một đường cung chỉ ra bộ phân lao động chấp nhận việc làm với các mức lương tương ứng của thị trường lao động. khoảng cách giữa hai đường cung biểu thị con số thất nghiệp tự nguyện.(xem hình 7.1)

Đường LD là đường cầu lao động, do nhu cầu lao động của các doanh nghiệp quyết định. Đường LS là đường cung lực lượng lao động xã hội. Đường LS' là đường cung bộ phân lao động sẵn sàng chấp nhận việc làm tương ứng với các mức lương của thị trường lao động. EF hoặc BC là con số thất nghiệp tự nguyện.

Có thể nói thất nghiệp tự nguyện bao gồm số người thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu vì đó là những người chưa sãn sàng làm việc với mức lương tương ứng, còn đang tìm kiếm những cơ hội tốt hơn.

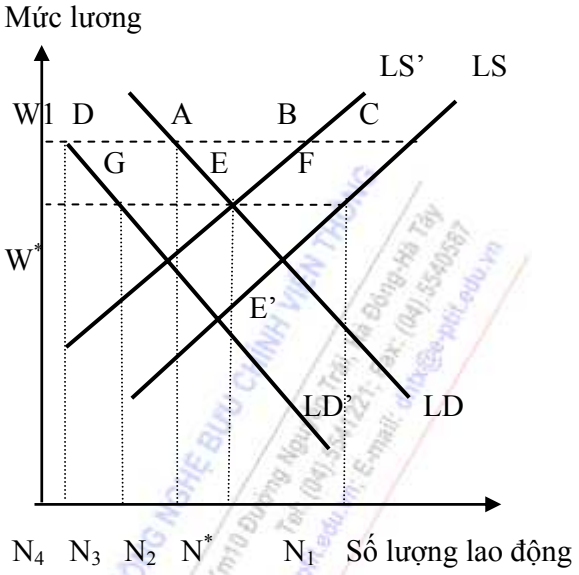

Hình 7.1

Nếu xã hội có chế độ quy định mức lương tối thiểu W_1 cao hơn mức lương cân bằng của thị trường lao động (W^*).

Ở mức W_1, cung lao động sẵn sàng chấp nhận việc làm (LS') sẽ lớn hơn cầu lao động (đoạn AB) trên hình 7.1 biểu thị độ chênh lệch này. Đó là số người thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển là bộ phân thất nghiệp tự nguyện bởi xã hội chỉ chấp nhận làm việc tại mức lương cao hơn (W_1). Tổng số thất nghiệp trong trường hợp này là AC, bao gồm thất nghiệp tạm thời thất nghiệp cơ cấu và thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển.

(2) Thất nghiệp không tự nguyên: là loại thất nghiệp thường do tổng cầu suy giảm dẫn đến thiếu việc làm và thất nghiệp

7.1.4. Tỷ lệ thất nghiệp

7.1.4.1. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ thất nghiệp khi thị trường lao động đạt cân bằng tại điểm (E) trên hình 7.1. Tại mức đó tiền lương và giá cả là hợp lý bởi các loại thị trường đều đạt cân bằng dài hạn. Số người thất nghiệp tự nhiên sẽ bằng tổng số người thất nghiệp tự nguyện, những người chưa có những điều kiện mong muốn để tham gia vào thị trường lao động. Tại mức lương (W^*) số việc làm đạt mức cao nhất có thể có mà không phá vỡ sự cân bằng nên tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên còn được gọi là tỷ lệ thất nghiệp đạt được khi toàn dụng nhân công (ở mức đầy đủ việc làm). Tổng số người lao động được xác định ở mức N^*. Tại mức N^* tiền lương ổn định được bởi sự cân bằng của thị trường lao động, không có những cú sốc đối với tổng cầu và tổng cung ngắn hạn, thị trường hàng hoá đạt cân bằng, giá cả cũng ổn định.

Với ý nghĩa trên tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên còn được gọi là tỷ lệ thất nghiệp không có sự gia tăng lạm phát. Ở các nước phát triển thì tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là (3% - 5%) và tỷ lệ này có xu hướng gia tăng theo thời gian.

Tỷ lệ thất nghiệp thực tế có thể cao hơn, bằng hoặc thấp hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên khi nền kinh tế có những biến động. Đặc biệt là sự suy giảm tổng cầu, các doanh nghiệp hoạt động đình đốn, mức tổng cầu ít, lao động sẽ giảm (đường cầu về lao động dịch chuyển sang trái tới LD' trên hình 7.1) và tổng mức việc làm sẽ ở N_3 hoặc N_4 nếu tiền lương ở mức W_1, số người thất nghiệp thực tế sẽ là đoạn GF hoặc là DC.

Sự khác biệt giữa thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện đòi hỏi phải có các biện pháp khác nhau để giải quyết nạn thất nghiệp.

7.1.4.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến thất nghiệp tự nhiên

Các nhân tố ảnh hưởng tới thất nghiệp tự nhiên được chia làm 2 nhóm nhân tố cơ bản là: Khoảng thời gian thất nghiệp và tần số thất nghiệp

(1) Khoảng thời gian thất nghiệp

Giả sử thường xuyên có một lượng người thất nghiệp nhất định bổ sung vào đội ngũ những người tìm kiếm việc làm, và mỗi người phải chờ đợi quá nhiều thời giam mới tìm kiếm được việc làm. Thì trong một khoảng thời gian nào đó số người thất nghiệp trung bình sẽ tăng, tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng. Thời gian chờ đợi đó gọi là " khoảng thời gian thất nghiệp" và nó phụ thuộc vào

Cách thức tổ chức thị trường lao động

Cấu tạo nhân khẩu của những người thất nghiệp (tuổi đời, tuổi nghề, ngành nghề, tôn giáo, chủng tộc,...

Cơ cấu các loại việc làm và khả năng sẵn việc

Mọi chính sách cải thiện các yếu tố trên sẽ dẫn đến rút ngắn khoảng thời gian thất nghiệp.

(2) Tần số thất nghiệp

Tần số thất nghiệp là số lần trung bình một người lao động bị thất nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Tần số thất nghiệp phụ thuộc vào:

Sự thay đổi nhu cầu lao động của doanh nghiệp

Sự gia tăng tỷ lệ tham gia vào lực lượng lao động

Trong ngắn hạn khi tổng cầu không đổi nhưng có sự biến động về cơ cấu của nó và khi có tỷ lệ tăng dân số cao, thì tần số thất nghiệp cũng sẽ tăng nhanh. Tần số thất nghiệp lớn có nghĩa là thường xuyên có con số thất nghiệp nhiều, tỷ lệ thất nghiệp sẽ lớn. Hạ thấp tỷ lệ tăng dân số, và ổn định nền kinh tế là hướng đi quan trọng để giữ cho tần số thất nghiệp ở mức thấp.

7.1.5. Hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp

7.1.5.1. Đối với thất nghiệp tự nhiên

Để giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, có thể thực thi một số giải pháp sau:

- Muốn giảm bớt tỷ lệ thất nghiệp xã hội cần có thêm nhiều việc làm, công việc phải đang dạng và tiền lương tiền công đáp ứng tốt hơn mong muốn của người lao động. Đồng thời phải đổi mới hoàn thiện thị trường lao động để đáp ứng kịp thời, nhanh chóng các yêu cầu của doanh nghiệp và người lao động.

- Do yêu cầu cạnh tranh mạnh mẽ của cơ chế thị trường việc mở rộng sản xuất tạo nhiều việc làm tốt, thu nhập khá và ổn định luôn gắn liến với năng suất cao, ở mỗi mức tiền công sẽ thu hút nhiều lao động hơn. Trong điều kiện đó thì cầu về lao động sẽ tăng và thất nghiệp sẽ giảm.

- Để thúc đẩy quá trình tăng trưởng của nền kinh tế, thì Chính phủ cần có những chính sách đầu tư, thay đổi công nghệ sản xuất. Vấn đề này liên quan mật thiết các chính sách tài khoá, tiền tệ,...

- Ở những nước đang phát triển có lao động dự thừa nhiều nhưng thiếu vốn nên cần có các chính sách tập chung vốn, huy động vốn từ nguồn trong nước và nước ngoài, phát triển những ngành nghề sử dụng nhiều lao động.

- Hoàn thiện và tăng cường các chương trình dạy nghề, đào tạo lại và tổ chức tốt thị trường lao động sẽ tạo ra các điều kiện thuận lợi trong việc tìm kiếm việc làm và rút ngắn được thời gian tìm việc của người thất nghiệp.

7.1.5.2. Đối với thất nghiệp chu kỳ (thất nghiệp thiếu cầu)

Thất nghiệp chu kỳ thường là một thảm hoạ đối với nền kinh tế vì nó xảy ra trên quy mô lớn. Tổng cầu và sản lượng suy giảm, đời sống người lao động bị thất nghiệp gắp nhiều khó khăn. Gánh nặng này thường dồn vào những người nghèo, bất công xã trong hội cũng tăng lên.

Các chính sách tài chính, tiền tệ mở rộng nhằm tăng tổng cầu và sản lượng sẽ dẫn đến phục hội nền kinh tế tăng số việc làm thì mới có thể giảm bớt được tỷ lệ thất nghiệp chu kỳ.

7.2. LẠM PHÁT

7.2.1. Thế nào là lạm phát

7.2.1.1. Khái niệm về lạm phát

Lạm phát xảy ra khi mức giá cả chung thay đổi. Khi mức giá tăng lên được gọi là lạm phát, khi mức giá giảm xuống được gọi là giảm phát. Vậy lạm phát là sự tăng lên của mức giá cả trung bình theo thời gian.

Lạm phát được đặc trưng bởi chỉ số chung của giá cả và loại chỉ số biểu hiện lạm phát gọi là chỉ số lạm phát hay chỉ số giá cả chung của toàn bộ nền kinh tế đó là $GNP_{danh\ nghĩa}$/ $GNP_{thực\ tế}$. Trong thực tế thường được thay thế bằng một trong hai loại chỉ số giá thông dụng khác là: chỉ số giá tiêu dùng hoặc chỉ số giá cả sản xuất.

Chỉ số giá tiêu dùng phản ánh sự biến động giá cả của một giỏ hàng hoá và dịch vụ tiêu biểu của nền kinh tế trong một thời kỳ nào đó:

$$I_P = \sum i_p . d$$

Trong đó: I_P: Chỉ số giá cả của giỏ hàng hoá

i_p: Chỉ số giá cả của từng loại hàng, nhóm hàng

d: Tỷ trọng mức tiêu dùng của từng loại

Nhóm hàng trong giỏ sẽ có $\sum d = 1$ nó phản ánh cơ cấu tiêu dùng của xã hội.

Thường thì người ta lựa chọn một thời kỳ cố định nào đó làm gốc để tính các chỉ số giá cả và tỷ trọng mức tiêu dùng của các loại hàng hoá. Thời kỳ gốc để tính chỉ số giá cả và thời kỳ gốc để tính tỷ trọng tiêu dùng có thể trùng nhau (cùng một năm gốc) hoặc cũng có thể khác nhau (năm gốc tính giá khác với năm gốc tính cơ cấu tiêu dùng).

Khác với tỷ số giá tiêu dùng, chỉ số giá cả sản xuất phản ánh sự biến động giá cả của đầu vào, thực chất là sự biến động của chi phí sản xuất. Xu hướng biến động giá chi phí tất yếu sẽ tác động đến xu hướng biến động hàng hoá trên thị trường. Hiện nay, ở Việt Nam chỉ số giá được dùng để biểu hiện lạm phát là chỉ số giá tiêu dùng (được tính cho hàng tháng, hàng quý, hàng năm).

7.2.1.2. Tỷ lệ lạm phát

Tỷ lệ lạm phát là thước đo chủ yếu của lạm phát trong một thời kỳ, Quy mô và biến động của nó phản ánh quy mô và xu hướng lạm phát.

Tỷ lệ lạm phát được tính như sau

$$g_p = [\frac{I_p}{I_{p-1}} - 1]*100\%$$

7.2.2. Quy mô lạm phát

Người ta thường chia lạm phát thành ba loại mức độ của tỉ lệ lạm phát.

(1) Lạm phát vừa phải, còn gọi là lạm phát một con số, có tỷ lệ lạm phát dưới 10% một năm. Lạm phát ở mức độ này không gây ra những tác động đáng kể đối với nền kinh tế.

(2) Lạm phát phi mã xảy ra khi giá cả tăng tương đối nhanh với tỷ lệ 2 hoặc 3 con số trong một năm. Loại lạm phát này khi đã trở nên vững chắc sẽ gây ra những biến dạng kinh tế nghiêm trọng.

(3) Siêu lạm phát xảy ra khi lạm phát đột biến tăng lên với tốc độ cao vượt xa lạm phát phi mã. Lạm phát ở Đức năm 1922-1923 là hình ảnh siêu lạm phát điển hình trong lịch sử lạm phát thế giới, giá cả tăng từ 1 đến 10 triệu lần. Siêu lạm phát thường gây ra những thiệt hại nghiêm trọng và sâu sắc, tuy nhiên chúng cũng ít khi xảy ra.

Lịch sử lạm phát cũng chỉ ra rằng, lạm phát ở các nước đang phát triển thường diễn ra trong thời gian khá dài, và vì thế, hậu quả của nó phức tạp và trầm trọng hơn. Cũng vì vậy nhiều nhà kinh tế dựa vào 3 loại lạm phát trên kết hợp với độ dài thời gian lạm phát để chia lạm phát ở các nước này thành 3 loại:

- Lạm phát kinh niên thường kéo dài trên 3 năm với tỷ lệ lạm phát đến 50% một năm.
- Lạm phát nghiêm trọng thường kéo dài trên 3 năm với tỷ lệ lạm phát trên 50% một năm.
- Siêu lạm phát kéo dài trên 1 năm với tỷ lệ lạm phát trên 200% một năm.

7.2.3. Tác hại của lạm phát

Khi giá cả các loại hàng hoá tăng với tốc độ đều nhau thì loại lạm phát này gọi là lạm phát thuần tuý. Kiểu lạm phát này hầu như không xảy ra và trong thực tế các cuộc lạm phát thông thường đều có hai đặc điểm đáng quan tâm sau đây:

- Tốc độ tăng giá cả thường không đồng đều giữa các loại hàng.
- Tốc độ tăng giá và tăng lương cũng xảy ra không đồng thời.

Hai đặc điểm trên đây dẫn đến sự thay đổi tương đối về giá cả (hay là giá cả tương đối đã thay đổi). Tác hại chủ yếu của lạm phát không phải ở chỗ giá cả đã tăng lên mà ở chỗ giá cả tương đối đã thay đổi. Những tác hại đó là:

- Phân phối lại thu nhập và của cải một cách ngẫu nhiên giữa các cá nhân, tập đoàn và các giai tầng trong xã hội, đặc biệt với những ai giữ nhiều tài sản có giá trị danh nghĩa cố định (ví dụ tiền mặt) và những người làm công ăn lương.

- Có những biến dạng về cơ cấu sản xuất và việc làm trong nền kinh tế đặc biệt khi lạm phát tăng nhanh cùng với sự biến đổi mạnh mẽ của giá cả tương đối. Có những doanh nghiệp, ngành nghề có thể phất lên và trái lại cũng có những doanh nghiệp và ngành nghề suy sụp, thậm chí phải chuyển hướng sản xuất kinh doanh.

Để hiểu rõ hơn tác hại của lạm phát cũng cần phải chia chúng thành hai loại: lạm phát thấy trước và lạm phát không thấy trước.

Lạm phát thấy trước còn gọi là lạm phát dự kiến. Mọi người đã dự tính khá chính xác sự tăng giá tương đối đều đặn của nó (ví dụ tăng 1% tháng). Loại này ít gây tổn hại thực cho nền kinh tế mà gây ra những phiền toái đòi hỏi các hoạt động giao dịch phải thường xuyên được điều chỉnh (điều chỉnh các thông tin kinh tế, chỉ số hoá các hợp đồng mua, tiền lương…).

Lạm phát không thấy trước còn gọi là lạm phát không dự kiến được. Con người luôn bị bất ngờ về tốc độ của nó. Nó không những gây ra sự phiền toái (không hiệu quả) như loại trên mà còn tác động đến việc phân phối lại của cải…

Tác hại của lạm phát còn được đo bởi sự phản ứng mạnh mẽ của các tầng lớp dân cư (hậu quả tâm lý xã hội) thông quan các cuộc điều tra xã hội học. Sự phản ứng của công chúng xuất phát từ vấn đề kinh tế vĩ mô của các Chính phủ (đặc biệt các nước phương Tây) là tìm mọi biện pháp chống lạm phát cho dù cái giá phải trả là khá cao (ví dụ ở Mỹ, để hạ tỷ lệ lạm phát 1% thì tổn thất của tổng sản phẩm quốc dân có thể lên tới vài trăm tỷ đôla).

7.2.4. Các lý thuyết về lạm phát

Lạm phát là sự tăng giá chung của toàn bộ nền kinh tế, và các yếu tố đưa đến giá lại rất đa dạng và phức tạp và mức độ tác động của chúng có thể rất khác nhau tuỳ thuộc vào đặc điểm cụ thể của một nền kinh tế trước và trong quá trình xảy ra lạm phát. Vì vậy phần này sẽ đề cập đến một số lý thuyết và quan điểm nhằm lý giải những nguyên nhân gây ra và duy trì thúc đẩy lạm phát.

7.2.4.1. Lạm phát cầu kéo.

Lạm phát do cầu kéo xảy ra khi tổng cầu tăng lên mạnh mẽ tại mức sản lượng đã đạt hoặc vượt quá tiềm năng. Điều này được minh hoạ trong hình 7.3. Trong thực tế, khi xảy ra lạm phát người ta thường nhận thấy lượng tiền trong lưu thông và khối lượng tín dụng tăng đáng kể và vượt mức cung hàng hoá.

Như vậy bản chất của lạm phát cầu kéo là chi tiêu quá nhiều tiền để mua một lượng cung hạn chế về hàng hoá có thể sản xuất được trong điều kiện thị trường lao động đạt cân bằng.

Hình 7.3 cho thấy, khi sản lượng vượt tiềm năng, đường AS có độ dốc lớn lên khi cầu tăng mạnh, đường AD dịch chuyển lên trên (AD_1), giá cả tăng nhanh từ P_0 đến P_1.

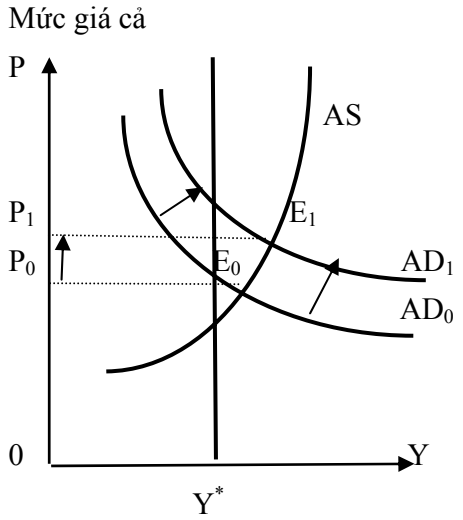

Hình 7.3: Lạm phát do cầu kéo

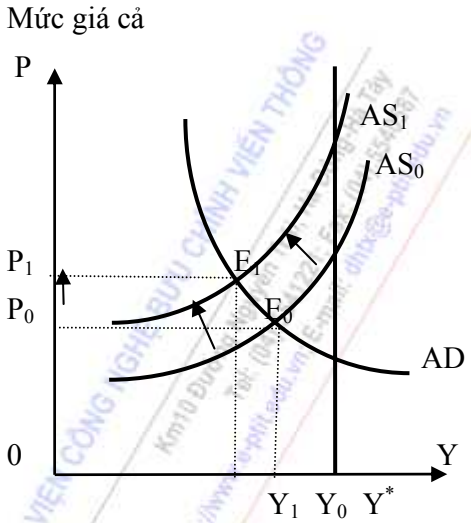

Hình 7.4: Lạm phát do chi phí đẩy

7.2.4.2. Lạm phát chi phí đẩy

Ngay cả khi sản lượng chưa đạt tiềm năng nhưng vẫn có khả năng và trên thực tế đã xảy ra lạm phát ở nhiều nước, kể cả ở các nước phát triển cao.

Đó là một đặc điểm của lạm phát hiện đại. Kiểu lạm phát này gọi là lạm phát chi phí đẩy, vừa lạm phát vừa suy giảm sản lượng, tăng thêm thất nghiệp nên cũng còn gọi là "lạm phát đình trệ".

Các cơn sốc giá cả của thị trường đầu vào - đặc biệt là các vật tư cơ bản (xăng dầu, điện…) là nguyên nhân chủ yếu đẩy chi phí lên cao, đường AS dịch chuyển lên trên. Tuy tổng cầu không thay đổi nhưng giá cả đã tăng lên và sản lượng lại giảm xuống.

Giá cả sản phẩm trung gian (vật tư) tăng đột biến thường do các nguyên nhân sau: thiên tai, chiến tranh, sự biến động chính trị, kinh tế…Đặc biệt sự biến động giá dầu lửa do OPEC tạo ra những năm 1970 đã gây ra các cuộc lạm phát đình trệ trầm trọng trên quy mô thế giới.

7.2.4.3. Lạm phát dự kiến

Trong nền kinh tế tiền tệ trừ siêu lạm phát và lạm phát phi mã, lạm phát vừa phải có xu hướng tiếp tục giữ mức lịch sử của nó. Giá cả trong trường hợp này tăng đều đều với một tỷ lệ tương đối ổn định. Tỷ lệ lạm phát này được gọi là tỷ lệ lạm phát ì, và vì mọi người đã có thể dự tính trước mức độ của nó nên còn được gọi là lạm phát dự kiến.

Mọi hoạt động kinh tế sẽ trông đợi và ngắm vào nó để tính toán điều chỉnh (ví dụ điều chỉnh lãi suất danh nghĩa, tiền lương danh nghĩa, giá cả trong các hợp đồng kinh tế, các khoản chi, tiêu ngân sách…)

Hình 7.5 cho thấy lạm phát dự kiến xảy ra như thế nào. Đó là đường AD và AS dịch chuyển lên trên cùng một tốc độ. Vì lạm phát đã được dự kiến nên chi phí sản xuất (kể cả tiền lương) và cả nhu cầu chi tiêu cũng được điều chỉnh cho phù hợp với tốc độ lạm phát. Như vậy sản lượng vẫn giữ nguyên những giá cả đã tăng lên theo dự kiến.

Tỷ lệ lạm phát dự kiến một khi đã hình thành thì trở nên ổn định và tự duy trì trong 1 thời gian. Những cú sốc mới trong nền kinh tế (có thể từ trong nước hoặc từ nước ngoài) sẽ đẩy lạm phát khỏi trạng thái ì

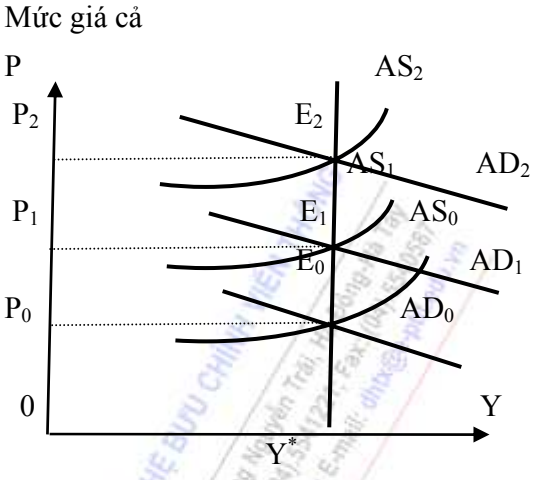

Hình 7.5 Lạm phát dự kiến

7.2.4.4. Lạm phát và tiền tệ

Trong chương 5 nghiên cứu lý thuyết tiền tệ và đã biết dạng thức MS=MD (i,Y) khi thị trường tiền tệ cân bằng.

Xét trong dài hạn lãi suất thực tế (i) sản lượng thực tế (Y) đạt mức cân bằng, nghĩa là (i) và (Y) là ổn định (Y đạt tiềm năng), cầu tiền thực tế là không đổi và do vậy MS cũng sẽ không thay đổi. Điều đó có nghĩa là nếu lượng cung tiền danh nghĩa (M) tăng lên thì giá cả (P) cũng sẽ tăng với tỷ lệ tương ứng, nói cách khác tỷ lệ lạm phát sẽ bằng tỷ lệ tăng tiền. Như vậy, lạm phát là một hiện tượng tiền tệ. Điều này xảy ra trong thực tế khi nền kinh tế gặp phải cơn sốc (ví dụ giá đầu vào tăng lên) làm cho lượng tiền thực tế nhất thời giảm xuống. Chính phủ cần phải tăng mức cung tiền danh nghĩa để đảm bảo nhu cầu thực tế. Nhưng vì sản lượng và việc làm không đổi, lãi suất thực tế cũng không đổi, chỉ có mức cung tiền danh nghĩa, giá cả cũng như tiền lương danh nghĩa tăng lên. Lý thuyết này dựa trên giả định mức cầu tiền thực tế không đổi, một giả định chưa có cơ sở chắc chắn và chưa phù hợp với thực tế. Kết quả nghiên cứu trong thời kỳ dài hạn (30 năm) ở nhiều nước phát triển đã chỉ ra rằng sự thay đổi của lãi suất và thu nhập đã dẫn đến cầu tiền thực tế thay đổi. Vì vậy tốc độ tăng tiền danh nghĩa và tốc độ lạm phát rất khác nhau giữa các nước. Tốc độ tăng tiền ở Mỹ là thấp nhất trong các nước phát triển nhưng tốc độ lạm phát còn cao hơn một số nước. Tốc độ tăng tiền của Nhật Bản gấp đôi của Pháp nhưng tốc độ lạm phát lại thấp hơn của Pháp.

Tuy nhiên lịch sử lạm phát cũng chỉ ra rằng, không có cuộc lạm phát cao nào mà không có sự tăng trưởng mạnh mẽ về tiền tệ. Lượng tiền tăng càng nhanh thì lạm phát càng cao và bất kỳ một chính sách vĩ mô nào giảm được tốc độ tiền cũng dẫn đến giảm tỷ lệ lạm phát và điều này đặc biệt phù hợp với thời kỳ ngắn hạn.

Khi ngân sách thâm hụt lớn các Chính phủ có thể in thêm tiền để trang trải, lượng tiền danh nghĩa tăng lên là một nguyên nhân gây ra lạm phát (như lạm phát cầu kéo). Và một khi giá cả đã tăng lên thì sự thâm hụt mới lại nảy sinh đòi hỏi phải in thêm một lượng tiền mới và lạm phát tiếp tục tăng vọt. Kiểu lạm phát xoáy ốc này thường xảy ra trong thời kỳ siêu lạm phát. Tuy nhiên các Chính phủ có thể tài trợ thâm hụt bằng cách vay dần qua bán tín phiếu. Lượng tiền danh nghĩa không tăng thêm nên không có nguy cơ lạm phát, nhưng nếu thâm hụt tiếp tục kéo dài, số tiền phải trả cho dân (cả gốc lẫn lãi) sẽ lớn đến mức cần phải in tiền để trang trải thì khả năng có lạm phát mạnh là điều chắc chắn.

7.2.4.5. Lạm phát và lãi suất

Lãi suất thực tế thường ít thay đổi và ở mức mà cả người cho vay và người đi vay đều có thể chấp nhận được. Nếu khác đi sẽ tạo ra mức dư cầu hoặc dư cung và sẽ đẩy lãi suất này về mức ổn định, Nhưng lãi suất danh nghĩa lại biến động theo lạm phát. Khi lạm phát thay đổi lãi suất danh nghĩa để duy trì lãi suất thực tế ở mức ổn định. Vậy lãi suất thực tế = lãi suất danh nghĩa - tỷ lệ lạm phát. Khi tỷ lệ lạm phát tăng lên, lãi suất danh nghĩa tăng theo, tăng chi phí cơ hội của việc giữ tiền, càng giữ nhiều tiền càng thiệt. Điều này đặc biệt đúng trong các cuộc siêu lạm phát, tiền mặt giá càng giảm nhanh, tăng mức độ gửi tiền vào ngân hàng, vào quỹ tiết kiệm hoặc đẩy ra thị trường để mua về mọi loại hàng hoá có thể dự trữ gây thêm mất cân bằng cung cầu trên thị trường hàng hoá và tiếp tục đẩy giá lên cao.

7.3. MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

Lạm phát và thất nghiệp là hai căn bệnh của nền kinh tế thị trường. Liệu chúng có mối quan hệ với nhau hay không. Từ cuối những năm 1950 A.W.Phillips đã nghiên cứu mối liên hệ thống kê giữa hai hiện tượng này và cho ra đời "lý thuyết trao đổi về lạm phát"

7.3.1. Đường Phillips ban đầu

Ban đầu dựa vào kết quả thực nghiệm trên cơ sở số liệu nhiều năm về tiền lương, giá cả, thất nghiệp ở Anh đã ra đời đường Phillips có dạng như hình 7.7 và gọi là đường Phillips ban đầu.

Đường này cho thấy mối quan hệ nghịch giữa thất nghiệp và lạm phát và nó cũng phù hợp đúng với thực tế kinh tế của nhiều nước Tây Âu thời kỳ đó. Lý thuyết này gợi ra rằng có thể đánh đổi lạm phát để lấy thất nghiệp thấp. Khi ra đời lý thuyết về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (tại đó sản lượng đạt tiềm năng và lạm phát không thay đổi) đường Phillips được xây dựng hoàn chỉnh và có dạng như sau:

$$gp = -\varepsilon (u - u^*) \qquad [1]$$

Trong đó: gp = tỷ lệ lạm phát

U = tỷ lệ thất nghiệp thực tế

U^* = tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

ε = độ dốc đường Phillips

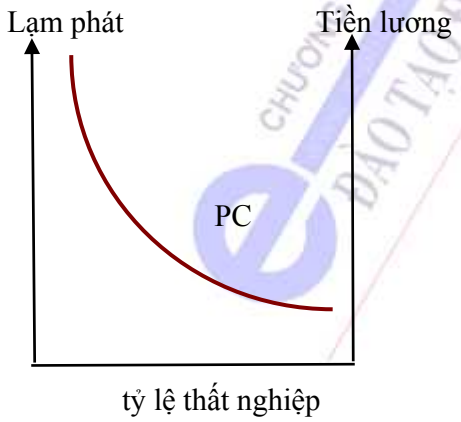

Hình 7.6 mối quan hệ giữa tăng lương thất nghiệp và lạm phát

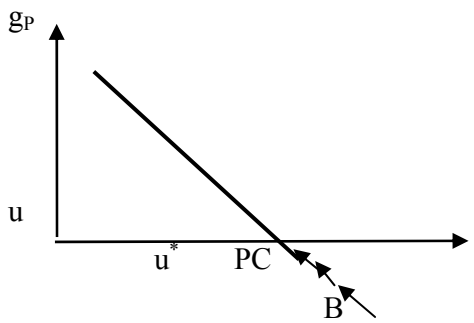

Hình 7.7 Đường Phillips ban đầu

Đường này cho thấy những đặc điểm sau đây (xem hình 7.7) - Lạm phát bằng không khi thất nghiệp bằng tỷ lệ tự nhiên.

- Khi thất nghiệp thực tế thấp hơn tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát xảy ra.

- Độ dốc ε càng lớn thì một sự tăng, giảm nhỏ của thất nghiệp sẽ gây ra sự tăng, giảm đáng kể về lạm phát. Độ lớn của ε phản ánh sự phản ứng của tiền lương. Nếu tiền lương có độ phản ứng mạnh thì ε lớn, nếu có tính ì cao thì ε nhỏ (đường Phillips sẽ xoay ngang). Nếu đường Phillips gần như nằm ngang thì lạm phát phản ứng rất kém với thất nghiệp.

Đường Phillips đã gợi cho những người làm chính sách lựa chọn các chính sách vĩ mô, đặc biệt là chính sách tài khoá và tiền tệ. Ví dụ: Giả sử nền kinh tế đang ở điểm B trên hình 7.7 (suy thoái, thất nghiệp), Chính phủ có thể mở rộng lượng cung tiền nhằm hạ lãi suất, thúc đẩy đầu tư, mở rộng tổng cầu, nền kinh tế sẽ tăng công ăn việc làm, thất nghiệp giảm. Điểm B sẽ di chuyển theo đường Phillips lên phía trên.

7.3.2. Đường Phillips mở rộng

Thực tế ngày nay giá cả đã không hạ xuống theo thời gian do có lạm phát dự kiến (ì), vì thế đường Phillips đã được mở rộng thêm bằng việc bao gồm cả tỷ lệ lạm phát dự kiến và có dạng như sau:

$$gp = gp_e - \varepsilon (u - u^*) \qquad [2]$$

Trong đó: gp_e là tỷ lệ lạm phát dự kiến

Đường này cho thấy, khi thất nghiệp bằng tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát bằng tỷ lệ dự kiến. Nếu thất nghiệp thực tế cao hơn tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát thấp hơn tỷ lệ dự kiến. Đường này gọi là đường Phillips ngắn hạn ứng với thời kỳ mà tỷ lệ lạm phát dự kiến chưa thay đổi. Trong thời kỳ này nếu có những cú sốc cầu, giả sử tổng cầu tăng lên nhanh, nền kinh tế sẽ đi dọc đường Phillips lên phía trên, lạm phát tăng, thất nghiệp giảm. Nếu không có sự tác động của các chính sách thì vì giá tăng lên mức cung tiền thực tế, sự tác động của các chính sách thì vì giá tăng lên mức cung tiền thực tế giảm xuống, lãi suất tăng lên và tổng cầu dần dần được điều chỉnh trở lại mức cũ, nền kinh tế với lạm phát và thất nghiệp sẽ quay trở về trạng thái ban đầu. Nhưng khi lạm phát đạt được dự kiến, tiền lương và các chi phí khác cũng được điều chỉnh theo tỷ lệ dự kiến và thất nghiệp trở lại mức tự nhiên, đường Phillips ngắn hạn nói trên dịch chuyển lên trên.

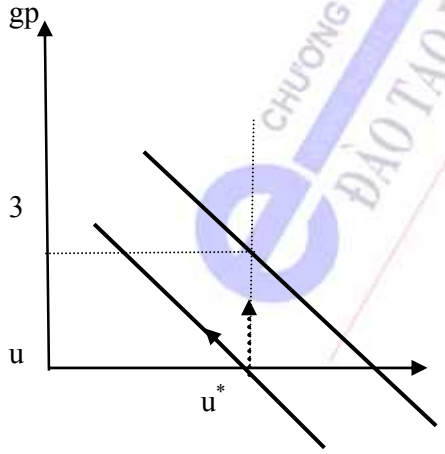

Hình 7.8 Đường Phillips mở rộng

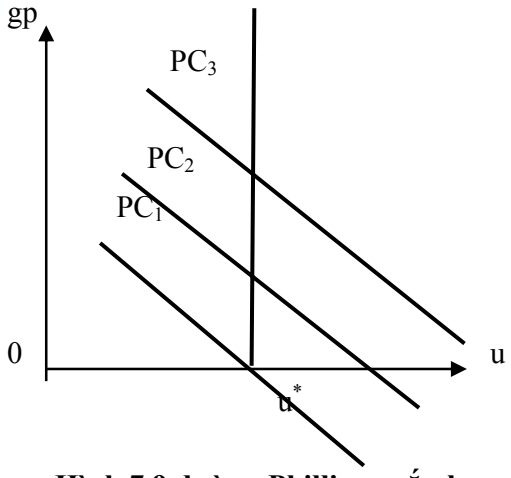

Hình 7.9 đường Phillips ngắn hạn

Hình 7.8 cho ta thấy rằng cơn sốc cầu đẩy lạm phát từ 0 đến 3, tiền lương và các chi phí khác được điều chỉnh để thích ứng, sản lượng lại đạt tiềm năng nhưng giá cả không giảm xuống, đường Phillips sẽ dịch chuyển từ PC_1 đến PC_2. Tại điểm E lạm phát không phải bằng không, mà bằng tỷ lệ lạm phát dự kiến (3).

Riêng các cơn sốc cung (ví dụ giá dầu tăng lên) đẩy chi phí sản xuất và giá cả lên, sản lượng và việc làm giảm xuống. Như vậy tất cả thất nghiệp và lạm phát tăng lên - Không có sự đánh đổi giữa thất nghiệp và lạm phát trong ngắn hạn - đó là thời kỳ đình trệ thất nghiệp. Cho tới khi Chính phủ tăng mức cung tiền liên tục để giữ cho tổng cầu không suy giảm và thất nghiệp không thể tăng, nền kinh tế vẫn đạt sản lượng như cũ nhưng giá cả đã tăng lên theo tỷ lệ tăng tiền. Như vậy sự điều tiết bằng chính sách tiền tệ và tài khoá giữ cho nền kinh tế ổn định sản lượng khi gặp cơn sốc cung phải trả giá bằng lạm phát cao hơn.

7.3.3. Đường Phillips dài hạn

Trong ngắn hạn tỷ lệ thất nghiệp thực tế có thể không bằng tỷ lệ thất nghiệp dự kiến nhưng trong dài hạn chúng sẽ bằng nhau bởi sự tác động của các chính sách tài khoá và tiền tệ. Đó là cơ sở để xây dựng đường Phillips dài hạn.

Trong dài hạn tỷ lệ lạm phát thực tế bằng tỷ lệ lạm phát dự kiến, nghĩa là $gp = gp_c$. Thay đẳng thức này vào [2] ta sẽ có đường Phillips dài hạn:

$$0 = -\varepsilon (u - u^*) \qquad [3]$$

Hay là $u = u_*$

Như vậy tỷ lệ thất nghiệp thực tế luôn bằng tỷ lệ tự nhiên (xét về mặt dài hạn) cho dù tỷ lệ lạm phát thay đổi như thế nào. Vậy trong dài hạn lạm phát và thất nghiệp không có mối quan hệ với nhau.

Nếu biểu diễn trên đồ thị thì đường Phillips dài hạn là đường thẳng đứng cắt trục hoành tại điểm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (xem hình 7.9)

Trong ngắn hạn nền kinh tế vận động theo các đường PC. Có sự đánh đổi tạm thời giữa lạm phát và thất nghiệp trong thời gian nền kinh tế đang tự điều chỉnh bằng các cơn sốc cầu, nhưng không có sự đánh đổi lạm phát và thất nghiệp bởi các con số. Còn trong dài hạn về cơ bản không tồn tại mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp.

7.3.4. Khắc phục lạm phát

Trong lịch sử của mình các nước trên thế giới đều trải qua lạm phát với những mức độ khác nhau. Những nguyên nhân lạm phát đều có điểm chung, nhưng mỗi nền kinh tế đều có những đặc điểm riêng biệt nên lạm phát của mỗi nước lại mang tính chất trầm trọng và phức tạp khác nhau, để thoát khỏi lạm phát, chiến lược chống lạm phát của mỗi quốc gia không thể không xét đến những đặc điểm riêng biệt của mình. Nếu không tính đến những cái riêng của mỗi nước thì giải pháp chung được lựa chọn thường là:

(1) Đối với mọi cuộc siêu lạm phát và lạm phát phi mã hầu như đều gắn chặt với sự tăng trưởng nhanh chóng về tiền tệ, có mức độ thâm hụt ngày càng lớn về ngân sách và có tốc độ tăng lương danh nghĩa cao.

Vì vậy giảm mạnh tốc độ tăng cung tiền, cắt giảm mạnh mẽ chi tiêu ngân sách và kiểm soát có hiệu quả việc tăng lương danh nghĩa chắc chắn sẽ chặn đứng và đẩy lùi lạm phát. Thực chất của giải pháp trên là tạo ra cú sốc cầu (giảm cung tiền, tăng lãi suất, giảm thu nhập dẫn tới giảm tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu Chính phủ…) đẩy nền kinh tế đi xuống dọc đường Phillips ngắn hạn và do vậy cũng gây ra một mức độ suy thoái và thất nghiệp nhất định. Nếu biện pháp trên được giữ vững, nền kinh tế sẽ tự điều chỉnh và sau một thời gian giá cả sẽ đạt ở mức lạm phát thấp hơn và sản lượng trở lại tiềm năng (đường Phillips sẽ dịch chuyển xuống dưới). Tốc độ giảm phát sẽ phụ thuộc vào sự kiên trì và liên tục của các biện pháp chính sách.

(2) Đối với lạm phát vừa phải muốn kiềm chế và đẩy từ từ xuống mức thấp hơn cũng đòi hỏi áp dụng các chính sách nói trên. Tuy nhiên, vì biện pháp trên kéo theo sự suy thoái và thất nghiệp - một cái giá đắt - nên việc kiểm soát tiền tệ và chính sách tài khoá trở nên phức tạp và đòi hỏi thận trọng. Đặc biệt đối với các nước đang phát triển không chỉ cần kiềm chế lạm phát mà còn đòi hỏi có sự tăng trưởng nhanh. Trong điều kiện đó việc kiểm soát chặt chẽ các chính sách tài khoá và tiền tệ vẫn là những biện pháp cần thiết nhưng cần có sự phối hợp, tính toán tỉ mỉ với mức thận trọng cao hơn. Về lâu dài ở các nước này, chăm lo mở rộng sản lượng tiềm năng bằng các nguồn vốn trong và ngoài nước cũng là một trong những hướng quan trọng nhất để bảo đảm vừa nâng cao sản lượng, mức sống vừa ổn định giá cả một cách bền vững.

(3) Có thể xóa bỏ hoàn toàn lạm phát hay không? Cái giá của việc xoá bỏ hoàn toàn lạm phát không tương xứng với lợi ích đem lại của nó. Vì vậy các quốc gia thường chấp nhận lạm phát ở mức thấp và xử lý ảnh hưởng của nó bằng việc chỉ số hoá các yếu tố chi phí như tiền lương, lãi suất, giá vật tư…Đó là cách làm cho sự thiệt hại của lạm phát là ít nhất.

TÓM TẮT NỘI DUNG

1. Các khái niệm liên quan đến thất nghiệp

Người trong độ tuổi lao động: Những người trong độ tuổi lao động là những người ở độ tuổi có nghĩa vụ và quyền lợi lao động theo quy định được nghi trong hiến pháp của mối nước. Ở Việt Nam được ghi trong hiến pháp năm 1992

Lực lượng lao động: Lực lượng lao động là số người trong độ tuổi lao động đang có việc làm hoặc chưa có việc làm nhưng đang tìm kiếm việc làm

Người có việc làm: Người có việc làm là những người trong độ tuổi lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp, trong các tổ chức xã hội và có thu nhập

Người thất nghiệp: Người thất nghiệp là người trong độ tuổi lao động đang tìm kiếm việc làm những chưa tìm kiếm được

Người ngoài lực lượng lao động: Người ngoài lực lượng lao động là những người trong độ tuổi lao động bao gồm người đi học, người nội trợ, ốm đau không đủ sức khoẻ để lao động, người bị tước quyền lao động, những người không muốn tìm kiếm việc làm với những lý do khác nhau

Người ngoài độ tuổi lao động: Là trẻ em chưa đến tuổi lao động, người già đã nghỉ hưu. Hiến Pháp Việt Nam quy định trẻ em dưới 16 tuổi không được tham gia lao động, người Nam lớn hơn 60 tuổi, nữ lớn hơn 55 tuổi là hết tuổi lao động. Trừ một số nghề nghiệp và điều kiện nhất định tuổi nghỉ hưu có thể được kéo dài.

2. Tỷ lệ thất nghiệp Tỷ lệ thất nghiệp là (%) số người thất nghiệp so với tổng số người trong lực lượng lao động.

Tỷ lệ thất nghiệp là một chỉ tiêu phản ánh khái quát tình trạng thất nghiệp của mỗi một quốc gia. Cũng vì thế mà có những quan điểm khác nhau về nội dung và phương pháp tính toán.

3. Thất nghiệp là một hiện tượng cần được phân loại để hiểu rõ về tình trạng thất nghiệp. nhìn chung thất nghiệp có thể được phân loại theo các tiêu thức chủ yếu sau đây

- Phân loại thất nghiệp theo hình thức thất nghiệp
- Phân loại theo lý do thất nghiệp.
- Phân loại theo nguồn gốc thất nghiệp
- Thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện

- Thất nghiệp tự nguyện: chỉ những người tự nguyện không muốn làm việc do việc làm và mức lương tương ứng chưa phù hợp với mong muốn của mình. Giả thiết này là cơ sở để xây dựng hai đường cung lao động.

- Thất nghiệp không tự nguyện: là loại thất nghiệp thường do tổng cầu suy giảm dẫn đến thiếu việc làm và thất nghiệp

4. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên: Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ thất nghiệp khi thị trường lao động đạt cân bằng tại điểm (E)

5. Các nhân tố ảnh hưởng tới thất nghiệp tự nhiên được chia làm 2 nhóm nhân tố cơ bản là: Khoảng thời gian thất nghiệp và tần số thất nghiệp

- Khoảng thời gian thất nghiệp
- Tần số thất nghiệp

6. Hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp

- Các biện pháp đối với thất nghiệp tự nhiên
- Các biện pháp đối với thất nghiệp chu kỳ (thất nghiệp thiếu cầu)

7. Khái niệm về lạm phát Lạm phát xảy ra khi mức giá cả chung thay đổi. Khi mức giá tăng lên được gọi là lạm phát, khi mức giá giảm xuống được gọi là giảm phát. Vậy lạm phát là sự tăng lên của mức giá cả trung bình theo thời gian.

8. Chỉ số giá tiêu dùng phản ánh sự biến động giá cả của một giỏ hàng hoá và dịch vụ tiêu biểu của nền kinh tế trong mộtthời kỳ nào đó

$$I_P = \sum i_p . d$$

Trong đó: I_P: Chỉ số giá cả của giỏ hàng hoá

i_p: Chỉ số giá cả của từng loại hàng, nhóm hàng

d: Tỷ trọng mức tiêu dùng của từng loại

Nhóm hàng trong giở sẽ có $\sum d = 1$ nó phản ánh cơ cấu tiêu dùng của xã hội

9. Chỉ số giá cả sản xuất phản ánh sự biến động giá cả của đầu vào, thực chất là sự biến động của chi phí sản xuất. Xu hướng biến động giá chi phí tất yếu sẽ tác động đến xu hướng biến động hàng hoá trên thị trường

10. Tỷ lệ lạm phát là thước đo chủ yếu của lạm phát trong một thời kỳ, Quy mô và biến động của nó phản ánh quy mô và xu hướng lạm phát.

Tỷ lệ lạm phát được tính như sau :

$$g_p = [\frac{I_p}{I_{p-1}} - 1]*100\%$$

11. Quy mô lạm phát: Người ta thường chia lạm phát thành ba loại mức độ của tỉ lệ lạm phát là lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã, siêu lạm phát

12. Tác hại của lạm phát

- Tốc độ tăng giá cả thường không đồng đều giữa các loại hàng.

- Tốc độ tăng giá và tăng lương cũng xảy ra không đồng thời.

- Phân phối lại thu nhập và của cải một cách ngẫu nhiên giữa các cá nhân, tập đoàn và các giai tầng trong xã hội, đặc biệt với những ai giữ nhiều tài sản có giá trị danh nghĩa cố định (ví dụ tiền mặt) và những người làm công ăn lương.

- Có những biến dạng về cơ cấu sản xuất và việc làm trong nền kinh tế đặc biệt khi lạm phát tăng nhanh cùng với sự biến đổi mạnh mẽ của giá cả tương đối. Có những doanh nghiệp, ngành nghề có thể phất lên và trái lại cũng có những doanh nghiệp và ngành nghề suy sụp, thậm chí phải chuyển hướng sản xuất kinh doanh.

13. Các lý thuyết về lạm phát

Lạm phát là sự tăng giá chung của toàn bộ nền kinh tế, và các yếu tố đưa đến tăng giá lại rất đa dạng và phức tạp và mức độ tác động của chúng có thể rất khác nhau tuỳ thuộc vào đặc điểm cụ thể của một nền kinh tế trước và trong quá trình xảy ra lạm phát. Vì vậy có thể khái quát một số lý thuyết và quan điểm nhằm lý giải những nguyên nhân gây ra và duy trì thúc đẩy lạm phát.

- Lạm phát cầu kéo.
- Lạm phát chi phí đẩy
- Lạm phát dự kiến
- Lạm phát và tiền tệ
- Lạm phát và lãi suất

14. Lạm phát và thất nghiệp là hai căn bệnh của nền kinh tế thị trường. Liệu chúng có mối quan hệ đánh đổi trong ngắn hạn, dài hạn cho tới nay vẫn chưa thấy có mối liên hệ nào

- Đường Phillips ban đầu có dạng $gp = -\varepsilon (u - u^*)$ [1]

Trong đó: gp = tỷ lệ lạm phát

U = tỷ lệ thất nghiệp thực tế

U^* = tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

- Đường Phillips mở rộng

$gp = gp_e - \varepsilon (u - u^*)$ [2]

Trong đó: gp_e là tỷ lệ lạm phát dự kiến

Đường này cho thấy, khi thất nghiệp bằng tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát bằng tỷ lệ dự kiến. Nếu thất nghiệp thực tế cao hơn tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát thấp hơn tỷ lệ dự kiến.

- Đường Phillips dài hạn

Trong dài hạn tỷ lệ lạm phát thực tế bằng tỷ lệ lạm phát dự kiến, nghĩa là:

$$0 = -\varepsilon (u - u^*) \qquad [3]$$

Hay là $u = u_*$

Như vậy tỷ lệ thất nghiệp thực tế luôn bằng tỷ lệ tự nhiên (xét về mặt dài hạn) cho dù tỷ lệ lạm phát thay đổi như thế nào. Vậy trong dài hạn lạm phát và thất nghiệp không có mối quan hệ với nhau.

15. Các biện pháp khắc phục lạm phát, trong lịch sử của mình các nước trên thế giới đều trải qua lạm phát với những mức độ khác nhau. Những nguyên nhân lạm phát đều có điểm chung, nhưng mỗi nền kinh tế đều có những đặc điểm riêng biệt nên lạm phát của mỗi nước lại mang tính chất trầm trọng và phức tạp khác nhau, để thoát khỏi lạm phát, chiến lược chống lạm phát của mỗi quốc gia không thể không xét đến những đặc điểm riêng biệt của mình. Nếu không tính đến những cái riêng của mỗi nước thì giải pháp chung được lựa chọn thường là:

- Đối với mọi cuộc siêu lạm phát và lạm phát phi mã hầu như đều gắn chặt với sự tăng trưởng nhanh chóng về tiền tệ, có mức độ thâm hụt ngày càng lớn về ngân sách và có tốc độ tăng lương danh nghĩa cao.

- Đối với lạm phát vừa phải muốn kiềm chế và đẩy từ từ xuống mức thấp hơn cũng đòi hỏi áp dụng các chính sách nói trên. Tuy nhiên, vì biện pháp trên kéo theo sự suy thoái và thất nghiệp - một cái giá đắt - nên việc kiểm soát tiền tệ và chính sách tài khoá trở nề phức tạp và đòi hỏi thận trọng.

- Các quốc gia thường chấp nhận lạm phát ở mức thấp và xử lý ảnh hưởng của nó bằng việc chỉ số hoá các yếu tố chi phí như tiền lương, lãi suất, giá vật tư…Đó là cách làm cho sự thiệt hại của lạm phát là ít nhất.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

CÂU HỎI LÝ THUYẾT

1. Thất nghiệp là gì? dòng ra và dòng vào thất nghiệp bao gồm những đối tượng nào?

2. Hãy trình bày các loại thất nghiệp theo nguồn gốc thất nghiệp và các biện pháp khắc phục thất nghiệp

3. Hãy sử dụng đồ thị của thị trường lao động biểu diễn và phân tích các loại thất nghiệp.

4. Tỷ lệ lạm phát là gì? nêu cách xác định tỷ lệ lạm phát

5. Hãy trình bày các nguyên nhân dẫn đến lạm phát

6. Nêu tác hại của lạm phát dự kiến và không dự kiến

7. Hãy trình bày mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp

HÃY LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG VÀ GIẢI THÍCH

8. Lực lượng lao động là:

a. Bao gồm tất cả mọi người có khả năng lao động

b. Không bao gồm những người đang đi tìm việc

c. Là tổng số người đang có việc làm và thất nghiệp

d. Không bao gồm những người tạm thời mất việc

e. Là tổng dân số hiện có của một nước

9. Giả sử trong nước có dân số là 20 triệu người, tám triệu người có việc làm, và 1 triệu người thất nghiệp thì lực lượng lao động sẽ là:

a. 11 triệu người b. 20 triệu người c. 9 triệu d. 8 triệu e. 1 triệu

10. Những người nào sau đây được coi là thất nghiệp:

a. Một người đang làm việc nhưng muốn được nghỉ việc vào cuối tháng trước khi cuộc điều tra về thất nghiệp trong tháng kết thúc

b. Một sinh viên đang tìm kiếm việc làm thêm suốt cả tháng qua

c. một người đang tìm việc, nhưng lại quyết định thôi không tìm việc nữa do thấy chưa có kỹ năng lao động thích hợp

d. Một người mới bỏ việc và đang nộp hồ sơ để tuyển dụng vào một công việc mới.

11. Tỷ lệ thất nghiệp được định nghĩa là;

a. Số người thất nghiệp chia cho số người có việc làm

b. Số người có việc chia cho dân số của nước đó

c. Số người thất nghiệp chia cho dân số của nước đó

d. Số người thất nghiệp chia cho tổng số người có việc và người thất nghiệp.

12. Lạm phát được hiểu là sự tăng lên liên tục của

a. Giá cả của một số hàng hoá thiết yếu

b. Tiền lương trả cho công nhân

c. Mức giá chung

d. Là GDP danh nghĩa

e. Tăng trợ cấp thất nghiệp

13. Nếu mức giá tăng nhanh hơn thu nhập của bạn và mọi thứ khác vẫn như cũ thì mức sống của bạn sẽ:

a. Giảm

b. Tăng

c. Không đổi

d. Chỉ không thay đổi khi giá cả hàng năm tăng lên với cùng một mức độ

e. Chỉ tăng nếu tỷ lệ lạm phát đủ thấp.

14. Nếu tỷ lệ lạm phát lớn hơn lãi suất danh nghĩa, thì lãi suất thực tế sẽ

a. Lớn hơn không b. Bằng không c. Không âm d. Nhỏ hơn không

15. Đường Phillips biểu diễn:

a. Mối quan hệ giữa mức tiền lương và mức thất nghiệp

b. Mối quan hệ giữa mức giá và mức thất nghiệp

c. Mối quan hệ giữa mức độ tăng giá và tỷ lệ thất nghiệp

d. Mối quan hệ giữa sự thay đổi của tỷ lệ lạm phát và sự thay đổi của tỷ lệ thất nghiệp.

e. Không phải các câu trên.

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
Km10 Đường Nguyễn Trãi, Hà Đông-Hà Tây
Tel: (04).5541221; Fax: (04).5540587
Website: http://www.e-ptit.edu.vn; E-mail: dhtx@e-ptit.edu.vn
CHƯƠNG TRÌNH PTIT ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TỪ XA

CHƯƠNG VIII: KINH TẾ VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ MỞ

GIỚI THIỆU

Trong những chương trước, phần lớn việc nghiên cứu được giới hạn trong nền kinh tế đóng với ba tác nhân kinh tế: Hộ gia đình (người tiêu dùng), doanh nghiệp (người sản xuất) và Chính phủ. Chương này chúng ta nghiên cứu nền kinh tế mở với sự xuất hiện thêm một tác nhân kinh tế nữa - đó là người nước ngoài. Người nước ngoài tham gia vào nền kinh tế với vai trò là người sử dụng hàng hoá, dịch vụ và cũng là người cung cấp các hàng hoá và dịch vụ cho nền kinh tế. Bây giờ các mối quan hệ kinh tế của một quốc gia không chỉ bó hẹp trọng phạm vi lãnh thổ kinh tế của quốc gia đó nữa mà có sự giao lưu, mở rộng trên toàn thế giới. Hoạt động sản xuất kinh doanh của quốc gia này có sự phụ thuộc nhất định vào hoạt động sản xuất kinh doanh của quốc gia khác. Nhưng qua các lý thuyết về thương mại quốc tế đã chứng minh rằng, có giao lưu kinh tế, thì quốc gia nào cũng được lợi, có điều là quốc gia nào được lợi nhiều hơn, quốc gia nào thì được lợi ít hơn.

Trong chương này chúng ta đi phân tích sự tác động của nền kinh tế thế giới tới nền kinh tế trong nước. Từ đó lựa chọn chính sách kinh tế vĩ mô thích hợp trong điều kiện nền kinh tế mở.

Nội dung của chương gồm bốn phần:

- Phần một trình bày nguyên tắc cơ bản cơ sở cho việc tiến hành thương mại giữa các nước. Đó là nguyên tắc lợi thế so sánh.

- Phần hai nghiên cứu các cách thức mở và cơ cấu của cán cân thanh toán quốc tế.

- Phần ba đề cập đến tỷ giá hối đoái và hệ thống tài chính quỗc tế.

- Phần bốn phân tích tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu đến tỷ giá hối đoái và tác động của tỷ giá hối đoái đến sản lượng và việc làm.

Khi nghiên cứu chương này người học cần phải nắm được các vấn đề lý thuyết và bài tập theo các vấn đề sau:

- Xác định lợi thế so sánh của việc sản xuất hai sản phẩm giữa hai quốc gia, biết chi phí sản xuất của từng loại sản phẩm

- Phân tích tình hình cán cân thương mại và cán cân thanh toán với các khoản vãng lai và tư bản

- Phân tích các nhân tố làm biến động tỷ giá hối đoái

- Phân tích sự khác nhau giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế

- Chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ có hiệu quả trong các chế độ tỷ giá hối đoái.

NỘI DUNG

8.1. LỢI THẾ TUYỆT ĐỐI VÀ LỢI THẾ SO SÁNH TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Thương mại quốc tế đã xuất hiện từ lâu và ngày càng trở nên phong phú, đa dạng. Để giải thích cơ sở kinh tế của thương mại quốc tế, người ta thường chia làm hai trường hợp:

8.1.1. Lợi thế tuyết đối

Trường hợp thứ nhất, thương mại quốc tế xuất hiện vì các nước có điều kiện sản xuất rất khác nhau: đất đai, tài nguyên thiên nhiên, tư bản, kỹ thuật, điều kiện khí hậu… Vì điều kiện sản xuất khác nhau, mỗi nước chuyên môn hoá sản xuất những mặt hàng mà mình có thể sản xuất đối với họ việc sản xuất là có lợi hơn.

Lợi thế tuyệt đối: Khi một đất nước có thể sản xuất một mặt hàng với chi phí thấp hơn nước khác, thì nước đó có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất mặt hàng đó.

Tuy nhiên, trường hợp thứ hai, phổ biến hơn là phần lớn thương mại diễn ra giữa những nước khá giống nhau về điều kiện sản xuất. Thương mại vẫn diễn ra khi một nước nào đó, sản xuất tất cả các mặt hàng rẻ hơn so với nước khác cũng như giữa một nước có năng suất thấp hơn với nước có năng suất cao hơn. Vì sao lại như vậy?

8.1.2. Lợi thế so sánh

Lý thuyết lợi thế so sánh sẽ trả lời câu hỏi đó. Lý thuyết này do nhà kinh tế học người Anh D.Ricardo đặt nền móng đầu tiên . Lý thuyết lợi thế so sánh khẳng định rằng, nếu một nước có lợi thế so sánh trong một số sản phẩm và kém lợi thế so sánh trong một số sản phẩm khác thì nước đó có lợi trong chuyên môn hoá và thương mại quốc tế. Thương mại quốc tế chủ yếu phụ thuộc vào lợi thế so sánh chứ không phải chỉ phụ thuộc vào lợi thế tuyệt đối.

Vậy lợi thế so sánh là gì?

Một nước có lợi thế so sánh trong việc sản xuất một mặt hàng nếu nước đó có chi phí sản xuất tương đối (hay chi phí cơ hội) về mặt hàng đó thấp hơn so với nước khác.

Ví dụ đơn giản: giả sử có hai nước A và B sản xuất hai mặt hàng X (ti vi) và Y (quần áo). Giả sử tiếp rằng chi phí sản xuất hai mặt hàng đó quy đổi ra thành chi phí về lao động. Bảng 8.1 cho biết chi phí lao động (giờ công) để sản xuất một đơn vị sản phẩm X và Y của hai nước nói trên.

Bảng 8.1 cho thấy:

Nước A có lợi thế tuyệt đối về sản xuất cả hai mặt hàng X và Y.

Nếu so sánh chi phí sản xuất mặt hàng X thì nước A sản xuất rẻ hơn nước B hai lần, còn mặt hàng Y - 4/3 lần.

Tuy vậy, nước B lại có lợi thế so sánh về mặt hàng Y (quần áo), còn nước A có lợi thế so sánh về mặt hàng X (ti vi).

Bảng 8.1

Sản phẩm	Hao phí lao động	
	Nước A	Nước B
X (ti vi)	6	12
Y (quần áo)	3	4

Bảng 8.2 so sánh chi phí tương đối - hay là chi phí cơ hội để sản xuất hai mặt hàng của hai nước.

Bảng 8.2

Sản phẩm	Chi phí cơ hội	
	Nươc A	Nước B
X (ti vi)	2 (quần áo)	3 (quần áo)
Y (quần áo)	½ (ti vi)	1/3 (ti vi)

Ở nước A

- Để sản xuất thêm 1 ti vi, phải hy sinh hai bộ quần áo. Ngược lại để sản xuất thêm 1 bộ quần áo, phải hy sinh một nửa chiếc ti vi.

Ở nước B

- Để sản xuất thêm một ti vi, phải hy sinh 3 bộ quần áo. Ngược lại, để sản xuất thêm một bộ quần áo, phải hy sinh 1/3 chiếc ti vi.

Như vậy, nước A có chi phí cơ hội để sản xuất ti vi thấp hơn nước B, còn nước B có chi phí cơ hội sản xuất quần áo thấp hơn nước A.

Nguyên tắc lợi thế so sánh chỉ ra rằng, nếu thương mại được tiến hành một cách tự do thì nước A có thể chuyên môn hoá sản xuất ti vi để đổi lấy quần áo do nước B sản xuất. Ngược lại nước B sẽ có lợi nếu chuyên môn hoá sản xuất quần áo đổi lấy ti vi của nước A. Sau khi có thương mại, cả hai nước cùng có lợi. Thương mại sẽ làm tăng khả năng tiêu dùng của mỗi nước và tăng khả năng sản xuất của thế giới.

Như vậy, thương mại quốc tế thúc đẩy phân công lao động và hợp tác hai bên cùng có lợi. Thương mại tự do mở cửa tạo điều kiện cho mỗi nước mở rộng khả năng sản xuất và tiêu thụ của mình, nâng cao sản lượng và mức sống của toàn thế giới.

Song trong thực tế, để bảo vệ nền sản xuất nội địa của mỗi nước, chống lại hàng nhập, tạo thêm việc làm cho dân cư, nhiều nước đã theo đuổi các chính sách thuế quan, quy định hạn ngạch và đưa ra các hàng rào phi thuế quan khác. Đó vẫn là cuộc đấu tranh dai dẳng giữa những quan điểm khác nhau trong chính sách kinh tế vĩ mô, có liên quan đến ngoại thương. Xu hướng chung hiện nay là hình thành các khu vực kinh tế rộng lớn trên thế giới. Thay vì việc tạo nên hàng rào

thuế quan giữa các nước với nhau, các thành viên của khu vực thống nhất tạo dựng những hàng rào thuế quan khu vực để bảo vệ lợi ích của các nước trong khối của mình.

8.2. CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

Cán cân thanh toán quốc tế là một bản kết toán tổng hợp toàn bộ các luồng buôn bán hàng hoá và dịch vụ, các luồng chu chuyển vốn và tài sản giữa các công dân và Chính phủ một nước còn lại trên thế giới.

Cán cân thanh toán quốc tế có hình thức như một tài khoản, gồm bên có và bên nợ. Quy tắc xử lý việc ghi vào bên có hay bên nợ của bất kỳ khoản mục nào là xét hoạt động buôn bán đó có mang lại ngoại tệ cho đất nước hay không.

Một hoạt động được ghi vào bên có nếu nó mang tính chất xuất khẩu, thu ngoại tệ. Ngược lại, một hoạt động mang tính chất nhập khẩu, tiêu tốn ngoại tệ, gọi là khoản nợ và được ghi vào bên nợ.

Cán cân thanh toán có hai tài khoản chủ yếu: Tài khoản thanh vãng lai và tài khoản tư bản.

Tài khoản vãng lai ghi chép các luồng buôn bán hàng hoá và dịch vụ cũng như các khoản thu nhập ròng khác từ nước ngoài. Tài khoản này bao gồm hai khoản mục lớn:

- Khoản mục hàng hoá còn gọi là thương mại hữu hình

- Khoản mục dịch vụ (còn gọi là thương mại vô hình). Bao gồm các hoạt động xuất và nhập khẩu dịch vụ vận tải, du lịch, ngân hàng…

Hai khoản mục này tạo nên cán cân thương mại, còn gọi là xuất khẩu ròng (X - IM = NX) đã đề cập ở chương 4.

Tuy vậy, tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán, ngoài cán cân thương mại còn bao gồm khoản mục nhỏ khác là các thu nhập ròng về tài sản (lãi suất, lợi nhuận, lợi nhuận cổ phần) của công dân nước đó, cũng như các khoản viện trợ cho nước ngoài hoặc nhận của nước ngoài, các tổ chức quốc tế.

Nếu chênh lệch giữa các khoản xuất khẩu với các khoản nhập khẩu hàng hoá dịch vụ cộng với thu nhập ròng từ nước ngoài mang dấu cộng (+) ta có thặng dư tài khoản vãng lai. Điều này có nghĩa là số thu từ buôn bán hàng hoá và các khoản thu nhập chuyển nhượng từ nước ngoài lớn hơn số chi của tài khoản đó.

Tài khoản vốn ghi chép các giao dịch trong đó tư nhân hoặc Chính phủ cho vay và đi vay và phần lớn thực hiện dưới dạng mua hay bán tài sản - tài sản tài chính hoặc tài sản thực.

Cán cân thanh toán là tổng các tài khoản vãng lai và tài khoản vốn. Nếu một trong hai tài khoản là có và tài khoản kia là nợ với cùng một quy mô thì cán cân thanh toán bằng không (= 0). Nếu cả hai tài khoản vãng lai và vốn là nợ thì cán cân thanh toán là nợ. Điều này nói lên rằng đất nước chi tiêu nhiều ngoại tệ hơn là thu được ngoại tệ. Cán cân thanh toán bị thâm hụt. Trường hợp ngược lại, cán cân thanh toán là thặng dư.

Trong một nền kinh tế tự do với hệ thống tỉ giá hối đoái hoàn toàn linh hoạt thì cán cân thanh toán luôn cân bằng. Số thâm hụt của tài khoản vãng lai sẽ được bù đắp bởi thặng dư của tài khoản vốn và ngược lại.

Tuy nhiên, trong một nền kinh tế duy trì hệ thống hối đoái cố định, cán cân thanh toán có thể không cân bằng. Thâm hụt hoặc thặng dư cán cân thanh toán sẽ dẫn đến thay đổi cung cầu trên thị trường ngoại hối.

Bảng 8.3 tổng hợp các trình bày về cán cân thanh toán đã nói trên.

Bảng 8.3

CÁN CÂN THANH TOÁN

1. Tài khoản vãng lai

- Xuất, nhập khẩu hàng hoá
- Xuất, nhập khẩu dịch vụ
- Viện trợ và thu nhập ròng.

2. Tài khoản tư bản

- Tư nhân
- Chính phủ

3. Cán cân thanh toán

- Thặng dư (+)
- Thâm hụt (-)

4. Kết toán chính thức.

Để giữ cho tỉ giá hối đoái không đổi, ngân hàng Trung ương phải can thiệp bằng cách mua hoặc bán dự trữ ngoại tệ trên thị trường ngoại hối. Hoạt động đó của ngân hàng Trung ương (Nhà nước) phản ánh vào cán cân thanh toán thông qua khoản mục " kết toán chính thức".

Cán cân thanh toán là một tài liệu hết sức quan trọng để phân tích những biến đổi kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở. Sự thâm hụt hay thặng dư của cán cân thanh toán sẽ ảnh hưởng đến cung cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối, do đó ảnh hưởng đến sự thay đổi của tỉ giá hối đoái.

8.3. TỈ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

8.3.1. Tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại hối

8.3.1.1. Tỷ giá hối đoái

Tỉ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ của một nước tính bằng số đơn vị tiền tệ của một nước khác.

Thông thường, thuật ngữ "tỉ giá hối đoái" được ngầm hiểu là số lượng đơn vị tiền nội tệ cần thiết để mua một đơn vị ngoại tệ. Riêng ở Mỹ và Anh thuật ngữ này lại được sử dụng theo nghĩa ngược lại: Số đơn vị ngoại tệ cần thiết để mau một đồng đo la hoặc đồng bảng Anh.

Ví dụ: Tỉ giá hối đoái đồng phrăng Pháp được công bố ở Pháp là 2FF/DM, trong khi cùng tỉ giá này ở CHLB Đức là 0,33 DM/FF. Còn tỉ giá hối đoái của đồng bảng Anh thường công bố, chẳng hạn, 1,25 USD/Bảng, hoặc của đồng đô là Mỹ: 250 Yên/USD.

Ở Việt Nam, tỉ giá hối đoái đồng Việt Nam do ngân hàng ngoại thương công bố là theo thông lệ quốc tế: Số đơn vị tiền đồng Việt Nam cần thiết để mua một đơn vị tiền nước ngoài: chẳng hạn 15920đ/USD.

Để tránh nhầm lẫn khi phân tích, chúng tôi quy ước sử dụng ký hiệu sau:

e - Tỉ giá hối đoái của đồng nội tệ tính theo đồng tiền nước ngoài.

E - Tỉ giá hối đoái của đồng ngoại tệ tính theo đồng nội tệ.

Ví dụ: e - Của đồng Việt Nam tính theo USD là 1/15920 hay

E = 15920đ/ USD.

Dưới đây, hãy xem xét tỉ giá hối đoái được xác định như thế nào trên thị trường ngoại hối.

8.3.1.2. Cung về tiền và cầu về tiền trong các thị trường ngoại hối

(1) Cầu về tiền

Có cầu về tiền của nước A trên thị trường ngoại hối khi dân cư từ các nước khác mua hàng hoá và dịch vụ được sản xuất tại nước A. Các hãng sản xuất và những người làm công sản xuất ra hàng hoá phải được chi trả bằng tiền của nước A, điều này đòi hỏi những người mua là người nước ngoài phải mua tiền trên thị trường ngoại hối. Một nước xuất khẩu càng nhiều thì cầu đối với đồng tiền nước đó cáng lớn trên thị trường ngoại hối.

Đường cầu về một loại tiền là hàm của tỉ giá hối đoái của nó (một lượng tiền khác mà đơn vị tiền ấy có thể trao đổi được hay "giá" của đồng tiền ấy trên thị trường ngoại hối) đóc xuống phía bên phải; tỉ giá hối đoái càng cao thì hàng hoá của nước ấy càng trở nên đắt hơn đối với những người nước ngoài và càng ít hàng hoá được xuất khẩu hơn.

Phương tiện thanh toán quốc tế về tiền dự trữ: Riêng với một số nước có đồng tiền "mạnh", cần để dùng cho các giao dịch dùng làm tiền dự trữ tại các ngân hàng ở các nước khác. Cụ thể là: đồng đô la Mỹ, đồng mác Đức, đồng yên Nhật bản, đồng phrăng Thuỵ Sĩ và đồng bảng Anh.

Những nhu cầu này đẩy cầu về những đồng tiền này vượt lên trên mức phát sinh do các hoạt động thương mại của riêng các nước ấy, trên thị trường ngoại hối của chúng.

(2) Cung về tiền

Tiền của một nước được cung ứng ra các thị trường ngoại hối khi nhân dân trong nước mua hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ở các nước khác. Để nhân dân nước A mua được các sản phẩm xuất ra ở nước B họ phải mua một lượng tiền đủ lớn của nước B, bằng việc dùng tiền của nước A để trả. Lượng tiền này của nước A khi ấy bước vào thị trường tiền tệ quốc tế. Một nước nhập khẩu càng nhiều thì đồng tiền của nước ấy được đưa vào thị trường quốc tế càng nhiều.

Đường cung về tiền được xác định chủ yếu thông qua các lực lượng thị trường của cung và cầu. Bất kỳ cài gì làm tăng cầu về một đồng tiền ở các thị trường ngoại hối hoặc làm giảm cung của nó đều có xu hướng làm cho giá trị quốc tế (tỉ giá hối đoái) của nó tăng lên. Bất kỳ cái gì làm giảm cầu về một đồng tiền hoặc làm tăng cung đồng tiền ấy trên các thị trường ngoại hối sẽ có xu hướng làm cho giá trị của nó giảm xuống.

(3) Các nguyên nhân của sự dịch chuyển các đường cung và cầu về tiền trên thị trường ngoại hối.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự dịch chuyển đường cung - cầu tiền tệ trên thị trường ngoại hối. Các nguyên nhân chủ yếu là:

+ Cán cân thương mại: Trong các điều kiện khác không đổi nếu nhập khẩu của một nước tăng thì đường cung về tiền của nước ấy sẽ dịch chuyển sang phía phải.

+ Tỉ lệ lạm phát tương đối: Nếu tỉ lệ lạm phát của một nước cao hơn tỉ lệ lạm phát của nước khác thì nước đó sẽ cần nhiều tiền hơn để mua một lượng tiền nhất định của nước kia. Điều này làm cho đường cung tiền dịch chuyển sang phải và tỉ giá hối đoái giảm xuống.

+ Dự trữ và đầu tư ngoại tệ: Đầu cơ có thể gây ra những thay đổi lớn về tiền, đặc biệt trong điều kiện thông tin liên lạc hiện đại và công nghệ máy tính hiện đại có thể trao đổi trị tiền tệ mỗi ngày.

+ Sự vân động của vốn: Khi người nước ngoài mua tài sản tài chính, lãi suất có ảnh hưởng mạnh. Khi lãi suất của một nước tăng lên một cách tương đối so với nước khác thì các tài sản của nó tạo ra tỉ lệ tiền tiền lời cao hơn và có nhiều người dân nước ngoài muốn mua các tài sản ấy. Điều nay làm cho đường cầu về tiền của nước đó dịch sang phải và làm tăng tỉ giá hối đoái của nó. Đây là một trong những ảnh hưởng quan trọng nhất tới tỉ giá hối đoái ở các nước phát triển cao.

Trên đây là 4 nguyên nhân cơ bản gây nên sự dịch chuyển các đường cung cầu trên thị trường ngoại hối. Sự dịch chuyển này đến lượt nó sẽ gây nên những dao động của tỉ giá hối đoái. Và như một phản ứng dây chuyền, những biến động của tỉ giá hối đoái lại tác động đến nền kinh tế trong nước.

Mục tiếp theo sau sẽ nghiên cứu sâu hơn tác động của tỉ giá các cân bằng trong nước.

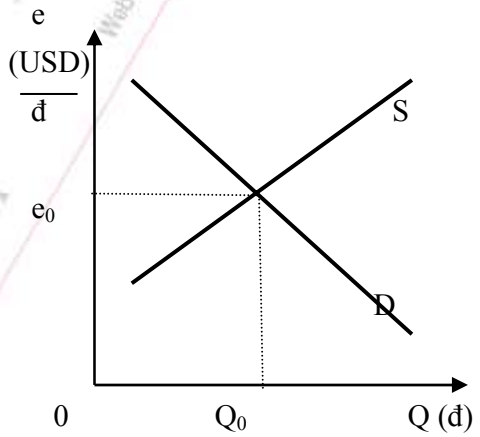

Hình 8.1 Thị trường ngoại hối của đồng Việt Nam với đồng đo la Mỹ

8.3.2. Vai trò của tỉ giá hối đoái và mối quan hệ giữa tỉ giá hối đoái và cán cân thanh toán.

Phần trên đã nghiên cứu khái niệm và sự hình thành tỉ giá hối đoái trên thị trường ngoại hối. Một câu hỏi được đặt ra là: Vì sao các Nhà nước lại quyết định can thiệp vào thị trường ngoại hối? Tỉ giá hối đoái có vai trò như thế nào trong việc xác định sản lượng, giá cả, việc làm? Để làm rõ vấn đề cán cân thanh toán nói chung.

Như đã biết, cán cân thương mại, hay xuất khẩu ròng được xác định theo công thức:

$$NX = X - IM \qquad (8.1)$$

Từ (8.1) ta thấy cán cân thương mại thặng dư khi xuất lớn hơn nhập (X>IM) và thâm hụt khi nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu (IM>X).

Tỉ giá hối đoái là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến xuất khẩu ròng (NX).

Thật vậy: Tỉ giá hối đoái tác động đến khả năng cạnh tranh của các sản phẩm trên thị trường quốc tế. Một khi giá cả sản phẩm nội địa rẻ tương đối so với sản phẩm cùng loại trên thị trường thì khả năng cạnh tranh tăng lên, xuất khẩu do đó có xu hướng tăng lên.

Khả năng cạnh tranh (về giá cả) của một loại sản phẩm của một nước so với sản phẩm cùng loại sản xuất tại nước ngoài được xác định theo công thức: khả năng cạnh tranh: $E.P^0/P$ (8.2).

Trong đó:

P^0 -Giá sản phẩm nước ngoài tính theo ngoại tệ (ví dụ đồng đô la).

P - Giá sản phẩm cùng loại sản xuất trong nước tính theo đồng nội tệ (ví dụ đồng Việt Nam).

E - Tỉ giá hối đoái của đồng tiền nước ngoài tính theo đồng nội tệ (ví dụ tỉ giá đồng đô la tính theo tiền Việt Nam).

Với P và P^0 không đổi, khi E tăng, $E.P^0$ tăng. Giá của sản phẩm nước ngoài trở nên đắt tương đối so với giá sản phẩm trong nước. Giá sản phẩm trong nước trở nên rẻ tương đối so với giá sản phẩm nước ngoài. Sản phẩm trong nước do đó có khả năng cạnh tranh cao hơn. Xuất khẩu sẽ tăng nhập khẩu giảm đi ít ra là trong ngắn hạn.

Khả năng cạnh tranh còn gọi là tỉ giá hối đoái thực tế. Tỉ giá này phụ thuộc vào tỉ giá danh nghĩa (E) và mối quan hệ giữa giá cả tương đối giữa hai nước (P^0/P).

Trong chương 2 chúng ta đã biết rằng tổng cầu trong điều kiện nền kinh tế mở bằng:

$$AD = C + I + G + NX \qquad (8.3)$$

Vậy khi NX tăng, tổng cầu sẽ tăng lên và sản lượng cân bằng cũng tăng lên và ngược lại.

Như vậy, sự thay đổi tỉ giá hối đoái danh nghĩa và do đó tỉ giá hối đoái thực tế sẽ tác động đến cán cân thương mại (hay xuất khẩu ròng), do đó tác động đến sản lượng, việc làm, giá cả.

Hãy mở rộng tác động của tỷ giá hối đoái đối với cán cân thanh toán. Ở đây có mối quan hệ giữa lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Khi lãi suất tăng lên, đồng nội tệ trở nên có giá trị hơn, tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ do đó tăng lên, trong điều kiện vốn vận động một cách tự do thì vốn nước ngoài sẽ tràn vào thị trường trong nước, giả định cán cân thương mại là cân bằng thì cán cân thanh toán sẽ có thặng dư. Ngược lại, nếu tỷ giá hối đoái của đồng tiền trong nước giảm, cán cân thanh toán sẽ thâm hụt.

Như vậy, tỷ giá hối đoái là biến số rất quan trọng, tác động đến cán cân thương mại và cán cân thanh toán, do đó tác động đến sản lượng, việc làm cũng như sự cân bằng của nền kinh tế nói chung. Chính vì vậy, một số nước trên thế giới vẫn còn duy trì chế độ tỷ giá hối đoái cố định, còn phần lớn các nước theo đuổi chính sách tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý nhằm giữ cho tỷ giá hối đoái chỉ biến động trong một phạm vi nhất định, để ổn định và phát triển nền kinh tế.

Phần tiếp theo sẽ nghiên cứu các hệ thống tỷ giá khác nhau trên thế giới.

8.3.3. Các hệ thống tiền tệ quốc tế.

Có nhiều hệ thống đã được dùng để thiết lập tỷ giá hối đoái như: Hệ thống tỷ giá cố định hệ thống tỷ giá thả nổi và các tỷ giá thả nổi có quản lý.

8.3.3.1. Hệ thống tỷ giá cố định: Bretton Woods (1944-1971)

Gần cuối thế chiến thứ II một hội nghị đa quốc gia đã được tổ chức ở Bretton Woods New Hampshies (Mỹ) để hoạch định "một hệ thống các tỷ giá hối đoái có trật tự thuận lợi cho luồng thương mại tự do".

Hệ thống này có các yếu tố sau:

- Giá cả vàng được cố định là 35 đô la Mỹ một Ounce. Nghĩa là giá trị của đồng đô la Mỹ được cố định theo vàng.

- Tiền của các nước tham gia hệ thống được cố định theo đồng đô la Mỹ, các ngân hàng Trung ương của những nước này có trách nhiệm duy trì các tỷ giá hối đoái của họ bằng việc mua và bán đô la trên thị trường ngoại tệ.

- Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) đã được hình thành để quản lý hệ thống này và làm một số chức năng của ngân hàng Trung ương quốc tế.

Các chức năng của IMF trong hệ thống này là: đảm bảo rằng các nước duy trì các tỷ giá hối đoái như đã thoả thuận cho các ngân hàng Trung ương tham gia quỹ này vay tiền, khi dự trữ của họ không còn đủ để mua hoặc bán đủ lượng tiền đô la để hỗ trợ các tỷ giá hối đoái của họ nữa: bàn bạc với các nước tham gia về những thay đổi trong các tỷ gia hối đoái của họ.

Song hệ thống này đã vấp phải một số khó khăn:

(+) Dự trữ không tương xứng: quy mô thương mại quốc tế tăng lên nhanh chóng trong những năm 1950 và 1960 gây nên những vận động tiền tệ lớn. Điều này đòi hỏi các ngân hàng Trung ương phải mua và bán đô la nhiều lên nhằm duy trì các tỷ giá hối đoái đã thoả thuận. Một số ngân hàng nhận thấy rằng dự trữ về đô la và vàng hiện tại là không xứng để duy trì tỷ giá cố định.

(+) Cách điều chỉnh tỷ giá hối đoái theo xu hướng lâu dài:

Các tỷ lệ tăng trưởng về xuất khẩu và nhập khẩu cũng như tỷ lệ lạm phát rất khác nhau giữa các nước gây nên những thay đổi dài hạn về giá trị tương đối của tiền tệ. Nhiều nước đã đề nghị IMF thay đổi các tỷ giá hối đoái của họ.

(+) Các cuộc khủng hoảng mang tính đầu cơ: khi đã rõ ràng một đồng tiền được đánh giá quá cao hoặc quá thấp so với tỷ giá hiện tại của nó thì các nhà đầu cơ sẽ mua hoặc bán những lượng tiền lớn theo dự đoán của họ về sự thay đổi tỷ giá hối đoái. Ngân hàng Trung ương sẽ phải chi tiêu những lượng tiền ngoại tệ lớn nhằm cố gắng duy trì tỷ giá cố định cho tới khi nó được thay đổi.

Vào năm 1971 các nước không còn khả năng đảm bảo rằng những đồng đô la Mỹ có thể chuyển đổi thành vàng và tháng 8 năm 1971 Chính phủ Mỹ đã buộc phải xoá bỏ chế độ bản vị vàng của đồng USD.

8.3.3.2. Hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi (linh hoạt)

Nguyên lý của hệ thống này là: Cho phép các tỷ giá hối đoái được xác định hoàn toàn bởi các lực lượng cung và cầu của thị trường, nhưng không có sự can thiệp nào của Chính phủ. Về mặt lý thuyết, các tỷ giá cần điều chỉnh một cách tự động theo những thay đổi trong lạm phát, trong cán cân thương mại và các nguồn vốn và duy trì "sự ngang bằng của sức mua" sao cho có

thể mua được một lượng hàng nhất định từ cùng một lượng tiền của một trong hai nước (ví dụ: nếu 1 chai rượu Vang giá 15 đô la ử Mỹ và 45 phrăng ở Pháp thì tỷ giá hối đoái sẽ là 3 phrăng một đô la). Từ năm 1971 Mỹ và một số nươc khác đã cho phép tiền của họ thả nổi hoàn toàn hoặc phần lớn.

Mặc dầu vậy hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi vẫn gặp phải những khó khăn: Trước năm 1971 nhiều nhà kinh tế đã ủng hộ việc để các tỷ giá hối đoái thả nổi tự do và dự tính rằng các tỷ giá sẽ tương đối ổn định vì đầu tư sẽ giữ chúng sát với sự ngang bằng của sức mua. Trong thực tế các tỉ giá đã chao đảo rất mạnh và đã tách rời khỏi sự ngang bằng của sức mua trong những thời kỳ dài, lý do là:

- Có những sự vận động về vốn do những khác biệt về lãi suất trong các nước gây ra. Các mục tiêu của chính sách trong nước đã làm cho các nước theo đuổi những chính sách tiền tệ khác nhau, chúng làm lãi suất thực tế khác nhau và làm cho những luồng vốn lớn chảy vào các nước có lãi suất cao, đẩy tỷ giá hối đóái của nước này lên bất kể các điều kiện thương mại.

- Đầu cơ tiền tệ quốc tế cũng dẫn tới việc tăng và giảm khá lớn các tỷ giá hối đoái và những thay đổi này không liên quan tới các điều kiện thương mại.

- Sự thay đổi về cơ cấu trong và giữa các nền kinh tế. Các giá trị tương đối của nhiều hàng hoá đã thay đổi cùng với sự phát triển của ngành công nghiệp mới và sự suy giảm của những ngành cũ làm cho giá trị trao đổi thực tế thay đổi so với các giá trị dự kiến thông qua sự ngang bằng về sức mua.

8.3.3.3. Hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý (không thuần nhất).

Một hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý (hay không thuần nhất) là một hệ thống trong đó tỷ giá hối đoái được phép thay đổi phù hợp với điều kiện thị trường, nhưng đôi khi Chính phủ can thiệp vào để ngăn ngừa không cho nó vận động ra ngoài các giới hạn nhất định. Một số nước đã chấp nhận và thực hiện một "khối tiền tệ" trong đó họ tìm cách duy trì những tỷ giá cố định với các đồng tiền của những nước thuộc khối, nhưng lại cho phép cả khối thay đổi cùng với các lực lượng thị trường một cách tương đối với các nước bên ngoài khối. Ví dụ điển hình nhất là hệ thống tiền tệ châu Âu (EMS).

Các hệ thống này đã gặp phải những khó khăn tương tự đã dẫn tới sự kết thúc hệ thống Pretton Woods như: dự trữ không tương xứng, cần có sự điều chỉnh thường xuyên, các cuộc khủng hoảng mang tính đầu cơ.

Cuối cùng, vào mùa thu năm 1992, hệ thống tiền tệ châu Âu (EMS) đã sụp đổ do áp lực dự trữ không lồ của đồng bảng Anh. Đó là sự giảm xuống của giá trị ngang bằng sức mua do có những sự di chuyển lớn về tư bản vào nước Đức, nơi mà lãi suất cao gấp đôi.

Các ngân hàng Trung ương và các Bộ trưởng tài chính hầu hết các nước đều có một hệ thống tỷ giá hối đoái ổn định hơn nhưng vẫn không có sự nhất trí về việc nó sẽ hoạt động ra sao. Hai trong những giải pháp đó là:

(1) Quyền rút vốn đặc biệt (SPRS): năm 1969 IMF đã tạo ra các tài sản dự trữ để ổn định giá hối đoái.

(2) Hội đồng tiền tệ châu Âu: Việc thành lập Hội đồng tiên tệ châu Âu được nhiều nhà kinh tế và lãnh đạo châu Âu ủng hộ, nhưng hiện nay vẫn chưa có khả năng thành hiện thực vì các nhu cầu trong nước về chính sách tiền tệ của các nước trong Hội đồng đang có nhiều mâu thuẫn.

Tóm lại: Vấn đề lập một hệ thống tái chính quốc tế như thế nào còn là câu hỏi bỏ ngỏ. Đây là lĩnh vực nóng bỏng trong hệ thống kinh tế toàn cầu. Mỗi nước sẽ ứng phó như thế nào trong một thế giới đầy biến động như vậy?

Phần dưới đây sẽ nghiên cứu tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô, chủ yếu là chính sách tài khoá và tiền tệ, trong điều kiện có thương mại và giao lưu tư bản giữa các nước với nhau trên thế giới.

8.4. TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH VĨ MÔ CHỦ YẾU TRONG ĐIỀU KIỆN NỀN KINH TẾ MỞ

Trong chương 4 và 5 chúng ta đã nghiên cứu cơ chế tác động của chính sách tài khoá tiền tệ trong một nền kinh tế đóng trong đó các chính sách này tác động vào tổng cầu, thông qua các biến kinh tế vĩ mô: chi tiêu Chính phủ, tiêu dùng, đầu tư, từ đó tác động đến sản lượng, giá cả và việc làm trong nền kinh tế. Phần này của chương sẽ xem xét cơ chế mà các chính này tác động, khi một nước mở cửa thương mại tự do với các nước còn lại trên thế giới và đồng thời cho phép ở những mức độ khác nhau, giao lưu các nguồn vốn và tài sản tài chính.

Thực ra khó có thể nói tới một cơ chế chung thống nhất cho tất cả các nước trên thế giới. Bởi vì mỗi nước có một thể chế kinh tế riêng biệt. Chẳng hạn, một số nước thực hiện chế độ rỷ giá cố định, bảo hộ mậu dịch, một số nước khác thực hiện chế độ tỷ giá linh hoạt, thương mại tự do, một số nước tham gia các khối kinh tế hay cộng đồng kinh tế, một số nước khác lại tương đối độc lập và không tham gia một liên kết kinh tế quốc tế nào.

Vì vậy, để cung cấp một khuôn khổ phân tích có khả năng vân dụng có nhiều tình huống khác nhau chúng ta hãy nghiên cứu hai trường hợp thường gặp sau:

- Trường hợp hệ thống tỷ giá hối đoái cố định và với sự vận động hoàn toàn tự do của vốn.
- Trường hợp tỷ giá hối đoái linh hoạt, với sự vân động hoàn toàn tự do của vốn.

Lưu ý rằng, khi một nền kinh tế nhỏ như nước ta tham gia vào thị trường chung của thế giới, thì chính sách lãi suất của chúng ta không ảnh hưởng đến mức lãi suất chung của thế giới. Trong một đất nước như vậy, lãi suất trong nước có xu hướng dao động xung quanh mức lãi suất của thế giới. Nói cách khác, chúng ta giả sử rằng mức lãi suất của thế giới là cho trước, ký hiệu là i^* giả sử khi lãi suất trong nước tăng lên mức lãi suất của thế giới ($i>i^*$), sẽ có nhiều công dân và các nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư vào nước ta để có thể thu được một khoản tiền lãi cao hơn. Một luồng vốn sẽ "chảy" vào nước ta cho đến khi lãi suất trong nước cân bằng với mức lãi suất của thế giới ($i = i^*$). Trường hợp ngược lại, khi lãi suất trong nước thấp hơn lãi suất của thế giới ($i<i^*$), một số vốn trong nước sẽ "khoác áo ra đi", cho tới khi cân bằng về lãi suất được lặp lại.

Để mô tả tình huống trên chúng ta hãy sử dụng đường CM, một đường song song với trục hoành ở mức lãi suất $i = i^*$, bổ sung vào mô hình IS - LM.

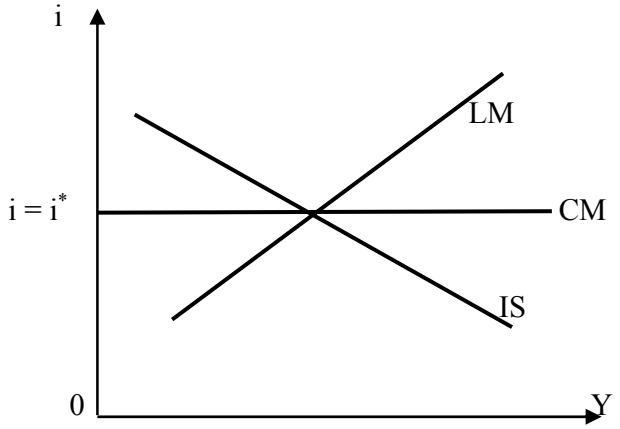

Hình 8.2 Mô hình IS – LM – CM trong nền kinh tế mở

Hình 8.2 mô tả công cụ phân tích tác động của chính sách tài khoá và tiền tệ trong nền kinh tế mở. Trong đó:

- Đường IS biểu thị cân bằng của thị trường hàng hoá tương ứng với các tổ hợp lãi suất - thu thập (i, Y) khác nhau. Trong nền kinh tế đóng, IS được vẽ cho một mức giá nhất định với chi tiêu của Chính phủ (G) và mức thuế (T) đã cho. Khi G và T thay đổi, đường IS sẽ dịch chuyển sang trái hoặc sang phải. Trong một nền kinh tế mở, sự dịch chuyển của đường IS còn phụ thuộc vào sự thay đổi cán cân thương mại hay là sự thay đổi của tỷ giá hối đoái.

- Đường LM biểu thị sự cân bằng của thị trường tiền tệ, tương ứng với mức cung tiền thực tế đã cho (MS). Khi cung tiền thực tế thay đổi đường LM sẽ dịch chuyển. Điều này sẽ xảy ra trong điều kiện kinh tế mở, vốn chuyển động hoàn toàn tự do. Tuy nhiên, có sự khác nhau cơ bản trong dịch chuyển của đường LM, tùy thuộc vào đất nước chấp nhận hệ thống tỷ giá cố định hay linh hoạt.

Dưới đây, chúng ta nghiên cứu chi tiết hơn từng trường hợp cụ thể.

8.4.1. Tác động của chính sách tài khoá và tiền tệ trong một nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá cố định, vốn vận động hoàn toàn tự do.

Trong trường hợp này, tỷ giá hối đoái được ngân hàng Trung ương (NHTƯ) qui định và giữ ở một mức cố định đã công bố. Khi có sức ép nâng hoặc giảm tỷ giá hối đoái ngân hàng Trung ương sẽ dùng dự trữ ngoại tệ can thiệp để giữ cho tỷ giá giữ nguyên mức tỷ giá chính thức.

Tuy nhiên, vì vốn chuyển động hoàn toàn tự do, ngân hàng Trung ương sẽ không thể cùng một lúc đuổi theo cả hai mục tiêu ổn định tỷ giá hối đoái và ổn định mức cung tiền.

Thực vậy, khi vì một lý do nào đó, lãi suất trong nước tăng lên, vốn nước ngoài đổ vào trong nước, như đã phân tích ở trên, gây sức ép nâng giá đồng nội tệ (e tăng). Ngân hàng Trung ương phải đứng ra mua ngoại tệ tăng dự trữ vào để tăng cung nội tệ trên thị trường ngoại hối, nhằm giữ cho tỷ giá là không đổi. Mặt khác dân chúng trong nước sẽ bán ngoại tệ đổi lấy nội tệ mua tài sản trong nước. Cả hai tác động đều dẫn đến cung tiền nội tệ tăng lên. Trong trường hợp này, cung tiền tuột khỏi sự kiểm soát của ngân hàng Trung ương, trở thành một biến nội sinh.

Nắm được diễn biến của tình huống trên, ta dễ dàng phân tich tác động của chính sách tài khoá và tiền tệ khi tỷ giá hối đoái là cố định.

8.4.1.1. Tác động của chính sách tài khoá:

Giả sử nền kinh tế đang cân bằng ở trạng thái E. Bây giờ Nhà nước quyết định tăng chi tiêu của Chính phủ. Trong thời hạn ngắn, giá cả chưa kịp thay đổi tổng cầu sẽ tăng lên. Đường IS sẽ dịch chuyển sang bên phải đến vị trí IS', nếu nền kinh tế là đóng, cân bằng mới thiết lập là E'.

Tuy nhiên, trong nền kinh tế, tại E, lãi suất đã tăng trên mức lãi suất thế giới. Vốn đổ vào trong nước. Ngân hàng Trung ương can thiệp bằng cách mua dự trữ ngoại hối, đây nội tệ vào lưu thông. Dân chúng cũng chuyển từ tài sản nước ngoài sang tài sản trong nước. Cung tiền tệ thực tế tăng lên. Đường LM dịch chuyển sang LM, cân bằng mới được thiết lập E'' với sản lượng tăng lên, mức lãi suất cân bằng trên đường CM.

Như vậy chính sách tài khoá trong trường hợp này có thể hạn chế thoái lui đầu tư, như lẽ phải xảy ra trong nền kinh tế đóng, khuyến khích tăng sản lượng.

Tác động của chính sách tài khoá trong nền kinh tế mở mạnh hơn tác động của nó trong nền kinh tế đóng, ít ra là về mặt ngắn hạn. Hình 8.3 mô tả tình huống trên.

Tuy nhiên, trong dài hạn sự tăng lên của tổng cầu sẽ dẫn đến tăng mức giá chung, giảm khả năng cạnh tranh của các sản phẩm hàng hoá trong nước, giảm xuất khẩu ròng, sản lượng giảm. Quá trình sẽ tiếp tục cho đến khi trạng thái cân bằng cũ (E) được thiết lập lại. Tuy vậy, lúc này cán cân thương mại bị thâm hụt. Thực tế là trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định, với mức lãi suất của thế giới đã cho, chính sách tài khoá không thể đạt cùng lúc hai mục tiêu: cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài.

8.4.1.2.Tác động của chính sách tiền tệ.

Cũng như trên, giả sử nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng E. Ngân hàng Trung ương quyết định thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng, với việc tăng cung tiền danh nghĩa. Với mức giá đã cho, cung tiến thực tế tăng lên, đường LM dịch phải đến LM'. Lãi suất giảm xuống dưới mức lãi suất của thế giới. Các nhà đầu tư trong nước sẽ tìm kiếm cơ hội đầu tư ở nước ngoài. Ngân hàng Trung ương phải bán dự trữ ngoại tệ để giữ tỷ giá hối đoái không đổi. Quá trình này kéo dài cho đến khi mức cung tiền và lãi suất trở lại mức ban đầu.

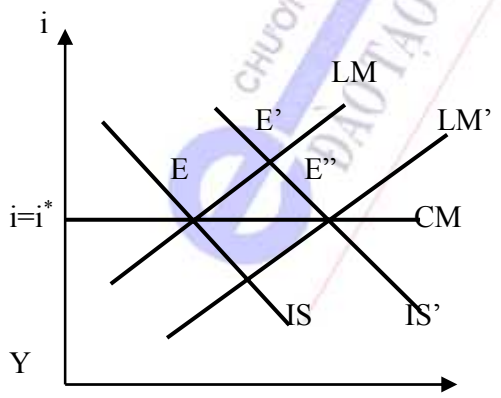

Hình 8.3 Tác động của chính sách tài khoá mở rộng trong nền kinh tế mở

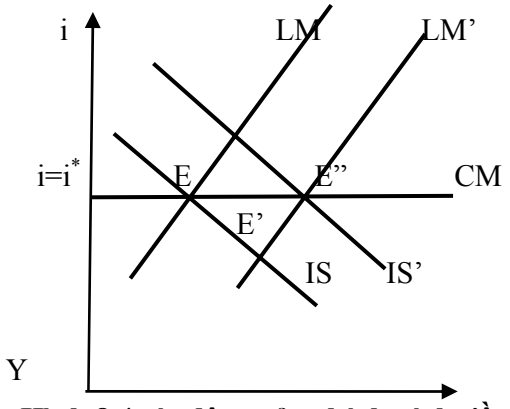

Hình 8.4 tác động của chính sách tiền tệ mở rộng trong nền kinh tế mở

Như vậy, chính sách tiền tệ rỏ ra kém hiệu lực so với nền kinh tế đóng ở đây tác động của sự mở rộng tiền tệ đã bị triệt tiêu bởi luồng vận động của vốn ra nước ngoài do lãi suất giảm đi.

8.4.1.3. Tác động của chính sách phá giá tiền tệ.

Trong điều kiện áp dụng tỷ giá hối đoái cố định thì tỷ giá hối đoái là một biến chính sách. Tỷ giá chính thức có thể thay đổi tuỳ thuộc vào quyết định của Chính phủ thông qua ngân hàng Trung ương.

Khi ngân hàng Trung ương quyết định phá giá tiền tệ (nghĩa là tăng E, giảm e) thì quyết định đó sẽ ảnh hưởng đến cán cân thương mại. Hàng xuất khẩu trở nên rẻ một cách tương đối trong thị trường nước chủ nhà. Xuất khẩu do đó tăng lên và nhập khẩu giảm đi, vì hàng hoá của nước thực hiện chính sách phá giá trở nên có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Do cán cân thương mại được cải thiện (NX tăng), đường IS dịch chuyển sang phải, lãi suất tăng lên. Vốn chảy vào trong nước. Ngân hàng Trung ương phải can thiệp, công chúng muốn giữ nội tệ. Cung tiền thực tế thay đổi. Đường LM dịch sang phải. Điểm cân bằng mới được thiết lập tại E''. Như trong trường hợp chính sách tài khoá mở rộng (xem hình 8.4). Điều khác ở đây là đường IS dịch chuyển do tác động của cán cân thương mại (NX) chứ không phải do tác động của chi tiêu Chính phủ (G).

Tuy nhiên, về mặt dài hạn, cũng như trong trường hợp chính sách tài khoá mở rộng, tác động của chính sách phá giá đồng tiền sẽ bị hạn chế, do tổng cầu tăng lên, kéo theo giá cả cũng tăng theo.

Mặt khác, nếu một nước trong khu vực thực hiện chính sách phá giá tiền tệ, điều không tránh khỏi là gây tác động xấu đến các nước láng giềng. Rất có khả năng là nước này sẽ phải gánh chịu hậu quả của một phản ứng mang tính chất trả đũa của các nước lân cận.

Tuy vậy, ý tưởng về một chính sách phá giá dẫn ta đến suy nghĩ rằng, nếu Chính phủ theo đuổi một chính sách đánh giá đồng nội tệ quá cao sẽ gây ra tác hại xấu cho xuất khẩu ròng và do đó dẫn đến sản lượng, giá cả và việc làm trong nước.

8.4.2. Tác động của chính sách tài khoá và tiền tệ trong nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá linh hoạt và vốn vận động hoàn toàn tự do.

Trong trường hợp này tỷ giá hối đoái không còn là một biến số chính sách. Tỷ giá linh hoạt được xác định trên thị trường ngoại hối và thay đổi theo cung cầu trên thị trường này. Hơn thế nữa, ở những nước thị trường phát triển cao, phần lớn những thay đổi của tỷ giá hối đoái là do tác động của sự vận động tư bản giữa các nước, chứ không phải chỉ do sự thay đổi trong cán cân thương mại.

Như vậy, khi một luồng vốn từ nước ngoài đổ vào trong nước, cầu về đồng nội tệ tăng lên, tỷ giá hối đoái (e) lên cao. Sự gia tăng giá của đồng nội tệ ảnh hưởng trực tiếp đến cán cân thương mại. Hàng xuất khẩu trở nên đắt tương đối so với hàng nhập khẩu. Xuất khẩu do đó giảm đi, nhập khẩu tăng lên. Cán cân thương mại bị thâm hụt, kéo theo sản lượng giảm.

Nếu chính sách tài khoá hoặc tiền tệ dẫn đến việc tăng lãi suất, do đó đến tháo lui đầu tư trong một nền kinh tế đóng thì trong nền kinh tế mở tác động đó là giảm xuất khẩu ròng và cũng dẫn đến giảm sản lượng. Nhưng lúc này, tỉ giá hối đoái sẽ là cơ chế chuyển giao tác động chứ không phải là đầu tư hoặc tiêu dùng.

Hãy xét các trường hợp cụ thể.

8.4.2.1. Tác động chính sách tài khoá.

Giả sử kinh tế đang cân bằng. Bây giờ Chính phủ thực hiện, chính sách tài khoá mở rộng, tổng cầu sẽ tăng lên, lãi suất tăng và tỉ giá hối đoái cũng tăng (e tăng, E giảm). Xuất khẩu giảm đi. Như vậy có sự thoái lui hoàn toàn. (được mô tả trong hình 8.5)

Chính sách tài khoá mở rộng làm dịch chuyển đường IS đến vị trí IS'. Ở điểm cân bằng mới (E'). Lãi suất cao hơn lãi suất thị trường thế giới . Vốn tràn vào trong nước, can cân thanh toán thặng dư. Đồng tiền nội địa tăng giá. Xuất khẩu giảm. Kết quả là đường IS' chuyển dịch về vị trí ban đầu: Cân bằng được thiết lập lại ở vị trí E, sản lượng không tăng thêm và cán cân thương mại xuất đi.

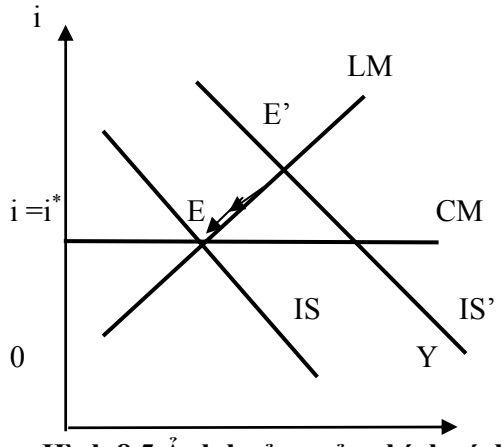

Hình 8.5 Ảnh hưởng của chính sách tài khoá trong nền kinh tế mở, tỷ giá hối đoái linh hoạt

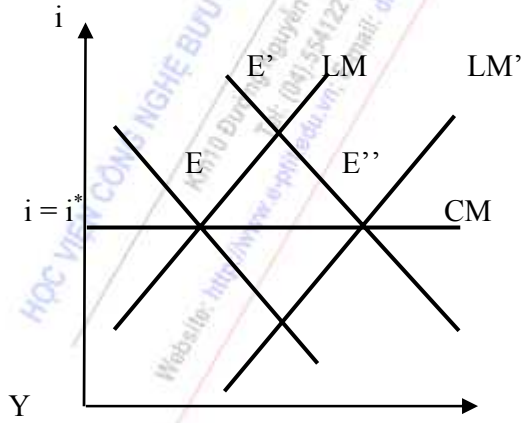

Hình 8.6 Tác động ngắn hạn và dài hạn của việc mở rộng tiền tệ trong nền kinh tế mở, tỷ giá hối đoái linh hoạt

8.4.2.2. Tác động của chính sách tiền tệ.

Hình 8.6 mô tả tác động của việc tăng cung về tiền của ngân hàng Trung ương. Mở rộng tiền tệ làm tăng cung tiền thực tế, đường LM chuyển đến LM'. Lãi suất giảm làm tỷ giá hối đoái của đồng nội địa giảm (e giảm, E tăng). Ngược lại với tác động của chính sách tài khoá, đồng tiền nội địa giảm giá làm tăng khả năng cạnh tranh. Xuất khẩu ròng tăng lên, làm đường IS dịch chuyển sang bên phải IS'. Lãi suất trở về mức lãi suất của thị trường thế giới. Cân bằng mới được thiết lập tại E''. Chính sách tiền tệ mở rộng làm sản lượng tăng lên.

Tuy nhiên về mặt dài hạn, sản lượng tăng làm giá cả và tiền lương tăng. Cung tiền thực tế giảm, đường LM' chuyển về vị trí ban đâu LM. Lãi suất tăng dần, đồng tiền nội địa lại tăng giá, IS' dần trở lại vị trí ban đầu IS. Cân bằng được thiết lập ở vị trí cũ.

Như vậy chính sách tiền tệ có tác động lớn hơn trong nền kinh tế mở, tỉ giá linh hoạt, vốn chuyển động tự do hoàn toàn. Nhưng tác động đó bị hạn chế trong dài hạn, lúc mà giá cả tăng lên, sản lượng lại trở lại mức bình thường song tiền công thực tế và tỉ giá hối đoái đã tăng cùng tốc độ tăng của giá cả.

TÓM TẮT NỘI DUNG

1. Lợi thế tuyệt đối: Khi một đất nước có thể sản xuất một mặt hàng với chi phí thấp hơn nước khác, thì nước đó có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất mặt hàng đó.

2. Lợi thế so sánh là: Một nước có lợi thế so sánh trong việc sản xuất một mặt hàng nếu nước đó có chi phí sản xuất tương đối (hay chi phí cơ hội) về mặt hàng đó thấp hơn so với nước khác.

3. Cán cân thanh toán quốc tế là một bản kết toán tổng hợp toàn bộ các luồng buôn bán hàng hoá và dịch vụ, các luồng chu chuyển vốn và tài sản giữa các công dân và Chính phủ một nước còn lại trên thế giới.

Cán cân thanh toán là tổng các tài khoản vãng lai và tài khoản vốn. Nếu một trong hai tài khoản là có và tài khoản kia là nợ với cùng một quy mô thì cán cân thanh toán bằng không (= 0). Nếu cả hai tài khoản vãng lai và vốn là nợ thì cán cân thanh toán là nợ. Điều này nói lên rằng đất nước chi tiêu nhiều ngoại tệ hơn là thu được ngoại tệ. Cán cân thanh toán bị thâm hụt. Trường hợp ngược lại, cán cân thanh toán là thặng dư.

Cán cân thanh toán là một tài liệu hết sức quan trọng để phân tích những biến đổi kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở. Sự thâm hụt hay thặng dư của cán cân tahnh toán sẽ ảnh hưởng đến cung cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối, do đó ảnh hưởng đến sự thay đổi của tỉ giá hối đoái.

4. Tỉ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ của một nước tính bằng số đơn vị tiền tệ của một nước khác.

5. Cầu về tiền trên thị trường ngoại hối*:* Có cầu về tiền của nước A trên thị trường ngoại hối khi dân cư từ các nước khác mua hàng hoá và dịch vụ được sản xuất tại nước A.

6. Đường cầu về một loại tiền là hàm của tỉ giá hối đoái của nó (một lượng tiền khác mà đơn vị tiền ấy có thể trao đổi được hay "giá" của đồng tiền ấy trên thị trường ngoại hối) dốc xuống phía bên phải; tỉ giá hối đoái càng cao thì hàng hoá của nước ấy càng trở nên đắt hơn đối với những người nước ngoài và càng ít hàng hoá được xuất khẩu hơn.

7. Cung về tiền trên thị trường ngoại hối*:* Tiền của một nước được cung ứng ra các thị trường ngoại hối khi nhân dân trong nước mua hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ở các nước khác. Một nước nhập khẩu càng nhiều thì đồng tiền của nước ấy được đưa vào thị trường quốc tế càng nhiều.

8. Đường cung về tiền được xác định chủ yếu thông qua các lực lượng thị trường của cung và cầu. Bất kỳ cái gì làm tăng cầu về một đồng tiền ở các thị trường ngoại hối hoặc làm giảm cung của nó đều có xu hướng làm cho giá trị quốc tế (tỉ giá hối đoái) của nó tăng lên. Bất kỳ cái gì làm giảm cầu về một đồng tiền hoặc làm tăng cung đồng tiền ấy trên các thị trường ngoại hối sẽ có xu hướng làm cho giá trị của nó giảm xuống.

9. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự dịch chuyển đường cung - cầu tiền tệ trên thị trường ngoại hối. Các nguyên nhân chủ yếu là:

+ Cán cân thương mại

+ Tỉ lệ lạm phát tương đối

+ Dự trữ và đầu tư ngoại tệ.

10. Tỉ giá hối đoái là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến xuất khẩu ròng (NX): Tỉ giá hối đoái tác động đến khả năng cạnh tranh của các sản phẩm trên thị trường quốc tế. Một khi giá cả

sản phẩm nội địa rẻ tương đối so với sản phẩm cùng loại trên thị trường thì khả năng cạnh tranh tăng lên, xuất khẩu do đó có xu hướng tăng lên.

11. Hệ thống tỷ giá cố định: Bretton Woods (1944-1971)

Gần cuối thế chiến thứ II một hội nghị đa quốc gia đã được tổ chức ở Bretton Woods New Hampshies (Mỹ) để hoạch định "một hệ thống các tỷ giá hối đoái có trật tự thuận lợi cho luồng thương mại tự do".

12. Hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi (linh hoạt) Cho phép các tỷ giá hối đoái được xác định hoàn toàn bởi các lực lượng cung và cầu của thị trường, nhưng không có sự can thiệp nào của Chính phủ. Về mặt lý thuyết, các tỷ giá cần điều chỉnh một cách tự động theo những thay đổi trong lạm phát, trong cán cân thương mại và các nguồn vốn và duy trì "sự ngang bằng của sức mua" sao cho có thể mua được một lượng hàng nhất định từ cùng một lượng tiền của một trong hai nước.

13. Hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý (không thuần nhất): Một hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý (hay không thuần nhất) là một hệ thống trong đó tỷ giá hối đoái được phép thay đổi phù hợp với điều kiện thị trường, nhưng đôi khi Chính phủ can thiệp vào để ngăn ngừa không cho nó vận động ra ngoài các giới hạn nhất định.

14. Tác động của chính sách tài khoá và tiền tệ trong một nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá cố định, vốn vận động hoàn toàn tự do.

- Tác động của chính sách tài khoá

Chính sách tài khoá trong trường hợp này có thể hạn chế thoái lui đầu tư, như lẽ phải xảy ra trong nền kinh tế đóng, khuyến khích tăng sản lượng.

Tác động của chính sách tài khoá trong nền kinh tế mở mạnh hơn tác động của nó trong nền kinh tế đóng, ít ra là về mặt ngắn hạn. Tuy nhiên, trong dài hạn sự tăng lên của tổng cầu sẽ dẫn đến tăng mức giá chung, giảm khả năng cạnh tranh của các sản phẩm hàng hoá trong nước, giảm xuất khẩu ròng, sản lượng giảm.Tuy vậy, lúc này cán cân thương mại bị thâm hụt. Thực tế là trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định, với mức lãi suất của thế giới đã cho, chính sách tài khoá không thể đạt cùng lúc hai mục tiêu: cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài.

- Tác động của chính sách tiền tệ

Tác động của chính sách tiền tệ rỏ ra kém hiệu lực so với nền kinh tế đóng ở đây tác động của sự mở rộng tiền tệ đã bị triệt tiêu bởi luồng vận động của vốn ra nước ngoài do lãi suất giảm đi.

- Tác động của chính sách phá giá tiền tệ.

Khi ngân hàng Trung ương quyết định phá giá tiền tệ (nghĩa là tăng E, giảm e) thì quyết định đó sẽ ảnh hưởng đến cán cân thương mại. Hàng xuất khẩu trở nên rẻ một cách tương đối trong thị trường nước chủ nhà. Xuất khẩu do đó tăng lên và nhập khẩu giảm đi, vì hàng hoá của nước thực hiện chính sách phá giá trở nên có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Tuy nhiên, về mặt dài hạn, cũng như trong trường hợp chính sách tài khoá mở rộng, tác động của chính sách phá giá đồng tiền sẽ bị hạn chế, do tổng cầu tăng lên, kéo theo giá cả cũng tăng theo.

Tuy vậy, ý tưởng về một chính sách phá giá dẫn ta đến suy nghĩ rằng, nếu Chính phủ theo đuổi một chính sách đánh giá đồng nội tệ quá cao sẽ gây ra tác hại xấu cho xuất khẩu ròng và do đó dẫn đến sản lượng, giá cả và việc làm trong nước.

15. Tác động của chính sách tài khoá và tiền tệ trong nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá linh hoạt và vốn vận động hoàn toàn tự do.

- Nếu chính sách tài khoá hoặc tiền tệ dẫn đến việc tăng lãi suất, do đó đến tháo lui đầu tư trong một nền kinh tế đóng thì trong nền kinh tế mở tác động đó là giảm xuất khẩu ròng và cũng dẫn đến giảm sản lượng. Nhưng lúc này, tỉ giá hối đoái sẽ là cơ chế chuyển giao tác động chứ không phải là đầu tư hoặc tiêu dùng.

- Chính sách tiền tệ có tác động lớn hơn trong nền kinh tế mở, tỉ giá linh hoạt, vốn chuyển động tự do hoàn toàn. Nhưng tác động đó bị hạn chế trong dài hạn, lúc mà giá cả tăng lên, sản lượng lại trở lại mức bình thường song tiền công thực tế và tỉ giá hối đoái đã tăng cùng tốc độ tăng của giá cả.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

CÂU HỎI LÝ THUYẾT

1. Hiểu thế nào là nguyên tắc lợi thế so sánh của Ricardo. Tại sao nói nó là cơ sở kinh tế chủ yếu của thương mại Quốc tế

2. Cán cân thanh toán quốc tế gồm những tài khoản gì? cho biết các khoản mục lớn trong mỗi tài khoản

3. Khái niệm về tỷ giá hối đoái. Những nhân tố nào có thể làm thay đổi tỷ giá hối đoái danh nghĩa trên thị trường.

4. Phân biệt tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế trên thị trường.

5. Sử dụng mô hình IS – LM như thế nào để phân tích tác động của tỷ giá hối đoái đến hiệu lực của chính sách tài khoá tiền tệ trong nền kinh tế mở.

HÃY LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG VÀ GIẢI THÍCH

6. Nhập khẩu phụ thuộc vào

a. Thu nhập của nền kinh tế b. Thu nhập của nước ngoài

c. Xu hướng nhập khẩu cận biên d. Tỷ giá hối đoái

e. a, c và d

7. Nhân tố nào sau đây không ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam

a. GDP thực tế của thế giới

b. GDP thực tế của Việt Nam

c. Tỷ giá hối đoái

d. Giá tương đối của hàng hoá sản xuất ở Việt Nam so với giá của hàng hoá tương tự sản xuất ở nước ngoài.

e. Giá tương đối của hàng hoá sản xuất ở nước ngoài so với giá của hàng hoá tương tự sản xuất ở Việt Nam.

8. Các nhà kinh tế khi nghiên cứu thường đưa ra giả thiết rằng xuất khẩu ròng của Việt Nam:

a. Tăng khi thu nhập của Việt Nam tăng

b. Giảm khi thu nhập ở nước ngoài tăng

c. Giảm khi thu nhập ở Việt Nam tăng

d. Không bị ảnh hưởng bởi thu nhập của Việt Nam

9. Hoạt động nào sau đây sẽ làm tăng thâm hụt tài khản vãng lai của Việt Nam

a. Nhật Bản mua gạo của nông dân Việt Nam

b. Nhật Bản mua bột mỳ của nông dân Úc

c. Nhật Bản mua trái phiếu của Chính phủ Việt Nam

d. Việt Nam mua xe Toyota của Nhật Bản

e. Việt Nam bán than cho Nhật Bản

10. Những khoản tiền mà Việt kiều gửi về cho người thân của họ ở Việt Nam sẽ làm:

a. Tăng thâm hụt tài khoản vãng lai của Việt Nam

b. Giảm thâm hụt tài khoản vãng lai của Việt Nam

c. Tăng thâm hụt tài khoản Vốn của Việt Nam

d. Giảm thâm hụt tài khoản vốn của Việt Nam

e. Không ảnh hưởng gì đến tài khoản vốn hay tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán của Việt Nam.

11. Cán cân thanh toán gồm ba khoản mục chính đó là

a. Tài khoản vãng lai, tài khoản vốn và tài khoản lãi suất ròng

b. Tài khoản vốn, tài khoản kết toán chính thức và tài khoản hàng hoá hữu hình

c. Tài khoản vãng lai, tài khoản vốn và kết toán chính thức

d. Tài khoản kết toán chính thức, tài khoản vốn và tài khoản lãi suất ròng

e. Tài khoản vốn, tài khoản vãng lai và tài khoản hàng hoá hữu hình

12. Cán cân thương mại là:

a. Giá trị ròng của cán cân thanh toán

b. Chênh lệch giữa tài khoản vãng lai và tài khoản vốn

c. Chênh lệch giữa thương mại trong nước và thương mại với nước ngoài

d. Chênh lệc giữa xuất khẩu và nhập khẩu về hàng hoá và dịch vụ

e. Chênh lệc giữa luồng vốn chảy vào và ra

13. Tỷ giá hối đoái là tỷ lệ:

a. Trao đổi hàng hoá giữa hai nước

b. Trao đổi giữa tiền của nước này với hàng hoá của một nước khác

c. Trao đổi giữa tiền của hai nước

d. Trao đổi giữa tiền của một nước với đồng USD

14. Thị trường mà ở đó đồng tiền của nước này được trao đổi với đồng tiền của nước khác gọi là:

a. Thị trường tiền tệ.

b. Thị trường vốn.

c. Thị trường tài sản

d. Thị trường ngoại hối.

e. Thị trường thương mại Quốc tế.

ĐÁP ÁN, GỢI Ý TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

CHƯƠNG 1

Gợi ý trả lời câu hỏi lý thuyết

1. Kinh tế học là gi? sự khác nhau giữa kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô.

- Nêu khái niệm kinh tế học
- Kinh tế học vi mô
- Kinh tế học vĩ mô
- Sự khác nhau giữa kinh tế vi mô và vĩ mô

+ Kinh tế vĩ mô nghiên cứu các hoạt động của toàn bộ, tổng thể nền kinh têa

+ Kinh tế vi mô nghiên cứu các hoạt động của các tế bào kinh tế trong nền kinh tế (doanh nghiệp và hộ gia đình)

2. Thế nào là nền kinh tế hỗn hợp? Các tác nhân trong nền kinh tế hỗn hợp, tác động qua lại giữa chúng?

- Nền kinh tế hồn hợp là nền kinh tế có đầy đủ tất cả mọi hình thái kinh tế xã hội, có đầy đủ tất cả các phương thức sản xuất .
- Các tác nhân trong nền kinh tế hỗn hợp

+ Người tiêu dùng cuối cùng

+ Doanh nghiệp

+ Nhà nước

+ Người nước ngoài

3. Giới hạn khả năng sản xuất là gì? cho ví dụ minh hoạ.

- Nêu khái niệm đường giới hạn khả năng sản xuất
- Cho ví dụ và minh hoạ bằng đồ thị đường giới hạn khả năng sản xuất

4. Chi phí cơ hội, ý nghĩa kinh tế của chi phí cơ hội? cho ví dụ minh hoạ?

- Nêu khái niệm về chi phí cơ hội
- Ý nghĩa của chi phí cơ hội
- Cho ví dụ về chi phí cơ hội

Bài tập

Bài 5.

a. Điểm hiệu quả là: 1,3

Điểm không có hiệu quả là: 2,4

Điểm không đạt được là điểm 5

b. 100 sản phẩm A bị cắt giảm

c. 200 sản phẩm A bị cắt giảm

d. Chi phí cơ hội để sản xuất thêm một lượng bằng nhau về sản phẩm B sẽ ngày càng tăng lên.

Bài 6:

a. Là C b. Là A c. Là B

Bài 7

a. Hãy biểu diễn các đường cung, cầu sản phẩm A trên đồ thị. Hãy xác định giá và sản lượng cân bằng.

Giá cân bằng P^* =12 ngàn đồng;

Sản lượng cân bằng Q^* = 100 ngàn sản phẩm

Biểu diễn đường cung, cầu trên trục toạ độ trục tung là giá, trục hoành là sản lượng thì đường cầu là đường (D); đường cung là đường (S)

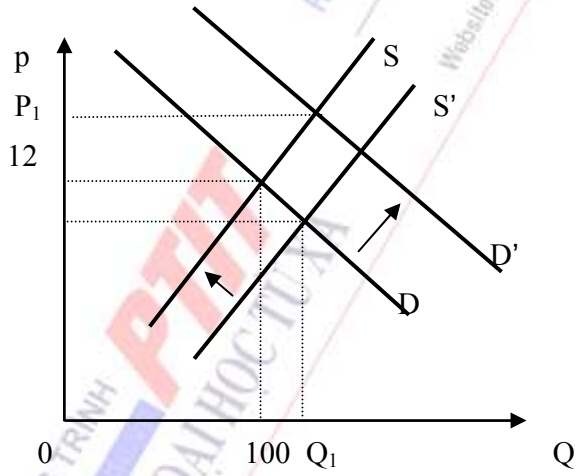

b. Chỉ ra ảnh hưởng của giá sản phẩm đầu vào để sản xuất ra sản phẩm A giảm đến giá và sản lượng cân bằng của sản phẩm A. Minh hoạ kết quả bằng đồ thị. Thì đường cung của sản phẩm A dịch chuyển sang phải hoặc sang trái làm cho giá cả và sản lượng cân bằng thay đổi.Trên đồ thị trên thì đường cung dịch chuyển sang phải, sang (S') giá cả giảm và sản lượng tăng tới Q_1.

c. Chỉ ra ảnh hưởng của việc tăng giá sản phẩm thay thế với sản phẩm A đến giá và sản lượng cân bằng của sản phẩm A. Minh hoạ bằng đồ thị. Khi giá cả của sản phẩm thay thế tăng thì cầu của sản phẩm A tăng làm cho đường cầu dịch chuyển sang phải (D') lượng cầu về sản phẩm A tăng đồng thời giá của sản phẩm a cung tăng lên.

Bài 8: Hãy đánh dấu (X) vào những ô tại đó có những yếu tố ảnh hưởng tới đường cung, cầu (khi nghiên cứu yếu tố nào đó giả định các yếu tố khác không đổi)

Các yếu tố ảnh hưởng	Sự dịch chuyển đường cầu (a)	Sự di chuyển trên đường cầu (b)	Sự dịch chuyển đường cung (c)	Sự di chuyển trên đường cung (d)
Giá hàng thay thế thay đổi	x			x
Áp dụng công nghệ sản xuất mới		x	x	
Hàng hoá này trở thành mốt	x			x
Thu nhập thay đổi	x			x
Gá đầu vào của sản xuất thay đổi		x	x	

Hãy lựa chọn câu trả lời đúng giải thích tại sao?

9. d 10. d 11. d 12. c

CHƯƠNG 2

Gợi ý trả lời câu hỏi lý thuyết

1. Hãy liệt kê các mục tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu của nền kinh tế mở. Giải thích ngắn gọn tại sao những mục tiêu đó là quan trọng?

- Mục tiêu chủ yếu của nền kinh tế mở

+ Nền kinh tế tăng trưởng

+ Nền kinh tế ổn định

+ Phân phối công bằng

Mục tiêu kinh tế vĩ mô rất quan trọng

+ Định hướng phát triển của một nền kinh tế

+ Đảm bảo cho nền kinh tế phát triển bền vững

+ Trên cơ cở các mục tiêu mà các Chính phủ đưa ra các chính sách vĩ mô phù hợp.

2. Bạn hiểu như thế nào về nền kinh tế vĩ mô và vì sao lại có thể coi các chính sách kinh tế như là các đầu vào của nền kinh tế?

- Theo quan điển hệ thống thì nền kinh tế vĩ mô có thể được coi là một hệ thông bao gồm đầu vào, đâu ra và hộp đen kinh tế vĩ mô.

- Chính sách kinh tế vĩ mô là công cụ tác động của Nhà nước vào nền kinh tế để nền kinh tế có kết quả đâu ra như mong muốn. Do vậy có thể coi chính sách là đầu vào của nền kinh tế

3. Nêu ý nghĩa và nội dung của mô hình AD – AS một mô hình cơ bản của lý thuyết kinh tế học vĩ mô.

- Nêu ý nghĩa của tổng cầu (AD)

- Nêu ý nghiã của tổng cung (AS)

- Trạng thái cân bằng của nền kinh tế thông qua mô hình (AD – AS)

4. Nêu lên tác động của mỗi sự kiện dưới đây đến vị trí của đường tổng cầu và tổng cung trong mô hình AD –AS

a. Giá dầu trên thế giới tăng mạnh: Làm dich chuyển AS sang trái và làm di chuyển AD

b. Giảm đáng kể chi tiêu cho quốc phòng: Dịch chuyển AD sang trái và di chuyển đường AS

c. Vụ mùa bội thu: Dịch chuyển AS sang phải và di chuyển AD

5. Nêu tác động của mối sự kiện dưới đây đến tổng mức cung hay tổng mức cầu của nền kinh tế.

a. Tăng thuế sử dụng đất đai dẫn đến tăng chi phí sản xuất, tổng cung giảm.

b. Giảm thuế thu nhập dẫn đến tăng thu nhập sau thuế, tăng khả năng thanh toán, tăng tiêu dùng do đó tăng tổng cầu

c. Giảm lãi suất tiền gửi tiết kiệm: giảm lãi suất tiền gửi dẫn đến giảm lãi suất cho vay, tăng đầu tư do đó tăng tổng cầu.

Bài tập

Bài 6:

a. I tăng do đó AD dịch chuyển sang phải làm cho giá tăng. Người vạch chính sách phải sử dụng chính sách tài khoá, tiền tệ để đẩy AD dịch chuyển về phía bên trái, ổn định mức giá chung.

b. Giá dầu tăng làm cho AS dịch chuyển sang trái, giá tăng, người làm chính sách phải dùng các công cụ là chính sách tài khoá, tiền tệ để giảm AD, để duy trì mức giá cũ, khi đó sản lượng giảm.

c. Chi tiêu cho quốc phòng bị cắt giảm, tổng cầu giảm AD dịch chuyển sang trái, giá giảm. Người lập chính sách cần phải dùng các chính sách tài khoá, tiền tệ làm tăng tổng cầu để giá cả ổn định.

d. Năng suất lao động giảm, đường tổng cung dịch chuyển sang trái. Giá cả sẽ tăng lên. Người vạch chính sách phải dùng chính sách tài khoá, tiền tệ để làm giảm tổng cầu để tổng cầu dịch chuyển về bên trái, cho giá cả ổn định.

Bài 7: GNP thực tế phải tăng 4%

Bài 8: a) 41.667 tỷ đồng b) 44.167 Tỷ đồng c) 10 % trong 2 năm

Hãy lựa chọn câu trả lời đúng giải thích tại sao?

9. a 10. d 11.a-c;b-c; c-a 12.d

CHƯƠNG 3

Gợi ý trả lời câu hỏi lý thuyết

1. Trình bày nội dung và ý nghĩa của GNP và GDP
   - Khái niệm GNP và GDP
   - Nội dung của GNP và GDP
   - Nêu ý nghĩa của chỉ tiêu GNP và GDP
2. Phương pháp xác định GDP
   - Phương pháp xác định theo luồng sản phẩm cuối cùng
   - Phương pháp xác định GDP theo thu nhập hoặc chi phí
   - Xác định GDP theo phương pháp giá trị gia tăng
3. Sự khác nhau giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế
   - Khái niệm GDP thực tế
   - Khái niệm GDP danh nghĩa
   - Sự khác nhau giữa GDP danh nghiã và GDP thực tế

4. Mối quan hệ giữa chỉ tiêu phản ánh kết quả của nền kinh tế

- Quan hệ giữa GDP và GNP
- Quan hệ giữa GNP và NNP
- Quanh hệ giữa GNP và Y
- Quanh hệ giữa Y và Y_D

Bài tập

Bài 5.

a. GDP = 461.877 triệu đồng

GNP = 467.496 triệu đồng

b. GDP = 392.731 triệu đồng

GNP = 398.350 triệu đồng

c. Y = 352.432 triệu đồng

d. Sự khác nhau giã câu a và câu b là do sai số thống kê và tính toán chưa hết chi phí.

Bài 6.

a. 9.800 triệu đồng

b. Tính theo luồng sản phẩm cuối cùng và theo giá trị gia tăng đều cho cùng một kết quả.

Bài 7.

a. GDP = 24.307.590 triệu đồng

GNP = 24.317.200 triệu đồng

b. Kết quả giống như câu a

c. Y = 22.659.970 triệu đồng

Y_D = 19.900.400 triệu đồng

Bài 8.

Cách 1: GNP = C + I = 750 + 5600 = 6.350 triệu

NNp = GNP - khấu hao = 6000 triệu

Cách 2: NNP = 5000 + 500 + 50 + 450 = 6000 triệu

Cách 3: NNP = đầu tư ròng + C = 6000 triệu

Lựa chọn câu trả lời đúng

9. e 10. a 11. b 12.e 13.d 14.b

CHƯƠNG 4

Gợi ý trả lời câu hỏi lý thuyết

1. Mức sản lượng cân bằng, cách xác định mức sản lượng cân bằng.

- Khái niệm mức sản lượng cân bằng
- Cách xác định mức sản lượng cân bằng

+ Tổng cầu bằng với thu nhập

+ Xác định bằng đồ thì: Trên trục toạ độ trục tung là chi tiêu, trục hoành là thu nhập hoặc sản lượng. Vẽ đường 45^0, vẽ đường tổng cầu, đường tổng cầu cắt đường 45^0 ở đâu, điểm đó chính là điểm cân bằng của nền kinh tế.

2. Hàm tiêu dùng, hàm tiết kiệm, hãy biểu diễn trên đồ thị, điều gì quyết định độ dốc của nó. Mối quan hệ giữa tiết kiệm và tiêu dùng.

- Xác định hàm tiêu dùng

- Xác định hàm tiết kiệm

- Biểu diễn hàm tiêu dùng và hàm tiết kiệm trên đồ thị, trục tung là chi tiêu, trục hoành là thu nhập.

- Xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC) sẽ quyết định độ dốc của đường tiêu dùng và tiết kiệm.

- Mối quan hệ giữa tiêu dùng và tiết kiệm là $C = Y_D - S$

3. Tác động của chính sách tài khoá đến vấn đề thâm hụt ngân sách.

- Chính sách tài khoá

- Khái niệm thâm hụt ngân sách

- Chính sách tài khoá cùng chiều và chính sách tài khoá ngược chiều

4. Tác động của chính sách tài khoá tới vấn đề tháo lui đầu tư.

- Chính sách tài khoá

- Chính sách tài khoá làm tổng cầu tăng hoặc giảm. Khi Mức cung tiền không đổi thì sẽ làm cho lãi suất tăng hoặc giảm ảnh hưởng tới đầu tư giảm hoặc tăng. đầu tư giảm hoặc tăng làm cho sản lượng giảm hoặc tăng theo mô hình số nhân. Việc đầu tư giảm, tăng làm cho sản lượng giảm hoặc tăng theo mô hình số nhân đây chính là phần tháo lui đầu tư.

5. Thâm hụt ngân sách và các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách.

- Khái niệm về thâm hụt ngân sách

- Các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách

+ Biện pháp giảm chi tiêu, tăng thu ngân sách

+ Các biện pháp tài trợ:

- Vay dân chung
- Vay dự trữ
- Vay các nguồn tín dụng trong và ngoài nước
- Vay các Chính phủ nước ngoài hoặc các tổ chức phi Chính phủ
- Vay ngân hàng (in tiền ra để chi tiêu)

Bài tập

Bài 6. Giả sử nền kinh tế giản đơn chi tiêu cho tiêu dùng theo kế hoạch là 150, đầu tư theo kế hoạch 50 và tổng giá trị sản lượng là 210.

a. Tính tổng chi tiêu theo kế hoạch là 200 tỷ

b. Tính tồn kho không dự kiến = 210 -200 = 10 tỷ

c. Tổng tiết kiệm sẽ là bao nhiêu S = I = 50 tỷ

d. Hành vi của các nhà sản xuất trong thời gian tới sẽ giảm sản lượng.

Bài 7. a.

Y	Y_D	C	S	T	AD	AD'
50	40	28	12	10	138	160
100	80	56	24	20	166	188
150	120	84	36	30	194	216
200	160	112	48	40	222	244
250	200	140	60	50	250	272
300	240	168	72	60	278	300
350	280	196	84	70	306	328
400	320	224	96	80	334	356

b. Doanh nghiệp sẽ cắt giảm sản lượng

c. Mức sản lượng cân bằng Y = 250 ; Mức thâm hụt B =0

d. Mức sản lượng cân bằng là Y = 300

Bài 8. a,b

Y	400	450	500	550	600	650	700	750
Y_D	320	360	400	440	480	520	560	600
C	192	216	240	264	288	312	336	360
S	128	144	160	176	192	208	224	240
T	80	90	100	110	120	130	140	150
AD	492	516	540	564	588	612	636	660

c, Sản lượng cân bằng Y = 576,92

d, Tại mức sản lượng Y = 500 các doanh nghiệp sẽ mở rộng sản xuất ; Tại mức Y = 700 các doanh nghiệp sẽ có xu hướng thu hẹp sản xuất.

Mức thâm hụt tại điểm cân bằng là 84,7.

Bài 9. a,b

Y	200	250	300	350	400	450	500	550
Y_D	160	200	240	280	320	360	400	440
C	96	120	144	168	192	216	240	264
S	64	80	96	112	128	144	160	176
T	40	50	60	70	80	90	100	110
AD	246	270	294	318	342	366	390	414

c, Y = 288,46.

d, Tại mức sản lượng Y = 300 và Y = 500 doanh nghiệp sẽ có xu hướng thu hẹp sản xuất vì sản lượng đều lớn hơn sản lượng cân bằng.

e, Mức thâm hụt tại mức sản lượng cân bằng là : 42,3 USD.

Bài 10.

a) Tính sản lương cân bằng theo $Y^* = \frac{1}{1-MPC}(\bar{C} + \bar{I})$

b) Sản lượng thực tế sản xuất là Y = 100. Nếu Y> Y^*, có tồn kho không dự kiến, Y< Y^* có sự thiếu hụt sản lượng và các hãng sẽ tăng sản lượng sản xuất ra.

c) Vì dữ liêu đầu bài ra C = 0, nên đường tiêu dùng trên đồ thị sẽ bắt đầu từ gốc toạ độ và với độ dốc là 0,7. Đường AD = C + I sẽ là đường song song với đường tiêu dùng và cách đường tiêu dùng một lượng là I.

Bài 11.

a) Nếu C = 0,7 Y, sản lượng cân bằng sẽ là: $Y^* = \frac{1}{1-MPC}(\bar{C} + \bar{I})$

Nếu C =0,5 Y thì Y^* = 300

b) Tổng chi tiêu cho tiêu dùng tính theo công thức C = 0,7 Y và C = 0,5Y và tổng tiết kiệm sẽ là S = Y – C = 150

c) Đầu tư trong đồ thị sẽ là đường song song và cắt trục hoành với lượng I =150. Đường tiết kiệm S = - C + MPC Y có điểm chặn là C = 0 và độ dốc là MPS

Bài 12

a) Tính mức sản lượng cân bằng tăng lên do đầu tư tăng theo công thức sau:

$$\Delta Y = \frac{\Delta I}{1 - MPC(1-t) + MPM}$$

Tính sự thay đổi của xuất khẩu ròng (NX = X – IM) như sau: Nếu xuất khẩu cố định thì xuất khẩu ròng thay đổi chỉ do nhập khẩu thay đổi. Vì vậy phải tính mức thay đổi của nhập khẩu.

$\triangle$ IM = MPM.$\triangle$Y

$\triangle$IM : Thể hiện mức giảm đi của xuất khẩu ròng

b) Nếu xuất khẩu tăng $\triangle$X = 100 thì sản lượng cũng tăng lên với cùng một lượng với đầu tư tăng ở câu a. Nhưng xuất khẩu ròng sẽ tăng lên với lượng

$\triangle$ NX = $\triangle$X - $\triangle$ IM = 33,3

Lựa chọn câu trả lời đúng

13. a 14. c 15.c 16. b 17.b 18. a 19 .b 20.b

CHƯƠNG 5

Gợi ý trả lời câu hỏi lý thuyết

1. Trình bày các chức năng của tiền
   - Tiền tệ có ba chức năng cơ bản sau:
   - Tiền là phương tiện thanh toán
   - Tiền với chức năng dự trữ giá trị
   - Tiền là chức năng là đơn vị thanh toán
2. Trình bày quá trình tạo ra tiền của hệ thống ngân hàng thương mại

- Ngân hàng thương mai
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- Quá trình tạo ra tiền là sự mở rộng nhiều lần số tiền gửi và được thực hiện bởi hệ thống ngân hàng thương mại

3. Số nhân của tiền, phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới số nhân của tiền

- Khái niệm về số nhân tiền (m_M)
- Công thức xác định số nhân tiền tệ
- Các nhân tố ảnh hưởng tới số tới số nhân tiền
  + r_a: tỷ lệ dự trữ thực tế ở các ngân hàng
  + s: Tỷ lệ tiền mặt lưu hành so với tiền gửi

4. Hãy trình bày các nhân tố quyết định đến mức cung tiền và các công cụ mà ngân hàng trung ươc có thể sử dụng để điều tiết mức cung tiền.

- Khái niệm mức cung tiền
- Các nhân tố quyết định đến mức cung tiền
  + Tiền cơ sở (H)
  + Số nhân của tiền (m_M)
- Ngân hàng Trung ương có thể sử dụng các công cụ sau để điều tiết mức cung tiền như:
  + Nghiệp vụ thị trường mở
  + Quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc
  + Lãi suất chiết khấu

5. Cầu về tiền, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức cầu về tiền

- Khái niệm mức cầu về tiền
- Hàm cầu tiền
- Các nhân tố ảnh hưởng tới cầu tiền
  + Lãi suất
  + Thu nhập

Bài tập

Bài 6

a. Y = 218,64 - 6,78i

b. Đường IS dịch chuyển sang phải 1 đoạn △Y = 19 // với đường IS ban đầu.

c. Đường IS dịch chuyển sang phải 1 đoạn △Y = 49,9

d. Y = 633- 38,1i Đường này có độ dốc dóc hơn đường ban đầu

Bài 7

a. y = 1000 + 25 i or i = -40 + 0,04 Y

b. Đường LM dịch chuyển một doạn sang phải △ Y = 100; Y = 1100 + 25i

c. Y = 1000 + 50i dốc hơn đường ban đầu.

d. Y = 500 + 12,5 i ít dóc hơn.

Bài 8

a. Viết phương trình biểu diễn của đường IS, LM

- Đường IS Y = 626 – 25i
- Đường LM Y = 300 + 40i

b. Y = 500; i = 5%.

c. Y = 515,4; i = 5,4%

d. Y = 519,2; i =4,23%.

Chứng tỏ sự thay đổi mức cung tiền có ảnh hưởng lớn hơn việc tăng chi tiêu của Chính phủ.

Bài 9

a. Viết phương trình biểu diễn của đường IS, LM

- Đường IS Y = 1125 – 25i
- Đường LM Y = 750 + 40i

b. i = 5,77%; Y = 980,76

c. Y = 999,23; i = 6,23%

d. Y = 1038,46; i = 3,61%

e. Kết quả mang lại cho nền kinh tế ở câu c và câu d khác nhau vì chính sách tiền tệ có ảnh hưởng mạnh hơn chính sách tài khoá.

Lựa chọn câu trả lời đúng

10. e 11.c 12. a 13. e 14.a 15.c 16.e 17.a 18. d 19. c 20.d

CHƯƠNG 6

Gợi ý trả lời câu hỏi lý thuyết

1. Tổng cung là gì? Các nhân tố ảnh hưởng đến tổng cung

- Trình bày khái niệm về tổng cung
- Các nhân tố ảnh chủ yếu hưởng đến tổng cung
  + việc làm
  + Giá cả, tiền công
  + Nguồn lực

2. Cung cầu lao động và các nhân tố ảnh hưởng tới cung cầu lao động.

- Cầu về lao động
- Cung về lao động
- Các nhân tố ảnh hưởng tới cầu lao động
- Các nhân tố ảnh hưởng đến cung về lao động

3.Tại sao đường cung của trường phái cổ điển lại thẳng đứng

- Mô tả đường cung ngắn hạn của trường phái cổ điển.
- Đường cung của trường phái cổ điển thẳng đứng vì trường phái này nghiên cứu đường cung ngắn hạn dựa trên các giả thiết

+ Giá cả và tiền công hoàn toàn linh hoạt

+ Thị trường lao động luôn cân bằng

+ Sản lượng luôn đạt tại điểm toàn dụng nhận công.

4.Tại sao đường cung của trường phái Kyenes là đường nằm ngang

- Mô tả đường tổng cung theo trường phái của Keynes
- Đường tổng cung ngắn hạn của Keynes là đường nằm ngang vì theo trường phái này:

+ Thị trường lao động luôn thất nghiệp

+ Giá cả hàu như không thay đổi

+ Doanh nghiệp muốn sản xuất bao nhiêu sản phẩm cũng được (ứng với một mức giá)

5. Hãy mô tả đường tổng cung trong thực tế ngắn hạn

- Đường tổng cung ngắn hạn thực tế là đường có độ dốc dương
- Phụ thuộc vào nhiều nhân tố, và nhiều mối quan hệ. Các mối quan hệ chủ yếu là:

+ Mối quan hệ giữa sản lượng và việc làm

+ Mối quan hệ giữa việc làm và tiền công

+ Mối quan hệ giữa tiền công và giá cả.

6. Hãy mô tả quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế

- Điều chỉnh trong ngắn hạn
- Điều chỉnh trung hạn
- Điều chỉnh trong dài hạn

7. Chu kỳ kinh doanh, những nhân tố chủ yếu quyết định tới chu kinh kinh doanh của nền kinh tế.

- Khái niệm chu kỳ kinh doanh
- Những nhân tố chủ yếu quyết định tới chu kỳ kinh doanh

+ Nhân tố bên ngoài hệ thống kinh tế

+ Các nhân tố bên trong hệ thống kinh tế

Lựa chọn câu trả lời đúng

8. e 9. b 10. c 11.e 12.b 13. a 14.e 15.e

CHƯƠNG 7

Gợi ý trả lời câu hỏi lý thuyết

1. Thất nghiệp là gì? dòng ra và dòng vào thất nghiệp bao gồm những đối tượng nào?

- Khái niệm về thất nghiệp
- Đối tượng dòng vào của thất nghiệp
- Đối tượng dòng ra của thất nghiệp

2. Hãy trình bày các loại thất nghiệp theo nguồn gốc thất nghiệp và các biện pháp khắc phục thất nghiệp

* Các loại thất nghiệp theo nguồn gốc thất nghiệp

- Thất nghiệp tạm thời
- Thất nghiệp cơ cấu
- Thất nghiệp do thiếu cầu
- Thất nghiệp do yếu tố ngoài thị trường

* Các biện pháp khắc phục thất nghiệp.

3. Hãy sử dụng đồ thị của thị trường lao động biểu diễn và phân tích các loại thất nghiệp.
   - Dùng đồ thị 7.1 để phân tích các loại thất nghiệp
   - Thất nghiệp tự nguyện
   - Thất nghiệp không tự nguyện
4. Tỷ lệ lạm phát là gì? nêu cách xác định tỷ lệ lạm phát
   - Khái niệm về tỷ lệ lạm phát
   - Cách xác định tỷ lệ lạm phát
     + Chỉ số giá tiêu dùng
     + Chỉ số giá cả sản xuất
5. Hãy trình bày các nguyên nhân dẫn đến lạm phát
   - Lạm phát cầu kéo
   - Lạm phát chi phí đẩy
   - Lạm phát dự kiến
   - Lạm phát và tiền tệ
   - Lạm phát và lãi suất
6. Nếu tác hại của lạm phát dự kiến và không dự kiến
   - Tác hại của lạm phát khồn dự kiến
   - Tác hại của lạm phát dự kiến
7. Hãy trình bày mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp
   - Đường Phillips ban đầu
   - Đường Phillips Mở rộng
   - Đường Phillips trong dài hạn

Lựa chọn câu trả lời đúng

8.c 9.c 10.d 11.d 12.c 13.a 14.d 15.d

CHƯƠNG 8

Gợi ý trả lời câu hỏi lý thuyết

1. Hiểu thế nào là nguyên tắc lợi thế so sánh của Ricardo. Tai sao nói nó là cơ sở kinh tế chủ yếu của thương mại Quốc tế
   - Lợi thế so sánh là gì
   - Trình bày về nguyên tắc lợi thế so sánh của Ricardo
   - Lợi ích của thương mại quốc tế
   - Cơ sở của trao đổi hàng hoá quốc tế là lợi thế so sánh

2. Cán cân thanh toán quốc tế gồm những tài khoản gì? cho biết các khoản mục lớn trong mỗi tài khoản

- Các cân thanh toán quốc tế gồm 2 tài khoản chủ yếu
  + Tài khoản thanh toán vãng lai
  + Tài khoản tư bản
- Tài khoản vãng lai
  + Xuất nhập khẩu hàng hoá
  + Xuất nhập khẩu dịch vụ
  + Viện trợ và thu nhập ròng
- Tài khoản tư bản
  + Tư nhân
  + Chính phủ

3. Khái niệm về tỷ giá hối đoái. Những nhân tố nào có thể làm thay đổi tỷ giá hối đoái danh nghĩa trên thị trường.

- Khái niệm về tỷ giá hối đoái
- Những nhân tố làm thay đổi tỷ giá hối đoái danh nghĩa trên thị trường
  + Cầu về tiền trên thị trường ngoại hối
  + Cung về tiền trên thị trường ngoại hối
- Những nhân tố ảnh hưởng đến cung tiền và cầu tiền trên thị tường ngoại hối đều có thể làm thay đổi tỷ giá hối đoái danh nghĩa trên thị trường .

4. Phân biệt tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế trên thị trường.

- Khái niệm về tỷ giá hối đoái
- Tỷ giá hối đoái dnah nghĩa
- Tỷ giá hối đoái thực tế
- Sự khác nhau giữa tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế

5. Sử dụng mô hình IS – LM như thế nào để phân tích tác động của tỷ giá hối đoái đến hiệu lực của chính sách tài khoá tiền tệ trong nền kinh tế mở.

- Trong hệ thống tỷ giá cố định
- Trong hệ thống tỷ giá linh hoạt

Lựa chọn câu trả lời đúng

6.e 7.b 8.c 9.d 10.b 11.c 12.d 13.c 14.d

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Những vấn đề kinh tế cơ bản về kinh tế vĩ mô - GS.TS Vũ Đình Bách chủ biên - Nhà xuất bản thống kê 2004.

[2] Bài tập kinh tế vĩ mô - PGS.TS Vũ Thu Giang chủ biên - Nhà xuất bản thống kế năm 2004

[3] Những nguyên lý của kinh tế học tập II - N.Gregory Mankiw - Nhà xuất bản lao động năm 2004

[4] Kinh tế học - Paul A.Samuelson & Wiliam D.Nordhaus tập II - Nhà xuất bản chính trị quốc gia năm 1997

[5] Kinh tế học - Peter Smith David Begg tập II - Nhà xuất bản giáo dục - năm 1995

[6] Bài tập kinh tế học - Peter Smith David Begg - Nhà xuất bản giáo dục năm 1995

[7] Hướng dẫn thực hành kinh tế vĩ mô - PGS. TS Nguyễn Văn Công - Nhà xuất bản thống kê năm 2004

[8] Nguyên lý kinh tế học vĩ mô - PGS.TS Nguyễn Văn Công chủ biên - Nhà xuất bản lao động xã hội năm 2005

[9] Bài tập nguyên lý kinh tế học - PGS.TS Nguyễn Văn Công chủ biên - Nhà xuất bản lao động xã hội năm 2005

[10] Kinh tế vĩ mô - TS Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư & ThS Phan Nữ Thanh Thuỷ - Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia TP Hồ Chí Minh năm 2000

[11] Kinh tế Vĩ mô - TS Nguyễn Như Ý Chủ biên - Nhà xuất bản thống kê năm 2005

[12] Tóm tắt - bài tập - trắc nghiệm - TS Nguyễn Như Ý chủ biên - Nhà xuất bản thống kê năm 2005.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ KINH TẾ HỌC .....
GIỚI THIỆU .....
NỘI DUNG .....
1.1. KHÁI NIỆM, NHỮNG ĐẶC TRƯNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ HỌC. .....
1.2. TỔ CHỨC KINH TẾ CỦA MỘT NỀN KINH TẾ HỖN HỢP .....
1.3. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA KINH TẾ HỌC .....
1.4. PHÂN TÍCH CUNG - CẦU .....
TÓM TẮT NỘI DUNG .....
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP .....
CÂU HỎI LÝ THUYẾT .....
BÀI TẬP .....
HÃY LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG VÀ GIẢI THÍCH .....
CHƯƠNG 2: KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ .....
GIỚI THIỆU .....
NỘI DUNG .....
2.1. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ HỌC VĨ MÔ .....
2.2. HỆ THỐNG KINH TẾ VĨ MÔ .....
2.3. MỤC TIÊU VÀ CÔNG CỤ TRONG NỀN KINH TẾ .....
2.4. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ QUAN HỆ GIỮA CÁC BIẾN SỐ KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN .....
TÓM TẮT NỘI DUNG .....
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP .....
CÂU HỎI LÝ THUYẾT .....
BÀI TẬP .....
HÃY LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG VÀ GIẢI THÍCH .....
CHƯƠNG 3: TỔNG SẢN PHẨM VÀ THU NHẬP QUỐC DÂN .....
GIỚI THIỆU .....
NỘI DUNG .....
3.1. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN THƯỚC ĐO THÀNH TỰU CỦA MỘT NỀN KINH TẾ .....
3.2. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GDP .....
3.3. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ PHẢN ÁNH KẾT QUẢ CỦA NỀN KINH TẾ .....
3.4. CÁC ĐỒNG NHẤT THỨC KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN .....
TÓM TẮT NỘI DUNG .....
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP .....
CÂU HỎI LÝ THUYẾT .....
BÀI TẬP .....
HÃY LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG VÀ GIẢI THÍCH .....
CHƯƠNG 4: TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ .....
GIỚI THIỆU .....
NỘI DUNG .....
4.1. TỔNG CẦU VÀ SẢN LƯỢNG CÂN BẰNG .....

4.2. CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ .....
TÓM TẮT NỘI DUNG .....
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP .....
CÂU HỎI LÝ THUYẾT .....
BÀI TẬP .....
HÃY LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG VÀ GIẢI THÍCH .....
CHƯƠNG 5: TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ .....
GIỚI THIỆU .....
NỘI DUNG .....
5.1. CHỨC NĂNG CỦA TIỀN .....
5.2. MỨC CUNG TIỀN VÀ VAI TRÒ KIỂM SOÁT TIỀN TỆ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG .....
5.3. MỨC CẦU TIỀN .....
5.4. TIỀN TỆ, LÃI SUẤT VÀ TỔNG CẦU .....
5.5. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH TIỀN TỆ VÀ SỰ PHỐI HỢP CỦA CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ -TIỀN TỆ .....
TÓM TẮT NỘI DUNG .....
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP .....
CÂU HỎI LÝ THUYẾT .....
BÀI TẬP .....
HÃY LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG VÀ GIẢI THÍCH .....
CHƯƠNG 6: TỔNG CUNG VÀ CHU KỲ KINH DOANH .....
GIỚI THIỆU .....
NỘI DUNG .....
6.1. TỔNG CUNG VÀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG .....
6.2. MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔNG CUNG - TỔNG CẦU VÀ QUÁ TRÌNH TỰ ĐIỀU CHỈNH CỦA NỀN KINH TẾ. .....
6.3. CHU KỲ KINH DOANH .....
TÓM TẮT NỘI DUNG .....
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP .....
CÂU HỎI LÝ THUYẾT .....
HÃY LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG VÀ GIẢI THÍCH .....
CHƯƠNG 7: THẤT NGHIỆP VÀ LẠM PHÁT .....
GIỚI THIỆU .....
NỘI DUNG .....
7.1. THẤT NGHIỆP .....
7.2. LẠM PHÁT .....
7.3. MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP .....
TÓM TẮT NỘI DUNG .....
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP .....
CÂU HỎI LÝ THUYẾT .....
HÃY LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG VÀ GIẢI THÍCH .....
CHƯƠNG 8: KINH TẾ VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ MỞ .....
GIỚI THIỆU .....
NỘI DUNG .....
8.1. LỢI THẾ TUYỆT ĐỐI VÀ LỢI THẾ SO SÁNH TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ .....
8.2. CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ .....
8.3. TỈ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH QUỐC TẾ .....
8.4. TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH VĨ MÔ CHỦ YẾU TRONG ĐIỀU KIỆN NỀN KINH TẾ MỞ .....

TÓM TẮT NỘI DUNG
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP
CÂU HỎI LÝ THUYẾT
HÃY LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG VÀ GIẢI THÍCH
ĐÁP ÁN, GỢI Ý TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP
CHƯƠNG1
Gợi ý trả lời câu hỏi lý thuyết
Bài tập
Hãy lựa chọn câu trả lời đúng giải thích tại sao?
CHƯƠNG 2
Gợi ý trả lời câu hỏi lý thuyết
Bài tập
Hãy lựa chọn câu trả lời đúng giải thích tại sao?
CHƯƠNG 3
Gợi ý trả lời câu hỏi lý thuyết
Bài tập
Lựa chọn câu trả lời đúng
CHƯƠNG 4
Gợi ý trả lời câu hỏi lý thuyết
Bài tập
Lựa chọn câu trả lời đúng
CHƯƠNG 5
Gợi ý trả lời câu hỏi lý thuyết
Bài tập
Lựa chọn câu trả lời đúng
CHƯƠNG 6
Gợi ý trả lời câu hỏi lý thuyết
Lựa chọn câu trả lời đúng
CHƯƠNG 7
Gợi ý trả lời câu hỏi lý thuyết
Lựa chọn câu trả lời đúng
CHƯƠNG 8
Gợi ý trả lời câu hỏi lý thuyết
Lựa chọn câu trả lời đúng
TÀI LIỆU THAM KHẢO

KINH TẾ VĨ MÔ

Mã số: 497MIC270

Chịu trách nhiệm bản thảo

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG 1

(Tài liệu này được ban hành theo Quyết định số: 354/QĐ-TTĐT1 ngày 12/05/2006 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)

In tại: *Công ty Cổ phần In Bưu điện*
Số lượng: *2000 cuốn, khổ 19 x 26 cm*
Ngày hoàn thành: *30/05/2006.*